Phụ lục số 02: Danh mục kỹ thuật thực hiện từ ngày 01/7/2026

STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)	Tên kỹ thuật (cột 5)
1	1	1. Thần kinh	10.7	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và hoặc dưới lều tiểu não
2	2	1. Thần kinh	10.15	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ
3	3	1. Thần kinh	10.16	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài
4	4	1. Thần kinh	10.21	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy sau chấn thương sọ não (CTSN)
5	5	1. Thần kinh	10.23	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau chấn thương sọ não
6	6	1. Thần kinh	10.24	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác
7	7	1. Thần kinh	27.23	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ ngoài màng cứng
8	8	1. Thần kinh	27.31	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện
9	9	1. Thần kinh	10.25	Phẫu thuật chọc hút áp xe não bán cầu đại não
10	10	1. Thần kinh	10.26	Phẫu thuật chọc hút áp xe não tiểu não
11	11	1. Thần kinh	10.27	Phẫu thuật mở nắp sọ lấy bao áp xe não đại não
12	12	1. Thần kinh	10.28	Phẫu thuật mở nắp sọ lấy bao áp xe não tiểu não
13	13	1. Thần kinh	27.24	Phẫu thuật nội soi bóc bao áp xe não
14	14	1. Thần kinh	10.38	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn phần mềm vết mổ
15	15	1. Thần kinh	10.37	Phẫu thuật viêm xương đốt sống
16	16	1. Thần kinh	10.39	Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tủy và viêm đĩa đệm
17	17	1. Thần kinh	10.39	Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tủy hoặc viêm đĩa đệm
18	18	1. Thần kinh	10.40	Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tủy và hoặc viêm đĩa đệm có tái tạo đốt sống bằng mảnh ghép và hoặc cố định nẹp vít bằng đường trực tiếp
19	19	1. Thần kinh	1.206	Kỹ thuật bơm thuốc tiêu sợi huyết qua đường dẫn lưu não thất
20	20	1. Thần kinh	10.41	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tuỷ - màng tuỷ bằng đường vào phía sau
21	21	1. Thần kinh	10.55	Phẫu thuật cắt u máu tủy sống dị dạng động tĩnh mạch trong tuỷ
22	22	1. Thần kinh	10.42	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tuỷ bằng đường vào phía sau
23	23	1. Thần kinh	10.43	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tuỷ-màng tuỷ bằng đường vào phía sau
24	24	1. Thần kinh	10.44	Phẫu thuật dị tật tủy sống chẻ đôi bằng đường vào phía sau
25	25	1. Thần kinh	10.45	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tuỷ

26	26	1. Thần kinh	10.47	Phẫu thuật đóng đường rò tủy sống
27	27	1. Thần kinh	10.48	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy ngoài tuỷ bằng đường vào phía sau hoặc sau – ngoài
28	28	1. Thần kinh	10.49	Phẫu thuật u dưới màng tủy ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài
29	29	1. Thần kinh	10.50	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh bằng đường vào phía sau
30	30	1. Thần kinh	10.51	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống bằng đường vào phía sau
31	31	1. Thần kinh	10.52	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống không tái tạo đốt sống bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài
32	32	1. Thần kinh	10.53	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống kèm tái tạo đốt sống bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài
33	33	1. Thần kinh	10.63	Phẫu thuật mở thông não thất mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ
34	34	1. Thần kinh	10.56	Phẫu thuật cố định cột sống lấy u có ghép xương hoặc lồng titan
35	35	1. Thần kinh	10.57; 1.202; 2.129; 3.146; 3.148	Chọc dịch não tủy thắt lưng
36	36	1. Thần kinh		Chọc dịch não tủy qua thóp
37	37	1. Thần kinh	10.59	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - tâm nhĩ trong dãn não thất
38	38	1. Thần kinh	10.60	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng - ổ bụng
39	39	1. Thần kinh	10.61	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ - ổ bụng
40	40	1. Thần kinh	10.62	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ - tâm nhĩ
41	41	1. Thần kinh	10.64	Phẫu thuật lấy dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)
42	42	1. Thần kinh		Kỹ thuật bơm thuốc tiêu sợi huyết khối máu tụ qua ống thông trong đột quỵ chảy máu não
43	43	1. Thần kinh	10.65	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ
44	44	1. Thần kinh	10.66	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm
45	45	1. Thần kinh	10.67	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng
46	46	1. Thần kinh	10.68	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán
47	47	1. Thần kinh	10.69	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ

48	48	1. Thần kinh	10.70	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá
49	49	1. Thần kinh	10.71	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ
50	50	1. Thần kinh	27.73	Phẫu thuật nội soi đóng đường rò dịch não tủy
51	51	1. Thần kinh	10.75	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp dị dạng hộp sọ
52	52	1. Thần kinh	10.76	Phẫu thuật dị dạng chẩm cổ
53	53	1. Thần kinh	10.91	Phẫu thuật lấy u vùng giao thoa thị giác và hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ
54	54	1. Thần kinh	10.92	Phẫu thuật lấy u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ
55	55	1. Thần kinh	10.93	Phẫu thuật lấy u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ
56	56	1. Thần kinh	10.94	Phẫu thuật lấy u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá
57	57	1. Thần kinh	10.95	Phẫu thuật lấy u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá
58	58	1. Thần kinh	10.96	Phẫu thuật lấy u rãnh trượt bằng đường mở nắp sọ
59	59	1. Thần kinh	10.97	Phẫu thuật lấy u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm
60	60	1. Thần kinh	10.98	Phẫu thuật lấy u góc cầu tiểu não và hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ - trước xoang sigma
61	61	1. Thần kinh	10.99	Phẫu thuật lấy u góc cầu tiểu não và hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm - sau xoang sigma
62	62	1. Thần kinh	10.100	Phẫu thuật lấy u góc cầu tiểu não và hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật
63	63	1. Thần kinh	10.101	Phẫu thuật u lỗ chẩm bằng đường mở nắp sọ
64	64	1. Thần kinh	10.102	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch bằng đường mở nắp sọ
65	65	1. Thần kinh	10.103	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não xâm lấn xoang tĩnh mạch bằng đường mở nắp sọ
66	66	1. Thần kinh	10.104	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch bằng đường mở nắp sọ
67	67	1. Thần kinh	10.105	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch bằng đường mở nắp sọ
68	68	1. Thần kinh	10.106	Phẫu thuật u liềm não bằng đường mở nắp sọ
69	69	1. Thần kinh	10.107	Phẫu thuật u lều tiểu não bằng đường vào dưới lều tiểu não
70	70	1. Thần kinh	10.108	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)
71	71	1. Thần kinh	10.117	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh bằng đường mở nắp sọ
72	72	1. Thần kinh	10.110	Phẫu thuật u não thất III bằng đường mở nắp sọ
73	73	1. Thần kinh	10.111	Phẫu thuật u não thất IV bằng đường mở nắp sọ
74	74	1. Thần kinh	10.118	Phẫu thuật u thể trai vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ

75	75	1. Thần kinh	10.120	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não bằng đường mở nắp sọ
76	76	1. Thần kinh	10.121	Phẫu thuật u thân não bằng đường mở nắp sọ
77	77	1. Thần kinh		Phẫu thuật u não có sử dụng chất huỳnh quang
78	78	1. Thần kinh	10.124	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương - màng cứng sọ
79	79	1. Thần kinh	10.127	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt bằng đường mở nắp sọ
80	80	1. Thần kinh	10.128	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics) bằng đường mở nắp sọ
81	81	1. Thần kinh	10.1100	Phẫu thuật cắt bỏ dây chằng vàng
82	82	1. Thần kinh	3.3633; 10.1101	Phẫu thuật mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới
83	83	1. Thần kinh	10.129	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt qua da dưới hướng dẫn huỳnh quang
84	84	1. Thần kinh		Phẫu thuật đặt điện cực sọ não điều trị bệnh lý thần kinh
85	85	1. Thần kinh	10.133	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da
86	86	1. Thần kinh	10.142	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống thì 1
87	87	1. Thần kinh	10.135	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống bằng đường mở cung sau
88	88	1. Thần kinh		Phẫu thuật đặt điện cực sâu ghi điện não đồ
89	89	1. Thần kinh		Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh lý thần kinh
90	90	1. Thần kinh	10.134	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da kèm theo bộ phát kích thích dưới da thì 1
91	91	1. Thần kinh	10.140	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh đặt dưới da
92	92	1. Thần kinh	10.141	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh thì 1
93	93	1. Thần kinh	10.136	Phẫu thuật lấy bỏ điện cực vỏ não bằng đường mở nắp sọ
94	94	1. Thần kinh	10.139	Lấy bỏ điện cực tủy sống qua da
95	95	1. Thần kinh	10.149	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh ngoại biên
96	96	1. Thần kinh	10.150	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép thần kinh ngoại biên
97	97	1. Thần kinh	10.965	Phẫu thuật giải ép thần kinh ống cổ tay
98	98	1. Thần kinh	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da < 5cm
99	99	1. Thần kinh	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da 5 - 10cm
100	100	1. Thần kinh	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da > 10cm
101	101	1. Thần kinh	10.1098	Phẫu thuật dị vật tủy sống, ống sống
102	102	1. Thần kinh	10.1103	Phẫu thuật cắt rễ thần kinh chọn lọc

103	103	1. Thần kinh	10.1104	Phẫu thuật cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh
104	104	1. Thần kinh	10.1105	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng đau do ung thư
105	105	1. Thần kinh	10.1111	Phẫu thuật tạo hình mai chẩm
106	106	1. Thần kinh	15.11	Phẫu thuật giảm áp toàn bộ dây VII (đoạn I, II, III)
107	107	1. Thần kinh		Phẫu thuật cắt u não có sử dụng thiết bị dẫn đường
108	108	1. Thần kinh	1.205	Đo áp lực nội sọ bằng máy
109	109	1. Thần kinh	2.146	Ghi điện não giấc ngủ
110	110	1. Thần kinh	2.145	Ghi điện não thường quy
111	111	1. Thần kinh	3.140	Kỹ thuật Holter điện não
112	112	1. Thần kinh	2.16	Kỹ thuật chẩn đoán chết não bằng điện não đồ
113	113	1. Thần kinh	3.141	Ghi điện não bề mặt vỏ não
114	114	1. Thần kinh	3.139	Ghi điện não video
115	115	1. Thần kinh	2.140; 1.213; 3.149	Kỹ thuật kiểm soát trạng thái động kinh
116	116	1. Thần kinh	2.131; 2.130	Phong bế các dây - rễ thần kinh của đám rối thần kinh thắt lưng – cùng điều trị các chứng đau mạn tính vùng dưới cơ thể
117	117	1. Thần kinh	2.131	Phong bế các dây - rễ thần kinh đám rối thần kinh cánh tay điều trị các chứng đau vùng vai, cánh tay
118	118	1. Thần kinh	2.131	Phong bế thần kinh cạnh cột sống ngực
119	119	1. Thần kinh	2.131; 2.131	Phong bế đám rối cổ điều trị chứng bệnh đau vùng cổ, vai, sau tai
120	120	1. Thần kinh	2.131	Phong bế dây thần kinh bịt điều trị đau mạn tính chi dưới
121	121	1. Thần kinh	2.131; 2.400	Phong bế dây thần kinh giữa tại cổ tay điều trị hội chứng ống cổ tay
122	122	1. Thần kinh	2.131	Phong bế dây thần kinh liên sườn điều trị đau vùng ngực do chấn thương đau màng phổi
123	123	1. Thần kinh	2.131	Phong bế dây thần kinh mác điều trị hội chứng chỏm xương mác
124	124	1. Thần kinh	2.131	Phong bế dây thần kinh quay tại cổ tay điều trị hội chứng chèn ép dây thần kinh quay
125	125	1. Thần kinh	2.131	Phong bế dây thần kinh trên vai điều trị đau vùng vai
126	126	1. Thần kinh	2.131	Phong bế dây thần kinh trụ tại cổ tay điều trị hội chứng chèn ép dây thần kinh trụ
127	127	1. Thần kinh	2.131	Phong bế dây thần kinh trụ tại rãnh trụ điều trị hội chứng đường hầm xương trụ
128	128	1. Thần kinh	2.131	Phong bế dây thần kinh vùng cổ chân điều trị các chứng đau mạn tính dây thần kinh chày sau, dây thần kinh mác nông, mác sâu, dây thần kinh hiển
129	129	1. Thần kinh	2.131	Phong bế điểm xuất chiếu nhánh của dây thần kinh số V

130	130	1. Thần kinh	2.131	Phong bế điểm xuất chiếu dây thần kinh chẩm
131	131	1. Thần kinh	2.131	Phong bế điều trị đau mạn tính dây thần kinh da đùi ngoài
132	132	1. Thần kinh	2.131	Phong bế điều trị đau mạn tính dây thần kinh đùi
133	133	1. Thần kinh	2.131	Phong bế điều trị đau mạn tính dây thần kinh hông to
134	134	1. Thần kinh	2.131	Phong bế thần kinh cằm
135	135	1. Thần kinh	2.132; 2.133; 2.134; 2.13; 2.136; 2.137; 2.138; 2.139; 2.161; 2.162; 2.470; 2.471; 2.473; 3.693; 17.131; 17.132; 17.215; 17.216; 2.131	Tiêm Botulinum toxin điều trị co cứng cơ, loạn trương lực cơ khu trú, các rối loạn vận động khác và đau nguyên nhân thần kinh
136	136	1. Thần kinh	2.132; 2.133; 2.134; 2.13; 2.136; 2.137; 2.138; 2.139; 2.161; 2.162; 2.470; 2.471; 2.473; 3.693; 17.131; 17.132; 17.215; 17.216	Tiêm Botulinum toxin điều trị co cứng cơ, loạn trương lực cơ khu trú, các rối loạn vận động khác và đau nguyên nhân thần kinh dưới hướng dẫn siêu âm

137	137	1. Thần kinh	2.132; 2.133; 2.134; 2.13; 2.136; 2.137; 2.138; 2.139; 2.161; 2.162; 2.470; 2.471; 2.473; 3.693; 17.131; 17.132; 17.215; 17.216	Tiêm Botulinum toxin điều trị co cứng cơ, loạn trương lực cơ khu trú, các rối loạn vận động khác và đau nguyên nhân thần kinh dưới hướng dẫn điện cơ
138	138	1. Thần kinh	2.132; 2.133; 2.134; 2.13; 2.136; 2.137; 2.138; 2.139; 2.161; 2.162; 2.470; 2.471; 2.473; 3.693; 17.131; 17.132; 17.215; 17.216	Tiêm Botulinum toxin điều trị chảy nước bọt quá mức dưới hướng dẫn siêu âm
139	139	1. Thần kinh	1.212	Đo áp lực oxy nhu mô não xâm lấn
140	140	1. Thần kinh	1.212	Đo áp lực oxy nhu mô não xâm lấn trong đột quỵ cấp
141	141	1. Thần kinh	1.212	Đo áp lực oxy nhu mô não không xâm lấn
142	142	1. Thần kinh	1.212	Đo áp lực oxy nhu mô não không xâm lấn trong đột quỵ cấp
143	143	1. Thần kinh	1.210	Test chết não
144	144	1. Thần kinh	1.210	Kỹ thuật chẩn đoán chết não trên lâm sàng

145	145	1. Thần kinh	2.153; 1.208; 6.37; 3.143	Kỹ thuật chẩn đoán chết não bằng siêu âm Doppler xuyên sọ
146	146	1. Thần kinh	2.155	Kỹ thuật Holter siêu âm Doppler xuyên sọ
147	147	1. Thần kinh	2.154	Kỹ thuật siêu âm Doppler xuyên sọ
148	148	1. Thần kinh	1.346	Kỹ thuật tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu não cấp
149	149	1. Thần kinh	2.478	Kỹ thuật đo phản xạ nhắm mắt
150	150	1. Thần kinh	2.141	Kỹ thuật ghi dẫn truyền vận động và cảm giác thần kinh chi trên
151	151	1. Thần kinh	2.159	Kỹ thuật kích thích thần kinh lặp lại liên tiếp
152	152	1. Thần kinh	21.29	Kỹ thuật ghi điện cơ sợi đơn độc
153	153	1. Thần kinh	2.158	Kỹ thuật chẩn đoán nhược cơ bằng thuốc
154	154	1. Thần kinh	21.29	Kỹ thuật ước lượng số lượng đơn vị vận động
155	155	1. Thần kinh	21.29 2.148 3.145	Kỹ thuật ghi co cơ gắng sức ngắn bằng điện cơ
156	156	1. Thần kinh	21.29 2.148 3.145	Kỹ thuật ghi co cơ gắng sức dài bằng điện cơ
157	157	1. Thần kinh	21.42	Kỹ thuật đánh giá chức năng thần kinh thực vật bằng điện cơ
158	158	1. Thần kinh	21.29 2.143	Kỹ thuật ghi điện thế gợi thị giác bằng điện cơ
159	159	1. Thần kinh	2.479	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh đột quỵ não
160	160	1. Thần kinh	2.394	Tiêm ngoài màng cứng dưới hướng dẫn của CT scan
161	161	1. Thần kinh	2.148; 2.144	Kỹ thuật ghi điện cơ bằng điện cực kim
162	162	1. Thần kinh	1.247	Kỹ thuật kiểm soát thân nhiệt chỉ huy theo đích xâm lấn
163	163	1. Thần kinh	1.247	Kỹ thuật kiểm soát thân nhiệt chỉ huy theo đích không xâm lấn
164	164	1. Thần kinh	2.153; 1.208; 6.37; 3.143	Kỹ thuật tìm tồn tại shunt phải - trái bằng siêu âm doppler xuyên sọ
165	165	1. Thần kinh	2.148; 3.145; 21.29	Kỹ thuật khảo sát run với điện cơ bề mặt đa kênh và gia tốc kế
166	166	1. Thần kinh		Kỹ thuật bít lỗ rò màng cứng bằng máu tự thân
167	167	1. Thần kinh		Kỹ thuật đo chỉ số phổ kép (BIS) trong đánh giá tổn thương não cấp
168	168	1. Thần kinh	1.205	Đo áp lực nội sọ không xâm lấn bằng siêu âm
169	169	1. Thần kinh		Phẫu thuật giảm áp VII (đoạn II, III)
170	170	1. Thần kinh		Phẫu thuật giảm áp dây VII đoạn I

171	171	1. Thần kinh	15.384	Thủ thuật thăm dò thần kinh bằng máy trong mổ
172	172	1. Thần kinh		Phẫu thuật nội soi bằng Robot điều trị các bệnh lý đầu mặt cổ
173	173	1. Thần kinh		Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ dưới màng cứng
174	174	1. Thần kinh		Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ trong sọ
175	175	1. Thần kinh		Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống thì 2
176	176	1. Thần kinh		Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da kèm theo bộ phát kích thích dưới da thì 2
177	177	1. Thần kinh		Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh thì 2
178	178	1. Thần kinh	21.29	Kỹ thuật ghi dẫn truyền vận động và cảm giác thần kinh chi dưới
179	179	1. Thần kinh	21.29	Kỹ thuật ghi các đáp ứng muộn: sóng F và phản xạ H
180	180	1. Thần kinh	21.29	Kỹ thuật ghi điện thế gợi thính giác bằng điện cơ
181	181	1. Thần kinh	21.29; 21.34	Kỹ thuật ghi điện thế cảm giác thân thể bằng điện cơ
182	182	1. Thần kinh	17.132	Tiêm botulinum toxin vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động
183	183	1. Thần kinh	2.132; 2.133; 2.134; 2.13; 2.136; 2.137; 2.138; 2.139; 2.161; 2.162; 2.470; 2.471; 2.473; 3.693; 17.131; 17.132; 17.215; 17.216	Tiêm Botulinum toxin điều trị co cứng cơ, loạn trương lực cơ khu trú, các rối loạn vận động khác và đau nguyên nhân thần kinh dưới hướng dẫn siêu âm và điện cơ
184	184	1. Thần kinh	10.1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp
185	185	1. Thần kinh	15.96	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác
186	186	1. Thần kinh	10.88	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên
187	187	1. Thần kinh	10.89	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên
188	188	1. Thần kinh	10.90	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng

189	189	1. Thần kinh	10.8	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính
190	190	1. Thần kinh	10.9	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên
191	191	1. Thần kinh	10.109	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ
192	192	1. Thần kinh	10.119	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ
193	193	1. Thần kinh	10.10	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên
194	194	1. Thần kinh	10.122	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ
195	195	1. Thần kinh	10.123	Phẫu thuật u thần kinh sọ đoạn dưới nền sọ
196	196	1. Thần kinh	10.11	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất
197	197	1. Thần kinh	10.1102	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ
198	198	1. Thần kinh	10.1107	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên
199	199	1. Thần kinh	10.130	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư
200	200	1. Thần kinh	10.12	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất
201	201	1. Thần kinh	10.143	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh
202	202	1. Thần kinh	10.137	Lấy bỏ điện cực trong não bằng đường qua da
203	203	1. Thần kinh	10.138	Phẫu thuật lấy bỏ điện cực tủy sống bằng đường mở cung sau
204	204	1. Thần kinh	10.148	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên
205	205	1. Thần kinh	10.966	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)
206	206	1. Thần kinh	10.976	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ
207	207	1. Thần kinh	27.83; 3.3254	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực
208	208	1. Thần kinh	27.84	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ
209	209	1. Thần kinh	27.85	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng
210	210	1. Thần kinh	10.1094	Phẫu thuật vết thương tủy sống
211	211	1. Thần kinh	10.1108	Phẫu thuật cột sống điều trị các bệnh lý cột sống tái phát
212	212	1. Thần kinh	10.1110	Phẫu thuật nang màng nhện tủy
213	213	1. Thần kinh	15.260	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)
214	214	1. Thần kinh	10.17	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não
215	215	1. Thần kinh	10.18	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ
216	216	1. Thần kinh	10.955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
217	217	1. Thần kinh	10.19	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ
218	218	1. Thần kinh	10.20	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tuỷ
219	219	1. Thần kinh	10.1099	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng
220	220	1. Thần kinh	10.1096	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tuỷ sống
221	221	1. Thần kinh	10.1097	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống
222	222	1. Thần kinh	15.71	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác
223	223	1. Thần kinh	10.2	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở
224	224	1. Thần kinh	27.32	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não
225	225	1. Thần kinh	27.35	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất

226	226	1. Thần kinh	27.36	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất
227	227	1. Thần kinh	27.37	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất
228	228	1. Thần kinh	27.28	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V
229	229	1. Thần kinh	27.30	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III
230	230	1. Thần kinh	10.3	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)
231	231	1. Thần kinh	10.33	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng
232	232	1. Thần kinh	10.34	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng
233	233	1. Thần kinh	3.3067; 10.29	Phẫu thuật viêm xương sọ
234	234	1. Thần kinh	10.35	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy
235	235	1. Thần kinh	10.36	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy
236	236	1. Thần kinh	10.4	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương
237	237	1. Thần kinh	3.3076	Bơm rửa khoang não thất
238	238	1. Thần kinh	10.13	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán
239	239	1. Thần kinh	10.46	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau
240	240	1. Thần kinh	10.72	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ
241	241	1. Thần kinh	10.14	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ
242	242	1. Thần kinh	10.73	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường
243	243	1. Thần kinh	10.74	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi
244	244	1. Thần kinh	10.54	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy
245	245	1. Thần kinh	10.57	Dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng
246	246	1. Thần kinh	10.58	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dãn não thất
247	247	1. Thần kinh	10.5	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não
248	248	1. Thần kinh	10.6	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)
249	249	1. Thần kinh	10.77	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ
250	250	1. Thần kinh	10.78	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ
251	251	1. Thần kinh	27.21	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tuỷ nền sọ
252	252	1. Thần kinh	27.33	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ
253	253	1. Thần kinh	27.38	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ
254	254	1. Thần kinh	27.39	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều
255	255	1. Thần kinh	27.40	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm
256	256	1. Thần kinh	27.41	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não
257	257	1. Thần kinh	21.36	Đo điện thế kích thích vận động
258	258	1. Thần kinh	1.209	Dẫn lưu não thất ra ngoài
259	259	1. Thần kinh	21.3	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)
260	1	2. Tuần hoàn	10.80	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis

261	2	2. Tuần hoàn	10.81	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis
262	3	2. Tuần hoàn	10.82	Phẫu thuật dị dạng động - tĩnh mạch não
263	4	2. Tuần hoàn	10.87	Phẫu thuật dị dạng động - tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)
264	5	2. Tuần hoàn	10.83	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não
265	6	2. Tuần hoàn	10.84	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não
266	7	2. Tuần hoàn	10.85	Phẫu thuật u máu thể hang thân não
267	8	2. Tuần hoàn	10.86	Phẫu thuật nối động mạch trong - ngoài sọ
268	9	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tái tạo mạch não bằng cầu nối trực tiếp (có nối mạch)
269	10	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tái tạo mạch não bằng cầu nối gián tiếp (không nối mạch)
270	11	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật nối mạch máu trong sọ có sử dụng chất huỳnh quang
271	12	2. Tuần hoàn	10.125	Phẫu thuật dị dạng mạch máu ngoài sọ
272	13	2. Tuần hoàn	3.4159; 27.19	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ
273	14	2. Tuần hoàn	27.27	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch máu - thần kinh sọ
274	15	2. Tuần hoàn	10.155	Phẫu thuật vết thương tim
275	16	2. Tuần hoàn	10.156	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương
276	17	2. Tuần hoàn	10.165	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ
277	18	2. Tuần hoàn	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động mạch chủ
278	19	2. Tuần hoàn	10.166	Kỹ thuật tim phổi nhân tạo
279	20	2. Tuần hoàn	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi [mạch khoeo]
280	21	2. Tuần hoàn	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi [mạch đùi]
281	22	2. Tuần hoàn	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi [mạch nách]
282	23	2. Tuần hoàn	10.170	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn
283	24	2. Tuần hoàn	10.171	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống
284	25	2. Tuần hoàn	10.172	Phẫu thuật thắt mạch máu ngoại vi
285	26	2. Tuần hoàn	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi [mạch cánh tay]
286	27	2. Tuần hoàn	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi [1 mạch cẳng tay]
287	28	2. Tuần hoàn	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi [2 mạch cẳng tay]
288	29	2. Tuần hoàn	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi [1 mạch cẳng chân]
289	30	2. Tuần hoàn	27.25	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình mạch máu não

290	31	2. Tuần hoàn	27.26	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình mạch máu não
291	32	2. Tuần hoàn	10.168	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh
292	33	2. Tuần hoàn	10.254	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa
293	34	2. Tuần hoàn	10.255	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh
294	35	2. Tuần hoàn	10.256	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh
295	36	2. Tuần hoàn	10.257	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch cảnh - cảnh
296	37	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật bắc cầu các động mạch cảnh - dưới đòn
297	38	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật bắc cầu các động mạch cảnh - đốt sống
298	39	2. Tuần hoàn	3.3173	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh
299	40	2. Tuần hoàn	3.3177	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh
300	41	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh
301	42	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật thay đoạn động mạch chậu
302	43	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật bắc cầu mạch chậu - đùi
303	44	2. Tuần hoàn	10.169	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu
304	45	2. Tuần hoàn	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương tĩnh mạch chủ
305	46	2. Tuần hoàn	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động mạch thân tạng
306	47	2. Tuần hoàn	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương tĩnh mạch thân tạng
307	48	2. Tuần hoàn	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động mạch mạc treo tràng trên
308	49	2. Tuần hoàn	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên
309	50	2. Tuần hoàn	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động mạch mạc treo tràng dưới
310	51	2. Tuần hoàn	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương tĩnh mạch mạc treo tràng dưới
311	52	2. Tuần hoàn	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương tĩnh mạch thận
312	53	2. Tuần hoàn	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động mạch thận
313	54	2. Tuần hoàn	10.267	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa
314	55	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận
315	56	2. Tuần hoàn	3.3191	Phẫu thuật nối bắc cầu tĩnh mạch cửa ngoài gan với nhánh tĩnh mạch cửa trong gan
316	57	2. Tuần hoàn	10.177	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài không xác định
317	58	2. Tuần hoàn	10.197	Phẫu thuật thay van ba lá
318	59	2. Tuần hoàn	10.220	Phẫu thuật thay van hai lá

319	60	2. Tuần hoàn	10.221	Phẫu thuật thay van động mạch chủ
320	61	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật sửa van động mạch phổi
321	62	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật thay van động mạch phổi
322	63	2. Tuần hoàn	10.178	Phẫu thuật thắt ống động mạch
323	64	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật cắt ống động mạch
324	65	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật vá ống động mạch
325	66	2. Tuần hoàn	27.109	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch
326	67	2. Tuần hoàn	10.180	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng
327	68	2. Tuần hoàn	10.181	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải
328	69	2. Tuần hoàn	10.182	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp (phẫu thuật Gleen)
329	70	2. Tuần hoàn	3.3180	Phẫu thuật Fontan
330	71	2. Tuần hoàn	10.184	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ
331	72	2. Tuần hoàn	10.185	Phẫu thuật vá thông liên thất
332	73	2. Tuần hoàn	10.186	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot
333	74	2. Tuần hoàn	3.3100	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh Fallot không có van động mạch phổi
334	75	2. Tuần hoàn	10.187	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất bán phần
335	76	2. Tuần hoàn	10.188	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất toàn bộ
336	77	2. Tuần hoàn	10.189	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra
337	78	2. Tuần hoàn	10.190	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn
338	79	2. Tuần hoàn	10.191	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva
339	80	2. Tuần hoàn	10.192	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng
340	81	2. Tuần hoàn	10.193	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần
341	82	2. Tuần hoàn	10.194	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần
342	83	2. Tuần hoàn	10.195	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn
343	84	2. Tuần hoàn	10.198	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim
344	85	2. Tuần hoàn	10.200	Phẫu thuật điều trị rò động - tĩnh mạch phổi
345	86	2. Tuần hoàn	10.201	Phẫu thuật tạo hình quai động mạch chủ
346	87	2. Tuần hoàn	3.3102	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiểu sản tim trái
347	88	2. Tuần hoàn	3.3108	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất
348	89	2. Tuần hoàn	10.202	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch chủ
349	90	2. Tuần hoàn	10.207	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời
350	91	2. Tuần hoàn	27.101	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá
351	92	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật nội soi sửa van ba lá

352	93	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật nội soi sửa van động mạch chủ
353	94	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật ít xâm lấn sửa van động mạch chủ
354	95	2. Tuần hoàn	27.102	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá
355	96	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật nội soi thay van động mạch chủ
356	97	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ sửa van động mạch phổi
357	98	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ thay van động mạch phổi
358	99	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật ít xâm lấn thay van hai lá
359	100	2. Tuần hoàn	27.103	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ
360	101	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật nội soi vá thông liên nhĩ
361	102	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật nội soi vá (khâu đóng) thông liên nhĩ + chuyển tĩnh mạch phổi
362	103	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ sửa toàn bộ bệnh thông sàn nhĩ thất thể bán phần
363	104	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ vá lỗ thông liên thất
364	105	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ điều trị bệnh bất thường tĩnh mạch phổi bán phần kèm theo thông liên nhĩ hoặc không
365	106	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ vá lỗ thông liên nhĩ
366	107	2. Tuần hoàn	10.210	Ghép tim
367	108	2. Tuần hoàn	10.211	Ghép phổi
368	109	2. Tuần hoàn	10.212	Ghép khối tim - phổi
369	110	2. Tuần hoàn	10.213	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo
370	111	2. Tuần hoàn	10.214	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo
371	112	2. Tuần hoàn	10.196	Phẫu thuật sửa van ba lá
372	113	2. Tuần hoàn	10.218	Phẫu thuật sửa van hai lá
373	114	2. Tuần hoàn	10.223	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ
374	115	2. Tuần hoàn	3.3155	Phẫu thuật sửa toàn bộ bất thường Ebstein van 3 lá
375	116	2. Tuần hoàn	10.230	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên
376	117	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật thay quai động mạch chủ
377	118	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ xuống
378	119	2. Tuần hoàn	3.3185	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống
379	120	2. Tuần hoàn	10.233	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái
380	121	2. Tuần hoàn	10.234	Phẫu thuật cắt u cơ tim
381	122	2. Tuần hoàn	10.235	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái
382	123	2. Tuần hoàn	10.236	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim
383	124	2. Tuần hoàn	10.238	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim
384	125	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật đóng ngực thì 2 cho người bệnh sau mổ tim
385	126	2. Tuần hoàn	10.239	Phẫu thuật nạo viêm điều trị viêm xương ức

386	127	2. Tuần hoàn	27.100	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc
387	128	2. Tuần hoàn	27.104	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim
388	129	2. Tuần hoàn	27.105	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim
389	130	2. Tuần hoàn	3.3128	Phẫu thuật sửa bệnh lý vòng thắt quai động mạch chủ và các nhánh lớn của quai động mạch chủ
390	131	2. Tuần hoàn	27.107	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ
391	132	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ cắt màng ngăn trong tim
392	133	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tim hở ít xâm lấn có nội soi hỗ trợ cắt u trong tim
393	134	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật cắt giảm thể tích phổi điều trị bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD)
394	135	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật điều trị rung nhĩ (MAZE)
395	136	2. Tuần hoàn	3.3118	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim
396	137	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật hợp lưu tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi (MAPCAs)
397	138	2. Tuần hoàn	3.3098	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh teo van động mạch phổi kèm thông liên thất
398	139	2. Tuần hoàn	10.246	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu
399	140	2. Tuần hoàn	10.245	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận
400	141	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba
401	142	2. Tuần hoàn	10.248	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ
402	143	2. Tuần hoàn	3.3172	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc
403	144	2. Tuần hoàn	10.258	Phẫu thuật bắc cầu mạch nách - đùi
404	145	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật bắc cầu mạch đùi - đùi
405	146	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật bắc cầu mạch đùi - khoeo
406	147	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật bắc cầu mạch đùi - cẳng chân
407	148	2. Tuần hoàn	3.3176	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - đùi
408	149	2. Tuần hoàn	10.250	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật [mạch máu chi trên]
409	150	2. Tuần hoàn	10.250	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật [động mạch chi dưới]
410	151	2. Tuần hoàn	10.252	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng [chủ - thân tạng]
411	152	2. Tuần hoàn	10.252	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng [chủ - mạc treo tràng trên]
412	153	2. Tuần hoàn	10.252	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng [chủ - thận phải]
413	154	2. Tuần hoàn	10.252	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng [chủ - thận trái]

414	155	2. Tuần hoàn	10.252	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng [chủ - mạc treo tràng dưới]
415	156	2. Tuần hoàn	10.253	Phẫu thuật lấy khối phồng hoặc giả phồng lập lại lưu thông mạch tạng
416	157	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tái lập lưu thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cắm lại động mạch thận
417	158	2. Tuần hoàn	3.3164	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu
418	159	2. Tuần hoàn	10.259	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới
419	160	2. Tuần hoàn	10.260	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [kèm theo nông hóa tĩnh mạch - chuyển vị tĩnh mạch]
420	161	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo
421	162	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [có sử dụng mạch nhân tạo]
422	163	2. Tuần hoàn	10.261	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận
423	164	2. Tuần hoàn	10.262	Phẫu thuật lấy khối phồng hoặc giả phồng lập lại lưu thông mạch chi
424	165	2. Tuần hoàn	10.263	Phẫu thuật thắt mạch điều trị giả phồng mạch do tiêm chích ma túy
425	166	2. Tuần hoàn	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [không xác định vị trí]
426	167	2. Tuần hoàn	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [mạch máu khác ở đầu và cổ]
427	168	2. Tuần hoàn	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [mạch máu chi trên]
428	169	2. Tuần hoàn	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [động mạch chủ]
429	170	2. Tuần hoàn	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [mạch máu khác của ngực]
430	171	2. Tuần hoàn	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [động mạch ở bụng]
431	172	2. Tuần hoàn	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [tĩnh mạch ở bụng]
432	173	2. Tuần hoàn	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [động mạch chi dưới]
433	174	2. Tuần hoàn	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [tĩnh mạch chi dưới]
434	175	2. Tuần hoàn	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [mạch máu nội sọ]

435	176	2. Tuần hoàn	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [mạch máu nội sọ]
436	177	2. Tuần hoàn	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [không xác định vị trí]
437	178	2. Tuần hoàn	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [mạch máu khác ở đầu và cổ]
438	179	2. Tuần hoàn	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [mạch máu chi trên]
439	180	2. Tuần hoàn	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [động mạch chủ]
440	181	2. Tuần hoàn	10.264; 12.193	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [mạch máu khác của ngực]
441	182	2. Tuần hoàn	10.264; 12.193	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [động mạch ở bụng]
442	183	2. Tuần hoàn	10.264; 12.193	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [tĩnh mạch ở bụng]
443	184	2. Tuần hoàn	10.264; 12.193	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [động mạch chi dưới]
444	185	2. Tuần hoàn	10.264; 12.193	Phẫu thuật cắt u máu tĩnh mạch chi dưới đường kính ≥ 10 cm
445	186	2. Tuần hoàn	10.266	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi [động mạch chi dưới]
446	187	2. Tuần hoàn	10.266	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi [mạch máu chi trên]
447	188	2. Tuần hoàn	10.266	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi [tĩnh mạch chi dưới]
448	189	2. Tuần hoàn	10.245	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận
449	190	2. Tuần hoàn	27.110	Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi
450	191	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật thắt tuần hoàn bàng hệ chủ phổi
451	192	2. Tuần hoàn	27.111	Phẫu thuật nội soi điều trị phồng; hẹp; tắc động mạch chủ bụng dưới thận
452	193	2. Tuần hoàn	27.112	Phẫu thuật nội soi lấy động mạch ngực trong để làm cầu nối
453	194	2. Tuần hoàn	27.113	Phẫu thuật nội soi lấy tĩnh mạch hiển để làm cầu nối
454	195	2. Tuần hoàn	27.114	Phẫu thuật nội soi lấy động mạch quay để làm cầu nối
455	196	2. Tuần hoàn	27.116	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo
456	197	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật lấy dị vật buồng tim
457	198	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật cầm máu sau mổ tim
458	199	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tạo hình hai động mạch chủ và động mạch phổi
459	200	2. Tuần hoàn	3.3110	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch

460	201	2. Tuần hoàn	3.3111	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ - phổi
461	202	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật điều trị bệnh lý hẹp trên van động mạch chủ
462	203	2. Tuần hoàn	3.3112	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ
463	204	2. Tuần hoàn	3.3113	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành
464	205	2. Tuần hoàn	3.3116	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi
465	206	2. Tuần hoàn	3.3123	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ - thất trái
466	207	2. Tuần hoàn	3.3127	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở
467	208	2. Tuần hoàn	3.3130	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng robot
468	209	2. Tuần hoàn	3.3156	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ
469	210	2. Tuần hoàn	3.3181	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch
470	211	2. Tuần hoàn	3.3174	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng
471	212	2. Tuần hoàn	3.3175	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi
472	213	2. Tuần hoàn	3.3179	Phẫu thuật cắt đoạn nối động mạch phổi
473	214	2. Tuần hoàn	3.3096	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín
474	215	2. Tuần hoàn	3.3097	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín
475	216	2. Tuần hoàn	3.3183	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa
476	217	2. Tuần hoàn	3.3198	Phẫu thuật triệt mạch Sugiura điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa/xơ gan
477	218	2. Tuần hoàn	3.3205	Phẫu thuật tạo hình động mạch đùi sâu
478	219	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tạo luồng thông ở tầng nhĩ
479	220	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tạo hình động mạch phổi và tạo cầu nối chủ phổi có sử dụng máy tuần hoàn ngoài cơ thể
480	221	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật vá bịt kín các van hai lá và van ba lá trong các bệnh lý một buồng thất
481	222	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tháo cầu nối chủ - phổi
482	223	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật tháo Banding động mạch phổi
483	224	2. Tuần hoàn		Phẫu thuật gỡ dính sau phẫu thuật tim, phổi
484	225	2. Tuần hoàn		Khâu treo mảng sườn di động
485	226	2. Tuần hoàn	1.35	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
486	227	2. Tuần hoàn	2.95; 21.12	Holter điện tâm đồ
487	228	2. Tuần hoàn	2.98; 3.2312	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp
488	229	2. Tuần hoàn	21.3	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch
489	230	2. Tuần hoàn	2.102	Nong và đặt stent các động mạch khác

490	231	2. Tuần hoàn		Dẫn lưu tư thế điều trị phù do nguyên nhân tắc mạch bạch huyết
491	232	2. Tuần hoàn		Truyền tĩnh mạch Ilomedin điều trị bệnh động mạch chi dưới giai đoạn thiếu máu chi trầm trọng
492	233	2. Tuần hoàn		Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn không dây trong buồng tim
493	234	2. Tuần hoàn		Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn với điện cực gắn ở bó His
494	235	2. Tuần hoàn	1.18; 3.41; 3.69	Siêu âm tim cấp cứu
495	236	2. Tuần hoàn		Siêu âm Doppler mạch máu trong can thiệp tim mạch
496	237	2. Tuần hoàn	3.38	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm
497	238	2. Tuần hoàn		Nghiệm pháp đi bộ 6 phút
498	239	2. Tuần hoàn		Can thiệp nong và đặt stent động mạch vành có sử dụng cánh tay robot
499	240	2. Tuần hoàn		Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn với điện cực gắn bó His hoặc nhánh trái bó His
500	241	2. Tuần hoàn	2.101; 3.2299; 18.659	Đặt stent động mạch vành qua đường ống thông
501	242	2. Tuần hoàn	2.101; 3.2299; 18.659	Nong và đặt stent động mạch vành qua đường ống thông
502	243	2. Tuần hoàn	2.108; 3.2280	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ qua đường ống thông
503	244	2. Tuần hoàn	2.108; 3.2280	Nong và đặt stent hẹp eo động mạch chủ qua đường ống thông
504	245	2. Tuần hoàn	2.437; 18.657	Chụp động mạch vành qua đường ống thông
505	246	2. Tuần hoàn	18.503	Chụp động mạch chủ qua đường ống thông
506	247	2. Tuần hoàn	18.505	Chụp động mạch chi qua đường ống thông
507	248	2. Tuần hoàn	2.101; 3.2299; 18.659	Nong động mạch vành bằng bóng qua đường ống thông
508	249	2. Tuần hoàn	2.90	Cấy ghép (bơm) tế bào gốc qua đường động mạch vành
509	250	2. Tuần hoàn	2.126	Thông tim phải và trái đo lưu lượng máu lên phổi, lưu lượng máu lên chủ, đo sức cản mạch phổi và sức cản hệ thống qua ống thông
510	251	2. Tuần hoàn	2.125; 2.126; 3.2309; 18.661;	Thông tim phải và trái

511	252	2. Tuần hoàn	2.125; 2.126; 3.2309; 18.661;	Thông tim phải
512	253	2. Tuần hoàn	2.125; 2.126; 3.2309; 18.661;	Thông tim trái
513	254	2. Tuần hoàn	2.118	Siêu âm trong lòng mạch (IVUS) động mạch vành
514	255	2. Tuần hoàn	2.440	Hút huyết khối trong động mạch vành
515	256	2. Tuần hoàn	2.468	Đặt Stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ
516	257	2. Tuần hoàn	18.660	Sinh thiết cơ tim qua đường ống thông
517	258	2. Tuần hoàn	3.2286	Lấy dị vật trong buồng tim qua đường ống thông
518	259	2. Tuần hoàn	3.2295	Nong mạch ngoại vi bằng bóng qua đường ống thông
519	260	2. Tuần hoàn	2.127	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận qua đường ống thông
520	261	2. Tuần hoàn	2.88	Laser nội mạch điều trị suy tĩnh mạch
521	262	2. Tuần hoàn	1.322	Kỹ thuật tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp
522	263	2. Tuần hoàn	18.662	Nong van hai lá qua đường ống thông
523	264	2. Tuần hoàn	2.104; 3.2296; 18.663	Nong van động mạch chủ qua đường ống thông
524	265	2. Tuần hoàn	2.106; 3.2298; 18.664	Nong van động mạch phổi qua đường ống thông
525	266	2. Tuần hoàn	2.70	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ qua đường ống thông
526	267	2. Tuần hoàn	3.2282	Thay van hai lá qua đường ống thông
527	268	2. Tuần hoàn	2.122; 3.2281	Thay van động mạch chủ qua đường ống thông
528	269	2. Tuần hoàn	2.69; 3.2270; 2.465	Bít lỗ thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua đường ống thông
529	270	2. Tuần hoàn	2.69; 3.2270; 2.466	Bít lỗ thông liên thất bằng dụng cụ qua đường ống thông
530	271	2. Tuần hoàn	2.69; 3.2270; 2.467	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua đường ống thông
531	272	2. Tuần hoàn	3.2283	Bít rò động mạch vành qua đường ống thông
532	273	2. Tuần hoàn	2.92	Bít rò các cấu trúc bất thường về mạch máu ngoài tim qua đường ống thông
533	274	2. Tuần hoàn	2.105; 3.2297	Nong hẹp eo động mạch chủ qua đường ống thông
534	275	2. Tuần hoàn	3.2277	Nong hẹp tĩnh mạch phổi qua đường ống thông

535	276	2. Tuần hoàn	3.2275	Phá vách liên nhĩ qua đường ống thông
536	277	2. Tuần hoàn	3.2266; 18.669	Đặt máy tạo nhịp tim tạm thời
537	278	2. Tuần hoàn	2.85; 21.14	Ghi điện tim thường
538	279	2. Tuần hoàn	2.451	Ghi điện tim bằng máy ghi biến cố tim
539	280	2. Tuần hoàn	1.32; 3.29	Sốc điện cấp cứu
540	281	2. Tuần hoàn	2.116	Siêu âm Doppler màu tim 4D (3D REAL TIME)
541	282	2. Tuần hoàn	2.115	Siêu âm tim với bọt cản âm tự tạo
542	283	2. Tuần hoàn	2.114	Siêu âm tim gắng sức bằng thuốc (Dobutamin, Adenosine…)
543	284	2. Tuần hoàn	2.114	Siêu âm tim gắng sức với xe đạp lực kế, thảm chạy
544	285	2. Tuần hoàn	21.4	Đo chỉ số cổ chân - cánh tay (ABI)
545	286	2. Tuần hoàn	18.524	Kỹ thuật tiêu sợi huyết trong điều trị thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch cấp tính
546	287	2. Tuần hoàn	18.524	Bơm thuốc tiêu huyết khối điều trị huyết khối thông động tĩnh mạch
547	288	2. Tuần hoàn	2.100	Lập trình máy tạo nhịp tim
548	289	2. Tuần hoàn	2.99; 3.2310	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch vành
549	290	2. Tuần hoàn	2.439	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành FFR
550	291	2. Tuần hoàn	2.81	Đặt bóng đối xung động mạch chủ
551	292	2. Tuần hoàn	2.78; 3.2291	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ
552	293	2. Tuần hoàn	3.2302; 18.543	Nong và đặt stent động mạch thận
553	294	2. Tuần hoàn	2.79; 3.2293	Đặt dù phòng ngừa tắc mạch trong can thiệp nội mạch máu
554	295	2. Tuần hoàn	2.89	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio
555	296	2. Tuần hoàn	2.107	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính
556	297	2. Tuần hoàn	2.441	Sửa van hai lá qua đường ống thông
557	298	2. Tuần hoàn	2.80; 3.2303	Đặt stent ống động mạch
558	299	2. Tuần hoàn	3.2276	Nong nhánh động mạch phổi
559	300	2. Tuần hoàn	2.72	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT-P)
560	301	2. Tuần hoàn	2.454	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng
561	302	2. Tuần hoàn	2.455	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng
562	303	2. Tuần hoàn	2.452	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng
563	304	2. Tuần hoàn	2.456	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng
564	305	2. Tuần hoàn	2.453	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng
565	306	2. Tuần hoàn	1.4; 2.94	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản
566	307	2. Tuần hoàn	2.96; 21.7	Holter huyết áp

567	308	2. Tuần hoàn	2.86; 3.2292	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio
568	309	2. Tuần hoàn	2.438	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng có tần số Radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim
569	310	2. Tuần hoàn	2.87	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim
570	311	2. Tuần hoàn	2.460	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang
571	312	2. Tuần hoàn	2.459	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim
572	313	2. Tuần hoàn	2.121	Sốc điện chuyển nhịp điều trị các rối loạn nhịp nhanh
573	314	2. Tuần hoàn	2.120	Sốc điện điều trị rung nhĩ
574	315	2. Tuần hoàn	2.123; 21.1	Thăm dò điện sinh lý tim
575	316	2. Tuần hoàn	18.671	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim
576	317	2. Tuần hoàn	2.112	Siêu âm Doppler màu mạch máu
577	318	2. Tuần hoàn	2.117	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản
578	319	2. Tuần hoàn	3.15	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu
579	320	2. Tuần hoàn	2.446	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản
580	321	2. Tuần hoàn	2.447	Siêu âm Doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp
581	322	2. Tuần hoàn	2.449	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp
582	323	2. Tuần hoàn	2.448	Siêu âm Doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp
583	324	2. Tuần hoàn	2.450	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp
584	325	2. Tuần hoàn	2.75	Chọc dò màng ngoài tim
585	326	2. Tuần hoàn	1.42; 2.74; 2.76	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim
586	327	2. Tuần hoàn	2.109; 21.8	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ
587	328	2. Tuần hoàn	2.110	Nghiệm pháp bàn nghiêng
588	329	2. Tuần hoàn	2.111	Nghiệm pháp atropin
589	330	2. Tuần hoàn		Chụp tĩnh mạch ở vị trí không thường gặp với thuốc cản quang
590	331	2. Tuần hoàn		Chụp hệ tĩnh mạch phổi với thuốc cản quang
591	332	2. Tuần hoàn		Làm mỏng vách liên thất bằng cồn qua đường ống thông trong điều trị bệnh cơ tim phì đại
592	333	2. Tuần hoàn		Khoan phá mảng xơ vữa trong lòng động mạch ngoại biên
593	334	2. Tuần hoàn		Thông tim thăm dò huyết động kèm các nghiệm pháp đặc biệt để đánh giá khả năng điều trị (nghiệm pháp giãn mạch, dùng thuốc hoặc thiết bị điều trị thử…)

594	335	2. Tuần hoàn		Khảo sát FFR của động mạch thận và động mạch ngoại biên
595	336	2. Tuần hoàn		Khảo sát lòng mạch bằng đầu dò quang học (OCT)
596	337	2. Tuần hoàn		Siêu âm trong lòng mạch (IVUS) ngoại biên
597	338	2. Tuần hoàn		Siêu âm trong lòng mạch (IVUS) thận
598	339	2. Tuần hoàn		Hút huyết khối động mạch phổi
599	340	2. Tuần hoàn		Hút huyết khối mạch ngoại biên, mạch tạng
600	341	2. Tuần hoàn		Hút huyết khối trong lòng mạch bằng máy hút huyết khối
601	342	2. Tuần hoàn		Đặt dụng cụ hỗ trợ thất trái
602	343	2. Tuần hoàn		Can thiệp động mạch vành với các tổn thương: thân chung chia nhánh; tắc hoàn toàn mạn tính; vôi hoá
603	344	2. Tuần hoàn		Can thiệp điều trị bệnh lý động mạch chủ
604	345	2. Tuần hoàn		Đặt thiết bị theo dõi áp lực động mạch trung tâm/ngoại vi xâm lấn qua đường ống thông
605	346	2. Tuần hoàn		Cấy thiết bị điện tử vào động mạch để điều trị tăng huyết áp
606	347	2. Tuần hoàn		Đặt stent duy trì dòng chảy các nhánh của động mạch chủ trong can thiệp Stent graft
607	348	2. Tuần hoàn	18.521	Nong đường vào mạch máu ở người bệnh chạy thận nhân tạo chu kỳ
608	349	2. Tuần hoàn		Can thiệp nong và đặt stent tĩnh mạch ngoại biên
609	350	2. Tuần hoàn		Đặt dù phòng ngừa tắc mạch trong thay van qua đường ống thông
610	351	2. Tuần hoàn		Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch phổi qua đường ống thông
611	352	2. Tuần hoàn		Bơm hơi dẫn lưu phù do tắc mạch bạch huyết
612	353	2. Tuần hoàn		Bơm keo sinh học điều trị suy tĩnh mạch mạn tính
613	354	2. Tuần hoàn		Kỹ thuật tiêu sợi huyết trong điều trị kẹt van tim nhân tạo do huyết khối
614	355	2. Tuần hoàn		Chọc và dẫn lưu dịch màng ngoài tim dưới màn tăng sáng
615	356	2. Tuần hoàn		Nong van ba lá bằng bóng qua đường ống thông
616	357	2. Tuần hoàn		Mở van động mạch phổi bằng sóng cao tần
617	358	2. Tuần hoàn		Thay van ba lá qua đường ống thông
618	359	2. Tuần hoàn		Sửa van ba lá qua đường ống thông
619	360	2. Tuần hoàn		Thay van động mạch phổi qua đường ống thông
620	361	2. Tuần hoàn		Đặt thiết bị tạo hình thất trái qua đường ống thông
621	362	2. Tuần hoàn		Bít các nhánh của động mạch chủ trước can thiệp Stent graft
622	363	2. Tuần hoàn		Bít lòng giả, các dò mạch trong can thiệp động mạch chủ
623	364	2. Tuần hoàn		Bít lỗ bầu dục (PFO) bằng dụng cụ qua đường ống thông

624	365	2. Tuần hoàn		Bít các đường rò bất thường của hệ tuần hoàn qua đường ống thông
625	366	2. Tuần hoàn		Bít thông động mạch tĩnh mạch phổi
626	367	2. Tuần hoàn		Đóng các mạch bàng hệ bất thường
627	368	2. Tuần hoàn		Bít các đường rò tồn dư do các thiết bị cấy ghép
628	369	2. Tuần hoàn		Bít cửa sổ chủ phế bằng dụng cụ qua đường ống thông
629	370	2. Tuần hoàn		Bít lỗ các lỗ thông còn để lại sau phẫu thuật tim bằng dụng cụ qua đường ống thông
630	371	2. Tuần hoàn		Nong nhánh động mạch phổi bằng bóng qua da trong điều trị tăng áp động mạch phổi do nhồi máu phổi mạn tính (CTEPH)
631	372	2. Tuần hoàn		Nong cầu nối chủ phổi qua đường ống thông
632	373	2. Tuần hoàn		Đặt stent làm rộng miệng nối bị hẹp sau phẫu thuật tim bằng bóng qua đường ống thông
633	374	2. Tuần hoàn		Đặt dụng cụ vách liên nhĩ có lỗ thông để điều hoà lưu lượng tầng nhĩ qua đường ống thông
634	375	2. Tuần hoàn		Nong bóng mở rộng vách liên nhĩ qua đường ống thông
635	376	2. Tuần hoàn		Đặt hoặc thay thế điện cực qua tĩnh mạch vào hệ thống tĩnh mạch vành thất trái
636	377	2. Tuần hoàn		Cấy máy tạo nhịp tái đồng bộ tim kèm máy phá rung tim (CRT-D)
637	378	2. Tuần hoàn		Rút dây điện cực cấy trong buồng tim bằng dụng cụ đặc biệt
638	379	2. Tuần hoàn		Đặt máy ghi điện tim liên tục cấy trong cơ thể
639	380	2. Tuần hoàn		Cấy thay thế thân máy tạo nhịp tái đồng bộ (CRT-P)
640	381	2. Tuần hoàn		Cấy thay thế thân máy phá rung tim tái đồng bộ (CRT-D)
641	382	2. Tuần hoàn		Thay điện cực máy chuyển nhịp/phá rung tự động đơn thuần
642	383	2. Tuần hoàn		Thay thân máy chuyển nhịp/phá rung tự động đơn thuần
643	384	2. Tuần hoàn		Đặt hoặc thay thế điện cực thượng tâm mạc vào mặt ngoài tim
644	385	2. Tuần hoàn		Thay điện cực tâm nhĩ và/hoặc tâm thất qua đường tĩnh mạch
645	386	2. Tuần hoàn		Lấy bỏ điện cực không thay thế
646	387	2. Tuần hoàn		Điều chỉnh hay dịch chuyển khoang chứa máy tạo nhịp tim
647	388	2. Tuần hoàn		Thay thế các thiết bị tạo nhịp tim loại một buồng có mức độ đáp ứng
648	389	2. Tuần hoàn		Thay thế các thiết bị tạo nhịp tim loại hai buồng
649	390	2. Tuần hoàn		Kiểm tra máy khử rung/chuyển nhịp (AICD) tự động được cấy vào cơ thể

650	391	2. Tuần hoàn	2.77	Đặt hệ thống thiết bị tạo nhịp tim tạm thời qua đường tĩnh mạch
651	392	2. Tuần hoàn		Đo ECG 12 chuyển đạo tại chỗ
652	393	2. Tuần hoàn		Ngăn ngừa đột tử bằng thiết bị phá rung tự động mặc bên ngoài
653	394	2. Tuần hoàn		Ghi rối loạn nhịp tim bằng thiết bị di động
654	395	2. Tuần hoàn	2.438	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng có tần số radio với các rối loạn nhịp: tim nhanh nhĩ, cuồng nhĩ không điển hình, tim nhanh thất kèm bệnh tim thực tổn, rối loạn nhịp sau phẫu thuật tim, rối loạn nhịp tái phát
655	396	2. Tuần hoàn		Cấy ghép (bơm) tế bào gốc tự thân tủy xương trực tiếp vào thành tim qua đường ống thông dưới sự hướng dẫn của lập bản đồ điện học cơ tim
656	397	2. Tuần hoàn		Điều trị rung nhĩ bằng bóng áp lạnh
657	398	2. Tuần hoàn		Điều trị rung nhĩ bằng áp lạnh sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim
658	399	2. Tuần hoàn		Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng có tần số radio qua con đường tiếp cận màng ngoài tim
659	400	2. Tuần hoàn		Siêu âm tim bào thai 2D
660	401	2. Tuần hoàn		Siêu âm tim bào thai 3D/4D
661	402	2. Tuần hoàn		Siêu âm tim với chất cản âm
662	403	2. Tuần hoàn		Siêu âm Doppler màu tim 2D/3D thực quản trong phẫu thuật tim
663	404	2. Tuần hoàn		Siêu âm Doppler màu tim 2D/3D thượng tâm mạc trong phẫu thuật tim
664	405	2. Tuần hoàn		Đo huyết áp trung tâm và các chỉ số sóng bằng thiết bị ngoại vi
665	406	2. Tuần hoàn		Đo huyết áp trung tâm không xâm lấn (central blood pressure)
666	407	2. Tuần hoàn		Đo biến thiên thể tích mạch máu (photoplethysmography)
667	408	2. Tuần hoàn		Đo các thông số sinh lý - huyết động của hệ tĩnh mạch
668	409	2. Tuần hoàn		Đo chỉ số ngón chân - cánh tay (TBI) chẩn đoán bệnh lý mạch máu đầu chi
669	410	2. Tuần hoàn		Ghi hoạt động của van nhân tạo cơ học dưới màn huỳnh quang tăng sáng
670	411	2. Tuần hoàn		Phá mảng vôi động mạch ngoại biên bằng sóng xung kích qua đường ống thông (Lithotripsy)
671	412	2. Tuần hoàn		Phá mảng vôi động mạch vành bằng sóng xung kích qua đường ống thông (Lithotripsy)
672	413	2. Tuần hoàn		Đo sức cản hệ động mạch vành đánh giá tổn thương hệ vi mạch

673	414	2. Tuần hoàn		Đo phân suất lưu lượng động mạch vành trên phim chụp mạch cản quang (aFFR)
674	415	2. Tuần hoàn		Siêu âm tim trong buồng tim
675	416	2. Tuần hoàn		Can thiệp lấy mảnh sùi van tim qua đường ống thông
676	417	2. Tuần hoàn		Can thiệp bắt vít cố định Stent Graft trong điều trị bệnh lý động mạch chủ
677	418	2. Tuần hoàn		Cấy máy tạo nhịp tái đồng bộ tim với điện cực gắn ở bó His (His-CRT)
678	419	2. Tuần hoàn		Cấy máy điều trị tái đồng bộ cơ tim và máy phá rung tự động sử dụng điện cực His (His-CRT-D)
679	420	2. Tuần hoàn		Cấy máy phá rung tự động với điện cực gắn ở bó His
680	421	2. Tuần hoàn		Chỉnh sửa vị trí đặt dây điện cực máy tạo nhịp
681	422	2. Tuần hoàn		Lấy máu tụ ổ máy không thay máy
682	423	2. Tuần hoàn		Điều trị rối loạn nhịp tim bằng áp lạnh qua đường ống thông
683	424	2. Tuần hoàn		Triệt đốt rung nhĩ bằng năng lượng từ xung (Pulse Field)
684	425	2. Tuần hoàn		Siêu âm Dopper tim đánh giá đồng bộ, sức căng cơ tim
685	426	2. Tuần hoàn	18.519	Đặt stent mạch ngoại vi qua đường ống thông
686	427	2. Tuần hoàn	18.519	Nong và đặt stent mạch ngoại vi qua đường ống thông
687	428	2. Tuần hoàn		Đặt stent đường vào mạch máu ở người bệnh chạy thận nhân tạo chu kỳ
688	429	2. Tuần hoàn		Nong và đặt stent đường vào mạch máu ở người bệnh chạy thận nhân tạo chu kỳ
689	430	2. Tuần hoàn		Đặt stent nhánh động mạch phổi
690	431	2. Tuần hoàn		Đặt stent hẹp tĩnh mạch phổi qua đường ống thông
691	432	2. Tuần hoàn		Nong và đặt stent hẹp tĩnh mạch phổi qua đường ống thông
692	433	2. Tuần hoàn		Đặt stent cầu nối chủ phổi qua đường ống thông
693	434	2. Tuần hoàn		Nong và đặt stent cầu nối chủ phổi qua đường ống thông
694	435	2. Tuần hoàn		Nong rộng miệng nối bị hẹp sau phẫu thuật tim bằng bóng qua đường ống thông
695	436	2. Tuần hoàn		Nong và đặt stent làm rộng miệng nối bị hẹp sau phẫu thuật tim bằng bóng qua đường ống thông
696	437	2. Tuần hoàn		Đặt stent mở rộng vách liên nhĩ qua đường ống thông
697	438	2. Tuần hoàn		Nong và đặt stent mở rộng vách liên nhĩ qua đường ống thông
698	439	2. Tuần hoàn		Thủ thuật lấy bỏ các tĩnh mạch nông bị giãn ở người bệnh suy tĩnh mạch mạn tính
699	1	3. Hô hấp	10.275	Phẫu thuật cắt u trung thất
700	2	3. Hô hấp	10.284	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi
701	3	3. Hô hấp	10.287	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi

702	4	3. Hô hấp	27.77	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi
703	5	3. Hô hấp	27.78	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi
704	6	3. Hô hấp	27.82	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi
705	7	3. Hô hấp	27.86	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi
706	8	3. Hô hấp	27.89	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi
707	9	3. Hô hấp	27.76	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực
708	10	3. Hô hấp	27.90	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)
709	11	3. Hô hấp	27.81	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)
710	12	3. Hô hấp	27.91	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)
711	13	3. Hô hấp	27.94	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi
712	14	3. Hô hấp	27.95	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi
713	15	3. Hô hấp	27.97	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi
714	16	3. Hô hấp	27.99	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản
715	17	3. Hô hấp	3.3233	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát
716	18	3. Hô hấp	27.115	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực
717	19	3. Hô hấp	3.3237	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực
718	20	3. Hô hấp	2.9	Chọc dò dịch màng phổi
719	21	3. Hô hấp	2.11	Chọc hút khí màng phổi
720	22	3. Hô hấp	2.7	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
721	23	3. Hô hấp	2.5	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm
722	24	3. Hô hấp	2.8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
723	25	3. Hô hấp	13.191	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh
724	26	3. Hô hấp	2.24, 21.19; 3.88	Đo hô hấp ký
725	27	3. Hô hấp	2.23, 21.27	Đo đa ký giấc ngủ
726	28	3. Hô hấp	2.20, 21.27	Đo đa ký hô hấp
727	29	3. Hô hấp	2.26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục
728	30	3. Hô hấp	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản
729	31	3. Hô hấp	2.65	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
730	32	3. Hô hấp	2.435	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm
731	33	3. Hô hấp	2.24, 21.19	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
732	34	3. Hô hấp	1.88	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)
733	35	3. Hô hấp	1.84	Thăm dò CO2 trong khí thở ra
734	36	3. Hô hấp	2.150	Hút đờm hầu họng
735	37	3. Hô hấp		Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi
736	38	3. Hô hấp	2.51	Đặt nội khí quản một nòng qua nội soi phế quản ống mềm

737	39	3. Hô hấp	2.51	Nội soi phế quản ống mềm qua mặt nạ thanh quản không sinh thiết
738	40	3. Hô hấp	2.51	Nội soi phế quản ống mềm qua mặt nạ thanh quản có sinh thiết
739	41	3. Hô hấp		Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán rò khí - thực quản bằng xanh methylen ở trẻ em
740	42	3. Hô hấp	20.35	Nội soi phế quản ống mềm dải tần hẹp không sinh thiết
741	43	3. Hô hấp	20.35	Nội soi phế quản ống mềm dải tần hẹp có sinh thiết
742	44	3. Hô hấp	2.37, 2.47	Nội soi phế quản ống mềm siêu âm qua mặt nạ thanh quản
743	45	3. Hô hấp	2.37, 2.47	Nội soi phế quản ống mềm siêu âm qua mặt nạ thanh quản sinh thiết tổn thương phổi ngoại vi
744	46	3. Hô hấp	2.37, 2.47	Nội soi phế quản ống mềm siêu âm qua mặt nạ thanh quản sinh thiết hạch, u trung thất
745	47	3. Hô hấp	2.42	Nội soi phế quản ống mềm điều chỉnh hoặc rút Stent khí phế quản
746	48	3. Hô hấp	2.42	Nội soi phế quản ống mềm rút và thay Stent khí phế quản
747	49	3. Hô hấp		Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán rò khí - thực quản bằng xanh methylen ở trẻ em
748	50	3. Hô hấp		Nội soi phế quản ống cứng đóng rò khí - thực quản bằng acid trichloacetic (ACT) ở trẻ em
749	51	3. Hô hấp	2.42	Nội soi phế quản ống cứng điều chỉnh hoặc rút Stent khí phế quản
750	52	3. Hô hấp	2.42	Nội soi phế quản ống cứng rút và thay Stent khí phế quản
751	53	3. Hô hấp		Nội soi phế quản ống cứng đóng rò xoang lê bằng acid trichloacetic (ACT) ở trẻ em
752	54	3. Hô hấp		Phẫu thuật cắt u thành ngực > 10 cm
753	55	3. Hô hấp	1.54	Kỹ thuật làm sạch nòng trong canuyn mở khí quản 2 nòng
754	56	3. Hô hấp	10.273	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi
755	57	3. Hô hấp	10.274	Phẫu thuật cắt hai thùy phổi
756	58	3. Hô hấp	10.279	Phẫu thuật bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên
757	59	3. Hô hấp	10.279	Phẫu thuật tạo hình xương ức điều trị lõm ngực bẩm sinh
758	60	3. Hô hấp	10.280	Phẫu thuật tạo hình xương ức điều trị lồi xương ức (ức gà)
759	61	3. Hô hấp	10.283	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn dầy dính màng phổi
760	62	3. Hô hấp	10.285	Phẫu thuật đóng rò điều trị lỗ rò phế quản
761	63	3. Hô hấp	10.285	Phẫu thuật cắt đoạn xương sườn (≤ 3 xương)
762	64	3. Hô hấp	10.293	Phẫu thuật cắt khâu kén khí phổi

763	65	3. Hô hấp	27.75	Phẫu thuật lấy máu cục màng phổi
764	66	3. Hô hấp	10.293	Phẫu thuật lấy mủ, bơm rửa làm sạch khoang màng phổi điều trị bệnh lý mủ màng phổi
765	67	3. Hô hấp	3.3982	Phẫu thuật nội soi gỡ dính, bóc vỏ, làm sạch khoang màng phổi điều trị ổ cặn màng phổi
766	68	3. Hô hấp	27.106	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành
767	69	3. Hô hấp	2.62	Rửa phổi một bên
768	70	3. Hô hấp	2.2	Bơm rửa khoang màng phổi qua dẫn lưu màng phổi
769	71	3. Hô hấp	2.2	Chọc rửa màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
770	72	3. Hô hấp	2.3	Bơm thuốc chống dính vào khoang màng phổi
771	73	3. Hô hấp	1.65; 2.1; 3.106	Bóp bóng Ambu
772	74	3. Hô hấp	2.14	Nghiệm pháp đánh giá đáp ứng phế quản bằng lưu lượng đỉnh kế
773	75	3. Hô hấp	1.66	Đặt nội khí quản một nòng
774	76	3. Hô hấp	2.17	Đặt nội khí quản hai nòng
775	77	3. Hô hấp	1.66	Đặt nội khí quản bằng đèn camera
776	78	3. Hô hấp	2.51	Nội soi phế quản ống mềm không sinh thiết ở người bệnh có ống nội khí quản hoặc mở khí quản
777	79	3. Hô hấp	2.51	Nội soi phế quản ống mềm có sinh thiết ở người bệnh có ống nội khí quản hoặc mở khí quản
778	80	3. Hô hấp	2.16	Đặt ống dẫn lưu khoang màng phổi
779	81	3. Hô hấp	2.12	Đặt dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
780	82	3. Hô hấp	2.58, 2.610, 21.18	Nghiệm pháp đánh giá đáp ứng phế quản với thuốc giãn phế quản
781	83	3. Hô hấp	2.19; 2.619, 21.17	Đo các thể tích phổi bằng phương pháp rửa Nitơ/ hoặc pha loãng khí Heli
782	84	3. Hô hấp	2.620	Đo các thể tích phổi bằng phế thân ký
783	85	3. Hô hấp	2.21, 21.20	Đo sức cản đường dẫn khí bằng phế thân ký (RAW, sRAW, GAW và sGAW)
784	86	3. Hô hấp	2.22, 21.16	Đo khả năng khuếch tán của phổi (DLCO/DLNO)
785	87	3. Hô hấp	21.26	Đo dao động xung ký (IOS/FOT)
786	88	3. Hô hấp	2.612	Đo nồng độ nitric oxide trong khí thở ra (FeNO)
787	89	3. Hô hấp	2.617	Đo áp lực hít vào tối đa (MIP), áp lực thở ra tối đa (MEP)
788	90	3. Hô hấp	2.45	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán
789	91	3. Hô hấp	2.49	Nội soi phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc
790	92	3. Hô hấp	2.48	Nội soi phế quản ống mềm chải phế quản chẩn đoán
791	93	3. Hô hấp	2.43	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u hoặc niêm mạc phế quản

792	94	3. Hô hấp	2.40	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách phế quản
793	95	3. Hô hấp	2.27	Nội soi phế quản ống mềm đặt van một chiều
794	96	3. Hô hấp	2.50, 20.31	Nội soi phế quản ống mềm qua mặt nạ thanh quản lấy dị vật phế quản
795	97	3. Hô hấp	2.50	Nội soi phế quản lấy dị vật (sử dụng ống mềm và ống cứng)
796	98	3. Hô hấp	2.55, 20.34	Nội soi phế quản ống mềm ánh sáng huỳnh quang không sinh thiết
797	99	3. Hô hấp	2.55, 20.34	Nội soi phế quản ống mềm ánh sáng huỳnh quang có sinh thiết
798	100	3. Hô hấp	2.37, 2.47, 20.27	Nội soi phế quản ống mềm siêu âm sinh thiết tổn thương phổi ngoại vi
799	101	3. Hô hấp	2.37, 2.47, 20.27	Nội soi phế quản ống mềm siêu âm sinh thiết hạch, u trung thất
800	102	3. Hô hấp	2.50, 20.32	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật
801	103	3. Hô hấp	1.131; 1.130; 1.129; 1.128	Đo dung tích cặn chức năng để cài đặt PEEP thích hợp
802	104	3. Hô hấp	1. 132, 1. 133, 1.134, 1. 135, 1. 136, 1. 137	Thông khí nhân tạo xâm nhập
803	105	3. Hô hấp	1.128, 1.130, 1.131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập
804	106	3. Hô hấp	1.153	Thở máy xâm nhập 2 phổi độc lập
805	107	3. Hô hấp	1.82	Kỹ thuật nằm sấp trong thông khí nhân tạo đối với hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)
806	108	3. Hô hấp	1.46	Kỹ thuật tiêu sợi huyết trong điều trị thuyên tắc động mạch phổi cấp
807	109	3. Hô hấp	1.56	Hút đờm kín qua ống nội khí quản hoặc mở khí quản
808	110	3. Hô hấp	1.71	Kỹ thuật mở khí quản qua da dưới hướng dẫn nội soi
809	111	3. Hô hấp	21.25	Nghiệm pháp gắng sức tim mạch - hô hấp (CPET)
810	112	3. Hô hấp	2.59	Nghiệm pháp kích thích phế quản bằng gắng sức
811	113	3. Hô hấp	2.59	Nghiệm pháp kích thích phế quản bằng hóa chất
812	114	3. Hô hấp	21.27	Định chuẩn áp lực bằng tay trong điều trị hội chứng ngừng thở khi ngủ (Manual Titration of positive airway pressure in patients with OSA)
813	115	3. Hô hấp	21.27	Kỹ thuật đêm chia đôi chẩn đoán và định chuẩn áp lực trong điều trị hội chứng ngừng thở khi ngủ (Split-Night Polysomnograpphy)
814	116	3. Hô hấp	10.272	Phẫu thuật cắt một thùy phổi

815	117	3. Hô hấp	10.273	Phẫu thuật cắt một bên phổi
816	118	3. Hô hấp	10.278	Phẫu thuật cắt u thành ngực < 10 cm
817	119	3. Hô hấp	10.282	Phẫu thuật tạo hình khí quản điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao
818	120	3. Hô hấp	3.3231	Phẫu thuật cắt mảng thành ngực điều trị ổ cặn màng phổi (Schede)
819	121	3. Hô hấp	10.288	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ thành ngực
820	122	3. Hô hấp	27.93	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trung thất chẩn đoán
821	123	3. Hô hấp	2.39	Nội soi màng phổi ống cứng gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất
822	124	3. Hô hấp	2.38	Nội soi màng phổi ống cứng sinh thiết màng phổi
823	125	3. Hô hấp	2.39, 20.38	Nội soi màng phổi ống bán cứng gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất
824	126	3. Hô hấp	2.39	Nội soi màng phổi ống mềm gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất
825	127	3. Hô hấp	2.38, 20.40	Nội soi màng phổi ống bán cứng sinh thiết màng phổi
826	128	3. Hô hấp	2.38	Nội soi màng phổi ống mềm sinh thiết màng phổi
827	129	3. Hô hấp	2.10	Chọc tháo dịch màng phổi
828	130	3. Hô hấp	2.432	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
829	131	3. Hô hấp	2.6	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
830	132	3. Hô hấp	2.433	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
831	133	3. Hô hấp	1.81; 2.14	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng lưu lượng đỉnh kế (peak flow meter)
832	134	3. Hô hấp	1.69	Đặt mặt nạ thanh quản
833	135	3. Hô hấp	2.13	Đặt dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
834	136	3. Hô hấp	2.25	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua dẫn lưu màng phổi
835	137	3. Hô hấp	2.30	Kỹ thuật gây khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
836	138	3. Hô hấp	2.64	Sinh thiết màng phổi kín
837	139	3. Hô hấp	2.50, 20.31	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật
838	140	3. Hô hấp	2.37	Nội soi phế quản ống mềm siêu âm
839	141	3. Hô hấp	20.20	Nội soi phế quản ống mềm đặt Stent khí, phế quản
840	142	3. Hô hấp	2.41, 20.18	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt u hoặc sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần
841	143	3. Hô hấp	2.35, 20.23	Nội soi phế quản ống mềm điều trị u hoặc sẹo hẹp khí phế quản bằng áp lạnh
842	144	3. Hô hấp	2.57	Nội soi phế quản ống mềm điều trị u hoặc sẹo hẹp khí phế quản bằng đông tương argon
843	145	3. Hô hấp	2.56	Nội soi phế quản ống mềm điều trị u hoặc sẹo hẹp khí phế quản bằng laser

844	146	3. Hô hấp	2.46, 20.26	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán
845	147	3. Hô hấp	15254	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u
846	148	3. Hô hấp	2.34, 3.2323	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng
847	149	3. Hô hấp	2.42, 20.21	Nội soi phế quản ống cứng đặt Stent khí, phế quản
848	150	3. Hô hấp	2.35	Nội soi phế quản ống cứng điều trị u hoặc sẹo hẹp khí phế quản bằng áp lạnh
849	151	3. Hô hấp	2.57	Nội soi phế quản ống cứng điều trị u hoặc sẹo hẹp khí phế quản bằng đông tương argon
850	152	3. Hô hấp	2.56	Nội soi phế quản ống cứng điều trị u hoặc sẹo hẹp khí phế quản bằng laser
851	153	3. Hô hấp	2.44, 20.19	Nội soi phế quản ống cứng cắt đốt u hoặc sẹo hẹp trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần
852	154	3. Hô hấp	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi/ống dẫn lưu ổ áp xe
853	155	3. Hô hấp	2.63	Siêu âm màng phổi
854	156	3. Hô hấp	2.66	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn chụp cắt lớp vi tính
855	157	3. Hô hấp	2434	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn chụp cắt lớp vi tính
856	158	3. Hô hấp	1.89	Đặt canuyn mở khí quản hai nòng
857	159	3. Hô hấp		Phẫu thuật cắt phổi không điển hình do bệnh lý
858	160	3. Hô hấp		Phẫu thuật cắt đoạn xương sườn (trên 3 xương)
859	161	3. Hô hấp		Phẫu thuật nội soi lấy máu cục màng phổi
860	162	3. Hô hấp		Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu hoặc tràn khí màng phổi
861	163	3. Hô hấp		Phẫu thuật nội soi sinh thiết màng phổi
862	164	3. Hô hấp		Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi và hoặc trung thất
863	165	3. Hô hấp		Phẫu thuật nội soi lấy hạch trung thất sinh thiết
864	166	3. Hô hấp	2.12	Đặt dẫn lưu khoang màng phổi có tạo đường hầm (indwelling catherter)
865	167	3. Hô hấp	2.13	Điều chỉnh ống dẫn lưu màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
866	168	3. Hô hấp		Đo sức cản đường dẫn khí bằng phương pháp gián đoạn luồng khí (Rint)
867	169	3. Hô hấp	2.612	Đo nồng độ nitric oxide mũi (nNO)
868	170	3. Hô hấp		Đo áp lực hít vào qua mũi (SNIP)
869	171	3. Hô hấp	3.5	Liệu pháp khí NO
870	172	3. Hô hấp		Khí dung kiềm nóng
871	173	3. Hô hấp	2.32	Kỹ thuật gây khạc đờm bằng máy khí dung siêu âm
872	174	3. Hô hấp	2.27	Nội soi phế quản đặt COIL điều trị bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính
873	175	3. Hô hấp	2.27	Nội soi làm tắc phế quản điều trị ho ra máu
874	176	3. Hô hấp	2.34	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống mềm
875	177	3. Hô hấp	2.47	Nội soi ống mềm định vị sinh thiết phổi xuyên thành phế quản dưới màn huỳnh quang tăng sáng

876	178	3. Hô hấp		Nội soi ống cứng áp Mytomicin thanh - khí quản ở trẻ em
877	179	3. Hô hấp		Đặt ống chữ T silicone thanh khí quản ở trẻ em
878	180	3. Hô hấp		Rút ống chữ T silicone thanh khí quản ở trẻ em
879	181	3. Hô hấp		Phẫu thuật nội soi bằng Robot điều trị các bệnh lý trong lồng ngực
880	1	4. Tiêu hóa	10.414	Mở ngực thăm dò
881	2	4. Tiêu hóa	3.3297; 10.416	Mở thông dạ dày
882	3	4. Tiêu hóa	10.511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng
883	4	4. Tiêu hóa	10.417	Đưa thực quản ra ngoài
884	5	4. Tiêu hóa	10.420	Lấy dị vật thực quản đường cổ
885	6	4. Tiêu hóa	10.421	Lấy dị vật thực quản đường ngực
886	7	4. Tiêu hóa	10.422	Lấy dị vật thực quản đường bụng
887	8	4. Tiêu hóa	10.449	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ
888	9	4. Tiêu hóa	3.3332; 10.509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa
889	10	4. Tiêu hóa	10.616	Dẫn lưu áp xe gan
890	11	4. Tiêu hóa	10.419	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản
891	12	4. Tiêu hóa	10.423	Đóng rò thực quản
892	13	4. Tiêu hóa	10.465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày
893	14	4. Tiêu hóa	10.469	Mở cơ môn vị
894	15	4. Tiêu hóa	10.470	Tạo hình môn vị
895	16	4. Tiêu hóa	10.471	Mở dạ dày xử lý tổn thương
896	17	4. Tiêu hóa	10.484	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng
897	18	4. Tiêu hóa	10.493	Đóng mở thông ruột non
898	19	4. Tiêu hóa	10.526	Lấy dị vật trực tràng
899	20	4. Tiêu hóa	10.424	Đóng lỗ rò thực quản – khí quản
900	21	4. Tiêu hóa	10.443	Phẫu thuật điều trị teo thực quản
901	22	4. Tiêu hóa	3.3266; 10.442	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi
902	23	4. Tiêu hóa	27.138	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày
903	24	4. Tiêu hóa	27.139	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng
904	25	4. Tiêu hóa	10.448	Tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản
905	26	4. Tiêu hóa	27.317	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob
906	27	4. Tiêu hóa	27.318	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor
907	28	4. Tiêu hóa	27.319	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet
908	29	4. Tiêu hóa	27.320	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen
909	30	4. Tiêu hóa	10.1115	Phẫu thuật đặt Stent thực quản
910	31	4. Tiêu hóa	27.140	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày
911	32	4. Tiêu hóa	27.142	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày

912	33	4. Tiêu hóa	27.144	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày
913	34	4. Tiêu hóa	27.174	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
914	35	4. Tiêu hóa	27.148	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X
915	36	4. Tiêu hóa	27.149	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc
916	37	4. Tiêu hóa	27.150	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc
917	38	4. Tiêu hóa	27.154	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình
918	39	4. Tiêu hóa	27.309	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống
919	40	4. Tiêu hóa	27.152	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng
920	41	4. Tiêu hóa	27.146	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)
921	42	4. Tiêu hóa	27.158	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách
922	43	4. Tiêu hóa	27.308	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày
923	44	4. Tiêu hóa	27.500	Phẫu thuật nội soi tạo hình môn vị
924	45	4. Tiêu hóa	10.505	Các phẫu thuật tá tràng khác
925	46	4. Tiêu hóa	27.170	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng
926	47	4. Tiêu hóa	27.171	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng
927	48	4. Tiêu hóa	27.183	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng
928	49	4. Tiêu hóa	27.184	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel
929	50	4. Tiêu hóa	27.185	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non
930	51	4. Tiêu hóa	27.186	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non
931	52	4. Tiêu hóa	27.305	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non
932	53	4. Tiêu hóa	27.306	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột
933	54	4. Tiêu hóa	27.311	Phẫu thuật nội soi đổi dòng tá tràng
934	55	4. Tiêu hóa	27.312	Phẫu thuật nội soi đảo dòng tụy mật
935	56	4. Tiêu hóa	10.491	Gỡ dính sau mổ lại
936	57	4. Tiêu hóa	10.482	Tháo xoắn ruột non
937	58	4. Tiêu hóa	10.494	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng
938	59	4. Tiêu hóa	10.495	Nối tắt ruột non - ruột non
939	60	4. Tiêu hóa	10.453	Nối vị tràng
940	61	4. Tiêu hóa	10.712	Lấy u phúc mạc
941	62	4. Tiêu hóa	10.713	Lấy u sau phúc mạc
942	63	4. Tiêu hóa	10.499	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên
943	64	4. Tiêu hóa	10.500	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên
944	65	4. Tiêu hóa	10.599	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới
945	66	4. Tiêu hóa	10.603	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa
946	67	4. Tiêu hóa	10.501	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo
947	68	4. Tiêu hóa	10.604	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ
948	69	4. Tiêu hóa	27.172	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non
949	70	4. Tiêu hóa	27.173	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
950	71	4. Tiêu hóa	27.307	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo

951	72	4. Tiêu hóa	27.175	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
952	73	4. Tiêu hóa	27.176	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non
953	74	4. Tiêu hóa	27.210	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang
954	75	4. Tiêu hóa	27.211	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng
955	76	4. Tiêu hóa	27.177	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
956	77	4. Tiêu hóa	27.179	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da
957	78	4. Tiêu hóa	27.180	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da
958	79	4. Tiêu hóa	27.181	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật
959	80	4. Tiêu hóa	27.187	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
960	81	4. Tiêu hóa	27.188	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
961	82	4. Tiêu hóa	27.189	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa
962	83	4. Tiêu hóa	27.192	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng
963	84	4. Tiêu hóa	10.510	Các phẫu thuật ruột thừa khác
964	85	4. Tiêu hóa	27.193	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải
965	86	4. Tiêu hóa	27.195	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng
966	87	4. Tiêu hóa	27.197	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang
967	88	4. Tiêu hóa	27.199	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái
968	89	4. Tiêu hóa	27.203	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng
969	90	4. Tiêu hóa	27.205	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng
970	91	4. Tiêu hóa	27.212	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo
971	92	4. Tiêu hóa	27.214	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo
972	93	4. Tiêu hóa	27.217	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp
973	94	4. Tiêu hóa	27.219	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn
974	95	4. Tiêu hóa	27.221	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn
975	96	4. Tiêu hóa	27.223	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo
976	97	4. Tiêu hóa	27.226	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng
977	98	4. Tiêu hóa	27.232	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì
978	99	4. Tiêu hóa	27.215	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng
979	100	4. Tiêu hóa	27.233	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng
980	101	4. Tiêu hóa	27.206	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng
981	102	4. Tiêu hóa	27.227	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng
982	103	4. Tiêu hóa	10.535	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng
983	104	4. Tiêu hóa	10.536	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn
984	105	4. Tiêu hóa	10.546	Các phẫu thuật trực tràng khác
985	106	4. Tiêu hóa	27.225	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
986	107	4. Tiêu hóa	10.547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ
987	108	4. Tiêu hóa	10.548	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
988	109	4. Tiêu hóa	10.551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng

989	110	4. Tiêu hóa	10.554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)
990	111	4. Tiêu hóa	10.557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản
991	112	4. Tiêu hóa	10.565	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
992	113	4. Tiêu hóa	10.566	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)
993	114	4. Tiêu hóa	10.571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản
994	115	4. Tiêu hóa	27.236	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn
995	116	4. Tiêu hóa	10.598	Các phẫu thuật cắt gan khác
996	117	4. Tiêu hóa	10.606	Lấy bỏ u gan
997	118	4. Tiêu hóa	10.609	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu
998	119	4. Tiêu hóa	10.610	Lấy máu tụ bao gan
999	120	4. Tiêu hóa	10.612	Ghép gan toàn bộ
1000	121	4. Tiêu hóa	10.613	Ghép gan bán phần
1001	122	4. Tiêu hóa	10.614	Ghép gan phụ trợ
1002	123	4. Tiêu hóa	10.618	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh
1003	124	4. Tiêu hóa	27.237	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải
1004	125	4. Tiêu hóa	27.238	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái
1005	126	4. Tiêu hóa	27.239	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước
1006	127	4. Tiêu hóa	27.240	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau
1007	128	4. Tiêu hóa	27.241	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái
1008	129	4. Tiêu hóa	27.242	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải
1009	130	4. Tiêu hóa	27.243	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm
1010	131	4. Tiêu hóa	27.244	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I
1011	132	4. Tiêu hóa	27.245	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II
1012	133	4. Tiêu hóa	27.246	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III
1013	134	4. Tiêu hóa	27.247	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV
1014	135	4. Tiêu hóa	27.248	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA
1015	136	4. Tiêu hóa	27.249	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB
1016	137	4. Tiêu hóa	27.250	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V
1017	138	4. Tiêu hóa	27.251	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI
1018	139	4. Tiêu hóa	27.252	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII
1019	140	4. Tiêu hóa	27.253	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII
1020	141	4. Tiêu hóa	27.254	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V
1021	142	4. Tiêu hóa	27.255	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI
1022	143	4. Tiêu hóa	27.256	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII
1023	144	4. Tiêu hóa	27.257	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII
1024	145	4. Tiêu hóa	27.258	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình
1025	146	4. Tiêu hóa	27.259	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan
1026	147	4. Tiêu hóa	27.260	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan
1027	148	4. Tiêu hóa	27.261	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan
1028	149	4. Tiêu hóa	27.263	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan
1029	150	4. Tiêu hóa	10.630	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột

1030	151	4. Tiêu hóa	10.624	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi đường mật
1031	152	4. Tiêu hóa	10.625	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật
1032	153	4. Tiêu hóa	10.626	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da
1033	154	4. Tiêu hóa	10.629	Mở nhu mô gan lấy sỏi
1034	155	4. Tiêu hóa	10.631	Các phẫu thuật lấy sỏi mật khác
1035	156	4. Tiêu hóa	10.639	Các phẫu thuật đường mật khác
1036	157	4. Tiêu hóa	10.634	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng
1037	158	4. Tiêu hóa	27.265	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi
1038	159	4. Tiêu hóa	27.278	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng
1039	160	4. Tiêu hóa	27.270	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr
1040	161	4. Tiêu hóa	3.4021; 27.273	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật
1041	162	4. Tiêu hóa	27.274	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
1042	163	4. Tiêu hóa	27.275	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng
1043	164	4. Tiêu hóa	27.276	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng
1044	165	4. Tiêu hóa	27.279	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật
1045	166	4. Tiêu hóa	27.502	Phẫu thuật nội soi nối nang ống mật chủ - tá tràng
1046	167	4. Tiêu hóa	10.640	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu
1047	168	4. Tiêu hóa	10.646	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)
1048	169	4. Tiêu hóa	10.641	Dẫn lưu nang tụy
1049	170	4. Tiêu hóa	10.663	Các phẫu thuật nối tụy ruột khác
1050	171	4. Tiêu hóa	10.672	Các phẫu thuật tụy khác
1051	172	4. Tiêu hóa	10.671	Ghép tụy
1052	173	4. Tiêu hóa	10.678	Các phẫu thuật lách khác
1053	174	4. Tiêu hóa	27.285	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy
1054	175	4. Tiêu hóa	27.286	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy
1055	176	4. Tiêu hóa	27.287	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách
1056	177	4. Tiêu hóa	27.288	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy
1057	178	4. Tiêu hóa	27.289	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy + cắt lách
1058	179	4. Tiêu hóa	27.290	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy
1059	180	4. Tiêu hóa	27.291	Phẫu thuật nội soi cắt nang tụy
1060	181	4. Tiêu hóa	27.294	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử
1061	182	4. Tiêu hóa	27.295	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy
1062	183	4. Tiêu hóa	27.297	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy
1063	184	4. Tiêu hóa	3.4016; 27.298	Phẫu thuật nội soi cắt lách
1064	185	4. Tiêu hóa	27.300	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách
1065	186	4. Tiêu hóa	10.679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini

1066	187	4. Tiêu hóa	10.680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
1067	188	4. Tiêu hóa	10.681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
1068	189	4. Tiêu hóa	10.683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
1069	190	4. Tiêu hóa	10.685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
1070	191	4. Tiêu hóa	10.686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng
1071	192	4. Tiêu hóa	10.687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
1072	193	4. Tiêu hóa	3.3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt
1073	194	4. Tiêu hóa	10.692	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành
1074	195	4. Tiêu hóa	10.693	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)
1075	196	4. Tiêu hóa	3.3278; 10.694	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành
1076	197	4. Tiêu hóa	10.695	Phẫu thuật cắt u cơ hoành
1077	198	4. Tiêu hóa	10.696	Các phẫu thuật cơ hoành khác
1078	199	4. Tiêu hóa	10.697	Phẫu thuật cắt u thành bụng
1079	200	4. Tiêu hóa	10.699	Khâu vết thương thành bụng
1080	201	4. Tiêu hóa	10.700	Các phẫu thuật thành bụng khác
1081	202	4. Tiêu hóa	27.313	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)
1082	203	4. Tiêu hóa	27.314	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)
1083	204	4. Tiêu hóa	27.315	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng
1084	205	4. Tiêu hóa	27.328	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành
1085	206	4. Tiêu hóa	27.327	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
1086	207	4. Tiêu hóa	10.702	Bóc phúc mạc douglas
1087	208	4. Tiêu hóa	10.703	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ
1088	209	4. Tiêu hóa	10.704	Bóc phúc mạc bên trái
1089	210	4. Tiêu hóa	10.705	Bóc phúc mạc bên phải
1090	211	4. Tiêu hóa	10.706	Bóc phúc mạc phủ tạng
1091	212	4. Tiêu hóa	3.3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa
1092	213	4. Tiêu hóa	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
1093	214	4. Tiêu hóa	2.244	Đặt ống thông dạ dày
1094	215	4. Tiêu hóa	1.223; 2.247	Đặt ống thông hậu môn
1095	216	4. Tiêu hóa	2.249	Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang
1096	217	4. Tiêu hóa	2.266	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng
1097	218	4. Tiêu hóa	2.264	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản
1098	219	4. Tiêu hóa	2.265	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su
1099	220	4. Tiêu hóa	1.231	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu

1100	221	4. Tiêu hóa	2.306; 2.307	Nội soi đại tràng sigma
1101	222	4. Tiêu hóa	2.292	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su
1102	223	4. Tiêu hóa	2.297	Nội soi hậu môn ống cứng
1103	224	4. Tiêu hóa	2.283	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)
1104	225	4. Tiêu hóa	2.284	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi
1105	226	4. Tiêu hóa	2.263	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - đặt stent đường mật - tụy
1106	227	4. Tiêu hóa	2.274	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng
1107	228	4. Tiêu hóa	2.278	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)
1108	229	4. Tiêu hóa	2.279	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)
1109	230	4. Tiêu hóa	2.312	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy
1110	231	4. Tiêu hóa	2.291	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên
1111	232	4. Tiêu hóa	2.255	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi
1112	233	4. Tiêu hóa	2.337	Thụt thuốc qua đường hậu môn
1113	234	4. Tiêu hóa	2.280	Nội soi ruột non bằng viên nang (Capsule endoscopy)
1114	235	4. Tiêu hóa	1.308	Đo áp lực thực quản trong thông khí nhân tạo
1115	236	4. Tiêu hóa	2.250	Đo pH thực quản 24 giờ
1116	237	4. Tiêu hóa	2.245	Đặt ống thông tá tràng dưới hướng dẫn C-Arm
1117	238	4. Tiêu hóa		Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán
1118	239	4. Tiêu hóa		Thăm dò, sinh thiết gan
1119	240	4. Tiêu hóa		Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
1120	241	4. Tiêu hóa		Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất
1121	242	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng
1122	243	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt thực quản, hạ họng, thanh quản
1123	244	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)
1124	245	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non đường trong lồng ngực [cắt bỏ toàn bộ thực quản] [Mở nối thực quản - ruột đường ngực khác]
1125	246	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực
1126	247	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày
1127	248	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng
1128	249	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng
1129	250	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày [nối tá tràng]
1130	251	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày [nối hỗng tràng]
1131	252	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày

1132	253	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng
1133	254	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông
1134	255	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài
1135	256	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)
1136	257	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt gần toàn bộ ruột non
1137	258	4. Tiêu hóa		Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)
1138	259	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
1139	260	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật túi thừa Zenker
1140	261	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài
1141	262	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann
1142	263	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài
1143	264	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann
1144	265	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp
1145	266	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn
1146	267	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn
1147	268	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng, nối đại tràng ống hậu môn
1148	269	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật tạo hình cơ thắt hậu môn
1149	270	4. Tiêu hóa		Nong hậu môn, trực tràng
1150	271	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn
1151	272	4. Tiêu hóa		Đóng hậu môn nhân tạo [nối tại chỗ]
1152	273	4. Tiêu hóa		Đóng hậu môn nhân tạo [mở bụng]
1153	274	4. Tiêu hóa	1.22	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)
1154	275	4. Tiêu hóa	2.271	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu dạ dày
1155	276	4. Tiêu hóa	2.271	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu ruột non
1156	277	4. Tiêu hóa	2.271	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu đại tràng
1157	278	4. Tiêu hóa	2.268	Nội soi sinh thiết niêm mạc ống tiêu hóa
1158	279	4. Tiêu hóa	1.350;	Lọc gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp
1159	280	4. Tiêu hóa	2.446	Siêu âm ổ bụng có dùng thuốc cản âm
1160	281	4. Tiêu hóa	2.337	Kỹ thuật thụt giữ
1161	282	4. Tiêu hóa	10.464	Phẫu thuật dẫn lưu lỗ thủng dạ dày
1162	283	4. Tiêu hóa	10.512	Phẫu thuật khâu lỗ thủng đại tràng
1163	284	4. Tiêu hóa	10.430	Phẫu thuật cắt nối thực quản
1164	285	4. Tiêu hóa	10.431	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản

1165	286	4. Tiêu hóa	10.431	Phẫu thuật cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài
1166	287	4. Tiêu hóa	10.434	Phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực [nối thực quản - dạ dày đoạn trước xương ức]
1167	288	4. Tiêu hóa	10.435	Phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực [nối thực quản - dạ dày đoạn trong lồng ngực]
1168	289	4. Tiêu hóa	10.438	Phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực
1169	290	4. Tiêu hóa	10.439	Phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ
1170	291	4. Tiêu hóa	10.437	Phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực
1171	292	4. Tiêu hóa	10.437	Phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực [mở nối thực quản - dạ dày đường ngực]
1172	293	4. Tiêu hóa	10.440	Phẫu thuật cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non đường trước xương ức [cắt bỏ toàn bộ thực quản] [Mở nối thực quản - ruột đường ngực khác]
1173	294	4. Tiêu hóa	10.447	Phẫu thuật mở cơ thắt 1/3 dưới thực quản (Heller)
1174	295	4. Tiêu hóa	27.122	Phẫu thuật nội soi cắt u lành thực quản qua đường ngực phải
1175	296	4. Tiêu hóa	27.123	Phẫu thuật nội soi cắt u lành thực quản qua đường ngực trái
1176	297	4. Tiêu hóa	27.128	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa thực quản qua đường ngực phải
1177	298	4. Tiêu hóa	27.129	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa thực quản qua đường ngực trái
1178	299	4. Tiêu hóa	27.124	Phẫu thuật nội soi cắt u lành thực quản qua đường bụng
1179	300	4. Tiêu hóa	27.127	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản đôi dạng nang qua đường bụng
1180	301	4. Tiêu hóa	27.125	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản đôi dạng nang qua đường ngực phải
1181	302	4. Tiêu hóa	27.126	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản đôi dạng nang qua đường ngực trái
1182	303	4. Tiêu hóa	27.133	Phẫu thuật nội soi mở cơ thắt 1/3 dưới thực quản (Heller)
1183	304	4. Tiêu hóa	10.454	Phẫu thuật cắt dạ dày hình chêm
1184	305	4. Tiêu hóa	10.455	Phẫu thuật cắt đoạn dạ dày [nối thực quản]
1185	306	4. Tiêu hóa	10.456	Phẫu thuật cắt đoạn dạ dày [nối tá tràng]
1186	307	4. Tiêu hóa	10.456	Phẫu thuật cắt đoạn dạ dày [nối hỗng tràng]

1187	308	4. Tiêu hóa	10.456	Phẫu thuật cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn [nối thực quản]
1188	309	4. Tiêu hóa	10.456	Phẫu thuật cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn [nối tá tràng]
1189	310	4. Tiêu hóa	10.456	Phẫu thuật cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn [nối hỗng tràng]
1190	311	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt lại dạ dày
1191	312	4. Tiêu hóa	10.457	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày
1192	313	4. Tiêu hóa	10.466	Phẫu thuật cắt thần kinh X toàn bộ
1193	314	4. Tiêu hóa	10.467	Phẫu thuật cắt thần kinh X chọn lọc
1194	315	4. Tiêu hóa	10.473	Phẫu thuật cắt u tá tràng
1195	316	4. Tiêu hóa	3.3290; 10.476	Phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng
1196	317	4. Tiêu hóa	10.478	Phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng
1197	318	4. Tiêu hóa	27.306	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột
1198	319	4. Tiêu hóa	10.486	Phẫu thuật cắt ruột non hình chêm
1199	320	4. Tiêu hóa	10.490	Phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non
1200	321	4. Tiêu hóa	10.503	Phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non
1201	322	4. Tiêu hóa	10.496	Phẫu thuật cắt mạc nối lớn
1202	323	4. Tiêu hóa	10.498	Phẫu thuật cắt u mạc treo ruột
1203	324	4. Tiêu hóa	10.504	Phẫu thuật ghép ruột non
1204	325	4. Tiêu hóa	27.190	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng, dẫn lưu (viêm phúc mạc)
1205	326	4. Tiêu hóa	10.513	Phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng
1206	327	4. Tiêu hóa	27.218	Kỹ thuật hút áp lực âm liên tục điều trị rò tiêu hoá
1207	328	4. Tiêu hóa	10.541	Phẫu thuật đóng rò trực tràng - bàng quang
1208	329	4. Tiêu hóa	10.549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển
1209	330	4. Tiêu hóa	3.3341; 10.552	Phẫu thuật triệt mạch trĩ (Longo)
1210	331	4. Tiêu hóa	10.556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [xuyên cơ thắt, trên cơ thắt, móng ngựa]
1211	332	4. Tiêu hóa	10.558	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [xuyên cơ thắt, trên cơ thắt, móng ngựa tái phát]
1212	333	4. Tiêu hóa	10.560	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến bã hậu môn điều trị bệnh Verneuil
1213	334	4. Tiêu hóa	10.564	Phẫu thuật cắt túi thừa trực tràng điều trị bệnh Rectocelle
1214	335	4. Tiêu hóa	10.575	Phẫu thuật cắt gan toàn bộ
1215	336	4. Tiêu hóa	10.576	Phẫu thuật cắt gan phải
1216	337	4. Tiêu hóa	10.577	Phẫu thuật cắt gan trái
1217	338	4. Tiêu hóa	10.578	Phẫu thuật cắt gan phân thuỳ sau
1218	339	4. Tiêu hóa	10.579	Phẫu thuật cắt gan phân thuỳ trước
1219	340	4. Tiêu hóa	10.581	Phẫu thuật cắt hạ phân thuỳ I
1220	341	4. Tiêu hóa	10.583	Phẫu thuật cắt hạ phân thuỳ III
1221	342	4. Tiêu hóa	10.584	Phẫu thuật cắt hạ phân thuỳ IV

1222	343	4. Tiêu hóa	10.585	Phẫu thuật cắt hạ phân thuỳ V
1223	344	4. Tiêu hóa	10.586	Phẫu thuật cắt hạ phân thuỳ VI
1224	345	4. Tiêu hóa	10.587	Phẫu thuật cắt hạ phân thuỳ VII
1225	346	4. Tiêu hóa	10.588	Phẫu thuật cắt hạ phân thuỳ VIII
1226	347	4. Tiêu hóa	10.589	Phẫu thuật cắt hạ phân thuỳ IX
1227	348	4. Tiêu hóa	10.590	Phẫu thuật cắt gan phải mở rộng
1228	349	4. Tiêu hóa	10.591	Phẫu thuật cắt gan trái mở rộng
1229	350	4. Tiêu hóa	10.592	Phẫu thuật cắt gan trung tâm
1230	351	4. Tiêu hóa	10.594	Phẫu thuật cắt gan lớn
1231	352	4. Tiêu hóa	10.567	Phẫu thuật cắt gan hình chêm, nối gan ruột
1232	353	4. Tiêu hóa	10.571	Phẫu thuật cắt thuỳ gan trái
1233	354	4. Tiêu hóa	10.572	Phẫu thuật cắt hạ phân thuỳ II
1234	355	4. Tiêu hóa	10.593	Phẫu thuật cắt gan nhỏ
1235	356	4. Tiêu hóa	10.607	Phẫu thuật cắt lọc nhu mô gan
1236	357	4. Tiêu hóa	10.611	Phẫu thuật cắt chỏm nang gan
1237	358	4. Tiêu hóa	10.608	Phẫu thuật cầm máu nhu mô gan
1238	359	4. Tiêu hóa	10.567	Phẫu thuật nội soi thăm dò sinh thiết gan
1239	360	4. Tiêu hóa	10.571	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan
1240	361	4. Tiêu hóa	10.572	Mở thông túi mật
1241	362	4. Tiêu hóa	10.621	Phẫu thuật cắt túi mật
1242	363	4. Tiêu hóa	10.567	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
1243	364	4. Tiêu hóa	10.571	Mở ống mật chủ lấy sỏi nội soi nong đường mật
1244	365	4. Tiêu hóa	10.572	Mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ
1245	366	4. Tiêu hóa	10.632	Nối mật ruột
1246	367	4. Tiêu hóa	10.635	Phẫu thuật cắt đường mật ngoài gan
1247	368	4. Tiêu hóa	10.637	Phẫu thuật cắt nang ống mật chủ
1248	369	4. Tiêu hóa	27.280	Phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật
1249	370	4. Tiêu hóa	10.645	Phẫu thuật cắt bỏ nang tụy
1250	371	4. Tiêu hóa	10.647	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức ung thư tát phát
1251	372	4. Tiêu hóa	10.642	Phẫu thuật nối nang tụy - dạ dày
1252	373	4. Tiêu hóa	10.656	Phẫu thuật cắt toàn bộ tụy
1253	374	4. Tiêu hóa	10.653	Phẫu thuật cắt tụy trung tâm
1254	375	4. Tiêu hóa	10.657	Phẫu thuật cắt một phần tụy
1255	376	4. Tiêu hóa	10.666	Phẫu thuật mở ống tụy, cắt bỏ tổ chức viêm vùng đầu tụy (Frey)
1256	377	4. Tiêu hóa	10.667	Phẫu thuật cắt bỏ đầu tụy, nối tụy - ruột (Berger)
1257	378	4. Tiêu hóa	10.668	Phẫu thuật nối tụy -ruột
1258	379	4. Tiêu hóa	10.664	Phẫu thuật lấy sỏi tụy, nối tụy - ruột (Mercadier)
1259	380	4. Tiêu hóa	10.665	Phẫu thuật lấy sỏi tụy, nối tụy - ruột (Patington – Rochelle)
1260	381	4. Tiêu hóa	10.673	Phẫu thuật cắt lách
1261	382	4. Tiêu hóa	10.675	Phẫu thuật cắt lách bán phần

1262	383	4. Tiêu hóa	10.113	Phẫu thuật đặt ống thông (Catheter) ổ bụng để lọc màng bụng
1263	384	4. Tiêu hóa	1.218; 2.313; 3.168	Rửa dạ dày
1264	385	4. Tiêu hóa	2.328	Sinh thiết hạch ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm
1265	386	4. Tiêu hóa	2.327	Sinh thiết gan bằng dụng cụ dưới hướng dẫn siêu âm
1266	387	4. Tiêu hóa	2.319	Chọc hút gan bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn của siêu âm
1267	388	4. Tiêu hóa	2.325	Chọc hút mủ ổ áp xe gan dưới hướng dẫn siêu âm
1268	389	4. Tiêu hóa	2.318	Chọc hút nang gan dưới hướng dẫn của siêu âm
1269	390	4. Tiêu hóa	2.329	Chọc hút nang giả tụy dưới hướng dẫn siêu âm
1270	391	4. Tiêu hóa	2.334	Chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm
1271	392	4. Tiêu hóa	2.319	Chọc hút tế bào khối u gan bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn siêu âm
1272	393	4. Tiêu hóa	2.322	Chọc dịch ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm
1273	394	4. Tiêu hóa	2.320	Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan dưới hướng dẫn siêu âm
1274	395	4. Tiêu hóa	2.242	Chọc dò dịch ổ bụng
1275	396	4. Tiêu hóa	2.504	Dẫn lưu túi mật qua da (PTGBD)
1276	397	4. Tiêu hóa	2.333	Đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục dưới hướng dẫn siêu âm
1277	398	4. Tiêu hóa	2.330	Đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn siêu âm
1278	399	4. Tiêu hóa	2.326	Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan dưới hướng dẫn siêu âm
1279	400	4. Tiêu hóa	1.236; 2.285	Soi đại tràng kẹp cầm máu
1280	401	4. Tiêu hóa	2.276	Nội soi can thiệp - cầm máu thực quản bằng argon plasma coagulation (APC)
1281	402	4. Tiêu hóa	2.264; 2.298	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch phình vị
1282	403	4. Tiêu hóa	2.290	Nội soi lấy dị vật ống tiêu hóa
1283	404	4. Tiêu hóa	2.500	Nội soi cắt tách dưới niêm mạc điều trị u dưới niêm mạc
1284	405	4. Tiêu hóa	2.500	Nội soi cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm
1285	406	4. Tiêu hóa	2.259; 2.260; 2.261; 2.262	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm
1286	407	4. Tiêu hóa	2.273; 2.292	Nội soi hậu môn can thiệp - tiêm xơ trích huyết khối

1287	408	4. Tiêu hóa	2.273; 2.292	Nội soi hậu môn can thiệp - tiêm xơ búi trĩ
1288	409	4. Tiêu hóa	2.265	Nội soi hậu môn ống mềm can thiệp - thắt búi trĩ bằng vòng cao su
1289	410	4. Tiêu hóa	2.281	Nội soi siêu âm can thiệp - đốt sóng cao tần(RFA) khối u tụy
1290	411	4. Tiêu hóa	2.303	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa dưới
1291	412	4. Tiêu hóa	2.253; 2.254; 2.304; 2.305	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng đường miệng
1292	413	4. Tiêu hóa	1.217; 2.252; 3.154	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày
1293	414	4. Tiêu hóa	3.1034; 2.266	Nội soi nong hẹp dạ dày
1294	415	4. Tiêu hóa	3.1034; 2.266	Nội soi nong hẹp ruột non
1295	416	4. Tiêu hóa	3.1034; 2.266	Nội soi nong hẹp đại tràng
1296	417	4. Tiêu hóa	1.217; 2.252; 3.154	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử
1297	418	4. Tiêu hóa	2.312	Siêu âm nội soi can thiệp - đặt stent tụy vào dạ dày
1298	419	4. Tiêu hóa	2.286	Nội soi can thiệp - điều trị GERD kháng trị bằng đốt sóng cao tần
1299	420	4. Tiêu hóa		Nội soi can thiệp - điều trị GERD kháng trị bằng thắt vòng cao su
1300	421	4. Tiêu hóa	2.286	Nội soi can thiệp - điều trị GERD kháng trị bằng cắt niêm mạc dạ dày (ARMS)
1301	422	4. Tiêu hóa	2.286	Nội soi can thiệp - điều trị GERD kháng trị bằng đốt niêm mạc dạ dày (ARMA)
1302	423	4. Tiêu hóa		Đốt niêm mạc chống trào ngược
1303	424	4. Tiêu hóa	2.331	Siêu âm can thiệp - Điều trị u gan bằng vi sóng (MWA)
1304	425	4. Tiêu hóa	2.331	Siêu âm can thiệp - Điều trị u gan bằng phương pháp đốt sóng cao tần (RFA)
1305	426	4. Tiêu hóa	2.331	Siêu âm can thiệp - Điều trị u gan bằng phương pháp áp lạnh (Cryotherapy)
1306	427	4. Tiêu hóa	2.322	Siêu âm can thiệp - Bơm dịch màng phổi/ ổ bụng
1307	428	4. Tiêu hóa	2.286	Nội soi can thiệp - điều trị GERD kháng trị bằng TIF
1308	429	4. Tiêu hóa	2.312	Siêu âm nội soi can thiệp kết hợp nội soi mật tụy ngược dòng đặt stent đường mật bằng phương pháp Rendezvous
1309	430	4. Tiêu hóa	3.1049	Nội soi dạ dày kẹp cầm máu

1310	431	4. Tiêu hóa	3.1049	Nội soi ruột non kẹp cầm máu
1311	432	4. Tiêu hóa	3.1049	Nội soi thực quản kẹp cầm máu
1312	433	4. Tiêu hóa	2.275	Nội soi mật tụy ngược dòng - Nội soi đường mật tán sỏi bằng laser
1313	434	4. Tiêu hóa	2.275	Nội soi mật tụy ngược dòng - Nội soi đường mật
1314	435	4. Tiêu hóa	2.268	Test Helicobacter Pylori qua nội soi tiêu hóa
1315	436	4. Tiêu hóa	10.479	Phẫu thuật mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng
1316	437	4. Tiêu hóa	10.431	Phẫu thuật cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ
1317	438	4. Tiêu hóa	10.440	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản
1318	439	4. Tiêu hóa	10.441	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản
1319	440	4. Tiêu hóa	10.446	Phẫu thuật mở cơ thực quản điều trị co thắt thực quản lan tỏa
1320	441	4. Tiêu hóa	3.3281	Phẫu thuật đặt đai thắt dạ dày chống béo phì
1321	442	4. Tiêu hóa	27.118	Phẫu thuật cắt thực quản nội soi ngực và bụng
1322	443	4. Tiêu hóa	27.119	Phẫu thuật cắt thực quản nội soi ngực phải
1323	444	4. Tiêu hóa	27.121	Phẫu thuật cắt thực quản nội soi bụng – ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis – Santy)
1324	445	4. Tiêu hóa	27.120	Phẫu thuật cắt thực quản nội soi qua khe hoành
1325	446	4. Tiêu hóa	27.137	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành [đường ngực]
1326	447	4. Tiêu hóa	27.137	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành [đường bụng]
1327	448	4. Tiêu hóa	27.499	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + đặt lưới nhân tạo và tạo van chống trào ngược
1328	449	4. Tiêu hóa	10.468	Phẫu thuật cắt thần kinh X siêu chọn lọc
1329	450	4. Tiêu hóa	27.141	Phẫu thuật nội soi mở cơ môn vị điều trị hẹp môn vị phì đại
1330	451	4. Tiêu hóa	27.167	Phẫu thuật nội soi khâu vỡ tá tràng
1331	452	4. Tiêu hóa	10.474	Phẫu thuật cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy
1332	453	4. Tiêu hóa	10.514	Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng nối ngay
1333	454	4. Tiêu hóa	10.517	Phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
1334	455	4. Tiêu hóa	10.518	Phẫu thuật cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay
1335	456	4. Tiêu hóa	10.527	Phẫu thuật cắt đoạn trực tràng nối ngay
1336	457	4. Tiêu hóa	10.533	Phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
1337	458	4. Tiêu hóa	10.521	Phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng
1338	459	4. Tiêu hóa	10.522	Phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn

1339	460	4. Tiêu hóa	10.523	Phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo
1340	461	4. Tiêu hóa	27.201	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng sigma
1341	462	4. Tiêu hóa	27.231	Phẫu thuật nội soi khâu miệng nối đại - trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại - trực tràng)
1342	463	4. Tiêu hóa	27.207	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng
1343	464	4. Tiêu hóa	27.209	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng
1344	465	4. Tiêu hóa	27.229	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng
1345	466	4. Tiêu hóa	10.537	Phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng
1346	467	4. Tiêu hóa	10.538	Bóc u xơ, cơ...trực tràng đường bụng
1347	468	4. Tiêu hóa	10.539	Bóc u xơ, cơ...trực tràng đường tầng sinh môn
1348	469	4. Tiêu hóa	10.540	Đóng rò trực tràng - âm đạo
1349	470	4. Tiêu hóa	10.542	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng
1350	471	4. Tiêu hóa	10.555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản
1351	472	4. Tiêu hóa	10.568	Phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu - trực tràng (Anismus)
1352	473	4. Tiêu hóa	10.561	Phẫu thuật điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)
1353	474	4. Tiêu hóa	10.562	Phẫu thuật điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn
1354	475	4. Tiêu hóa	10.563	Phẫu thuật điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn
1355	476	4. Tiêu hóa	10.569	Phẫu thuật tạo hình cơ thắt điều trị đứt cơ thắt hậu môn
1356	477	4. Tiêu hóa	10.567	Phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)
1357	478	4. Tiêu hóa	10.572	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [làm hậu môn nhân tạo]
1358	479	4. Tiêu hóa	10.619	Lấy đa tạng từ người hiến chết não
1359	480	4. Tiêu hóa	10.638	Mở đường mật đặt dẫn lưu đường mật
1360	481	4. Tiêu hóa	27.271	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr
1361	482	4. Tiêu hóa	10.636	Phẫu thuật cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái
1362	483	4. Tiêu hóa	27.267	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi ống mật chủ có dẫn lưu Kehr
1363	484	4. Tiêu hóa	27.272	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr
1364	485	4. Tiêu hóa	27.277	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung - hỗng tràng
1365	486	4. Tiêu hóa	27.283	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - tá tràng
1366	487	4. Tiêu hóa	27.281	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị chảy máu đường mật
1367	488	4. Tiêu hóa	27.282	Phẫu thuật nội soi cắt u ống mật chủ

1368	489	4. Tiêu hóa	27.284	Phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế ống mật chủ bằng quai ruột rời
1369	490	4. Tiêu hóa	10.661	Phẫu thuật nối diện cắt thân tụy với dạ dày
1370	491	4. Tiêu hóa	10.649	Phẫu thuật cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị
1371	492	4. Tiêu hóa	10.654	Phẫu thuật cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách
1372	493	4. Tiêu hóa	10.655	Phẫu thuật cắt đuôi tụy bảo tồn lách
1373	494	4. Tiêu hóa	10.660	Phẫu thuật nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y
1374	495	4. Tiêu hóa	10.662	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập
1375	496	4. Tiêu hóa	27.292	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hỗng tràng
1376	497	4. Tiêu hóa	27.293	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày
1377	498	4. Tiêu hóa	10.682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
1378	499	4. Tiêu hóa	10.684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn
1379	500	4. Tiêu hóa	10.688	Phẫu thuật rò nang ống rốn tràng, niệu rốn
1380	501	4. Tiêu hóa	10.689	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương, chấn thương
1381	502	4. Tiêu hóa	27.498	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông (Catheter) ổ bụng để lọc màng bụng
1382	503	4. Tiêu hóa	3.2673	Phẫu thuật cắt u vùng cùng cụt đường mổ cùng cụt
1383	504	4. Tiêu hóa	2.424; 3.2689; 12.232	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan dưới hướng dẫn của siêu âm
1384	505	4. Tiêu hóa	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng
1385	506	4. Tiêu hóa	2.506	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của C-Arm
1386	507	4. Tiêu hóa	2.507	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm, C-ARM
1387	508	4. Tiêu hóa	2.295	Nội soi cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm
1388	509	4. Tiêu hóa	2.294	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp
1389	510	4. Tiêu hóa	3.1034; 2.266	Nội soi nong hẹp thực quản tâm vị
1390	511	4. Tiêu hóa	2.271	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu thực quản
1391	512	4. Tiêu hóa	2.267	Nội soi cắt, gắp bã thức ăn dạ dày
1392	513	4. Tiêu hóa	2.286	Nội soi cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm
1393	514	4. Tiêu hóa	2.296	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa ≥ 1cm hoặc nhiều polyp
1394	515	4. Tiêu hóa	2.282	Nội soi đặt stent ống tiêu hóa
1395	516	4. Tiêu hóa	2.256; 2.257; 2.308; 2.309	Nội soi trực tràng ống mềm
1396	517	4. Tiêu hóa	2.258	Nội soi trực tràng ống cứng

1397	518	4. Tiêu hóa	2.501	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt nhú bóng vater điều trị u bóng Vater
1398	519	4. Tiêu hóa	2.275	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi, giun đường mật
1399	520	4. Tiêu hóa	2.281	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan bằng kim nhỏ
1400	521	4. Tiêu hóa	2.339	Thụt tháo
1401	522	4. Tiêu hóa	2.335	Test thở C14O2 tìm Helicobacterpylori
1402	523	4. Tiêu hóa		Thay mở thông dạ dày
1403	524	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng
1404	525	4. Tiêu hóa		Dẫn lưu ổ áp xe khoang sau phúc mạc
1405	526	4. Tiêu hóa		Khâu lỗ thủng dạ dày
1406	527	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật khâu lỗ thủng tá tràng
1407	528	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật khâu thanh mạc dạ dày
1408	529	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật khâu thanh mạc ruột non
1409	530	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật khâu thanh mạc đại tràng
1410	531	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật dẫn lưu lỗ thủng tá tràng
1411	532	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật khâu vết thương dạ dày
1412	533	4. Tiêu hóa		Khâu lỗ thủng ruột non
1413	534	4. Tiêu hóa		Khâu vết thương ruột non
1414	535	4. Tiêu hóa		Mở ruột non lấy dị vật
1415	536	4. Tiêu hóa		Lấy u cơ, xơ…thực quản
1416	537	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa thực quản qua đường bụng bụng
1417	538	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi mở cơ thắt 1/3 dưới thực quản (Heller) kết hợp tạo van chống trào ngược
1418	539	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt lại toàn bộ dạ dày
1419	540	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày [nối tá tràng]
1420	541	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày [nối hỗng tràng]
1421	542	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày [nối tá tràng]
1422	543	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày [nối hỗng tràng]
1423	544	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt tá tràng
1424	545	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt dây chằng
1425	546	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật gỡ dính một phần
1426	547	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật gỡ dính toàn bộ
1427	548	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn tĩnh mạch cửa
1428	549	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân
1429	550	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo
1430	551	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên nối động mạch trực tiếp
1431	552	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi cắt dây chằng

1432	553	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt polyp tá tràng
1433	554	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt polyp ruột non
1434	555	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt polyp đại trực tràng
1435	556	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt túi thừa Meckel
1436	557	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài
1437	558	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật tháo xoắn, cố định đại tràng sigma
1438	559	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt đoạn đại trực tràng nối đại tràng ống hậu môn theo đường hậu môn
1439	560	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật hạ bóng trực tràng, tạo hình hậu môn đường sau trực tràng
1440	561	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì
1441	562	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật khâu miệng nối đại - trực tràng, rửa bụng, dẫn lưu (xì miệng nối đại - trực tràng)
1442	563	4. Tiêu hóa		Bóc u xơ, cơ trực tràng đường bụng và đường tầng sinh môn
1443	564	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật điều trị áp xe tầng sinh môn
1444	565	4. Tiêu hóa		Bơm rửa hậu môn sau mổ rò hậu môn
1445	566	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật lấy máu cục trĩ tắc mạch
1446	567	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi thăm dò sinh thiết tụy
1447	568	4. Tiêu hóa		Dẫn lưu đường mật qua cổ túi mật
1448	569	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nối rốn gan - hỗng tràng
1449	570	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật tán sỏi đường mật qua ống thông bằng lazer
1450	571	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật tán sỏi đường mật qua ống thông bằng lazer có hướng dẫn nội soi
1451	572	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi nối rốn gan - hỗng tràng
1452	573	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nối nang tụy - ruột
1453	574	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt lọc tụy hoại tử kèm tổ chức hoại tử
1454	575	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật tạo hình cơ hoành
1455	576	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi tạo hình cơ hoành
1456	577	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi thoát vị thành bụng sau phẫu thuật
1457	578	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật điều trị áp xe sàn miệng
1458	579	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật điều trị áp xe vùng cổ
1459	580	4. Tiêu hóa		Lấy dị vật phần mềm không xác định
1460	581	4. Tiêu hóa		Bơm hơi kiểm tra lồng ruột
1461	582	4. Tiêu hóa		Bơm rửa dẫn lưu ổ viêm tụy nhiễm trùng
1462	583	4. Tiêu hóa		Thủ thuật bơm rửa đường mật qua ống thông
1463	584	4. Tiêu hóa		Bơm rửa ổ nhiễm trùng ổ bụng qua dẫn lưu
1464	585	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật cắt lọc mở rộng trong bệnh lý Fournier
1465	586	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật khâu tá tràng, nối tá tràng - hỗng tràng
1466	587	4. Tiêu hóa		Nối tá tràng - tá tràng
1467	588	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật dẫn lưu lại mỏm tá tràng
1468	589	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật khâu vết thương tá tràng

1469	590	4. Tiêu hóa	2.328	Sinh thiết u tụy dưới hướng dẫn siêu âm
1470	591	4. Tiêu hóa	2.319	Chọc hút lách bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn của siêu âm
1471	592	4. Tiêu hóa	2.319	Chọc hút tế bào khối u ổ bụng bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn siêu âm
1472	593	4. Tiêu hóa	2.319	Chọc hút tụy bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn của siêu âm
1473	594	4. Tiêu hóa	2.276	Nội soi can thiệp - cầm máu dạ dày bằng argon plasma coagulation (APC)
1474	595	4. Tiêu hóa	2.276	Nội soi can thiệp - cầm máu ruột non bằng argon plasma coagulation (APC)
1475	596	4. Tiêu hóa	2.276	Nội soi can thiệp - cầm máu đại tràng bằng argon plasma coagulation (APC)
1476	597	4. Tiêu hóa	2.264; 2.298	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch dạ dày, tá tràng
1477	598	4. Tiêu hóa	2.271	Nội soi can thiệp - xịt bột cầm máu thực quản
1478	599	4. Tiêu hóa	2.271	Nội soi can thiệp - xịt bột cầm máu dạ dày
1479	600	4. Tiêu hóa	2.271	Nội soi can thiệp - xịt bột cầm máu ruột non
1480	601	4. Tiêu hóa	2.271	Nội soi can thiệp - xịt bột cầm máu đại tràng
1481	602	4. Tiêu hóa	2.282	Đặt ống thông tá tràng dưới hướng dẫn của nội soi
1482	603	4. Tiêu hóa	2.270;	Nội soi đặt bóng vào dạ dày điều trị béo phì
1483	604	4. Tiêu hóa	2.276	Nội soi can thiệp - kẹp cầm máu bằng kìm kẹp đông (coagrasper) thực quản
1484	605	4. Tiêu hóa	2.276	Nội soi can thiệp - kẹp cầm máu bằng kìm kẹp đông (coagrasper) dạ dày
1485	606	4. Tiêu hóa	2.276	Nội soi can thiệp - kẹp cầm máu bằng kìm kẹp đông (coagrasper) ruột non
1486	607	4. Tiêu hóa	2.276	Nội soi can thiệp - kẹp cầm máu bằng kìm kẹp đông (coagrasper) đại tràng
1487	608	4. Tiêu hóa	2.266	Nội soi nong thực quản bằng bougie
1488	609	4. Tiêu hóa	2.266	Nong thực quản - tiêm corticoid tại chỗ
1489	610	4. Tiêu hóa	2.266	Nong thực quản kết hợp áp Mytomycin C tại chỗ
1490	611	4. Tiêu hóa	2.282	Đặt ống thông mũi - dạ dày qua nội soi
1491	612	4. Tiêu hóa	2.296	Nội soi đường tiêu hóa cắt màng ngăn
1492	613	4. Tiêu hóa	2.286	Nội soi can thiệp - sinh thiết u dưới biểu mô đường tiêu hoá có hỗ trợ rạch niêm mạc (MIAB)
1493	614	4. Tiêu hóa	2.312	Nội soi đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày dưới hướng dẫn của C-ARM
1494	615	4. Tiêu hóa	2.300;	Nội soi đại trực tràng toàn bộ nhuộm màu bằng ánh sáng (NBI, FICE)
1495	616	4. Tiêu hóa	2.502	Nội soi đại trực tràng toàn bộ phóng đại
1496	617	4. Tiêu hóa	2.263	Đặt ống thông mũi - mật qua nội soi mật tụy ngược dòng
1497	618	4. Tiêu hóa	2.278	Nội soi ruột non xoắn ốc (Spiral Enteroscopy)
1498	619	4. Tiêu hóa	2.282	Nội soi đặt sonde ruột non

1499	620	4. Tiêu hóa	2.281	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u tụy bằng kim nhỏ
1500	621	4. Tiêu hóa	2.281	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u ổ bụng bằng kim nhỏ
1501	622	4. Tiêu hóa	2.281	Nội soi siêu âm can thiệp - đốt sóng cao tần (RFA) khối u gan
1502	623	4. Tiêu hóa	2.281	Nội soi siêu âm can thiệp - phong bế hạch thần kinh giao cảm ổ bụng
1503	624	4. Tiêu hóa	2.312	Nội soi siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật vào dạ dày
1504	625	4. Tiêu hóa	2.312	Nội soi siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật vào tá tràng
1505	626	4. Tiêu hóa	2.291	Nội soi siêu âm có thuốc cản âm
1506	627	4. Tiêu hóa	2.299	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng nhuộm màu bằng ánh sáng (NBI hoặc FICE)
1507	628	4. Tiêu hóa	2.502	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng phóng đại
1508	629	4. Tiêu hóa	2.301	Nội soi nhuộm màu chẩn đoán ung thư sớm
1509	630	4. Tiêu hóa	1.217; 2.252; 3.154	Nội soi can thiệp - mở thông hỗng tràng
1510	631	4. Tiêu hóa	2.503	Test thở C13O2 tìm Helicobacterpylori
1511	632	4. Tiêu hóa	2.500;	Nội soi can thiệp - tạo đường hầm (POEM) điều trị bệnh co thắt tâm vị
1512	633	4. Tiêu hóa	2.500;	Nội soi can thiệp - tạo đường hầm (G-POEM) điều trị liệt dạ dày
1513	634	4. Tiêu hóa	2.251	Đo áp lực và nhu động thực quản độ phân giải cao (HRM)
1514	635	4. Tiêu hóa		Bơm rửa hậu môn sau mổ rò hậu môn
1515	636	4. Tiêu hóa	1.350;	Kỹ thuật thăm dò tưới máu, chức năng gan bằng phương pháp huỳnh quang (ICG)
1516	637	4. Tiêu hóa	2.251	Đo kháng trở thực quản và pH 24h
1517	638	4. Tiêu hóa	2.301	Nội soi tá tràng (cửa sổ bên)
1518	639	4. Tiêu hóa	2.251	Đo áp lực hậu môn, trực tràng
1519	640	4. Tiêu hóa	2.446	Siêu âm đo độ xơ hóa gan và nhiễm mỡ gan
1520	641	4. Tiêu hóa	2.503	Test hydrogen qua hơi thở
1521	642	4. Tiêu hóa		Kỹ thuật đặt hệ thống dẫn lưu phân liên tục
1522	643	4. Tiêu hóa		Lọc máu hấp phụ phân tử kép (DPMAS)
1523	644	4. Tiêu hóa		Phẫu thuật nội soi bằng Robot điều trị các bệnh lý tiêu hóa
1524	645	4. Tiêu hóa		Kỹ thuật đặt hệ thống hút áp lực âm qua nội soi
1525	646	4. Tiêu hóa		Rút bấc chèn trực tràng
1526	647	4. Tiêu hóa		Chăm sóc lỗ mở thông hỗng tràng ra da
1527	648	4. Tiêu hóa	10.65	Phẫu thuật cắt khối tá tụy
1528	649	4. Tiêu hóa	2.312	Nối vị tràng dưới hướng dẫn của siêu âm nội soi

1529	1	5. Tiết niệu	3.3464; 10.295	Ghép thận
1530	2	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt thận ghép
1531	3	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt thận sau ghép lần 2 trở lên
1532	4	5. Tiết niệu		Phẫu thuật lấy thận ghép
1533	5	5. Tiết niệu	10.296	Phẫu thuật ghép thận tự thân
1534	6	5. Tiết niệu	10.297	Phẫu thuật tán sỏi thận qua da bằng xung hơi dưới hướng dẫn của siêu âm
1535	7	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi thận qua da bằng siêu âm dưới hướng dẫn của siêu âm
1536	8	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi thận qua da bằng laser dưới hướng dẫn của siêu âm
1537	9	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi thận qua da bằng xung hơi dưới hướng dẫn của C-ARM
1538	10	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi thận qua da bằng siêu âm dưới hướng dẫn của C-ARM
1539	11	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi thận qua da bằng laser dưới hướng dẫn của C-ARM
1540	12	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi niệu quản qua da bằng xung hơi dưới hướng dẫn của siêu âm
1541	13	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi niệu quản qua da bằng siêu âm dưới hướng dẫn của siêu âm
1542	14	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi niệu quản qua da bằng laser dưới hướng dẫn của siêu âm
1543	15	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi niệu quản qua da bằng xung hơi dưới hướng dẫn của C-ARM
1544	16	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi niệu quản qua da bằng siêu âm dưới hướng dẫn của C-ARM
1545	17	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi niệu quản qua da bằng laser dưới hướng dẫn của C-ARM
1546	18	5. Tiết niệu	10.299	Phẫu thuật lấy sỏi thận
1547	19	5. Tiết niệu	3.3475; 10.306	Lấy sỏi san hô thận
1548	20	5. Tiết niệu	3.3476; 10.307	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang
1549	21	5. Tiết niệu	10.308	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận
1550	22	5. Tiết niệu	3.3479; 10.310	Phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang
1551	23	5. Tiết niệu	10.300	Phẫu thuật bóc bạch mạch quanh thận
1552	24	5. Tiết niệu	3.3473; 10.305	Phẫu thuật treo thận
1553	25	5. Tiết niệu	10.319	Phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận
1554	26	5. Tiết niệu		Phẫu thuật lấy máu tụ, dịch quanh thận
1555	27	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp

1556	28	5. Tiết niệu	27.325	Phẫu thuật nội soi cắt nang tuyến thượng thận
1557	29	5. Tiết niệu	27.347	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc
1558	30	5. Tiết niệu	27.348	Phẫu thuật cắt chỏm nang thận qua phúc mạc
1559	31	5. Tiết niệu	27.349	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc
1560	32	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt chỏm nang thận sau phúc mạc
1561	33	5. Tiết niệu	27.352	Phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận
1562	34	5. Tiết niệu	10.301	Phẫu thuật cắt bán phần thận với niệu quản
1563	35	5. Tiết niệu	3.2715; 10.302	Phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản
1564	36	5. Tiết niệu	3.3471; 10.303	Phẫu thuật cắt thận đơn thuần
1565	37	5. Tiết niệu	10.304	Phẫu thuật cắt một nửa thận (Phẫu thuật cắt thận bán phần)
1566	38	5. Tiết niệu	3.3483; 10.314	Phẫu thuật cắt eo thận móng ngựa
1567	39	5. Tiết niệu	3.3484; 10.315	Phẫu thuật khâu bảo tồn thận
1568	40	5. Tiết niệu	10.320	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản
1569	41	5. Tiết niệu		Phẫu thuật mở cắt nang tuyến thượng thận
1570	42	5. Tiết niệu	3.3480; 10.311	Phẫu thuật tán sỏi thận
1571	43	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tán sỏi niệu quản
1572	44	5. Tiết niệu	10.312	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận
1573	45	5. Tiết niệu	3.3482; 10.313	Dẫn lưu đài bể thận qua da
1574	46	5. Tiết niệu	3.3486; 10.317	Phẫu thuật dẫn lưu bể thận tối thiểu
1575	47	5. Tiết niệu	10.318; 2.182	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm
1576	48	5. Tiết niệu	10.322	Phẫu thuật cắt thận rộng rãi
1577	49	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt u thận
1578	50	5. Tiết niệu	27.340	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa
1579	51	5. Tiết niệu	27.342	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần
1580	52	5. Tiết niệu	3.4083; 27.344	Phẫu thuật nội soi cắt thận
1581	53	5. Tiết niệu	27.345	Phẫu thuật nội soi cắt u thận
1582	54	5. Tiết niệu	27.356	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi thận
1583	55	5. Tiết niệu	27.357	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi thận
1584	56	5. Tiết niệu	27.343	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc
1585	57	5. Tiết niệu	27.360	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản
1586	58	5. Tiết niệu	27.351	Phẫu thuật nội soi lấy thận ghép
1587	59	5. Tiết niệu	27.355	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
1588	60	5. Tiết niệu		Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi niệu quản bằng laser

1589	61	5. Tiết niệu	27.358	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
1590	62	5. Tiết niệu	27.359	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận
1591	63	5. Tiết niệu	27.361	Phẫu thuật nội soi tạo hình hẹp bể thận, niệu quản
1592	64	5. Tiết niệu	27.362	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi
1593	65	5. Tiết niệu	27.372	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi
1594	66	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi cắt thận niệu quản và 1 phần bàng quang
1595	67	5. Tiết niệu	2.483	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da
1596	68	5. Tiết niệu		Tán sỏi thận qua da đường hầm nhỏ dẫn đường bằng siêu âm
1597	69	5. Tiết niệu	10.323	Nối niệu quản - đài thận
1598	70	5. Tiết niệu	3.3491; 10.324	Phẫu thuật cắt nối niệu quản
1599	71	5. Tiết niệu	10.325	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần
1600	72	5. Tiết niệu	10.326	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
1601	73	5. Tiết niệu	3.3494; 10.327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
1602	74	5. Tiết niệu	3.3495 10.328	Đặt bộ phận giả niệu quản qua da
1603	75	5. Tiết niệu	3.3496 10.329	Nong niệu quản
1604	76	5. Tiết niệu	10.335	Đặt ống thông JJ niệu quản
1605	77	5. Tiết niệu	27.368	Nội soi niệu quản để đặt thông JJ
1606	78	5. Tiết niệu		Nội soi thay sonde JJ
1607	79	5. Tiết niệu	27.378	Nội soi nong niệu quản hẹp
1608	80	5. Tiết niệu	3.3497; 10.330	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo
1609	81	5. Tiết niệu	10.333	Phẫu thuật trồng lại niệu quản - bàng quang
1610	82	5. Tiết niệu	10.348	Phẫu thuật trồng niệu quản bàng quang
1611	83	5. Tiết niệu		Phẫu thuật rò niệu đạo - âm đạo
1612	84	5. Tiết niệu	10.331	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản
1613	85	5. Tiết niệu		Phẫu thuật tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ
1614	86	5. Tiết niệu	10.332	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột
1615	87	5. Tiết niệu	10.334	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt động mạch chậu trong
1616	88	5. Tiết niệu	27.363	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận
1617	89	5. Tiết niệu	27.366	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản
1618	90	5. Tiết niệu	27.369	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ
1619	91	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi cắt - nối niệu quản
1620	92	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi đặt stent niệu quản ngược dòng
1621	93	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt đoạn niệu quản có u, tạo hình lại niệu quản

1622	94	5. Tiết niệu	27.365	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
1623	95	5. Tiết niệu	27.371	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản
1624	96	5. Tiết niệu		Nội soi niệu quản, bàng quang chẩn đoán
1625	97	5. Tiết niệu	3.1075	Nội soi rút sonde JJ
1626	98	5. Tiết niệu	3.4105; 27.370	Phẫu thuật nội soi trồng lại niệu quản vào bàng quang
1627	99	5. Tiết niệu	27.376	Nội soi niệu quản ngược dòng tán sỏi bằng laser hoặc bằng xung hơi
1628	100	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi cắt đốt polip niệu quản bằng laser
1629	101	5. Tiết niệu	27.380	Nội soi niệu quản gắp sỏi
1630	102	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi
1631	103	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi cắt đốt u bể thận bằng laser
1632	104	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi cắt đốt u niệu quản bằng laser
1633	105	5. Tiết niệu	10.336	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn ruột
1634	106	5. Tiết niệu	10.337	Phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang tạo hình bằng đoạn ruột
1635	107	5. Tiết niệu	10.338	Phẫu thuật tạo hình cổ bàng quang
1636	108	5. Tiết niệu	10.339	Phẫu thuật tạo hình bàng quang lộ ngoài hoặc ổ nhớp lộ ngoài
1637	109	5. Tiết niệu	3.3506; 10.340	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ
1638	110	5. Tiết niệu	10.351	Phẫu thuật nâng cổ bàng quang trong tiểu không kiểm soát
1639	111	5. Tiết niệu	10.341	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
1640	112	5. Tiết niệu	10.342	Lấy sỏi bàng quang tái phát
1641	113	5. Tiết niệu	10.344	Dẫn lưu bàng quang
1642	114	5. Tiết niệu	10.355	Lấy sỏi bàng quang
1643	115	5. Tiết niệu	3.3532; 10.356	Mở thông bàng quang
1644	116	5. Tiết niệu	10.345	Phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang, trồng niệu quản vào ruột
1645	117	5. Tiết niệu	10.346	Phẫu thuật rò bàng quang - âm đạo, bàng quang - tử cung hoặc trực tràng
1646	118	5. Tiết niệu	10.347	Phẫu thuật cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
1647	119	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt đốt u bàng quang
1648	120	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt bàng quang bán phần
1649	121	5. Tiết niệu	3.3523; 10.349	Phẫu thuật cắt cổ bàng quang
1650	122	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp cổ bàng quang
1651	123	5. Tiết niệu	27.389	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang
1652	124	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt bán phần bàng quang + trồng lại niệu quản bàng quang

1653	125	5. Tiết niệu	3.3524; 10.350	Phẫu thuật khâu vỡ bàng quang
1654	126	5. Tiết niệu	3.3527; 10.352	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang
1655	127	5. Tiết niệu	10.353	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
1656	128	5. Tiết niệu	10.354	Thay ống thông dẫn lưu thận hoặc bàng quang
1657	129	5. Tiết niệu	3.3534; 10.357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius
1658	130	5. Tiết niệu	10.360	Phẫu thuật cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang
1659	131	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt u ống niệu rốn
1660	132	5. Tiết niệu	27.381	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần
1661	133	5. Tiết niệu	3.4113; 27.383	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang
1662	134	5. Tiết niệu	3.4112; 27.382	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang
1663	135	5. Tiết niệu	27.384	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang
1664	136	5. Tiết niệu	27.385	Nội soi bàng quang cắt u
1665	137	5. Tiết niệu	27.387	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang
1666	138	5. Tiết niệu	27.388	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát
1667	139	5. Tiết niệu	27.390	Nội soi gắp sỏi bàng quang
1668	140	5. Tiết niệu	27.391	Nội soi bàng quang tán sỏi
1669	141	5. Tiết niệu	27.408	Nội soi tán sỏi niệu đạo
1670	142	5. Tiết niệu	27.392	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng
1671	143	5. Tiết niệu	27.393	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo
1672	144	5. Tiết niệu		Nội soi bóc u phì đại tuyến tiền liệt
1673	145	5. Tiết niệu		Tạo hình niệu quản bằng bàng quang
1674	146	5. Tiết niệu	27.519	Nội soi cắt đốt u tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)
1675	147	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tuyến tiền liệt
1676	148	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi bốc hơi tuyến tiền liệt bằng laser
1677	149	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt tiệt căn
1678	150	5. Tiết niệu	10.361	Phẫu thuật rò niệu đạo - trực tràng
1679	151	5. Tiết niệu	10.363	Phẫu thuật rò niệu đạo - âm đạo - trực tràng
1680	152	5. Tiết niệu	10.364	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu nữ
1681	153	5. Tiết niệu	10.367	Phẫu thuật cắt nối niệu đạo trước
1682	154	5. Tiết niệu	3.3544; 10.368	Phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau
1683	155	5. Tiết niệu	10.370	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da
1684	156	5. Tiết niệu	10.371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu
1685	157	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi dẫn lưu viêm tấy khung chậu
1686	158	5. Tiết niệu	10.373	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì
1687	159	5. Tiết niệu		Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 1

1688	160	5. Tiết niệu	10.374	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2
1689	161	5. Tiết niệu		Phẫu thuật đóng rò niệu đạo
1690	162	5. Tiết niệu	10.377	Tạo hình niệu đạo bằng vạt da tự thân
1691	163	5. Tiết niệu	10.378	Phẫu thuật dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo
1692	164	5. Tiết niệu	27.407	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo
1693	165	5. Tiết niệu		Nội soi đặt Stent niệu đạo trong hẹp niệu đạo
1694	166	5. Tiết niệu	27.409	Nội soi cắt u niệu đạo hoặc van niệu đạo
1695	167	5. Tiết niệu		Nội soi đốt búi giãn tĩnh mạch niệu đạo
1696	168	5. Tiết niệu		Phẫu thuật điều trị hẹp niệu đạo có sử dụng mảnh niêm mạc miệng
1697	169	5. Tiết niệu		Nong hẹp niệu đạo
1698	170	5. Tiết niệu	10.1114	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt
1699	171	5. Tiết niệu		Phẫu thuật cắt polyp niệu đạo
1700	172	5. Tiết niệu	2.174	Chọc hút dịch nang thận có tiêm thuốc hoặc hóa chất tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm
1701	173	5. Tiết niệu	2.176	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm
1702	174	5. Tiết niệu	2.177; 3.125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
1703	175	5. Tiết niệu	2.178	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản
1704	176	5. Tiết niệu	2.181	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm
1705	177	5. Tiết niệu	2.184	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu dưới hướng dẫn siêu âm
1706	178	5. Tiết niệu	2.185; 2.186; 2.187; 3.117	Đặt catheter tĩnh mạch để lọc máu
1707	179	5. Tiết niệu	2,498	Đặt catheter tĩnh mạch để lọc máu dưới hướng dẫn siêu âm
1708	180	5. Tiết niệu	2.195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
1709	181	5. Tiết niệu	2.208	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép) (DFPP)
1710	182	5. Tiết niệu	1.188; 2.203	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục
1711	183	5. Tiết niệu	2,206	Lọc màng bụng bằng máy (APD - Automated peritoneal dialysis)
1712	184	5. Tiết niệu	2,204	Lọc màng bụng liên tục ngoại trú (CAPD)
1713	185	5. Tiết niệu	2.209	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)
1714	186	5. Tiết niệu	2.212; 2.221	Nội soi bàng quang chẩn đoán

1715	187	5. Tiết niệu	2.216; 2.229	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang
1716	188	5. Tiết niệu	2.219; 20.90	Nội soi bơm rửa bàng quang hoặc bơm hoá chất
1717	189	5. Tiết niệu	2.215; 3.1087	Nội soi bàng quang sinh thiết 1 điểm hoặc đa điểm
1718	190	5. Tiết niệu	2.214	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể
1719	191	5. Tiết niệu	2.217	Nội soi đặt ống thông bàng quang niệu quản để chụp UPR
1720	192	5. Tiết niệu	2.223	Nối thông động - tĩnh mạch
1721	193	5. Tiết niệu	2.224	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch
1722	194	5. Tiết niệu	2.225	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo
1723	195	5. Tiết niệu	2.226	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp phụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu
1724	196	5. Tiết niệu	2.480; 2.481; 2.482	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu
1725	197	5. Tiết niệu	2.231	Rút catheter đường hầm, có cuff trong lọc máu
1726	198	5. Tiết niệu	2.227	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da
1727	199	5. Tiết niệu	2.228	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch hoặc tụ máu quanh thận qua da
1728	200	5. Tiết niệu	2.236	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm
1729	201	5. Tiết niệu	2.238	Tán sỏi thận định vị bằng X-quang hoặc siêu âm
1730	202	5. Tiết niệu		Tán sỏi niệu quản định vị bằng X-quang hoặc siêu âm
1731	203	5. Tiết niệu	2.201	Tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)
1732	204	5. Tiết niệu		Chọc cầu nối động - tĩnh mạch
1733	205	5. Tiết niệu	2.496; 1.173	Thận nhân tạo cấp cứu
1734	206	5. Tiết niệu	2.495; 1.175	Thận nhân tạo chu kỳ
1735	207	5. Tiết niệu	2.240	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú

1736	208	5. Tiết niệu	1.176; 1.177; 1.178; 1.179; 1.180; 1.181; 1.182; 1.183; 1.185; 1.186; 1.187; 3.114	Lọc máu liên tục (CVVH, CVVHD, CVVHDF, SCUF…)
1737	209	5. Tiết niệu	1.332; 3.115	Lọc máu hấp phụ
1738	210	5. Tiết niệu	1.191	Lọc máu hấp phụ huyết tương kép CPFA
1739	211	5. Tiết niệu		Lọc tách huyết tương bằng Albumin
1740	212	5. Tiết niệu		Lọc tách huyết tương bằng plasma
1741	213	5. Tiết niệu		Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm có cuff, tạo đường hầm để lọc máu dưới màn tăng sáng
1742	214	5. Tiết niệu		Hủy nối thông động - tĩnh mạch trong lọc máu
1743	215	5. Tiết niệu	2.233	Rửa bàng quang
1744	216	5. Tiết niệu	1.165; 2.232; 20.90	Rửa bàng quang lấy máu cục
1745	217	5. Tiết niệu		Đặt ống thông lọc màng bụng qua da
1746	218	5. Tiết niệu		Rút dẫn lưu bể thận hoặc thận
1747	219	5. Tiết niệu		Bơm rửa ống thông đường hầm có cuff ở người bệnh chạy thận nhân tạo
1748	220	5. Tiết niệu		Phẫu thuật rút ống thông lọc màng bụng
1749	221	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi rút ống thông lọc màng bụng
1750	222	5. Tiết niệu		Thay dịch lọc màng bụng
1751	223	5. Tiết niệu	2.188; 3.133	Kỹ thuật đặt ống thông tiểu 1 lần
1752	224	5. Tiết niệu	2.188; 3.133	Kỹ thuật đặt ống thông tiểu liên tục
1753	225	5. Tiết niệu		Kỹ thuật rút ống thông tiểu lưu
1754	226	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi bằng Robot điều trị các bệnh lý thận, tiết niệu
1755	227	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi khâu vỡ bàng quang
1756	228	5. Tiết niệu		Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo bằng laser
1757	229	5. Tiết niệu		Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu
1758	230	5. Tiết niệu		Kỹ thuật nông hóa tĩnh mạch của thông động - tĩnh mạch

1759	231	5. Tiết niệu		Kỹ thuật thận nhân tạo không dùng thuốc chống đông
1760	232	5. Tiết niệu		Kỹ thuật lọc máu SLEDD-f
1761	233	5. Tiết niệu		Thủ thuật lấy huyết khối thông động - tĩnh mạch bằng catheter
1762	234	5. Tiết niệu		Sử dụng thuốc tiêu sợi huyết cho catheter đường hầm có cuff khi có rối loạn chức năng do huyết khối
1763	1	6. Nội tiết	3.3935; 27.34	Phẫu thuật cắt u tuyến yên qua đường xương bướm
1764	2	6. Nội tiết	7.3	Trích rạch, dẫn lưu áp xe tuyến giáp
1765	3	6. Nội tiết	7.07; 7.39; 7.70; 7.101;	Phẫu thuật cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp
1766	4	6. Nội tiết		Phẫu thuật cắt eo tuyến giáp
1767	5	6. Nội tiết		Phẫu thuật cắt thùy tháp tuyến giáp
1768	6	6. Nội tiết	7.09; 7.41; 7.72; 7.103	Phẫu thuật cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại
1769	7	6. Nội tiết	7.08; 7.13; 7.18; 7.40; 7.45; 7.50; 7.71; 7.76; 7.81; 7.102; 7.107; 7.112	Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp
1770	8	6. Nội tiết		Phẫu thuật cắt 1 thùy và eo tuyến giáp
1771	9	6. Nội tiết		Phẫu thuật cắt 1 thùy và thùy tháp tuyến giáp
1772	10	6. Nội tiết	7.06; 7.11; 7.38; 7.43; 7.69; 7.74; 7.100; 7.105	Phẫu thuật cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp
1773	11	6. Nội tiết	7.24; 7.56; 7.87; 7.118	Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng
1774	12	6. Nội tiết	7.27; 7.59; 7.90; 7.121; 3.2833	Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ
1775	13	6. Nội tiết	7.10; 7.42; 7.73; 7.104	Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại
1776	14	6. Nội tiết	7.16; 7.48; 7.79; 7.110	Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại
1777	15	6. Nội tiết	7.28; 7.60; 7.91; 7.122	Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ

1778	16	6. Nội tiết	7.25; 7.57; 7.88; 7.119	Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại
1779	17	6. Nội tiết	7.15; 7.47; 7.78; 7.109; 3.2845	Phẫu thuật cắt gần toàn bộ tuyến giáp
1780	18	6. Nội tiết	7.12; 7.14; 7.17; 7.19; 7.44; 7.46; 7.49; 7.51; 7.75; 7.77; 7.80; 7.82; 7.106; 7.108; 7.111; 7.113; 7.22; 15.285	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp
1781	19	6. Nội tiết	7.26; 7.58; 7.89; 7.120	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng
1782	20	6. Nội tiết	7.29; 7.61; 7.92; 7.123	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ
1783	21	6. Nội tiết	7.30	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp
1784	22	6. Nội tiết	33,913	Phẫu thuật cắt nang giáp móng và thân xương móng
1785	23	6. Nội tiết		Phẫu thuật rò dưỡng chấp sau mổ vùng cổ
1786	24	6. Nội tiết	7.31; 7.62; 7.93; 7.124	Phẫu thuật cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát
1787	25	6. Nội tiết	7.32; 7.63; 7.94; 7.125	Phẫu thuật cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp thứ phát
1788	26	6. Nội tiết	7.34; 7.65; 7.96; 7.127	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên
1789	27	6. Nội tiết		Phẫu thuật cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên
1790	28	6. Nội tiết	7.132; 7.161; 7.190; 27.44; 27.50; 27.51	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp
1791	29	6. Nội tiết		Phẫu thuật nội soi cắt eo tuyến giáp
1792	30	6. Nội tiết		Phẫu thuật nội soi cắt thùy tháp tuyến giáp

1793	31	6. Nội tiết	7.133; 7.138; 7.143; 7.162; 7.167; 7.172; 7.191; 7.196; 7.201; 27.42	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp
1794	32	6. Nội tiết	27.43	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy và eo tuyến giáp
1795	33	6. Nội tiết		Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy và thùy tháp tuyến giáp
1796	34	6. Nội tiết		Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp nội soi qua đường tiền đình miệng
1797	35	6. Nội tiết		Phẫu thuật cắt 1 thùy và eo tuyến giáp nội soi qua đường tiền đình miệng
1798	36	6. Nội tiết		Phẫu thuật lấy nhân tuyến giáp nội soi qua đường tiền đình miệng
1799	37	6. Nội tiết	7.134; 7.163; 7.192	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại
1800	38	6. Nội tiết	7.131; 7.136; 7.160; 7.165; 7.189; 7.194; 27.45	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp
1801	39	6. Nội tiết	7.149; 7.178; 7.207	Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ
1802	40	6. Nội tiết	7.135; 7.164; 7.193	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại
1803	41	6. Nội tiết	7.141; 7.170; 7.199	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại

1804	42	6. Nội tiết	7.137; 7.139; 7.166; 7.168; 7.195; 7.197; 27.58; 27.59; 27.46; 27.54; 3.3942; 7.144; 7.173; 7.202	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp
1805	43	6. Nội tiết	7.140; 7.169; 7.198; 27.56	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp
1806	44	6. Nội tiết	7.142; 7.171; 7.200; 27.55	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh Basedow
1807	45	6. Nội tiết	7.151; 7.180; 7.209	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng có nội soi hỗ trợ
1808	46	6. Nội tiết		Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp nội soi qua đường tiền đình miệng
1809	47	6. Nội tiết		Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến cận giáp nguyên phát 2 bên
1810	48	6. Nội tiết		Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ tuyến giáp
1811	49	6. Nội tiết		Phẫu thuật nội soi làm sạch vết mổ và dẫn lưu sau mổ tuyến giáp
1812	50	6. Nội tiết	7.152; 7.181; 7.210; 27.47	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát
1813	51	6. Nội tiết	7.153; 7.182; 7.211	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp thứ phát
1814	52	6. Nội tiết	7.155; 7.184; 7.213	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên
1815	53	6. Nội tiết	7.157; 7.186; 7.215	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên

1816	54	6. Nội tiết	7.33 ; 7.64; 7.95; 7.126	Phẫu thuật cắt tuyến ức
1817	55	6. Nội tiết	7.159; 7.188; 7.217	Phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm vùng ngực
1818	56	6. Nội tiết	7.154; 7.183; 7.212	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến ức
1819	57	6. Nội tiết		Truyền tĩnh mạch Insulin theo nhịp sinh học bằng bơm tiêm tự động điều trị đái tháo đường
1820	58	6. Nội tiết		Tiêm yếu tố tăng trưởng biểu bì hỗ trợ điều trị vết loét do đái tháo đường
1821	59	6. Nội tiết		Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu tự thân đã hoạt hóa điều trị loét
1822	60	6. Nội tiết		Đắp dịch chiết nguyên bào sợi hỗ trợ điều trị vết loét
1823	61	6. Nội tiết		Đắp dịch chiết tế bào gốc máu dây rốn hỗ trợ điều trị vết loét
1824	62	6. Nội tiết	7.231	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe nông dưới da ở người bệnh đái tháo đường
1825	63	6. Nội tiết	7.220	Tháo khớp ngón chân ở người bệnh đái tháo đường
1826	64	6. Nội tiết	7.226	Cắt lọc vết loét, hoại tử chi dưới diện tích dưới 50 cm2 do đái tháo đường
1827	65	6. Nội tiết	7.227	Cắt lọc vết loét, hoại tử chi dưới diện tích 51-100 cm2 do đái tháo đường
1828	66	6. Nội tiết	7.228	Cắt lọc vết loét, hoại tử chi dưới diện tích 101-200 cm2 do đái tháo đường
1829	67	6. Nội tiết	7.229	Cắt lọc vết loét, hoại tử chi dưới diện tích 201-400 cm2 do đái tháo đường
1830	68	6. Nội tiết		Phẫu thuật cắt gân gấp ngón chân
1831	69	6. Nội tiết	7.233	Gọt chai chân (gọt nốt chai)
1832	70	6. Nội tiết	7.234	Cắt móng chân, chăm sóc móng chân
1833	71	6. Nội tiết		Khám bàn chân người bệnh đái tháo đường
1834	72	6. Nội tiết	7.242	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp
1835	73	6. Nội tiết	7.244	Chọc hút lấy tế bào tuyến giáp
1836	74	6. Nội tiết	7.243	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm
1837	75	6. Nội tiết	7.245	Chọc hút lấy tế bào u giáp có hướng dẫn của siêu âm
1838	76	6. Nội tiết		Chọc hút lấy tế bào tuyến cận giáp có hướng dẫn của siêu âm
1839	77	6. Nội tiết		Tiêm cồn tuyệt đối điều trị nang giáp lành tính dưới hướng dẫn siêu âm
1840	78	6. Nội tiết	21.106	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin

1841	79	6. Nội tiết	21.122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin
1842	80	6. Nội tiết		Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng C-peptide
1843	81	6. Nội tiết	21.120	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho phụ nữ mang thai
1844	82	6. Nội tiết		Đo đường huyết liên tục
1845	83	6. Nội tiết		Nghiệm pháp hạ đường huyết bằng Insulin
1846	84	6. Nội tiết		Nghiệm pháp kích thích gonadotropin
1847	85	6. Nội tiết	21.108	Nghiệm pháp nhịn đói 72h
1848	86	6. Nội tiết	21.109	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh
1849	87	6. Nội tiết	21.110	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm
1850	88	6. Nội tiết	21.111	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm
1851	89	6. Nội tiết	21.113	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm
1852	90	6. Nội tiết	21.112	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày
1853	91	6. Nội tiết	21.114	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao kéo dài
1854	92	6. Nội tiết	21.115	Nghiệm pháp nhịn nước
1855	93	6. Nội tiết	21.117	Đo đường máu 24h có định lượng Insulin
1856	94	6. Nội tiết	21.118	Đo đường máu 24h không định lượng Insulin
1857	95	6. Nội tiết		Nghiệm pháp kích thích GH bằng gắng sức
1858	96	6. Nội tiết		Nghiệm pháp kích thích GH bằng thuốc
1859	97	6. Nội tiết		Nghiệm pháp kích thích HCG 3 ngày
1860	98	6. Nội tiết		Test thần kinh tự động đối giao cảm tim mạch nghiệm pháp hít thở sâu
1861	99	6. Nội tiết		Test thần kinh tự động đối giao cảm tim mạch nghiệm pháp đứng
1862	100	6. Nội tiết		Test đánh giá chức năng thần kinh tự động đối giao cảm tim mạch bằng nghiệm pháp valsalva
1863	101	6. Nội tiết		Test thần kinh tự động giao cảm tim mạch nghiệm pháp bóp tay
1864	102	6. Nội tiết		Test thần kinh tự động giao cảm tim mạch hạ huyết áp tư thế
1865	103	6. Nội tiết		Test truyền dung dịch NaCl đẳng trương khẳng định cường aldosteron nguyên phát
1866	104	6. Nội tiết		Bơm truyền insulin liên tục dưới da
1867	105	6. Nội tiết		Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống để đánh giá tiết hormone GH
1868	106	6. Nội tiết		Test đánh giá hấp thu hormone giáp ở những người bệnh đáp ứng kém với điều trị hormone giáp
1869	107	6. Nội tiết		Kỹ thuật truyền enzym

1870	108	6. Nội tiết		Đo đường huyết liên tục và bơm truyền Insulin liên tục dưới da
1871	109	6. Nội tiết	7.232	Tháo móng quặp
1872	110	6. Nội tiết	15.95; 12.21	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi
1873	111	6. Nội tiết		Kỹ thuật truyền gen trị liệu
1874	1	7. Tạo máu và lympho	10.276	Phẫu thuật nạo vét hạch trong ung thư phổi
1875	2	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nội soi nạo vét hạch trung thất
1876	3	7. Tạo máu và lympho	10.444	Phẫu thuật nạo vét hạch trung thất
1877	4	7. Tạo máu và lympho	10.445	Nạo vét hạch cổ
1878	5	7. Tạo máu và lympho	10.460	Nạo vét hạch D2
1879	6	7. Tạo máu và lympho	10.461	Nạo vét hạch D3
1880	7	7. Tạo máu và lympho	10.462	Nạo vét hạch D4
1881	8	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nội soi nạo vét hạch D1
1882	9	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nội soi nạo vét hạch D2
1883	10	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nội soi nạo vét hạch D3
1884	11	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nội soi nạo vét hạch D4
1885	12	7. Tạo máu và lympho	27.194	Phẫu thuật nạo vét hạch ổ bụng
1886	13	7. Tạo máu và lympho	27.196	Phẫu thuật nội soi nạo vét hạch ổ bụng
1887	14	7. Tạo máu và lympho	7.23; 7.55; 7.86; 7.117	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ
1888	15	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nạo vét hạch cổ trung tâm
1889	16	7. Tạo máu và lympho	7.148; 7.177; 7.206	Phẫu thuật nội soi nạo vét hạch cổ
1890	17	7. Tạo máu và lympho	10.677	Phẫu thuật bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học
1891	18	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật bóc tách cắt bỏ hạch lao < 3cm ngoại vi
1892	19	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật bóc tách cắt bỏ hạch lao ≥ 3cm ngoại vi

1893	20	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật bóc tách cắt bỏ hạch lao to vùng cổ
1894	21	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ
1895	22	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật cắt u nang bạch huyết vùng cổ
1896	23	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật cắt u bạch mạch vùng hàm mặt
1897	24	7. Tạo máu và lympho	3.2526	Phẫu thuật nạo vét hạch dưới hàm
1898	25	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật đóng rò ống ngực
1899	26	7. Tạo máu và lympho	10.676	Phẫu thuật khâu vết thương lách
1900	27	7. Tạo máu và lympho	10.445	Phẫu thuật lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên
1901	28	7. Tạo máu và lympho	10.445	Phẫu thuật lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên
1902	29	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật lấy hạch mạc treo ổ bụng trong lao
1903	30	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật
1904	31	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật vét hạch tiểu khung
1905	32	7. Tạo máu và lympho	10.459	Phẫu thuật nạo vét hạch D1
1906	33	7. Tạo máu và lympho	10.615	Phẫu thuật lấy hạch cuống gan
1907	34	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật vét hạch chủ bụng
1908	35	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nạo vét hạch cổ chọn lọc
1909	36	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nạo vét hạch cổ tiệt căn
1910	37	7. Tạo máu và lympho	15.281	Nạo vét hạch cổ chức năng
1911	38	7. Tạo máu và lympho	15.300	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ
1912	39	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú và lập bản đồ bạch huyết
1913	40	7. Tạo máu và lympho	10.972	Phẫu thuật u máu, u bạch mạch bẩm sinh
1914	41	7. Tạo máu và lympho	10.972	Phẫu thuật u máu, u bạch mạch phức tạp vùng đầu cổ

1915	42	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật vét hạch bẹn
1916	43	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi
1917	44	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật vi phẫu ghép hạch điều trị phù do tắc bạch mạch
1918	45	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nội soi vét hạch chủ bụng
1919	46	7. Tạo máu và lympho	27.302	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang lách
1920	47	7. Tạo máu và lympho	27.299	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần
1921	48	7. Tạo máu và lympho	27.301	Phẫu thuật nội soi cắt nang lách
1922	49	7. Tạo máu và lympho	27.83	Phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm vùng ngực
1923	50	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực
1924	51	7. Tạo máu và lympho	27.411	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bẹn 2 bên
1925	52	7. Tạo máu và lympho	27.394	Phẫu thuật nội soi nạo hạch chậu bịt
1926	53	7. Tạo máu và lympho	27.60	Phẫu thuật nội soi vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật
1927	54	7. Tạo máu và lympho		Phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma
1928	55	7. Tạo máu và lympho	22.533	Bảo quản khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình chứa Nitơ lỏng
1929	56	7. Tạo máu và lympho	22.546; 22.547	Bảo quản khối tế bào gốc đông lạnh ở nhiệt độ âm 80°C
1930	57	7. Tạo máu và lympho	22.128	Chọc hút tủy xương bằng máy
1931	58	7. Tạo máu và lympho	22.126	Chọc hút tủy xương bằng phương pháp thủ công
1932	59	7. Tạo máu và lympho		Đánh giá hoạt tính của tế bào diệt tự nhiên (NK)
1933	60	7. Tạo máu và lympho	22.531	Đánh giá tạo cụm tế bào để chẩn đoán bệnh lý cơ quan tạo máu
1934	61	7. Tạo máu và lympho	22.531	Đánh giá tạo cụm tế bào gốc tạo máu bằng nuôi cấy
1935	62	7. Tạo máu và lympho	22.532	Đông lạnh khối tế bào gốc bằng hệ thống hạ nhiệt độ theo chương trình
1936	63	7. Tạo máu và lympho	22.545	Đông lạnh khối sản phẩm tế bào trị liệu trên hệ thống hạ nhiệt độ theo chương trình

1937	64	7. Tạo máu và lympho	22.503	Gạn tách bạch cầu để điều trị
1938	65	7. Tạo máu và lympho	22.504	Gạn tách tiểu cầu để điều trị
1939	66	7. Tạo máu và lympho	22.506	Trao đổi huyết tương điều trị
1940	67	7. Tạo máu và lympho		Gạn tách bạch cầu lympho từ người hiến trên hệ thống tự động để điều trị
1941	68	7. Tạo máu và lympho	22.537	Gạn tách tế bào đơn nhân máu ngoại vi trên hệ thống tự động
1942	69	7. Tạo máu và lympho	22.520	Gạn tách tế bào gốc máu ngoại vi trên hệ thống tự động
1943	70	7. Tạo máu và lympho	21.13; 22.22	Nghiệm pháp dây thắt
1944	71	7. Tạo máu và lympho	22.683	Điều chế tế bào gốc tạo máu trên hệ thống tự động
1945	72	7. Tạo máu và lympho	22.499	Rút máu để điều trị
1946	73	7. Tạo máu và lympho	22.132	Sinh thiết tủy xương bằng máy
1947	74	7. Tạo máu và lympho	22.130; 22.131	Sinh thiết tủy xương bằng phương pháp thủ công
1948	75	7. Tạo máu và lympho	22.521; 22.530; 22.536	Thu thập dịch tủy xương để phân lập tế bào gốc
1949	76	7. Tạo máu và lympho	22.519	Thu thập máu dây rốn để phân lập tế bào gốc
1950	77	7. Tạo máu và lympho		Thu thập mô dây rốn/ mô bánh nhau để phân lập tế bào gốc
1951	78	7. Tạo máu và lympho	22.563	Thu thập mô mỡ để phân lập tế bào gốc
1952	79	7. Tạo máu và lympho	22.682	Tiêm tế bào gốc máu dây rốn qua đường tĩnh mạch
1953	80	7. Tạo máu và lympho	22.501	Truyền máu, chế phẩm máu
1954	81	7. Tạo máu và lympho	22.690	Xác định tỷ lệ tế bào sống bằng máy tự động
1955	82	7. Tạo máu và lympho	22.689	Xác định tỷ lệ tế bào sống bằng phương pháp thủ công
1956	83	7. Tạo máu và lympho		Chọc hút tế bào hạch bằng kim nhỏ
1957	84	7. Tạo máu và lympho	2.344	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm
1958	85	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nạo vét hạch cổ cải tiến (một bên)

1959	86	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nạo vét hạch cổ tiệt căn (một bên)
1960	87	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nạo vét hạch cổ cải tiến (hai bên)
1961	88	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nạo vét hạch cổ tiệt căn (hai bên)
1962	89	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nạo vét hạch cổ theo phương pháp lựa chọn và bảo tồn chức năng một bên
1963	90	7. Tạo máu và lympho		Phẫu thuật nạo vét hạch cổ theo phương pháp lựa chọn và bảo tồn chức năng hai bên
1964	91	7. Tạo máu và lympho	3.2638; 12.194	Phẫu thuật vét hạch nách
1965	92	7. Tạo máu và lympho	3.4124; 13.57	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung
1966	93	7. Tạo máu và lympho		Ghép tế bào gốc tạo máu đồng loài nửa hòa hợp kết hợp máu dây rốn
1967	94	7. Tạo máu và lympho		Ghép tế bào gốc tạo máu đồng loài nửa hoà hợp
1968	95	7. Tạo máu và lympho		Ghép tế bào gốc tạo máu đồng loài hoà hợp hoàn toàn
1969	96	7. Tạo máu và lympho		Ghép tế bào gốc tạo máu đồng loài từ máu dây rốn
1970	97	7. Tạo máu và lympho	22,513	Ghép tế bào gốc tạo máu tự thân
1971	98	7. Tạo máu và lympho	22.539; 22.523; 22.524; 22.525; 22.526; 22.522	Phân lập tế bào gốc tạo máu bằng phương pháp thủ công
1972	99	7. Tạo máu và lympho		Đông lạnh khối tế bào miễn dịch bằng hệ thống hạ nhiệt độ
1973	100	7. Tạo máu và lympho	22.540	Giảm thể tích khối tế bào gốc máu ngoại vi
1974	101	7. Tạo máu và lympho	22.548	Hạ nhiệt độ có kiểm soát tốc độ và lưu trữ khối tế bào gốc bằng hệ thống tự động
1975	102	7. Tạo máu và lympho		Hoạt hóa tế bào diệt tự nhiên (NK)
1976	103	7. Tạo máu và lympho		Hoạt hóa tế bào lympho T
1977	104	7. Tạo máu và lympho		Hoạt hóa tế bào lympho T mang thụ thể kháng nguyên thể khảm đã chuyển gen (CAR-T)
1978	105	7. Tạo máu và lympho	22.559	Làm giàu bạch cầu đơn nhân trên hệ thống tự động

1979	106	7. Tạo máu và lympho		Nuôi cấy tăng sinh tế bào alpha beta T
1980	107	7. Tạo máu và lympho		Nuôi cấy tăng sinh tế bào diệt tự nhiên (NK)
1981	108	7. Tạo máu và lympho		Nuôi cấy tăng sinh tế bào gamma delta T
1982	109	7. Tạo máu và lympho	22.560	Nuôi cấy tăng sinh tế bào gốc ngoài cơ thể bằng phương pháp thủ công
1983	110	7. Tạo máu và lympho		Nuôi cấy tăng sinh tế bào lymphoT mang thụ thể kháng nguyên thể khảm (CAR-T)
1984	111	7. Tạo máu và lympho		Nuôi cấy tế bào lympho xâm nhiễm khối u (TIL)
1985	112	7. Tạo máu và lympho	22.527; 22.528; 22.529; 22.543; 22.544	Phân lập tế bào gốc tạo máu trên hệ thống tự động
1986	113	7. Tạo máu và lympho	22.530; 22.538; 22.541; 22.542	Phân lập tế bào gốc tạo máu từ dịch tủy xương trên hệ thống tự động
1987	114	7. Tạo máu và lympho		Phân lập tế bào diệt tự nhiên (NK) bằng phương pháp thủ công
1988	115	7. Tạo máu và lympho	22.535; 22.562	Phân lập tế bào gốc trung mô từ mô, bộ phận cơ thể
1989	116	7. Tạo máu và lympho	22.562	Phân lập tế bào gốc từ mô dây rốn/ mô bánh nhau
1990	117	7. Tạo máu và lympho	22.563	Phân lập tế bào gốc từ mô mỡ
1991	118	7. Tạo máu và lympho		Phân lập hỗn dịch tế bào (mô đệm) từ mô mỡ
1992	119	7. Tạo máu và lympho		Phân lập hỗn dịch tế bào (mô đệm) từ mô, bộ phận cơ thể
1993	120	7. Tạo máu và lympho	22.535, 22.562, 22.563	Phân lập tế bào gốc từ mô, bộ phận cơ thể
1994	121	7. Tạo máu và lympho	22.530; 22.538; 22.541; 22.542 22.561	Phân lập tế bào gốc từ tủy xương
1995	122	7. Tạo máu và lympho		Phân lập tế bào gốc từ tủy răng sữa

1996	123	7. Tạo máu và lympho		Phân lập tế bào lympho T bằng phương pháp thủ công
1997	124	7. Tạo máu và lympho		Phân lập thể tiết ngoại bào microvesicles từ tế bào tua biệt hóa từ tế bào monocyte máu ngoại vi/máu dây rốn sau cảm ứng với kháng nguyên ung thư
1998	125	7. Tạo máu và lympho		Phân lập thể tiết ngoại bào từ tế bào gốc trung mô
1999	126	7. Tạo máu và lympho	22.535 22.561, 22.562, 22.563	Phân lập và biệt hóa các tế bào gốc trung mô hay mô đệm từ mô, bộ phận cơ thể
2000	127	7. Tạo máu và lympho	22.564	Phân lập và biệt hóa tế bào đuôi gai để trị liệu tế bào
2001	128	7. Tạo máu và lympho		Phân lập tế bào lympho T bằng hệ thống tự động
2002	129	7. Tạo máu và lympho		Rã đông khối tế bào miễn dịch
2003	130	7. Tạo máu và lympho	22.554; 22.685	Rửa khối tế bào gốc sau bảo quản bằng phương pháp thủ công
2004	131	7. Tạo máu và lympho	22.556; 22.686	Rửa khối tế bào gốc sau bảo quản trên hệ thống tự động
2005	132	7. Tạo máu và lympho	22.519	Thu thập dịch ối để phân lập tế bào gốc
2006	133	7. Tạo máu và lympho		Thu thập tủy răng sữa để phân lập tế bào gốc
2007	134	7. Tạo máu và lympho	22.557; 22.558 22.688	Điều chế đơn vị tế bào trị liệu theo phương pháp chọn dòng tế bào có dấu ấn đặc hiệu bằng công nghệ hạt từ
2008	135	7. Tạo máu và lympho	22.688	Điều chế đơn vị tế bào trị liệu theo phương pháp loại bỏ dòng tế bào có dấu ấn đặc hiệu bằng công nghệ hạt từ
2009	136	7. Tạo máu và lympho	22.684; 22.694; 22.695; 22.696;	Điều chế tế bào gốc tạo máu bằng phương pháp thủ công
2010	137	7. Tạo máu và lympho	22.534; 22.551;	Rã đông khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình cách thủy
2011	138	7. Tạo máu và lympho	22.684, 22.696 22.533	Quang hoá tế bào ngoài cơ thể
2012	139	7. Tạo máu và lympho	22.518, 22.513	Huy động tế bào gốc từ máu ngoại vi của người hiến phù hợp HLA hoàn toàn/ không hoàn toàn
2013	140	7. Tạo máu và lympho	22.518, 22.514	Huy động tế bào gốc tự thân từ máu ngoại vi

2014	141	7. Tạo máu và lympho	22.684; 22.694; 22.695; 22.696;	Điều chế tế bào gốc tạo máu bất đồng nhóm máu ABO bằng phương pháp thủ công
2015	142	7. Tạo máu và lympho	22.684; 22.694; 22.695; 22.696;	Điều chế tế bào gốc tạo máu bằng phương pháp bán tự động
2016	143	7. Tạo máu và lympho	22.533	Bảo quản khối tế bào bằng bình chứa Nitơ lỏng
2017	1	8. Cơ xương khớp	7.218	Phẫu thuật cắt đoạn xương bàn chân
2018	2	8. Cơ xương khớp	10.714	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo
2019	3	8. Cơ xương khớp	10.715	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao
2020	4	8. Cơ xương khớp	10.716	Phẫu thuật tháo khớp vai
2021	5	8. Cơ xương khớp	10.943	Phẫu thuật tháo khớp chi
2022	6	8. Cơ xương khớp	10.717	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai
2023	7	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai phức tạp [gãy nhiều mảnh và có tổn thương phối hợp xương đòn]
2024	8	8. Cơ xương khớp	10.718	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai
2025	9	8. Cơ xương khớp	10.719	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn
2026	10	8. Cơ xương khớp	10.720	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn
2027	11	8. Cơ xương khớp	10.721	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn
2028	12	8. Cơ xương khớp	10.722	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn
2029	13	8. Cơ xương khớp	27.438	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai
2030	14	8. Cơ xương khớp	27.443	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn
2031	15	8. Cơ xương khớp	27.444	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn
2032	16	8. Cơ xương khớp	27.445	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu
2033	17	8. Cơ xương khớp	27.446	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu

2034	18	8. Cơ xương khớp	27.447	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai
2035	19	8. Cơ xương khớp	27.449	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai
2036	20	8. Cơ xương khớp	27.450	Phẫu thuật nội soi khớp bả vai lồng ngực
2037	21	8. Cơ xương khớp	27.454	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài
2038	22	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp vai tái tạo dây chằng quạ - đòn bằng mảnh ghép tự thân
2039	23	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật tái tạo dây chằng quạ đòn bằng gân đồng loại
2040	24	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp vai điều trị trật khớp cùng vai - đòn
2041	25	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp vai điều trị thương tổn gân nhị đầu cánh tay
2042	26	8. Cơ xương khớp	27.439	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet
2043	27	8. Cơ xương khớp	27.440	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai
2044	28	8. Cơ xương khớp	27.441	Phẫu thuật nội soi khâu gân chóp xoay
2045	29	8. Cơ xương khớp	27.442	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau
2046	30	8. Cơ xương khớp	27.448	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay
2047	31	8. Cơ xương khớp	10.723	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay
2048	32	8. Cơ xương khớp	10.724	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay
2049	33	8. Cơ xương khớp	10.725	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay đơn giản [gãy gọn, gãy 1 đường]
2050	34	8. Cơ xương khớp	10.727	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay
2051	35	8. Cơ xương khớp	10.729	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp [gãy có mảnh]
2052	36	8. Cơ xương khớp	10.730	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay
2053	37	8. Cơ xương khớp	10.731	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay
2054	38	8. Cơ xương khớp	10.733	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
2055	39	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương khuyết xương quay

2056	40	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương khuyết xương trụ
2057	41	8. Cơ xương khớp	10.910	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay
2058	42	8. Cơ xương khớp	10.948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay
2059	43	8. Cơ xương khớp	27.451	Phẫu thuật nội soi cắt màng hoạt dịch khớp khuỷu
2060	44	8. Cơ xương khớp	27.452	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp khuỷu
2061	45	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp khuỷu điều trị thương tổn sụn khớp
2062	46	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật mổ mở gỡ dính khớp khuỷu
2063	47	8. Cơ xương khớp	10.951	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối
2064	48	8. Cơ xương khớp	10.973	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp
2065	49	8. Cơ xương khớp	10.974	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi
2066	50	8. Cơ xương khớp	10.975	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh
2067	51	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật mổ mở gỡ dính khớp gối
2068	52	8. Cơ xương khớp	27.473	Phẫu thuật KHX vùng khớp gối có nội soi hỗ trợ
2069	53	8. Cơ xương khớp	10.734	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu đơn giản [gãy không có mảnh thứ 3 trở lên]
2070	54	8. Cơ xương khớp	10.735	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp [gãy nhiều mảnh, không lập lại được giải phẫu ban đầu]
2071	55	8. Cơ xương khớp	10.737	Phẫu thuật KHX gãy đài quay
2072	56	8. Cơ xương khớp		Phâu thuật lấy bỏ đài quay do gãy nát đài quay
2073	57	8. Cơ xương khớp	10.738	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp [gãy có nhiều mảnh]
2074	58	8. Cơ xương khớp	10.911	Phẫu thuật găm kim cố định điều trị trật khớp khuỷu
2075	59	8. Cơ xương khớp	10.912	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu (gãy từ 2 xương trở lên và nhiều mảnh)
2076	60	8. Cơ xương khớp	10.914	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (gãy cổ xương quay)
2077	61	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật kết hợp xương mỏm vẹt

2078	62	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật thay đài quay nhân tạo
2079	63	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật thay khớp khuỷu
2080	64	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật thay chỏm quay
2081	65	8. Cơ xương khớp	10.736	Phẫu thuật KHX xương trụ và đặt lại đài quay
2082	66	8. Cơ xương khớp	10.739	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay
2083	67	8. Cơ xương khớp	10.740	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
2084	68	8. Cơ xương khớp	10.741	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu [gãy từ hai xương trở lên tham gia vào khớp khuỷu (đầu dưới xương cánh tay, mỏm khuỷu, đài quay, mỏm vẹt); gãy nhiều mảnh; tổn thương phối hợp nặng như dây chằng, bao khớp]
2085	69	8. Cơ xương khớp	10.744	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay
2086	70	8. Cơ xương khớp	10.820	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay
2087	71	8. Cơ xương khớp	10.821	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay
2088	72	8. Cơ xương khớp	10.822	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay
2089	73	8. Cơ xương khớp	10.823	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định điều trị trật khớp quay trụ dưới
2090	74	8. Cơ xương khớp	10.828	Phẫu thuật chỉnh trục cal lệch đầu dưới xương quay
2091	75	8. Cơ xương khớp	10.829	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới
2092	76	8. Cơ xương khớp	10.830	Phẫu thuật KHX xương thuyền bằng vít
2093	77	8. Cơ xương khớp	10.831	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền
2094	78	8. Cơ xương khớp	10.845	Phẫu thuật làm cứng khớp quay trụ dưới
2095	79	8. Cơ xương khớp	10.846	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay
2096	80	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật KHX gãy xương thuyền
2097	81	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật điều trị gãy khớp giả xương thuyền [KHX ghép xương]
2098	82	8. Cơ xương khớp	27.455	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay

2099	83	8. Cơ xương khớp	27.456	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay
2100	84	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp cổ tay điều trị thương tổn dây chằng sụn sợi tam giác
2101	85	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
2102	86	8. Cơ xương khớp	10.745	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
2103	87	8. Cơ xương khớp	10.746	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay
2104	88	8. Cơ xương khớp	10.747	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay
2105	89	8. Cơ xương khớp	10.815	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay
2106	90	8. Cơ xương khớp	10.816	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay
2107	91	8. Cơ xương khớp	10.817	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
2108	92	8. Cơ xương khớp	10.748	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay
2109	93	8. Cơ xương khớp	10.749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay
2110	94	8. Cơ xương khớp	10.750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay
2111	95	8. Cơ xương khớp	10.751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay
2112	96	8. Cơ xương khớp	10.752	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (vùng II)
2113	97	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật ghép gân trừ bàn tay
2114	98	8. Cơ xương khớp	10.810	Phẫu thuật nối gân duỗi bàn tay
2115	99	8. Cơ xương khớp	10.811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp
2116	100	8. Cơ xương khớp	10.812	Phẫu thuật vết thương phần mềm nối thần kinh giữa
2117	101	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật vết thương phần mềm nối thần kinh trụ
2118	102	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật vết thương phần mềm nối thần kinh quay
2119	103	8. Cơ xương khớp	10.818	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón 1
2120	104	8. Cơ xương khớp	10.825	Phẫu thuật tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền

2121	105	8. Cơ xương khớp	10.826	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay
2122	106	8. Cơ xương khớp	10.839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V
2123	107	8. Cơ xương khớp	10.840	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II
2124	108	8. Cơ xương khớp	10.841	Phẫu thuật tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp bàn tay thì 1
2125	109	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp bàn tay thì 2
2126	110	8. Cơ xương khớp	10.842	Phẫu thuật khâu phục hồi tổn thương bàn tay
2127	111	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật khâu phục hồi tổn thương ngoài bàn tay
2128	112	8. Cơ xương khớp	10.843	Phẫu thuật tạo hình hãm gân (DE QUER VAIN và ngón tay cò súng)
2129	113	8. Cơ xương khớp	10.954	Phẫu thuật cắt lọc xử trí vết thương phần mềm
2130	114	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật cắt lọc xử trí vết thương rách da đầu
2131	115	8. Cơ xương khớp	10.963	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân (1 gân)
2132	116	8. Cơ xương khớp	10.964	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)
2133	117	8. Cơ xương khớp	10.753	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu
2134	118	8. Cơ xương khớp	10.754	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu
2135	119	8. Cơ xương khớp	10.755	Phẫu thuật KHX trật khớp mu
2136	120	8. Cơ xương khớp	10.756	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu - trật khớp mu
2137	121	8. Cơ xương khớp	10.757	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần [gãy thành sau ổ cối]
2138	122	8. Cơ xương khớp	10.897	Phẫu thuật tạo hình ghép xương điều trị trật khớp háng bẩm sinh
2139	123	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật tạo hình KHX điều trị trật khớp háng bẩm sinh
2140	124	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật tạo hình bao khớp, ổ cối điều trị trật khớp háng bẩm sinh
2141	125	8. Cơ xương khớp	10.916	Phẫu thuật đặt lại khớp cố định sau chấn thương
2142	126	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nắn chỉnh khớp háng sau chấn thương

2143	127	8. Cơ xương khớp	10.758	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp [gãy thành sau; gãy ngang ổ cối; gẫy ổ cối - trật háng]
2144	128	8. Cơ xương khớp	27.457	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác
2145	129	8. Cơ xương khớp	27.458	Phẫu thuật nội soi cắt màng hoạt dịch khớp háng
2146	130	8. Cơ xương khớp	27.459	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối
2147	131	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp háng điều trị rách sụn viền
2148	132	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật KHX chỏm xương đùi, đặt lại khớp (gẫy Pipkin - gãy chỏm và trật khớp háng)
2149	133	8. Cơ xương khớp	10.760	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng
2150	134	8. Cơ xương khớp	10.764	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi
2151	135	8. Cơ xương khớp	10.769	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi
2152	136	8. Cơ xương khớp	10.759	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi
2153	137	8. Cơ xương khớp	10.761	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi
2154	138	8. Cơ xương khớp	10.762	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi
2155	139	8. Cơ xương khớp	10.763	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi
2156	140	8. Cơ xương khớp	10.923	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi
2157	141	8. Cơ xương khớp	10.765	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi
2158	142	8. Cơ xương khớp	10.766	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi
2159	143	8. Cơ xương khớp	10.770	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp (có mảnh rời)
2160	144	8. Cơ xương khớp	10.918	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương đùi
2161	145	8. Cơ xương khớp	10.919	Phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
2162	146	8. Cơ xương khớp	10.767	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi
2163	147	8. Cơ xương khớp	10.768	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi
2164	148	8. Cơ xương khớp	10.771	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi

2165	149	8. Cơ xương khớp	10.772	Phẫu thuật KHX xương bánh chè
2166	150	8. Cơ xương khớp	10.898	Phẫu thuật tạo hình gân cơ tứ đầu đùi do trật bánh chè bẩm sinh
2167	151	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật tạo hình cánh bên bánh chè do trật bánh chè bẩm sinh
2168	152	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật tạo hình gân bánh chè do trật bánh chè bẩm sinh
2169	153	8. Cơ xương khớp	10.899	Phẫu thuật nắn trật, tạo hình cánh bên bánh chè do trật bánh chè mắc phải
2170	154	8. Cơ xương khớp	10.949	Phẫu thuật buộc vòng chỉ thép xương bánh chè
2171	155	8. Cơ xương khớp	10.773	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp [gãy nhiều mảnh]
2172	156	8. Cơ xương khớp	10.774	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
2173	157	8. Cơ xương khớp	27.460	Phẫu thuật nội soi cắt bao hoạt dịch khớp gối
2174	158	8. Cơ xương khớp	27.463	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối
2175	159	8. Cơ xương khớp	27.464	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy
2176	160	8. Cơ xương khớp	27.465	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân ghép sụn
2177	161	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp gối ghép sụn
2178	162	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp vai ghép sụn
2179	163	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp khuỷu ghép sụn
2180	164	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp cổ tay ghép sụn
2181	165	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp gối điều trị thương tổn sụn khớp (Micro fracture)
2182	166	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp gối ghép sụn tự thân, điều trị thương tổn sụn khớp
2183	167	8. Cơ xương khớp	27.461	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm
2184	168	8. Cơ xương khớp	27.462	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm
2185	169	8. Cơ xương khớp	27.466	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân
2186	170	8. Cơ xương khớp	27.468	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu

2187	171	8. Cơ xương khớp	27.474	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó
2188	172	8. Cơ xương khớp	27.475	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó
2189	173	8. Cơ xương khớp	10.881	Phẫu thuật khâu cơ chóp xoay
2190	174	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật ghép gân cơ chóp xoay
2191	175	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật tái tạo góc sau ngoài khớp gối bằng mảnh ghép tự thân
2192	176	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật tạo hình dây chằng bên trong khớp gối bằng mảnh ghép tự thân
2193	177	8. Cơ xương khớp	27.469	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước
2194	178	8. Cơ xương khớp	27.470	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau
2195	179	8. Cơ xương khớp	27.471	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó
2196	180	8. Cơ xương khớp	27.472	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè
2197	181	8. Cơ xương khớp	27.476	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó
2198	182	8. Cơ xương khớp	27.477	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó
2199	183	8. Cơ xương khớp	27.479	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên chày khớp gối
2200	184	8. Cơ xương khớp	27.479	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên mác khớp gối
2201	185	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp gối hỗ trợ điều trị vỡ mâm chày
2202	186	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp gối hỗ trợ điều trị vỡ lồi cầu đùi
2203	187	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp gối điều trị vỡ bánh chè
2204	188	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp gối điều trị trật khớp bánh chè - đùi
2205	189	8. Cơ xương khớp	27.482	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân
2206	190	8. Cơ xương khớp	27.483	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên
2207	191	8. Cơ xương khớp	27.486	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân
2208	192	8. Cơ xương khớp	10.1118	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối

2209	193	8. Cơ xương khớp	10.927	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần
2210	194	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật mổ mở đóng cứng khớp cổ chân
2211	195	8. Cơ xương khớp	10.783	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân
2212	196	8. Cơ xương khớp	10.784	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong
2213	197	8. Cơ xương khớp	10.785	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài
2214	198	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi cắt cân gan chân
2215	199	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương mắt cá
2216	200	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật kết hợp xương gãy 3 xương mắt cá
2217	201	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên
2218	202	8. Cơ xương khớp	10.865	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân
2219	203	8. Cơ xương khớp	10.775	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong
2220	204	8. Cơ xương khớp	10.776	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài
2221	205	8. Cơ xương khớp	10.777	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày
2222	206	8. Cơ xương khớp	10.778	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày
2223	207	8. Cơ xương khớp	10.779	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày
2224	208	8. Cơ xương khớp	10.781	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần
2225	209	8. Cơ xương khớp	10.920	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân
2226	210	8. Cơ xương khớp	10.921	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
2227	211	8. Cơ xương khớp	10.782	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
2228	212	8. Cơ xương khớp	10.786	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
2229	213	8. Cơ xương khớp	10.787	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên
2230	214	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên phức tạp [gãy có mảnh hoặc trật xương sên]

2231	215	8. Cơ xương khớp	10.866	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương chày
2232	216	8. Cơ xương khớp	10.867	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp
2233	217	8. Cơ xương khớp	27.484	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân
2234	218	8. Cơ xương khớp	27.485	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khớp bàn ngón chân cái
2235	219	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật cắt cân gan chân
2236	220	8. Cơ xương khớp	10.868	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
2237	221	8. Cơ xương khớp	10.869	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa
2238	222	8. Cơ xương khớp	10.870	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
2239	223	8. Cơ xương khớp	10.871	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân
2240	224	8. Cơ xương khớp	10.872	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên
2241	225	8. Cơ xương khớp	10.789	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót phức tạp [gãy có mảnh hoặc trật xương gót]
2242	226	8. Cơ xương khớp	10.790	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc
2243	227	8. Cơ xương khớp	10.791	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân
2244	228	8. Cơ xương khớp	10.792	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
2245	229	8. Cơ xương khớp	10.793	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân
2246	230	8. Cơ xương khớp	10.794	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân
2247	231	8. Cơ xương khớp	10.795	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân
2248	232	8. Cơ xương khớp	10.796	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
2249	233	8. Cơ xương khớp	10.797	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi
2250	234	8. Cơ xương khớp	10.798	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay
2251	235	8. Cơ xương khớp	10.799	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay
2252	236	8. Cơ xương khớp	10.800	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay

2253	237	8. Cơ xương khớp	10.805	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở xương chi trên khác
2254	238	8. Cơ xương khớp		Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở xương chi dưới khác
2255	239	8. Cơ xương khớp	10.801	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay
2256	240	8. Cơ xương khớp	10.802	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay
2257	241	8. Cơ xương khớp	10.803	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay
2258	242	8. Cơ xương khớp	10.807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động
2259	243	8. Cơ xương khớp	10.959	Phẫu thuật chuyển vạt cơ che phủ khuyết hở xương cẳng chân
2260	244	8. Cơ xương khớp	27.488	Phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt
2261	245	8. Cơ xương khớp	27.489	Phẫu thuật nội soi ghép thần kinh điều trị liệt mặt
2262	246	8. Cơ xương khớp	27.495	Phẫu thuật nội soi lấy thần kinh trong phẫu thuật ghép thần kinh (thần kinh hiển …)
2263	247	8. Cơ xương khớp	27.493	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: vạt cơ lưng to; vạt cơ thẳng bụng; vạt mạc treo …
2264	248	8. Cơ xương khớp	10.833	Phẫu thuật giả ép hoặc chuyển giường thần kinh trụ
2265	249	8. Cơ xương khớp	10.834	Phẫu thuật giải ép thần kinh quay
2266	250	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật giải ép thần kinh khuỷu
2267	251	8. Cơ xương khớp	10.835	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa
2268	252	8. Cơ xương khớp	10.836	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ
2269	253	8. Cơ xương khớp	10.837	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay
2270	254	8. Cơ xương khớp	10.838	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ
2271	255	8. Cơ xương khớp	10.888	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay
2272	256	8. Cơ xương khớp	10.889	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung
2273	257	8. Cơ xương khớp	10.946	Phẫu thuật chuyển gân chày sau
2274	258	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật chuyển gân chày trước

2275	259	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật thay khớp bàn - ngón tay
2276	260	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật thay khớp liên đốt ngón tay
2277	261	8. Cơ xương khớp	10.847	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
2278	262	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật mở cửa sổ xương tưới rửa kháng sinh
2279	263	8. Cơ xương khớp	10.848	Tạo hình thay thế khớp cổ tay
2280	264	8. Cơ xương khớp	10.849	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay
2281	265	8. Cơ xương khớp	10.851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay
2282	266	8. Cơ xương khớp	10.852	Phẫu thuật ghép xương và chỉnh trục điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh
2283	267	8. Cơ xương khớp	10.854	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiểu dưỡng ô mô cái)
2284	268	8. Cơ xương khớp	10.958	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác
2285	269	8. Cơ xương khớp	10.856	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh
2286	270	8. Cơ xương khớp	10.857	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước
2287	271	8. Cơ xương khớp	10.858	Phẫu thuật kết hợp xương xương mác, mắt cá trong và đặt lại khớp chày - sên (điều trị bệnh Dupuytre)
2288	272	8. Cơ xương khớp	10.901	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay
2289	273	8. Cơ xương khớp	10.902	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm
2290	274	8. Cơ xương khớp	10.863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay
2291	275	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật cắt cụt cánh tay
2292	276	8. Cơ xương khớp	10.864	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay
2293	277	8. Cơ xương khớp	10.942	Phẫu thuật cắt cụt cẳng chân
2294	278	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật cắt cụt đùi
2295	279	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật cắt cụt bàn chân
2296	280	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật cắt cụt bàn tay

2297	281	8. Cơ xương khớp	10.862	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón
2298	282	8. Cơ xương khớp	10.952	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi
2299	283	8. Cơ xương khớp	10.953	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay (1 ngón)
2300	284	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón chân (1 ngón)
2301	285	8. Cơ xương khớp	10.876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón 1
2302	286	8. Cơ xương khớp	10.877	Phẫu thuật nối gân Achille
2303	287	8. Cơ xương khớp	10.882	Phẫu thuật tạo hình đứt gân cơ nhị đầu cánh tay
2304	288	8. Cơ xương khớp	10.883	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè
2305	289	8. Cơ xương khớp	10.884	Phẫu thuật tạo hình đứt gân cơ nhị đầu đùi
2306	290	8. Cơ xương khớp	27.503	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt màng hoạt dịch
2307	291	8. Cơ xương khớp	27.504	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân
2308	292	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân lấy dị vật
2309	293	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân hỗ trợ điều trị gãy mắt cá chân
2310	294	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị bán trật khớp cổ chân tới muộn
2311	295	8. Cơ xương khớp	10.886	Phẫu thuật tạo hình điều trị đứt gân Achille tới muộn
2312	296	8. Cơ xương khớp	10.890	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt
2313	297	8. Cơ xương khớp	10.891	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não
2314	298	8. Cơ xương khớp	10.892	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo
2315	299	8. Cơ xương khớp	10.896	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X. O) [xương đùi]
2316	300	8. Cơ xương khớp	10.896	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X. O) [xương chầy và xương mác]
2317	301	8. Cơ xương khớp	10.922	Phẫu thuật chỉnh trục chi trên 1 bên
2318	302	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật chỉnh trục chi dưới 1 bên

2319	303	8. Cơ xương khớp	10.926	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương cal lệch xương đùi
2320	304	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương cal lệch xương cẳng chân
2321	305	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương cal lệch xương cẳng tay
2322	306	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương cal lệch xương cánh tay
2323	307	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương cal lệch xương đòn
2324	308	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương cal lệch xương bàn chân
2325	309	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương cal lệch xương bàn tay
2326	310	8. Cơ xương khớp	10.937	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo
2327	311	8. Cơ xương khớp	10.941	Phẫu thuật chỉnh trục chi trên 1 bên (chi dưới) 1 bên
2328	312	8. Cơ xương khớp	10.895	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước
2329	313	8. Cơ xương khớp	10.936	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
2330	314	8. Cơ xương khớp	10.894	Phẫu thuật lấy xương mác có cuống mạch nuôi
2331	315	8. Cơ xương khớp	10.968	Phẫu thuật ghép xương tự thân
2332	316	8. Cơ xương khớp	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann
2333	317	8. Cơ xương khớp	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn ngón tay
2334	318	8. Cơ xương khớp	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày
2335	319	8. Cơ xương khớp	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
2336	320	8. Cơ xương khớp	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
2337	321	8. Cơ xương khớp	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
2338	322	8. Cơ xương khớp		Nắn, bó bột bàn chân
2339	323	8. Cơ xương khớp	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi
2340	324	8. Cơ xương khớp	10.990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi

2341	325	8. Cơ xương khớp	10.991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh
2342	326	8. Cơ xương khớp	10.994	Nắn, bó bột cột sống
2343	327	8. Cơ xương khớp	10.101	Nắn, bó bột trật khớp háng
2344	328	8. Cơ xương khớp	10.1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
2345	329	8. Cơ xương khớp	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu
2346	330	8. Cơ xương khớp	10.1014	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi
2347	331	8. Cơ xương khớp	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng
2348	332	8. Cơ xương khớp	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi
2349	333	8. Cơ xương khớp	10.1023	Nắn, bó bột gãy xương gót
2350	334	8. Cơ xương khớp		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi
2351	335	8. Cơ xương khớp	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0
2352	336	8. Cơ xương khớp	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X
2353	337	8. Cơ xương khớp	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày
2354	338	8. Cơ xương khớp	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
2355	339	8. Cơ xương khớp	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
2356	340	8. Cơ xương khớp	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
2357	341	8. Cơ xương khớp	10.1026	Nắn, bó bột cẳng bàn chân
2358	342	8. Cơ xương khớp	10.900	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi
2359	343	8. Cơ xương khớp	10.903	Phẫu thuật xơ hóa cơ thẳng đùi
2360	344	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật xơ hóa cơ tứ đầu đùi
2361	345	8. Cơ xương khớp	10.992	Bột Corset Minerve.Cravate
2362	346	8. Cơ xương khớp	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay

2363	347	8. Cơ xương khớp	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
2364	348	8. Cơ xương khớp	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
2365	349	8. Cơ xương khớp	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
2366	350	8. Cơ xương khớp		Bó bột Desault
2367	351	8. Cơ xương khớp	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai
2368	352	8. Cơ xương khớp	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn
2369	353	8. Cơ xương khớp	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn
2370	354	8. Cơ xương khớp	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
2371	355	8. Cơ xương khớp	10.904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
2372	356	8. Cơ xương khớp	10.905	Kỹ thuật sử dụng màn hình tăng sáng (C-ARM) trong nắn, bó bột
2373	357	8. Cơ xương khớp	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
2374	358	8. Cơ xương khớp	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
2375	359	8. Cơ xương khớp	10.950	Phẫu thuật làm cứng khớp gối
2376	360	8. Cơ xương khớp	10.928	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương
2377	361	8. Cơ xương khớp	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
2378	362	8. Cơ xương khớp	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
2379	363	8. Cơ xương khớp	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
2380	364	8. Cơ xương khớp	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
2381	365	8. Cơ xương khớp	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles
2382	366	8. Cơ xương khớp	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia
2383	367	8. Cơ xương khớp	10.1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
2384	368	8. Cơ xương khớp	3.3863; 10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối

2385	369	8. Cơ xương khớp	10.925	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý
2386	370	8. Cơ xương khớp	10.929	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng
2387	371	8. Cơ xương khớp	10.930	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần
2388	372	8. Cơ xương khớp	10.932	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng
2389	373	8. Cơ xương khớp	10.933	Phẫu thuật ghép chi
2390	374	8. Cơ xương khớp	10.984	Phẫu thuật tháo phương tiện kết hợp xương
2391	375	8. Cơ xương khớp	3.3883; 10.935	Phẫu thuật kéo dài chi
2392	376	8. Cơ xương khớp	3.3699; 10.981	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài
2393	377	8. Cơ xương khớp	10.938	Phẫu thuật làm vận động khớp gối
2394	378	8. Cơ xương khớp	10.1030	Nắn, cố định trật khớp hàm
2395	379	8. Cơ xương khớp	3.4246	Tháo bột các loại
2396	380	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật điều trị áp xe cơ cạnh sống, cơ thắt lưng chậu
2397	381	8. Cơ xương khớp		Nắn, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài
2398	382	8. Cơ xương khớp		Bó bột cẳng bàn tay
2399	383	8. Cơ xương khớp		Bó bột cánh cẳng bàn tay
2400	384	8. Cơ xương khớp		Nắn, bó bột bàn tay
2401	385	8. Cơ xương khớp		Nắn, bó bột trật chỏm quay
2402	386	8. Cơ xương khớp		Bó bột cẳng bàn chân
2403	387	8. Cơ xương khớp		Bó bột đùi cẳng bàn chân
2404	388	8. Cơ xương khớp		Bó bột ống đùi cẳng chân
2405	389	8. Cơ xương khớp		Bó bột chậu lưng chân
2406	390	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật chuyển cơ mác bên dài

2407	391	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật cắt lọc, nạo viêm
2408	392	8. Cơ xương khớp	10.980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết
2409	393	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật mở cân điều trị chèn ép khoang chi dưới (mông, đùi, cẳng chân, bàn chân)
2410	394	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật mở cân điều trị chèn ép khoang chi trên (vai, cánh tay, cẳng tay, bàn tay)
2411	395	8. Cơ xương khớp		Chỉnh hình ngón chân quắp (co gấp ngón)
2412	396	8. Cơ xương khớp		Chỉnh hình chỉnh trục ngón chân
2413	397	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật lấy bỏ xương gót
2414	398	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật lấy bỏ xương nguyệt (bàn tay)
2415	399	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật lấy bỏ xương sên
2416	400	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật lấy bỏ xương mác
2417	401	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật lấy bỏ xương hộp, xương ghe
2418	402	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật lấy bỏ xương quay
2419	403	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật lấy bỏ xương trụ
2420	404	8. Cơ xương khớp	10.961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²
2421	405	8. Cơ xương khớp	10.977	Phẫu thuật vá da dày > 1cm²
2422	406	8. Cơ xương khớp	10.978	Phẫu thuật vá da mỏng
2423	407	8. Cơ xương khớp	10.962	Phẫu thuật vá da diện tích > 10cm²
2424	408	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật lấy bỏ xương cánh tay
2425	409	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật tách cặp song sinh bị dính bằng nhau
2426	410	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật tách cặp song sinh bị dính không bằng nhau
2427	411	8. Cơ xương khớp	10.1033	Phẫu thuật cố định C1-C2
2428	412	8. Cơ xương khớp	10.1035	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha

2429	413	8. Cơ xương khớp	10.1036	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau
2430	414	8. Cơ xương khớp	10.967	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
2431	415	8. Cơ xương khớp	10.971	Lấy u xương và ghép xi măng
2432	416	8. Cơ xương khớp	10.1034	Phẫu thuật cố định cổ chẩm
2433	417	8. Cơ xương khớp	10.1049	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm
2434	418	8. Cơ xương khớp	10.970	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm
2435	419	8. Cơ xương khớp	10.1037	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ
2436	420	8. Cơ xương khớp	10.1038	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau
2437	421	8. Cơ xương khớp	10.1039	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ
2438	422	8. Cơ xương khớp	10.1076	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng
2439	423	8. Cơ xương khớp	10.1040	Phẫu thuật giải ép, lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau vi phẫu
2440	424	8. Cơ xương khớp	10.1041	Phẫu thuật cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ
2441	425	8. Cơ xương khớp	10.1042	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước
2442	426	8. Cơ xương khớp	10.1044	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ
2443	427	8. Cơ xương khớp	10.1045	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)
2444	428	8. Cơ xương khớp	10.1046	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)
2445	429	8. Cơ xương khớp	10.1043	Kéo cột sống bằng khung Halo
2446	430	8. Cơ xương khớp	10.1047	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước
2447	431	8. Cơ xương khớp	10.1048	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước
2448	432	8. Cơ xương khớp	10.1050	Phẫu thuật bệnh lý vôi hóa dây chằng dọc sau cột sống cổ
2449	433	8. Cơ xương khớp	10.1051	Phẫu thuật nang Tarlov
2450	434	8. Cơ xương khớp	3.3637; 10.1077	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng

2451	435	8. Cơ xương khớp	10.1078	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng
2452	436	8. Cơ xương khớp	10.1080	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng
2453	437	8. Cơ xương khớp	27.61	Phẫu thuật nội soi cắt mấu răng C2 mỏm nha qua miệng
2454	438	8. Cơ xương khớp	27.62	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề chẩm cổ qua miệng
2455	439	8. Cơ xương khớp	27.63	Phẫu thuật nội soi cột sống cổ giải ép lối sau
2456	440	8. Cơ xương khớp	27.64	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống
2457	441	8. Cơ xương khớp	27.65	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp
2458	442	8. Cơ xương khớp	27.66	Phẫu thuật nội soi giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng
2459	443	8. Cơ xương khớp	3.3615; 10.1052	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc
2460	444	8. Cơ xương khớp	10.1063	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau
2461	445	8. Cơ xương khớp	10.1064	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên
2462	446	8. Cơ xương khớp	10.1066	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)
2463	447	8. Cơ xương khớp	10.1053	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực
2464	448	8. Cơ xương khớp	10.1054	Phẫu thuật lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn
2465	449	8. Cơ xương khớp	3.3618; 10.1055	Phẫu thuật tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)
2466	450	8. Cơ xương khớp	10.1060	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước
2467	451	8. Cơ xương khớp	10.1056	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau
2468	452	8. Cơ xương khớp	10.1057	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau
2469	453	8. Cơ xương khớp	10.1058	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước
2470	454	8. Cơ xương khớp	10.1059	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phối hợp hai đường
2471	455	8. Cơ xương khớp	10.1061	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương
2472	456	8. Cơ xương khớp	10.1062	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và hàn xương

2473	457	8. Cơ xương khớp	27.68	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước
2474	458	8. Cơ xương khớp	27.70	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống ngực đường sau
2475	459	8. Cơ xương khớp	27.74	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực
2476	460	8. Cơ xương khớp	27.69	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực
2477	461	8. Cơ xương khớp	10.1065	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương
2478	462	8. Cơ xương khớp	10.1073	Lấy đĩa đệm cột sống cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (ALIF)
2479	463	8. Cơ xương khớp	10.1082	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng
2480	464	8. Cơ xương khớp	10.1067	Cố định cột sống và cánh chậu
2481	465	8. Cơ xương khớp	10.1068	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống
2482	466	8. Cơ xương khớp	10.1069	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương
2483	467	8. Cơ xương khớp	10.1070	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (hỗ trợ)
2484	468	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình hoặc cột sống có sử dụng hệ thống Bodytom và dẫn đường không gian 3 chiều định vị chính xác
2485	469	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình hoặc cột sống có sử dụng hệ thống O.arm và dẫn đường không gian 3 chiều định vị chính xác
2486	470	8. Cơ xương khớp	10.1072	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động
2487	471	8. Cơ xương khớp	10.1074	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)
2488	472	8. Cơ xương khớp	10.1075	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)
2489	473	8. Cơ xương khớp	10.1079	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu
2490	474	8. Cơ xương khớp	10.1081	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau
2491	475	8. Cơ xương khớp	10.1087	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong
2492	476	8. Cơ xương khớp	27.67	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng
2493	477	8. Cơ xương khớp	10.1083	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống

2494	478	8. Cơ xương khớp	10.1086	Bơm cement qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống
2495	479	8. Cơ xương khớp	10.1084	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng
2496	480	8. Cơ xương khớp	10.1085	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan
2497	481	8. Cơ xương khớp	10.1089	Phẫu thuật tạo hình đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần
2498	482	8. Cơ xương khớp	10.1090	Phẫu thuật tạo hình đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần
2499	483	8. Cơ xương khớp	10.1091	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da
2500	484	8. Cơ xương khớp	10.1092	Phẫu thuật cột sống thắt lưng bắt vít qua da
2501	485	8. Cơ xương khớp	10.1093	Phẫu thuật cột sống thắt lưng bắt vít qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong
2502	486	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương liên thân đốt đường bên ít xâm lấn (XLIF)
2503	487	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương liên thân đốt đường chếch bên ít xâm lấn (OLIF)
2504	488	8. Cơ xương khớp		Điều trị thoát vị đĩa đệm bằng tiêm steroid ngoài màng cứng dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính
2505	489	8. Cơ xương khớp		Điều trị thoát vị đĩa đệm bằng tiêm steroid ngoài màng cứng dưới hướng dẫn của C-ARM
2506	490	8. Cơ xương khớp		Phong bế rễ thần kinh vùng cột sống thắt lưng cùng dưới C-ARM
2507	491	8. Cơ xương khớp		Phong bế thần kinh và diện khớp đốt sống điều trị đau cột sống thắt lưng cùng dưới C-ARM
2508	492	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật cắt khớp cột sống cổ đường sau và lấy đĩa ghép xương nẹp vít cột sống cổ đường trước
2509	493	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật cột sống đường sau cắt thân cột sống hình chêm, nẹp vít, ghép xương điều trị gù vẹo cột sống
2510	494	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật cột sống có theo dõi thần kinh tủy sống trong mổ
2511	495	8. Cơ xương khớp		Đặt đai số 8 gãy xương đòn
2512	496	8. Cơ xương khớp		Đặt đai vải treo tay
2513	497	8. Cơ xương khớp		Đặt lại khớp trật cũ khớp vai
2514	498	8. Cơ xương khớp		Đặt nẹp đùi cẳng bàn chân chống xoay trong gãy cổ xương đùi

2515	499	8. Cơ xương khớp		Đặt nẹp gối (nẹp Zimmer) trong bong gân khớp gối
2516	500	8. Cơ xương khớp		Xuyên đinh kéo tạ
2517	501	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật tái tạo góc sau ngoài khớp gối bằng mảnh ghép đồng loại
2518	502	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật tạo hình dây chằng bên trong khớp gối bằng mảnh ghép đồng loại
2519	503	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật khoan tái tưới máu chỏm xương đùi dưới màn tăng sáng
2520	504	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật thay khớp cổ chân
2521	505	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật thay khớp bàn ngón chân
2522	506	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật thay khớp liên đốt ngón chân
2523	507	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật điều trị vết thương tủy sống (có hoặc không kèm cố định cột sống)
2524	508	8. Cơ xương khớp		Băng chỉnh hình số 8
2525	509	8. Cơ xương khớp		Cắt chỉ thép
2526	510	8. Cơ xương khớp	2.512	Tiêm tế bào gốc mô mỡ tự thân điều trị thoái hóa khớp
2527	511	8. Cơ xương khớp	22,676	Kỹ thuật tách huyết tương giàu tiểu cầu
2528	512	8. Cơ xương khớp	2.508	Cắt lọc hạt tô phi vỡ
2529	513	8. Cơ xương khớp	3.3898; 3.3909	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe
2530	514	8. Cơ xương khớp	2.342	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ
2531	515	8. Cơ xương khớp		Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ
2532	516	8. Cơ xương khớp	2.345	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm
2533	517	8. Cơ xương khớp	2.343	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
2534	518	8. Cơ xương khớp	2.346	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm
2535	519	8. Cơ xương khớp	2.347	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm
2536	520	8. Cơ xương khớp	2,511	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu tự thân điều trị bệnh lý khớp

2537	521	8. Cơ xương khớp	2.513	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu tự thân điều trị bệnh lý phần mềm quanh khớp
2538	522	8. Cơ xương khớp	2,511	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu tự thân điều trị bệnh lý khớp háng
2539	523	8. Cơ xương khớp	2.348	Đo độ nhớt dịch khớp
2540	524	8. Cơ xương khớp	2.515	Lấy dịch khớp xét nghiệm tinh thể urat
2541	525	8. Cơ xương khớp	2.514	Lấy dịch khớp xét nghiệm tế bào học
2542	526	8. Cơ xương khớp	2,381	Tiêm khớp khác (1 vị trí)
2543	527	8. Cơ xương khớp	2.381	Tiêm khớp gối
2544	528	8. Cơ xương khớp	2.383	Tiêm khớp cổ chân
2545	529	8. Cơ xương khớp	2.385	Tiêm khớp cổ tay
2546	530	8. Cơ xương khớp	2.388	Tiêm khớp khuỷu tay
2547	531	8. Cơ xương khớp	2.386	Tiêm khớp bàn ngón tay
2548	532	8. Cơ xương khớp	2.384	Tiêm khớp bàn ngón chân
2549	533	8. Cơ xương khớp	2.387	Tiêm khớp đốt ngón tay
2550	534	8. Cơ xương khớp	2.387	Tiêm khớp đốt ngón chân
2551	535	8. Cơ xương khớp	2.389	Tiêm khớp vai
2552	536	8. Cơ xương khớp	2.390	Tiêm khớp ức đòn
2553	537	8. Cơ xương khớp	2.391	Tiêm khớp ức sườn
2554	538	8. Cơ xương khớp	2.392	Tiêm khớp đòn cùng vai
2555	539	8. Cơ xương khớp	2.393	Tiêm khớp thái dương hàm
2556	540	8. Cơ xương khớp	2.382	Tiêm khớp háng
2557	541	8. Cơ xương khớp	2.395	Tiêm khớp cùng chậu
2558	542	8. Cơ xương khớp	2,381	Tiêm bao thanh dịch dưới cơ Delta

2559	543	8. Cơ xương khớp	2,381	Tiêm bao thanh dịch mỏm khuỷu
2560	544	8. Cơ xương khớp	2,381	Tiêm bao thanh dịch ụ ngồi
2561	545	8. Cơ xương khớp	2,381	Tiêm bao thanh dịch trước xương bánh chè
2562	546	8. Cơ xương khớp	2,381	Tiêm bao thanh dịch dưới gân bánh chè
2563	547	8. Cơ xương khớp	2,381	Tiêm bao thanh dịch dưới gân Achille
2564	548	8. Cơ xương khớp	2,381	Tiêm bao thanh dịch trước gân Achille
2565	549	8. Cơ xương khớp	2.509	Kỹ thuật truyền thuốc sinh học
2566	550	8. Cơ xương khớp	2.509	Kỹ thuật tiêm thuốc sinh học
2567	551	8. Cơ xương khớp	3.2367; 2.349	Hút dịch khớp khác (1 vị trí)
2568	552	8. Cơ xương khớp	2.349	Hút dịch khớp gối
2569	553	8. Cơ xương khớp	2.359	Hút dịch khớp vai
2570	554	8. Cơ xương khớp	2.353	Hút dịch khớp khuỷu
2571	555	8. Cơ xương khớp	2.351	Hút dịch khớp háng
2572	556	8. Cơ xương khớp	2.355	Hút dịch khớp cổ chân
2573	557	8. Cơ xương khớp	2.357	Hút dịch khớp cổ tay
2574	558	8. Cơ xương khớp	2.361	Hút dịch bao thanh dịch, nang (kén) bao hoạt dịch khác (1 vị trí)
2575	559	8. Cơ xương khớp	2,361	Hút dịch bao thanh dịch mỏm khuỷu
2576	560	8. Cơ xương khớp	2,361	Hút dịch bao thanh dịch trước xương bánh chè
2577	561	8. Cơ xương khớp	2,350	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm (1 vị trí)
2578	562	8. Cơ xương khớp	2.360	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
2579	563	8. Cơ xương khớp	2.354	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm
2580	564	8. Cơ xương khớp	2.352	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm

2581	565	8. Cơ xương khớp	2.356	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
2582	566	8. Cơ xương khớp	2.358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
2583	567	8. Cơ xương khớp	2.350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
2584	568	8. Cơ xương khớp	2,358	Hút dịch khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
2585	569	8. Cơ xương khớp	2,358	Hút dịch khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm
2586	570	8. Cơ xương khớp	2,358	Hút dịch khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm
2587	571	8. Cơ xương khớp	2,358	Hút dịch khớp ức sườn dưới hướng dẫn của siêu âm
2588	572	8. Cơ xương khớp	2,358	Hút dịch khớp cùng vai đòn dưới hướng dẫn của siêu âm
2589	573	8. Cơ xương khớp	2,358	Hút dịch khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm
2590	574	8. Cơ xương khớp	2.362	Hút dịch bao thanh dịch, nang (kén) bao hoạt dịch khác dưới hướng dẫn của siêu âm (1 vị trí)
2591	575	8. Cơ xương khớp	2,362	Hút dịch bao thanh dịch dưới cơ Delta dưới hướng dẫn siêu âm
2592	576	8. Cơ xương khớp	2,362	Hút dịch bao thanh dịch mỏm khuỷu dưới hướng dẫn siêu âm
2593	577	8. Cơ xương khớp	2,362	Hút dịch bao thanh dịch trước xương bánh chè dưới hướng dẫn siêu âm
2594	578	8. Cơ xương khớp	2,362	Hút dịch bao thanh dịch dưới gân bánh chè dưới hướng dẫn siêu âm
2595	579	8. Cơ xương khớp	2,362	Hút dịch kén Baker dưới hướng dẫn siêu âm
2596	580	8. Cơ xương khớp	2,362	Hút dịch bao thanh dịch ụ ngồi dưới hướng dẫn siêu âm
2597	581	8. Cơ xương khớp	2.363	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm (1 vị trí)
2598	582	8. Cơ xương khớp	2.364	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm (1 vị trí)
2599	583	8. Cơ xương khớp	2.365	Nội soi khớp gối chẩn đoán
2600	584	8. Cơ xương khớp	2.367	Phẫu thuật nội soi khớp gối cắt màng hoạt dịch
2601	585	8. Cơ xương khớp	2.367	Phẫu thuật nội soi khớp gối làm sạch
2602	586	8. Cơ xương khớp	2.368	Phẫu thuật nội soi khớp gối lấy dị vật

2603	587	8. Cơ xương khớp	2.366	Phẫu thuật nội soi khớp gối rửa khớp
2604	588	8. Cơ xương khớp	2.369	Nội soi khớp vai chẩn đoán
2605	589	8. Cơ xương khớp	2.371	Phẫu thuật nội soi khớp vai làm sạch
2606	590	8. Cơ xương khớp	2.372	Phẫu thuật nội soi khớp vai lấy dị vật
2607	591	8. Cơ xương khớp	2.370	Phẫu thuật nội soi khớp vai rửa khớp
2608	592	8. Cơ xương khớp	2.408	Tiêm cạnh cột sống cổ
2609	593	8. Cơ xương khớp	2.410	Tiêm cạnh cột sống ngực
2610	594	8. Cơ xương khớp	2.409	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng
2611	595	8. Cơ xương khớp	2.411	Tiêm khớp khác dưới hướng dẫn của siêu âm (1 vị trí)
2612	596	8. Cơ xương khớp	2.411	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
2613	597	8. Cơ xương khớp	2.413	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
2614	598	8. Cơ xương khớp	2.415	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
2615	599	8. Cơ xương khớp	2.418	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm
2616	600	8. Cơ xương khớp	2.416	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
2617	601	8. Cơ xương khớp	2.414	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm
2618	602	8. Cơ xương khớp	2.417	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
2619	603	8. Cơ xương khớp	2.417	Tiêm khớp đốt ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm
2620	604	8. Cơ xương khớp	2.419	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
2621	605	8. Cơ xương khớp	2.420	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm
2622	606	8. Cơ xương khớp	2.421	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm
2623	607	8. Cơ xương khớp	2.422	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm
2624	608	8. Cơ xương khớp	2.419	Tiêm khớp cùng chậu dưới hướng dẫn của siêu âm

2625	609	8. Cơ xương khớp	2.423	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm
2626	610	8. Cơ xương khớp	2.424	Tiêm phần mềm quanh khớp khác dưới hướng dẫn của siêu âm (1 vị trí)
2627	611	8. Cơ xương khớp	2.424	Tiêm bao gân dạng dài duỗi ngắn ngón cái dưới hướng dẫn của siêu âm
2628	612	8. Cơ xương khớp	2.425	Tiêm đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
2629	613	8. Cơ xương khớp	2.425	Tiêm đường hầm cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
2630	614	8. Cơ xương khớp	2.424	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm trụ dưới hướng dẫn của siêu âm
2631	615	8. Cơ xương khớp	2.424	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay dưới hướng dẫn của siêu âm
2632	616	8. Cơ xương khớp	2.424	Tiêm bao gân gấp chung các ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
2633	617	8. Cơ xương khớp	2.424	Tiêm bao duỗi chung các ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
2634	618	8. Cơ xương khớp	2.426	Tiêm bao gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
2635	619	8. Cơ xương khớp	2.426	Tiêm bao gân duỗi ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
2636	620	8. Cơ xương khớp	2.426	Tiêm điểm bám gân cùng cụt dưới hướng dẫn của siêu âm
2637	621	8. Cơ xương khớp	2.427	Tiêm bao gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
2638	622	8. Cơ xương khớp	2.429	Tiêm gân bao xoay dưới hướng dẫn của siêu âm
2639	623	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao gân trên gai dưới hướng dẫn của siêu âm
2640	624	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao gân dưới gai dưới hướng dẫn của siêu âm
2641	625	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao gân dưới vai dưới hướng dẫn của siêu âm
2642	626	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao gân tròn bé dưới hướng dẫn của siêu âm
2643	627	8. Cơ xương khớp	2.429	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm
2644	628	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm cân gan chân dưới hướng dẫn của siêu âm
2645	629	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
2646	630	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm điểm bám gân lồi cầu ngoài xương đùi dưới hướng dẫn của siêu âm

2647	631	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong xương đùi dưới hướng dẫn của siêu âm
2648	632	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm điểm bám gân lồi củ trước xương chày dưới hướng dẫn của siêu âm
2649	633	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm điểm bám gân chân ngỗng dưới hướng dẫn của siêu âm
2650	634	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao gân chày sau dưới hướng dẫn của siêu âm
2651	635	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao gân mác chung dưới hướng dẫn của siêu âm
2652	636	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao gân chày trước dưới hướng dẫn của siêu âm
2653	637	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao gân duỗi chung các ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm
2654	638	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao gân gấp ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm
2655	639	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao gân duỗi ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm
2656	640	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm điểm bám gân ụ ngồi dưới hướng dẫn siêu âm
2657	641	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm điểm bám gân mấu chuyển lớn xương đùi dưới hướng dẫn siêu âm
2658	642	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao thanh dịch dưới cơ Delta dưới hướng dẫn siêu âm
2659	643	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao thanh dịch mỏm khuỷu dưới hướng dẫn siêu âm
2660	644	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao thanh dịch ụ ngồi dưới hướng dẫn siêu âm
2661	645	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao thanh dịch trước xương bánh chè dưới hướng dẫn siêu âm
2662	646	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao thanh dịch dưới gân bánh chè dưới hướng dẫn siêu âm
2663	647	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao thanh dịch sau gân Achille dưới hướng dẫn siêu âm
2664	648	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm bao thanh dịch trước gân Achille dưới hướng dẫn siêu âm
2665	649	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm điểm bám gân gai chậu trước trên dưới hướng dẫn siêu âm
2666	650	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm điểm bám gân lồi cầu ngoài xương cánh tay dưới hướng dẫn siêu âm
2667	651	8. Cơ xương khớp	2.428	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong xương cánh tay dưới hướng dẫn siêu âm
2668	652	8. Cơ xương khớp	2.412	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm

2669	653	8. Cơ xương khớp	2.412	Tiêm ngoài màng cứng dưới hướng dẫn của siêu âm
2670	654	8. Cơ xương khớp	2.412	Tiêm ngoài màng cứng cột sống cổ dưới hướng dẫn của siêu âm
2671	655	8. Cơ xương khớp	2.412	Tiêm ngoài màng cứng cột sống ngực dưới hướng dẫn của siêu âm
2672	656	8. Cơ xương khớp	2.412	Tiêm ngoài màng cứng cột sống thắt lưng dưới hướng dẫn của siêu âm
2673	657	8. Cơ xương khớp	2.412	Tiêm thẩm phân khớp liên mấu dưới hướng dẫn của siêu âm
2674	658	8. Cơ xương khớp	2.412	Tiêm thẩm phân khớp liên mấu cột sống thắt lưng dưới hướng dẫn của siêu âm
2675	659	8. Cơ xương khớp	2.412	Tiêm thẩm phân khớp liên mấu cột sống ngực dưới hướng dẫn của siêu âm
2676	660	8. Cơ xương khớp	2.412	Tiêm thẩm phân khớp liên mấu cột sống cổ dưới hướng dẫn của siêu âm
2677	661	8. Cơ xương khớp	2,394	Tiêm ngoài màng cứng cột sống cổ
2678	662	8. Cơ xương khớp	2,394	Tiêm ngoài màng cứng cột sống ngực
2679	663	8. Cơ xương khớp	2,394	Tiêm ngoài màng cứng cột sống thắt lưng
2680	664	8. Cơ xương khớp	18,574	Tiêm thẩm phân khớp liên mấu dưới hướng dẫn của màn huỳnh quang tăng sáng
2681	665	8. Cơ xương khớp	18,574	Tiêm thẩm phân khớp liên mấu cột sống thắt lưng dưới hướng dẫn của màn huỳnh quang tăng sáng
2682	666	8. Cơ xương khớp	18,574	Tiêm thẩm phân khớp liên mấu cột sống ngực dưới hướng dẫn của màn huỳnh quang tăng sáng
2683	667	8. Cơ xương khớp	18,574	Tiêm thẩm phân khớp liên mấu cột sống cổ dưới hướng dẫn của màn huỳnh quang tăng sáng
2684	668	8. Cơ xương khớp	18,574	Tiêm nong khớp vai dưới hướng dẫn của màn huỳnh quang tăng sáng
2685	669	8. Cơ xương khớp	2.412	Tiêm nong khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
2686	670	8. Cơ xương khớp	2,403	Tiêm phần mềm quanh khớp (1 vị trí)
2687	671	8. Cơ xương khớp	2.239	Tiêm bao gân dạng dài duỗi ngắn ngón cái
2688	672	8. Cơ xương khớp	2.400	Tiêm đường hầm cổ tay
2689	673	8. Cơ xương khớp	2.405	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm trụ
2690	674	8. Cơ xương khớp	2.405	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay

2691	675	8. Cơ xương khớp	2.401	Tiêm bao gân gấp ngón tay
2692	676	8. Cơ xương khớp	2.402	Tiêm bao gân nhị đầu khớp vai
2693	677	8. Cơ xương khớp	2.403	Tiêm gân trên gai
2694	678	8. Cơ xương khớp	2.403	Tiêm gân dưới gai
2695	679	8. Cơ xương khớp	2.403	Tiêm gân dưới vai
2696	680	8. Cơ xương khớp	2.403	Tiêm gân tròn bé
2697	681	8. Cơ xương khớp	2.404	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai
2698	682	8. Cơ xương khớp	2.407	Tiêm bao cân gan chân
2699	683	8. Cơ xương khớp	2.406	Tiêm bao gân Achille
2700	684	8. Cơ xương khớp	2.398	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối
2701	685	8. Cơ xương khớp	2.398	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong xương đùi
2702	686	8. Cơ xương khớp	2.398	Tiêm điểm bám gân lồi cầu ngoài xương đùi
2703	687	8. Cơ xương khớp	2.398	Tiêm điểm bám gân lồi củ trước xương chày
2704	688	8. Cơ xương khớp	2.398	Tiêm điểm bám gân chân ngỗng
2705	689	8. Cơ xương khớp	2.398	Tiêm điểm bám gân ụ ngồi
2706	690	8. Cơ xương khớp	2.398	Tiêm điểm bám gân cùng cụt
2707	691	8. Cơ xương khớp	2.398	Tiêm điểm bám gân mấu chuyển lớn xương đùi
2708	692	8. Cơ xương khớp	2.398	Tiêm điểm bám gân gai chậu trước trên
2709	693	8. Cơ xương khớp	2.397	Tiêm điểm bám gân lồi cầu ngoài xương cánh tay
2710	694	8. Cơ xương khớp	2.397	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong xương cánh tay
2711	695	8. Cơ xương khớp	2.378	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
2712	696	8. Cơ xương khớp	2.376	Sinh thiết phần mềm bằng súng bắn dưới hướng dẫn của siêu âm

2713	697	8. Cơ xương khớp	2.377	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm
2714	698	8. Cơ xương khớp	2.380	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng
2715	699	8. Cơ xương khớp	2.519	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở
2716	700	8. Cơ xương khớp	2.142	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ
2717	701	8. Cơ xương khớp	2.476	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên
2718	702	8. Cơ xương khớp	2.477	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới
2719	703	8. Cơ xương khớp	19.192; 21.102	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [một vị trí] [toàn thân]
2720	704	8. Cơ xương khớp	1.277; 3.200	Kỹ thuật cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
2721	705	8. Cơ xương khớp	2.379	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm
2722	706	8. Cơ xương khớp	2.375	Sinh thiết tuyến nước bọt
2723	707	8. Cơ xương khớp	10.940	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi
2724	708	8. Cơ xương khớp	11.73	Phẫu thuật cắt cụt ngón tay
2725	709	8. Cơ xương khớp		Tháo khớp ngón tay
2726	710	8. Cơ xương khớp	11.73	Phẫu thuật cắt cụt ngón chân
2727	711	8. Cơ xương khớp		Tháo khớp ngón chân
2728	712	8. Cơ xương khớp		Băng ép cầm máu
2729	713	8. Cơ xương khớp		Kỹ thuật garo cầm máu
2730	714	8. Cơ xương khớp		Cố định tạm thời cột sống cổ bằng nẹp
2731	715	8. Cơ xương khớp		Cố định tạm thời cột sống lưng bằng nẹp
2732	716	8. Cơ xương khớp		Cố định tạm thời xương chậu
2733	717	8. Cơ xương khớp		Cố định tạm thời xương vai
2734	718	8. Cơ xương khớp		Cố định tạm thời xương đòn

2735	719	8. Cơ xương khớp		Cố định tạm thời xương cẳng tay
2736	720	8. Cơ xương khớp		Cố định tạm thời xương cánh tay
2737	721	8. Cơ xương khớp		Cố định tạm thời xương đùi
2738	722	8. Cơ xương khớp		Cố định tạm thời xương cẳng chân
2739	723	8. Cơ xương khớp		Phẫu thẫu tạo hình dây chằng vòng
2740	724	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật chỉnh trục kết hợp xương trụ
2741	725	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân lồi xoay ngoài
2742	726	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật dẫn lưu ổ áp xe cơ
2743	727	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật ghép xương đồng loại chi thể
2744	728	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật điều trị mất vững khớp vai
2745	729	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật KHX 1 xương cẳng tay
2746	730	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật tái tạo dây chằng chéo trước
2747	731	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật tái tạp dây chằng chéo sau
2748	732	8. Cơ xương khớp		PT nội soi tái tạo góc sau ngoài bằng gân tự thân hoặc đồng loại
2749	733	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật sinh thiết u xương
2750	734	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật thay toàn bộ xương cánh tay
2751	735	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật thay toàn bộ xương đùi
2752	736	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật thay toàn bộ xương cẳng chân
2753	737	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật cắt bán phần xương chậu
2754	738	8. Cơ xương khớp		Phẫu thuật thay toàn bộ xương cẳng tay
2755	739	8. Cơ xương khớp	19.192; 21.102	Đo thành phần khối cơ thể bằng phương pháp DEXA
2756	740	8. Cơ xương khớp	19.192; 21.102	Đo thành phần khối cơ thể bằng phương pháp trở kháng điện sinh học (BIA)
2757	1	9. Mắt	14.203	Cắt chỉ khâu da mi

2758	2	9. Mắt	3.1660; 14.168	Mở cò mi
2759	3	9. Mắt	3.1665; 14.172; 28.35; 28.36	Khâu vết rách một phần chiều dày mi hoặc cung mày
2760	4	9. Mắt	14.172; 28.35	Khâu vết rách toàn bộ chiều dầy mi
2761	5	9. Mắt	14.172; 28.35	Khâu vết rách mi phức tạp
2762	6	9. Mắt	14.172; 28.35	Khâu nối lệ quản đứt do chấn thương
2763	7	9. Mắt	3.1660; 14.168	Khâu cò mi
2764	8	9. Mắt		Phẫu thuật sinh thiết mi mắt
2765	9	9. Mắt	14.80	Sinh thiết mi mắt bằng thủ thuật
2766	10	9. Mắt	3.1693; 14.207	Chích chắp, lẹo
2767	11	9. Mắt	3.1659; 14.167	Cắt tổn thương nhỏ khác ở mi mắt
2768	12	9. Mắt	3.1665; 28.33; 28.36;	Cắt tổn thương của mi mắt (một phần chiều dày của mi)
2769	13	9. Mắt	14.84	Cắt tổn thương ở mi mắt (toàn bộ chiều dày)
2770	14	9. Mắt	14.133; 28.487	Laser điều trị sẹo xấu da mi
2771	15	9. Mắt	14.95	Phá hủy tổn thương mi mắt bằng laser
2772	16	9. Mắt	14.94	Phá hủy tổn thương mi mắt bằng lạnh đông
2773	17	9. Mắt	14.95	Phá hủy tổn thương kết mạc bằng laser
2774	18	9. Mắt	14.94	Phá hủy tổn thương kết mạc bằng lạnh đông
2775	19	9. Mắt	3.1693; 14.207	Chích áp xe kết mạc
2776	20	9. Mắt		Chích máu hoặc Chích mủ mi mắt
2777	21	9. Mắt	3.1661; 14.169; 14.216	Rạch có/hoặc không dẫn lưu túi lệ
2778	22	9. Mắt	3.1689; 14.202	Lấy sạn vôi kết mạc
2779	23	9. Mắt	3.1581; 14.71	Lấy dị vật mi mắt
2780	24	9. Mắt	3.1610; 14.120; 28.44	Treo mi vào cơ trán bằng các vật liệu nhân tạo điều trị sụp mi

2781	25	9. Mắt	3.1610; 14.120; 28.44	Treo mi vào cơ trán bằng vật liệu tự thân điều trị sụp mi
2782	26	9. Mắt	3.1608; 14.118; 17.2911; 28.43	Cắt ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
2783	27	9. Mắt	14.119	Tịnh tiến cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
2784	28	9. Mắt	28.426; 28.427	Treo cung mày
2785	29	9. Mắt	3.1611; 14.211; 28.45	Hạ mi sau phẫu thuật sụp mi quá mức
2786	30	9. Mắt	3.1612; 3.1617; 14.131; 14.122	Cắt cơ Muller qua đường da mi
2787	31	9. Mắt	3.1612; 14.122	Cắt cơ Muller qua đường kết mạc
2788	32	9. Mắt	3.1608; 14.118; 17.2911; 28.43	Cắt một phần cân cơ nâng mi
2789	33	9. Mắt	28.75	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch
2790	34	9. Mắt	14.77	Tái tạo toàn bộ mi bằng mảnh ghép tự do
2791	35	9. Mắt	28.76	Tái tạo toàn bộ cùng đồ bằng vạt có cuống mạch
2792	36	9. Mắt	28.78	Tái tạo toàn bộ cùng đồ bằng mảnh ghép tự do
2793	37	9. Mắt	28.417	Phẫu thuật sa trễ mi
2794	38	9. Mắt	3.1586; 3.1678; 12.98; 14.87; 14.189; 15.2538; 17.2921	Ghép niêm mạc miệng điều trị một số bất thường mi
2795	39	9. Mắt	3.1598; 14.105	Cố định tuyến lệ
2796	40	9. Mắt	3.1677; 3.1678; 14.187; 14.188	Phẫu thuật quặm mi tuổi già
2797	41	9. Mắt	3.1677; 3.1678; 14.187	Phẫu thuật quặm mi do bệnh lý mi mắt và kết mạc

2798	42	9. Mắt	3.1680; 14.191	Phẫu thuật điều trị quặm bẩm sinh
2799	43	9. Mắt	14.132	Phẫu thuật điều trị lật mi
2800	44	9. Mắt	14.136; 14.140	Mở góc mắt
2801	45	9. Mắt	14.137	Làm hẹp khe mi
2802	46	9. Mắt	14.231; 14.234; 17.2913; 17.2914; 28.47	Chuyển gân điều trị hở mi
2803	47	9. Mắt	3.1615; 14.129; 14.234; 17.2914	Ghép da điều trị hở mi
2804	48	9. Mắt	14.234; 17.2914	Đặt vật liệu nhân tạo điều trị hở mi
2805	49	9. Mắt	3.1616; 3.1617; 14.131; 14.234; 17.2914	Cắt ngắn mi điều trị hở mi
2806	50	9. Mắt	14.233; 14.125	Tạo nếp mi
2807	51	9. Mắt	3.1627; 14.141; 28.40	Chỉnh hình góc mắt
2808	52	9. Mắt	14.124	Tái tạo mi bằng vạt da hoặc ghép
2809	53	9. Mắt	14.236	Tái tạo mi bằng vạt niêm mạc hoặc ghép
2810	54	9. Mắt	14.236	Tạo hình mi bằng ghép nang lông
2811	55	9. Mắt	14.236	Tạo hình mi bằng vạt sụn - kết mạc
2812	56	9. Mắt	14.236	Tạo hình mi bằng ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da
2813	57	9. Mắt	14.236	Tạo hình khác ở mi bằng vạt hoặc mảnh ghép
2814	58	9. Mắt	15.326; 17.2923	Cắt da thừa mi dưới
2815	59	9. Mắt	15.326; 17.2923	Cắt da thừa mi trên
2816	60	9. Mắt	14.229; 14.127; 15.325	Lấy mỡ dưới da mi trên
2817	61	9. Mắt	14.229; 14.127; 15.325; 28.423	Lấy mỡ dưới da mi dưới

2818	62	9. Mắt	14.229	Phẫu thuật chuyển dịch túi mỡ dưới da mi
2819	63	9. Mắt	14.134	Di chuyển hàng lông mi
2820	64	9. Mắt	3.1611; 14.121	Phẫu thuật lấy vật liệu treo mi vào cơ trán
2821	65	9. Mắt	3.1611; 14.121	Phẫu thuật chỉnh vật liệu treo mi vào cơ trán
2822	66	9. Mắt		Phẫu thuật cắt bỏ cơ vòng điều trị co thắt mi
2823	67	9. Mắt	14.205	Đốt điện điều trị lông xiêu
2824	68	9. Mắt	14.205	Lạnh đông điều trị lông xiêu
2825	69	9. Mắt	14.205	Nhổ lông mi điều trị lông xiêu
2826	70	9. Mắt	3.1694; 14.210	Làm sạch bờ mi
2827	71	9. Mắt	14.106	Đóng lỗ lệ
2828	72	9. Mắt	14.63	Mở rộng lỗ lệ
2829	73	9. Mắt	14.63	Mở lỗ lệ ngược dòng
2830	74	9. Mắt	14.63	Đặt nút nong lỗ lệ
2831	75	9. Mắt	14.63	Đặt nút bịt lỗ lệ
2832	76	9. Mắt	3.1685; 14.197	Rút ống silicon đường lệ không dùng nội soi
2833	77	9. Mắt	3.1576; 14.64	Đặt ống silicon ống lệ mũi không dùng nội soi
2834	78	9. Mắt	3.1599; 14.106	Đóng lỗ rò đường lệ
2835	79	9. Mắt	3.1576; 14.64	Đặt ống silicon lệ quản
2836	80	9. Mắt	3.1600; 14.107	Tái tạo vị trí lỗ lệ
2837	81	9. Mắt	3.1576; 14.64	Đặt ống silicon ống lệ mũi có dùng nội soi
2838	82	9. Mắt	14.62	Rút ống silicon đường lệ có dùng nội soi
2839	83	9. Mắt	14.197; 3.1685	Thông lệ đạo
2840	84	9. Mắt	14.61	Nối thông túi lệ mũi qua đường rạch da
2841	85	9. Mắt	3.1656; 14.164	Cắt bỏ túi lệ
2842	86	9. Mắt	14.61	Nối thông hồ lệ - mũi qua đường rạch da
2843	87	9. Mắt	3.1575; 14.62	Nối thông hồ lệ - mũi có dùng nội soi
2844	88	9. Mắt	14.61	Sửa miệng nối sau phẫu thuật nối thông túi lệ - mũi
2845	89	9. Mắt	14.62; 15.109	Nối thông túi lệ mũi có dùng nội soi
2846	90	9. Mắt	14.88	Cắt tổn thương hoặc tổ chức kết mạc, giác mạc không ghép
2847	91	9. Mắt	3.1555; 14.37	Bóc biểu mô xâm nhập dưới vạt giác mạc sau phẫu thuật

2848	92	9. Mắt	3.1697; 14.214	Bóc giả mạc
2849	93	9. Mắt	14.213	Bóc sợi giác mạc
2850	94	9. Mắt	3.1658	Lấy dị vật giác mạc nông
2851	95	9. Mắt	14.217	Đặt kính tiếp xúc điều trị tật khúc xạ và bệnh lý giác mạc
2852	96	9. Mắt	3.1597; 14.104	Tái tạo cùng đồ kết mạc với vạt ghép rời
2853	97	9. Mắt	3.1597; 14.104	Tái tạo cùng đồ kết mạc không ghép
2854	98	9. Mắt	14.7	Ghép tế bào gốc điều trị bệnh lý bề mặt nhãn cầu
2855	99	9. Mắt	14.67	Ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu
2856	100	9. Mắt	3.1579; 14.69	Dán keo điều trị thủng giác mạc
2857	101	9. Mắt	3.1688; 14.201	Khâu vết rách kết mạc đơn thuần
2858	102	9. Mắt	3.1706; 14.200	Lấy dị vật kết mạc
2859	103	9. Mắt	3.1684; 14.195	Tiêm hậu nhãn cầu
2860	104	9. Mắt	3.1625; 14.139	Tiêm thuốc vào cơ vận nhãn
2861	105	9. Mắt	3.1686; 14.198	Lấy máu làm huyết thanh
2862	106	9. Mắt	3.1695; 14.211	Rửa cùng đồ kết mạc
2863	107	9. Mắt	14.82	Sinh thiết vùng rìa giác mạc để nuôi cấy tạo tấm biểu mô
2864	108	9. Mắt	14.82	Sinh thiết niêm mạc má để nuôi cấy tạo tấm biểu mô
2865	109	9. Mắt	14.250; 21.77	Đánh giá cảm giác giác mạc
2866	110	9. Mắt	12.108; 14.89	Cắt tổn thương kết mạc, giác mạc có ghép
2867	111	9. Mắt	14.65	Cắt mộng đơn có ghép kết mạc, màng sinh học
2868	112	9. Mắt	14.65	Cắt mộng kép có ghép kết mạc, màng sinh học
2869	113	9. Mắt	3.1657; 14.165	Cắt mộng đơn thuần không ghép kết mạc, màng sinh học
2870	114	9. Mắt	14.65	Cắt mộng tái phát có áp thuốc chống chuyển hóa
2871	115	9. Mắt	3.1666; 14.175	Phủ tổn thương giác mạc bằng vạt kết mạc
2872	116	9. Mắt	3.1667; 14.176	Khâu giác mạc
2873	117	9. Mắt	3.1670; 14.179	Khâu lại mép mổ giác mạc

2874	118	9. Mắt	3.1570; 14.54	Ghép giác mạc lớp trước
2875	119	9. Mắt	3.1570; 14.54	Ghép giác mạc nội mô không kèm nhu mô
2876	120	9. Mắt	3.1570; 14.54	Ghép giác mạc nội mô kèm nhu mô
2877	121	9. Mắt	3.1569; 14.53	Ghép giác mạc xuyên
2878	122	9. Mắt	14.35	Cắt giác mạc bằng laser trong ghép giác mạc
2879	123	9. Mắt	3.1556; 14.38	Gọt giác mạc bằng laser
2880	124	9. Mắt	3.1556; 14.38	Làm chắc nhu mô giác mạc bằng tia cực tím và riboflavin (UV corneal crosslinking)
2881	125	9. Mắt		Phẫu thuật Relex Smile điều trị tật khúc xạ
2882	126	9. Mắt	14.36	Phẫu thuật Femto - lasik điều trị lão thị
2883	127	9. Mắt	14.35	Phẫu thuật Femto - lasik điều trị tật khúc xạ
2884	128	9. Mắt	3.1554; 14.34	Phẫu thuật laser bề mặt (PRK, Trans PRK, Epi - LASIK) điều trị tật khúc xạ
2885	129	9. Mắt	3.1554; 14.34	Phẫu thuật laser bề mặt (PRK, Trans PRK, Epi - LASIK) điều trị lão thị
2886	130	9. Mắt	3.1554; 14.34	Phẫu thuật Lasik điều trị lão thị
2887	131	9. Mắt	3.1554; 14.34	Phẫu thuật Lasik điều trị tật khúc xạ
2888	132	9. Mắt	14.59	Đặt vòng trong nhu mô giác mạc
2889	133	9. Mắt	14.154	Lấy chất liệu nhân tạo đặt trong giác mạc
2890	134	9. Mắt	14.60	Phẫu thuật tạo đường hầm giác mạc bằng laser để đặt vòng căng giác mạc
2891	135	9. Mắt		Ghép mống mắt bằng mống mắt nhân tạo
2892	136	9. Mắt		Ghép bình diện mống mắt - thể thủy tinh bằng vật liệu nhân tạo
2893	137	9. Mắt	3.1565; 14.48	Đặt kính nội nhãn ở mắt còn thể thủy tinh (Phakic)
2894	138	9. Mắt	3.1558; 14.40	Rạch giác mạc điều chỉnh loạn thị bằng dao
2895	139	9. Mắt	3.1558; 14.40	Rạch giác mạc điều chỉnh loạn thị bằng laser
2896	140	9. Mắt	3.2551; 12.109; 14.90	Cắt u, nang tiền phòng không sử dụng chất chống chuyển hoá
2897	141	9. Mắt	3.1584	Lấy dị vật phần trước nhãn cầu bằng nam châm
2898	142	9. Mắt	3.1583; 14.73	Lấy dị vật phần trước nhãn cầu không dùng nam châm

2899	143	9. Mắt	3.2551; 12.109; 14.90	Cắt u, nang tiền phòng có sử dụng chất chống chuyển hoá
2900	144	9. Mắt	3.1546; 14.25	Mở mống mắt chu biên bằng laser
2901	145	9. Mắt	3.1547; 14.26	Tạo hình mống mắt bằng laser
2902	146	9. Mắt	3.1548; 14.27	Tạo hình vùng bè bằng laser (trabeculoplasty)
2903	147	9. Mắt	3.1548; 14.27	Khoan góc tiền phòng bằng laser
2904	148	9. Mắt	3.1552; 14.32	Cắt bao sau bằng laser
2905	149	9. Mắt	14.145	Cắt mống mắt chu biên
2906	150	9. Mắt	14.75	Cắt mống mắt quang học
2907	151	9. Mắt	3.1567; 14.50	Cắt bỏ tổn thương mống mắt
2908	152	9. Mắt	14.157	Chọc hút dịch tiền phòng
2909	153	9. Mắt	14.183	Bơm dịch/khí vào tiền phòng
2910	154	9. Mắt	14.162	Rửa tiền phòng
2911	155	9. Mắt	3.1631; 14.146	Tạo hình đồng tử
2912	156	9. Mắt	3.1631; 14.146	Khâu tái tạo mống mắt
2913	157	9. Mắt	14.157	Chọc hút dịch kính
2914	158	9. Mắt	3.1568; 14.51	Cắt bao sau bằng phẫu thuật
2915	159	9. Mắt	3.1568; 14.51	Cắt dịch kính trước
2916	160	9. Mắt	14.14	Cắt bỏ tổn thương thể mi
2917	161	9. Mắt	14.183	Sinh thiết mống mắt thể mi bằng kim
2918	162	9. Mắt	14.18	Sinh thiết mống mắt thể mi bằng phẫu thuật
2919	163	9. Mắt		Mở góc tiền phòng không chọc góc tiền phòng
2920	164	9. Mắt		Mở góc tiền phòng có chọc góc tiền phòng
2921	165	9. Mắt		Tách dính mống mắt mở góc tiền phòng
2922	166	9. Mắt	14.150	Tạo hình ống Schlemm
2923	167	9. Mắt	14.150	Mở bè từ ngoài vào
2924	168	9. Mắt	14.150	Mở bè từ phía trong
2925	169	9. Mắt	14.52	Cắt chỉ khâu vạt củng mạc bằng laser
2926	170	9. Mắt	14.156	Sửa đường dẫn lưu thủy dịch sau phẫu thuật lỗ rò bằng kim
2927	171	9. Mắt	3.1639; 14.155	Sửa đường dẫn lưu thủy dịch sau phẫu thuật lỗ rò bằng phẫu thuật
2928	172	9. Mắt	3.1638; 14.153	Đặt thiết bị dẫn lưu thủy dịch

2929	173	9. Mắt	14.154	Rút thiết bị dẫn lưu thủy dịch
2930	174	9. Mắt	3.1639; 14.155	Chỉnh thiết bị dẫn lưu thủy dịch
2931	175	9. Mắt	3.1649; 14.180	Cắt bè củng giác mạc
2932	176	9. Mắt	14.148	Cắt củng mạc sâu
2933	177	9. Mắt	14.181	Phá hủy thể mi bằng lạnh đông
2934	178	9. Mắt	14.182	Phá hủy thể mi bằng điện đông
2935	179	9. Mắt	3.1549; 14.28	Quang đông thể mi xuyên củng mạc
2936	180	9. Mắt	3.1549; 14.28	Phá hủy thể mi bằng laser nội nhãn
2937	181	9. Mắt	3.1535	Laser điều trị bong thể mi
2938	182	9. Mắt	3.1668; 14.177	Khâu vết rách củng mạc
2939	183	9. Mắt	3.1582; 14.72	Lấy dị vật củng mạc
2940	184	9. Mắt	3.1669; 14.178	Thăm dò vết thương củng mạc
2941	185	9. Mắt	3.1557; 14.39	Ấn độn collagen củng mạc điều trị cận thị
2942	186	9. Mắt	3.1631; 14.146	Khâu thể mi trực tiếp không dùng camera nội nhãn
2943	187	9. Mắt	3.1535	Khâu thể mi trực tiếp có dùng camera nội nhãn
2944	188	9. Mắt	14.42	Lấy thể thủy tinh trong bao
2945	189	9. Mắt	14.44	Lấy thủy tinh thể ngoài bao có đặt thể thủy tinh nhân tạo
2946	190	9. Mắt	14.44	Lấy thủy tinh thể ngoài bao không đặt thể thủy tinh nhân tạo
2947	191	9. Mắt	3.1527; 14.5	Phẫu thuật Phaco điều trị bệnh đục thể thủy tinh có đặt thể thủy tinh nhân tạo
2948	192	9. Mắt	3.1527; 14.5	Phẫu thuật Phaco điều trị bệnh đục thể thủy tinh không đặt thể thủy tinh nhân tạo
2949	193	9. Mắt	14.45	Phẫu thuật Phaco có sử dụng femtosecond laser có đặt thể thủy tinh nhân tạo
2950	194	9. Mắt	14.41	Phẫu thuật Phaco trong buồng dịch kính
2951	195	9. Mắt	14.41	Phẫu thuật phaco điều trị bệnh lệch thể thủy tinh có đặt thể thủy tinh nhân tạo
2952	196	9. Mắt	14.41	Phẫu thuật phaco điều trị bệnh lệch thể thủy tinh không đặt thể thủy tinh nhân tạo
2953	197	9. Mắt	14.47	Chỉnh, xoay thể thủy tinh nhân tạo
2954	198	9. Mắt	14.47	Lấy thể thủy tinh nhân tạo phần trước nhãn cầu
2955	199	9. Mắt	3.1563; 14.46	Đặt thể thủy tinh nhân tạo thì 2

2956	200	9. Mắt	3.1673; 14.151	Đặt vòng căng bao cố định bao thể thủy tinh
2957	201	9. Mắt	3.1631; 14.146	Cố định vòng căng bao vào củng mạc
2958	202	9. Mắt	3.1631; 14.146	Cố định thể thủy tinh nhân tạo vào chân mống mắt
2959	203	9. Mắt	3.1631; 14.146	Cố định thể thủy tinh nhân tạo vào củng mạc
2960	204	9. Mắt	3.1538; 14.17	Lấy thể thủy tinh nhân tạo phần sau nhãn cầu
2961	205	9. Mắt	3.1538; 14.17	Lấy dị vật phần sau nhãn cầu không dùng nam châm
2962	206	9. Mắt	14.74	Lấy dị vật phần sau nhãn cầu bằng nam châm
2963	207	9. Mắt	3.1536; 14.15	Bóc màng trước võng mạc
2964	208	9. Mắt	14.16	Bóc màng giới hạn trong võng mạc
2965	209	9. Mắt	3.1536; 14.15	Bóc màng sau võng mạc
2966	210	9. Mắt	14.14	Cắt dịch kính qua pars plana
2967	211	9. Mắt	14.22	Tiêm thuốc dưới võng mạc
2968	212	9. Mắt	14.43	Cắt thể thủy tinh và dịch kính
2969	213	9. Mắt	3.1629; 14.143	Tháo dịch bong hắc mạc
2970	214	9. Mắt	14.23	Đặt đai và hoặc độn củng mạc
2971	215	9. Mắt	3.1544, 14.23	Chỉnh đai củng mạc
2972	216	9. Mắt	14.13	Ấn độn nội nhãn bằng khí điều trị bong võng mạc
2973	217	9. Mắt	3.1545; 14.24	Tháo đai hoặc độn củng mạc
2974	218	9. Mắt	14.22	Sinh thiết hắc mạc, võng mạc
2975	219	9. Mắt	14.22	Cắt dịch kính điều trị bong võng mạc
2976	220	9. Mắt	14.13	Bơm dầu nội nhãn
2977	221	9. Mắt	14.31	Phá hủy u nguyên bào võng mạc bằng lạnh đông
2978	222	9. Mắt	3.1645; 14.30	Phá hủy u nguyên bào võng mạc bằng laser
2979	223	9. Mắt	3.1645; 14.30	Quang đông tổn thương hắc võng mạc
2980	224	9. Mắt	14.29	Gắn vết rách võng mạc bằng laser
2981	225	9. Mắt	14.144	Lạnh đông điều trị tổn thương hắc võng mạc
2982	226	9. Mắt	14.13	Bơm khí nội nhãn
2983	227	9. Mắt	14.158	Tiêm nội nhãn
2984	228	9. Mắt	14.121	Phẫu thuật lùi một cơ vận nhãn
2985	229	9. Mắt	3.1602; 3.1662; 14.109	Tịnh tiến một cơ vận nhãn

2986	230	9. Mắt	3.160; 14.108	Phẫu thuật làm dài một cơ vận nhãn
2987	231	9. Mắt	3.1602; 3.1662; 14.109	Phẫu thuật làm ngắn một cơ vận nhãn
2988	232	9. Mắt	3.160; 14.108	Cắt và buông cơ vận nhãn
2989	233	9. Mắt	3.160; 14.108	Chuyển chỗ bám cơ vận nhãn
2990	234	9. Mắt	3.160; 14.108	Phẫu thuật lại cơ vận nhãn
2991	235	9. Mắt	3.1602; 3.1662; 14.109	Khâu cơ vận nhãn do chấn thương
2992	236	9. Mắt	3.1601; 14.108	Phẫu thuật nhiều cơ vận nhãn ở một mắt
2993	237	9. Mắt	14.96	Cắt u hốc mắt có mở xương qua đường rạch da
2994	238	9. Mắt	14.3	Phẫu thuật chỉnh vật liệu cấy ghép hốc mắt
2995	239	9. Mắt	3.1581; 14.71;	Phẫu thuật lấy vật liệu cấy ghép hốc mắt
2996	240	9. Mắt	3.1592; 14.99; 28.68; 28.69	Phẫu thuật ghép mỡ điều trị lõm mắt
2997	241	9. Mắt	28.69	Phẫu thuật ghép da và cơ điều trị lõm mắt
2998	242	9. Mắt	3.1593; 14.100; 28.70	Phẫu thuật ghép mảnh xương điều trị lõm mắt
2999	243	9. Mắt	14.101; 28.71	Phẫu thuật ghép vật liệu nhân tạo điều trị lõm mắt
3000	244	9. Mắt	14.3	Mở hốc mắt có đặt vật liệu hốc mắt
3001	245	9. Mắt	14.96	Cắt u hốc mắt không mở xương qua đường rạch da hoặc kết mạc
3002	246	9. Mắt	14.96	Cắt bỏ tổn thương hốc mắt
3003	247	9. Mắt	15.2542; 12.100; 14.226	Cắt u hốc mắt qua đường nội soi
3004	248	9. Mắt	3.1522; 4.2	Mở thành hốc mắt không ghép vạt xương (bao gồm mở rộng lỗ thị giác)
3005	249	9. Mắt	25.18	Sinh thiết hốc mắt bằng kim
3006	250	9. Mắt	14.81	Sinh thiết hốc mắt bằng phẫu thuật
3007	251	9. Mắt	3.1675; 14.185	Múc nội nhãn đặt độn vào túi củng mạc
3008	252	9. Mắt	3.1675; 14.185	Múc nội nhãn không đặt độn

3009	253	9. Mắt	3. 1674; 14.184	Phẫu thuật cắt bỏ nhãn cầu có độn trong bao Tenon và khâu cơ
3010	254	9. Mắt	3. 1674; 14.184	Cắt bỏ nhãn cầu không đặt độn
3011	255	9. Mắt	3.2553; 14.111; 14.228	Nạo vét tổ chức hốc mắt và các tổn thương lân cận
3012	256	9. Mắt	3.2553; 14.111; 14.228	Nạo vét tổ chức hốc mắt cùng với cắt bỏ xương
3013	257	9. Mắt	3.1595; 14.102; 21.72	Đặt độn hốc mắt thì hai
3014	258	9. Mắt	3.1596; 14.103; 28.73	Ghép vạt cân cơ thái dương tạo hình hốc mắt
3015	259	9. Mắt	3.1596; 14.103; 28.73	Phẫu thuật tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả
3016	260	9. Mắt	14.98	Chích máu hốc mắt
3017	261	9. Mắt	3.1676; 4.186	Cắt dây thần kinh thị giác
3018	262	9. Mắt	14.3	Phẫu thuật ghép xương tự thân tạo hình hốc mắt
3019	263	9. Mắt	14.3	Vá vỡ thành xương hốc mắt bằng vật liệu nhân tạo
3020	264	9. Mắt	18.16	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt có tiêm thuốc cản quang
3021	265	9. Mắt	18.16	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt không tiêm thuốc cản quang
3022	266	9. Mắt		Lấy tế bào học kết mạc, giác mạc bằng phương pháp nạo
3023	267	9. Mắt	25.89	Xét nghiệm tế bào học dịch tiền phòng, dịch kính,...
3024	268	9. Mắt		Lấy tế bào học kết mạc, giác mạc bằng phương pháp áp (test áp)
3025	269	9. Mắt		Chọc hút tế bào ở mắt bằng kim nhỏ
3026	270	9. Mắt	25.89	Xét nghiệm tế bào học các bệnh phẩm ở mắt bằng phương pháp khối tế bào
3027	271	9. Mắt	14.258; 21.84	Đo khúc xạ bằng máy tự động
3028	272	9. Mắt	14.259; 21.85	Đo khúc xạ giác mạc bằng máy Javal
3029	273	9. Mắt	3.1654; 14.161	Tập chỉnh thị (Tập nhược thị, thị giác hai mắt, ….)
3030	274	9. Mắt	3.1699; 14.218	Soi đáy mắt bằng kính tiếp xúc

3031	275	9. Mắt	3.1699; 14.218	Soi đáy mắt bằng kính không tiếp xúc
3032	276	9. Mắt	3.1701; 14.220	Soi đáy mắt bằng đèn schepens
3033	277	9. Mắt	3.1707	Khám vận nhãn
3034	278	9. Mắt	14.276	Đo độ lồi nhãn cầu
3035	279	9. Mắt	14.264; 21.75	Đo thuận năng điều tiết
3036	280	9. Mắt	14.262; 21.87	Đo tỷ lệ AC/A (điều tiết quy tụ/điều tiết)
3037	281	9. Mắt	14.264; 21.75	Đo điều tiết tương đối âm (NRA) và điều tiết tương đối dương (PRA)
3038	282	9. Mắt	3.1707	Khám mắt
3039	283	9. Mắt	14.253	Đo thị trường bằng thị trường kế tĩnh
3040	284	9. Mắt	14.253	Đo thị trường bằng thị trường kế động
3041	285	9. Mắt	14.246	Chụp mạch huỳnh quang
3042	286	9. Mắt	14.246	Chụp mạch với indocyanine green (chụp mạch với ICG)
3043	287	9. Mắt		Chụp đáy mắt RETCAM có tiêm thuốc cản quang
3044	288	9. Mắt		Chụp đáy mắt RETCAM không tiêm thuốc cản quang
3045	289	9. Mắt	14.244	Chụp đáy mắt không huỳnh quang (chụp ảnh đáy mắt)
3046	290	9. Mắt	21.94	Chụp OCT với kỹ thuật tăng cường chiều sâu
3047	291	9. Mắt	14.243	Chụp OCT A
3048	292	9. Mắt	21.74	Siêu âm mắt bằng siêu âm B
3049	293	9. Mắt	21.74	Siêu âm mắt bằng siêu âm A tiếp xúc
3050	294	9. Mắt	21.74	Siêu âm mắt bằng siêu âm A nhúng
3051	295	9. Mắt	14.249	Siêu âm bán phần trước nhãn cầu (siêu âm UBM)
3052	296	9. Mắt		Tính công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm
3053	297	9. Mắt		Tính công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng máy đo quang học
3054	298	9. Mắt	14.272	Đo điện chẩm
3055	299	9. Mắt	14.260; 21.93	Khám thích ứng sáng - tối
3056	300	9. Mắt	14.255; 21.92	Đo nhãn áp thường
3057	301	9. Mắt	14.255; 21.92	Đo nhãn áp bằng máy tự động
3058	302	9. Mắt		Đánh giá dao động nhãn áp (theo dõi nhãn áp 3 ngày
3059	303	9. Mắt	14.251; 21.78	Các nghiệm pháp phát hiện khô mắt trên lâm sàng (test Schirmer, BUT: thời gian vỡ phim nước mắt)
3060	304	9. Mắt		Nghiệm pháp phát hiện khô mắt bằng máy
3061	305	9. Mắt		Chụp tuyến Meibomius

3062	306	9. Mắt	3.2799; 12.376; 14.93	Tiêm hóa chất, thuốc điều trị trong mắt
3063	307	9. Mắt		Tiêm hóa chất động mạch mắt
3064	308	9. Mắt	3.2; 14.2; 15.70	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
3065	309	9. Mắt	3.1681; 14.192	Cắt chỉ khâu giác mạc
3066	310	9. Mắt	14.70	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối
3067	311	9. Mắt	3.1683; 14.194	Tiêm cạnh nhãn cầu
3068	312	9. Mắt	3.1682; 14.193	Tiêm dưới kết mạc
3069	313	9. Mắt	3.1704; 14.212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
3070	314	9. Mắt		Rửa mắt tẩy độc
3071	315	9. Mắt	14.159	Tiêm nhu mô giác mạc
3072	316	9. Mắt	3.1679; 14.190	Nhuộm giác mạc thẩm mỹ
3073	317	9. Mắt	14.82	Sinh thiết tổ chức kết mạc
3074	318	9. Mắt	14.269; 21.72	Đếm tế bào nội mô giác mạc
3075	319	9. Mắt	14.270	Chụp bản đồ giác mạc
3076	320	9. Mắt	14.267; 21.90	Đo đường kính giác mạc
3077	321	9. Mắt	14.268; 21.71	Đo độ dày giác mạc
3078	322	9. Mắt	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu
3079	323	9. Mắt	14.56	Ghép giác mạc tự thân
3080	324	9. Mắt	3.1571; 14.55	Ghép giác mạc có vành củng mạc
3081	325	9. Mắt	14.59	Ghép giác mạc nhân tạo
3082	326	9. Mắt	14.58	Ghép củng mạc
3083	327	9. Mắt	3.1533; 14.12	Tháo dầu silicon nội nhãn
3084	328	9. Mắt	25.2542; 12.100; 14.226	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ
3085	329	9. Mắt	3.1581; 14.71	Lấy dị vật hốc mắt
3086	330	9. Mắt	3.1590; 15.2554; 12.112; 14.97	Nạo vét tổ chức hốc mắt
3087	331	9. Mắt	14.98	Chích mủ hốc mắt

3088	332	9. Mắt	3.1690; 14.203; 14.204	Cắt chỉ khâu kết mạc
3089	333	9. Mắt	14.260; 21.93	Đo thị lực
3090	334	9. Mắt	14.261; 21.86	Thử kính
3091	335	9. Mắt	3.1652; 14.224	Đo thị giác tương phản
3092	336	9. Mắt	14.257; 14.83	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
3093	337	9. Mắt	14.256; 21.82	Đo sắc giác
3094	338	9. Mắt	3.1699; 14.218	Soi đáy mắt trực tiếp
3095	339	9. Mắt	14.262; 21.87	Đo độ lác
3096	340	9. Mắt	14.263; 21.88	Xác định sơ đồ song thị
3097	341	9. Mắt	14.278	Test kéo cơ cưỡng bức
3098	342	9. Mắt	3.1613; 14.123	Lùi cơ nâng mi
3099	343	9. Mắt	14.264; 21.75	Đo biên độ điều tiết
3100	344	9. Mắt	14.265	Đo thị giác 2 mắt
3101	345	9. Mắt	3.1702; 14.221	Soi góc tiền phòng
3102	346	9. Mắt	14.266; 21.89	Đo độ sâu tiền phòng
3103	347	9. Mắt	3.1614; 14.128; 28.46	Kéo dài cân cơ nâng mi
3104	348	9. Mắt	14.242	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu
3105	349	9. Mắt	14.243	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu
3106	350	9. Mắt	14.248	Chụp đĩa thị 3D
3107	351	9. Mắt	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn
3108	352	9. Mắt	14.239	Chụp lỗ thị giác
3109	353	9. Mắt	14.273; 21.70	Điện võng mạc
3110	354	9. Mắt	14.274	Điện nhãn cầu
3111	355	9. Mắt	14.252; 21.79	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm
3112	356	9. Mắt	14.94	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt
3113	357	9. Mắt	14.133	Sửa sẹo xấu vùng quanh mi

3114	358	9. Mắt	3.1692; 14.206	Bơm rửa lệ đạo
3115	359	9. Mắt	3.1578; 14.68	Gọt giác mạc đơn thuần
3116	1	10. Tai	15.1	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)
3117	2	10. Tai	15.2	Phẫu thuật cấy trợ thính đường xương
3118	3	10. Tai	15.3	Phẫu thuật đặt điện cực tai giữa
3119	4	10. Tai	15.4	Phẫu thuật khoét mê nhĩ
3120	5	10. Tai		Phẫu thuật thay ốc tai điện tử
3121	6	10. Tai	15.5	Phẫu thuật mở túi nội dịch
3122	7	10. Tai	15.6	Phẫu thuật bít lấp lỗ rò mê nhĩ
3123	8	10. Tai	3.2085; 15.7	Phẫu thuật bít lấp lỗ rò dịch não tủy ở tai
3124	9	10. Tai	15.8	Phẫu thuật lấy tổn thương vùng đỉnh xương đá
3125	10	10. Tai	15.9; 3.2091	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII
3126	11	10. Tai	15.39	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ
3127	12	10. Tai	3.2100; 15.16	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não
3128	13	10. Tai	3.2101; 15.17	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên
3129	14	10. Tai	15.18	Phẫu thuật tai xương chũm trong áp xe não do tai
3130	15	10. Tai	15.19	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp
3131	16	10. Tai	15.20	Phẫu thuật mở xương chũm đơn thuần
3132	17	10. Tai	3.2102; 15.21	Phẫu thuật mở tiệt căn xương chũm
3133	18	10. Tai	15.22	Phẫu thuật nội soi mở tiệt căn xương chũm
3134	19	10. Tai	15.23	Phẫu thuật mở tiệt căn xương chũm cải biên
3135	20	10. Tai	15.24	Phẫu thuật nội soi mở tiệt căn xương chũm cải biên
3136	21	10. Tai	15.25	Phẫu thuật mở tiệt căn xương chũm cải biên, chỉnh hình tai giữa
3137	22	10. Tai	15.26	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm
3138	23	10. Tai	15.27	Mở sào bào
3139	24	10. Tai	15.28	Mở sào bào - thượng nhĩ
3140	25	10. Tai	15.29	Mở sào bào, thượng nhĩ, vá nhĩ
3141	26	10. Tai	15.30	Phẫu thuật tạo hình tai giữa
3142	27	10. Tai	15.31; 3.2111; 27.14	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con
3143	28	10. Tai	15.32	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con
3144	29	10. Tai		Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa bằng sụn
3145	30	10. Tai		Phẫu thuật mở thượng nhĩ
3146	31	10. Tai		Phẫu thuật mở xương chũm, hòm nhĩ kiểm tra, chỉnh hình tai giữa thì hai

3147	32	10. Tai	15.33	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra hoặc lấy dị vật
3148	33	10. Tai	3.2104; 15.34	Vá nhĩ đơn thuần
3149	34	10. Tai	3.3964; 15.35	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ
3150	35	10. Tai	15.36; 12.151	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ
3151	36	10. Tai	15.40; 12.151	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh
3152	37	10. Tai	15.41; 3.2098	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiểu sản
3153	38	10. Tai	15.42	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài
3154	39	10. Tai	15.358	Phẫu thuật cắt bán phần xương thái dương
3155	40	10. Tai		Phẫu thuật cắt toàn phần xương thái dương
3156	41	10. Tai		Phẫu thuật cắt u xương ống tai ngoài
3157	42	10. Tai	15.43	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài
3158	43	10. Tai	15.44	Mở lại hốc mổ tai xương chũm giải quyết các biến chứng
3159	44	10. Tai	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ nang vành tai/ sau tai
3160	45	10. Tai	15.47	Phẫu thuật cắt bỏ vành tai thừa
3161	46	10. Tai	3.2180; 15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ
3162	47	10. Tai	15.48	Đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên
3163	48	10. Tai		Sinh thiết tai giữa
3164	49	10. Tai	15.49	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên
3165	50	10. Tai	3.2121; 15.50	Chích rạch màng nhĩ
3166	51	10. Tai	15.51	Khâu vết rách vành tai
3167	52	10. Tai	15.52; 3.2116; 3.2107	Bơm hơi vòi nhĩ
3168	53	10. Tai	3.2114; 15.53	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai
3169	54	10. Tai	15.54; 3.2117	Lấy dị vật tai
3170	55	10. Tai	15.55	Nội soi lấy dị vật tai
3171	56	10. Tai	15.56	Chọc hút dịch vành tai
3172	57	10. Tai	15.57; 3.2119	Chích nhọt ống tai ngoài
3173	58	10. Tai		Làm thuốc tai sau phẫu thuật dưới kính hiển vi
3174	59	10. Tai		Làm thuốc tai sau phẫu thuật dưới nội soi
3175	60	10. Tai	3.2120; 15.58; 3.2184	Làm thuốc tai
3176	61	10. Tai	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài

3177	62	10. Tai		Phẫu thuật nội soi thu nhỏ lỗ vòi tai
3178	63	10. Tai		Phẫu thuật nội soi cấy sụn vào vòi tai
3179	64	10. Tai		Phẫu thuật mở hòm nhĩ lấy u
3180	65	10. Tai		Nội soi mở hòm nhĩ lấy cholesteatoma tai giữa
3181	66	10. Tai		Đặt vật liệu cầm máu tai 1 bên
3182	67	10. Tai		Nong ống tai ngoài 1 bên
3183	68	10. Tai		Bơm rửa hoặc thay dẫn lưu hốc mổ áp xe não do tai
3184	69	10. Tai		Liệu pháp điều trị cơn chóng mặt lành tính kịch phát
3185	70	10. Tai		Nghiêm pháp tiền đình đơn giản
3186	71	10. Tai		Tiêm thuốc xuyên màng nhĩ 1 bên
3187	72	10. Tai		Chích rạch dẫn lưu tụ dịch vành tai 1 bên
3188	73	10. Tai	21.52	Ghi đáp ứng thính giác trạng thái ổn định (ASSR)
3189	74	10. Tai	21.67	Đo đáp ứng thính giác thân não từng tần số (tone burst ABR)
3190	75	10. Tai	21.67; 3.2126	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)
3191	76	10. Tai	21.53	Mapping điện cực ốc tai
3192	77	10. Tai		Phân tích âm giọng nói
3193	78	10. Tai	21.58	Đo thính lực trường tự do để hiệu chỉnh máy trợ thính kỹ thuật số
3194	79	10. Tai	21.59	Thăm dò chức năng tiền đình (VNG) bằng nghiệm pháp đánh giá chuyển động nhãn cầu (Oculomotor tests)
3195	80	10. Tai	21.59	Thăm dò chức năng tiền đình (VNG) bằng các nghiệm pháp tư thế phát hiện thạch nhĩ lạc chỗ tại các ống bán khuyên (Positional tests)
3196	81	10. Tai	21.59	Thăm dò chức năng tiền đình (VNG) bằng nghiệm pháp nhiệt
3197	82	10. Tai	21.60	Đo thính lực đơn âm
3198	83	10. Tai	21.61	Đo thính lực lời
3199	84	10. Tai	21.62	Đo thính lực trên ngưỡng
3200	85	10. Tai	21.63	Đo thính lực ở trường tự do
3201	86	10. Tai	21.64	Đo nhĩ lượng
3202	87	10. Tai	21.65	Đo phản xạ cơ bàn đạp
3203	88	10. Tai	21.66	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán
3204	89	10. Tai	21.69	Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc
3205	90	10. Tai		Đo thông khí mũi
3206	91	10. Tai	21.57	Điện cơ thanh quản
3207	92	10. Tai		Nghiệm pháp tư thế đánh giá các ống bán khuyên
3208	93	10. Tai		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe vùng sau tai, vùng thái dương mỏm tiếp điều trị viêm tai xương chũm cấp xuất ngoại
3209	94	10. Tai		Phẫu thuật rút điện cực ốc tai
3210	95	10. Tai		Phẫu thuật rút ống thông khí tai giữa

3211	96	10. Tai	21.59	Thăm dò chức năng tiền đình (VNG) bằng nghiệm pháp nhiệt
3212	97	10. Tai		Tiêm Gentamicin hòm nhĩ
3213	98	10. Tai		Hiệu chỉnh máy trợ thính kỹ thuật số
3214	1	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt u tuyến cận giáp
3215	2	11. Mũi họng miệng	15.61	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne
3216	3	11. Mũi họng miệng	15.62	Phẫu thuật nội soi vùng chân bướm hàm
3217	4	11. Mũi họng miệng	15.63	Phẫu thuật vùng hố dưới thái dương
3218	5	11. Mũi họng miệng	15.64	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái
3219	6	11. Mũi họng miệng	15.67	Phẫu thuật thắt động mạch sàng
3220	7	11. Mũi họng miệng	15.68	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng
3221	8	11. Mũi họng miệng	15.65	Phẫu thuật thắt động mạch hàm trong
3222	9	11. Mũi họng miệng	3.3932; 15.66	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong
3223	10	11. Mũi họng miệng	15.69	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt
3224	11	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe ổ mắt
3225	12	11. Mũi họng miệng	15.72	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi
3226	13	11. Mũi họng miệng	15.73	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi
3227	14	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị não, màng não vùng mũi xoang
3228	15	11. Mũi họng miệng	15.74	Phẫu thuật mở xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)
3229	16	11. Mũi họng miệng	15.75	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán
3230	17	11. Mũi họng miệng	15.115	Phẫu thuật mở xoang trán theo đường ngoài có nội soi hỗ trợ
3231	18	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông xoang trán (Lothrop cải tiến)
3232	19	11. Mũi họng miệng	15.77; 27.5	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng
3233	20	11. Mũi họng miệng	15.78	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm

3234	21	11. Mũi họng miệng	15.79	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm
3235	22	11. Mũi họng miệng	15.125	Phẫu thuật mở xoang hàm đường ngoài (Caldwell-Luc)
3236	23	11. Mũi họng miệng	15.81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi
3237	24	11. Mũi họng miệng	15.82	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser
3238	25	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính hốc mũi
3239	26	11. Mũi họng miệng	15.84; 15.83	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm
3240	27	11. Mũi họng miệng	15.386	Phẫu thuật nội soi mũi xoang có sử dụng định vị
3241	28	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi lấy nang sàn mũi
3242	29	11. Mũi họng miệng	15.86	Phẫu thuật lấy nang sàn mũi
3243	30	11. Mũi họng miệng	15.88	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm
3244	31	11. Mũi họng miệng	15.89	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên phối hợp mở cạnh mũi
3245	32	11. Mũi họng miệng	15.87	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên do ung thư
3246	33	11. Mũi họng miệng		Mở xoang hàm theo đường trước ống lệ lấy u
3247	34	11. Mũi họng miệng	15.90	Phẫu thuật mở cạnh mũi
3248	35	11. Mũi họng miệng	15.85; 3.3957	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang
3249	36	11. Mũi họng miệng	15.91; 3.4161; 3.3946; 12.144	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú mũi xoang
3250	37	11. Mũi họng miệng	15.94	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng
3251	38	11. Mũi họng miệng	15.102	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang
3252	39	11. Mũi họng miệng	15.92	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài
3253	40	11. Mũi họng miệng	15.93; 12.113	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng
3254	41	11. Mũi họng miệng	15.97	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi

3255	42	11. Mũi họng miệng	15.98	Phẫu thuật cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu mặt cổ
3256	43	11. Mũi họng miệng	15.99	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi
3257	44	11. Mũi họng miệng	15.100	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng Laser
3258	45	11. Mũi họng miệng	15.101	Phẫu thuật điều trị tịt cửa mũi sau bẩm sinh
3259	46	11. Mũi họng miệng	15.104	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa
3260	47	11. Mũi họng miệng	15.106	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới
3261	48	11. Mũi họng miệng	15.107	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng Coblator
3262	49	11. Mũi họng miệng	15.109; 27.7	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới
3263	50	11. Mũi họng miệng	15.110; 3.2139	Phẫu thuật bịt lỗ thủng vách ngăn mũi
3264	51	11. Mũi họng miệng	15.111	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi
3265	52	11. Mũi họng miệng	15.112	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn
3266	53	11. Mũi họng miệng	3.3955; 15.113	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi
3267	54	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật kết hợp xương vùng xoang trán
3268	55	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi dẫn lưu và đặt ống nong xoang trán
3269	56	11. Mũi họng miệng	15.116	Phẫu thuật chỉnh hình xoang hàm do chấn thương
3270	57	11. Mũi họng miệng	15.118	Phẫu thuật kết hợp xương vùng sàng hàm
3271	58	11. Mũi họng miệng	15.122	Phẫu thuật nâng khối mũi sàng
3272	59	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật kết hợp xương vùng khối mũi sàng
3273	60	11. Mũi họng miệng	15.123	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương
3274	61	11. Mũi họng miệng	15.126	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ
3275	62	11. Mũi họng miệng	15.128	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới
3276	63	11. Mũi họng miệng	15.130	Đốt điện cuốn mũi dưới

3277	64	11. Mũi họng miệng	15.131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới
3278	65	11. Mũi họng miệng	15.133; 15.132	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới
3279	66	11. Mũi họng miệng	15.134; 3.2148	Nâng xương chính mũi sau chấn thương
3280	67	11. Mũi họng miệng	15.136	Nội soi sinh thiết u hốc mũi
3281	68	11. Mũi họng miệng	15.137	Nội soi sinh thiết u vòm
3282	69	11. Mũi họng miệng	20.8; 15.135	Nội soi sinh thiết u vùng mũi xoang
3283	70	11. Mũi họng miệng	15.138; 3.2153	Chọc rửa xoang hàm
3284	71	11. Mũi họng miệng	15.139	Hút rửa rửa mũi xoang theo phương pháp Proetz
3285	72	11. Mũi họng miệng	15.140; 3.2149	Nhét bấc mũi sau
3286	73	11. Mũi họng miệng	15.141; 3.2150	Nhét bấc mũi trước
3287	74	11. Mũi họng miệng	15.142; 3.3993	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu
3288	75	11. Mũi họng miệng	15.143	Lấy dị vật mũi
3289	76	11. Mũi họng miệng	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi
3290	77	11. Mũi họng miệng	15.145; 15.131	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất
3291	78	11. Mũi họng miệng	15.146	Rút vật liệu cầm máu hốc mũi
3292	79	11. Mũi họng miệng	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mổ
3293	80	11. Mũi họng miệng		Hút rửa mũi dưới nội soi
3294	81	11. Mũi họng miệng	15.149; 3.2241; 3.2179	Phẫu thuật cắt Amidan
3295	82	11. Mũi họng miệng	15.150	Phẫu thuật cắt Amidan bằng máy
3296	83	11. Mũi họng miệng	15.359	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma
3297	84	11. Mũi họng miệng	15.151	Phẫu thuật chỉnh hình màn hầu điều trị ngủ ngáy và ngừng thở khi ngủ
3298	85	11. Mũi họng miệng	15.371	Phẫu thuật cắt Amidan bằng laser

3299	86	11. Mũi họng miệng	15.153	Nạo VA gây tê
3300	87	11. Mũi họng miệng	15.154	Phẫu thuật nạo VA
3301	88	11. Mũi họng miệng	15.156	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy
3302	89	11. Mũi họng miệng	15.360	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma
3303	90	11. Mũi họng miệng	15.158	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA
3304	91	11. Mũi họng miệng	15.159	Phẫu thuật nội soi cắt nang họng miệng
3305	92	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt
3306	93	11. Mũi họng miệng	15.160	Phẫu thuật tách dính mép trước dây thanh
3307	94	11. Mũi họng miệng	15.161; 3.2169	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh có tạo vạt niêm mạc
3308	95	11. Mũi họng miệng	15.162	Phẫu thuật nội soi tăng thể tích dây thanh
3309	96	11. Mũi họng miệng	15.163	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh một bên tư thế mở
3310	97	11. Mũi họng miệng	3.2158; 15.165	Phẫu thuật treo sụn phễu
3311	98	11. Mũi họng miệng	15.166; 3.995	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản lấy bỏ tổn thương dây thanh bằng ống soi cứng
3312	99	11. Mũi họng miệng	15.167	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản lấy bỏ tổn thương dây thanh bằng ống soi mềm
3313	100	11. Mũi họng miệng		Nội soi thanh quản chấm thuốc chống dính
3314	101	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi vi phẫu bóc nấm thanh quản
3315	102	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi tiêm thuốc vào u hạt thanh quản
3316	103	11. Mũi họng miệng	15.168; 3.4165	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú thanh quản
3317	104	11. Mũi họng miệng	15.169	Phẫu thuật nội soi cắt u thanh quản bằng Laser
3318	105	11. Mũi họng miệng	15.170	Phẫu thuật nội soi cắt u thanh quản bằng sóng cao tần
3319	106	11. Mũi họng miệng	15.171	Phẫu thuật nội soi cắt thanh quản do ung thư bằng Laser
3320	107	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dây thanh trong điều trị liệt dây thanh hai bên tư thế khép

3321	108	11. Mũi họng miệng	15.173; 26.20	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng Laser điều trị liệt dây thanh hai bên tư thế khép
3322	109	11. Mũi họng miệng	15.194; 12.157	Phẫu thuật cắt nang sàn miệng
3323	110	11. Mũi họng miệng	15.394	Phẫu thuật lấy thiết bị sau chỉnh hình sẹo hẹp thanh hoặc khí quản
3324	111	11. Mũi họng miệng	15.209	Cắt phanh lưỡi
3325	112	11. Mũi họng miệng	15.196	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)
3326	113	11. Mũi họng miệng	15.374	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động) bằng laser
3327	114	11. Mũi họng miệng	15.197	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi qua đường miệng
3328	115	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt ung thư đáy lưỡi
3329	116	11. Mũi họng miệng	15.201	Phẫu thuật đốt Laser điều trị các tổn thương vùng họng miệng
3330	117	11. Mũi họng miệng	15.202	Phẫu thuật cắt u lành tính vùng họng bằng laser
3331	118	11. Mũi họng miệng	15.206	Chích áp xe sàn miệng
3332	119	11. Mũi họng miệng	15.207; 3.2181	Chích áp xe quanh Amiđan
3333	120	11. Mũi họng miệng	15.208	Cầm máu sau phẫu thuật cắt Amidan hoặc nạo VA
3334	121	11. Mũi họng miệng	15.212; 3.2190	Lấy dị vật họng miệng
3335	122	11. Mũi họng miệng	15.213; 3.2178	Lấy dị vật hạ họng
3336	123	11. Mũi họng miệng	15.214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng
3337	124	11. Mũi họng miệng	15,215	Chấm họng (làm thuốc vùng họng)
3338	125	11. Mũi họng miệng	3.2186; 15.218	Bơm thuốc thanh quản
3339	126	11. Mũi họng miệng	3.2191; 15.222	Khí dung mũi họng
3340	127	11. Mũi họng miệng	15.223; 3.2175	Chích áp xe thành sau họng
3341	128	11. Mũi họng miệng	15.225	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản
3342	129	11. Mũi họng miệng	15.226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán

3343	130	11. Mũi họng miệng	15.227	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán
3344	131	11. Mũi họng miệng	15.228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật
3345	132	11. Mũi họng miệng	15.229	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật
3346	133	11. Mũi họng miệng	15.230	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u
3347	134	11. Mũi họng miệng	15.211	Sinh thiết u họng miệng
3348	135	11. Mũi họng miệng	15.240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật
3349	136	11. Mũi họng miệng	15.241	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật
3350	137	11. Mũi họng miệng	15.242	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u
3351	138	11. Mũi họng miệng	15.243	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u
3352	139	11. Mũi họng miệng	15.175	Phẫu thuật mở khí quản thể khó
3353	140	11. Mũi họng miệng	15.174; 3.78	Phẫu thuật mở khí quản
3354	141	11. Mũi họng miệng	15.176	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng
3355	142	11. Mũi họng miệng	15.177	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm
3356	143	11. Mũi họng miệng	15.373	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản bằng Laser
3357	144	11. Mũi họng miệng	15.179	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm
3358	145	11. Mũi họng miệng	15.182	Phẫu thuật nội soi nong, đặt stent hẹp thanh khí quản
3359	146	11. Mũi họng miệng	15.181	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản
3360	147	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt sẹo hẹp thanh khí quản bằng Laser
3361	148	11. Mũi họng miệng	15.185	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn
3362	149	11. Mũi họng miệng	15.186	Nối khí quản tận - tận
3363	150	11. Mũi họng miệng	15.187	Phẫu thuật vi phẫu cắt nẹp phễu thanh thiệt 2 bên
3364	151	11. Mũi họng miệng	15.188	Phẫu thuật đặt van phát âm sau cắt thanh quản toàn phần

3365	152	11. Mũi họng miệng	15.189; 3.2217	Phẫu thuật chỉnh hình khí quản và thanh quản
3366	153	11. Mũi họng miệng	15.190	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản sau chấn thương
3367	154	11. Mũi họng miệng	15.191	Phẫu thuật chỉnh hình khí quản sau chấn thương
3368	155	11. Mũi họng miệng	15.192	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình khí quản sau chấn thương
3369	156	11. Mũi họng miệng	15.193	Nội soi nong hẹp thực quản
3370	157	11. Mũi họng miệng	15.198	Nội soi nong hẹp thực quản có stent
3371	158	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật đặt dẫn lưu họng thực quản
3372	159	11. Mũi họng miệng	15.220; 2.67	Thay ống mở khí quản
3373	160	11. Mũi họng miệng	15.224	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản
3374	161	11. Mũi họng miệng	15.239; 3.1003	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán
3375	162	11. Mũi họng miệng	15.238; 3.1003	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán
3376	163	11. Mũi họng miệng	15.256	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ
3377	164	11. Mũi họng miệng	15.257	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài
3378	165	11. Mũi họng miệng	3.2206; 15.258	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong
3379	166	11. Mũi họng miệng	15.269	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính
3380	167	11. Mũi họng miệng	15.264	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không tái tạo
3381	168	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt ung thư đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không tái tạo
3382	169	11. Mũi họng miệng	15.265	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng
3383	170	11. Mũi họng miệng	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
3384	171	11. Mũi họng miệng	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật
3385	172	11. Mũi họng miệng	15.303	Thay băng vết mổ
3386	173	11. Mũi họng miệng	15.368	Chích áp xe vùng đầu cổ

3387	174	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật chích áp xe vách ngăn
3388	175	11. Mũi họng miệng	3.3825; 16.296	Khâu phục hồi tổn thương rộng vùng miệng họng
3389	176	11. Mũi họng miệng	3.3827; 3.3825	Khâu vết thương phần mềm trên 5 cm
3390	177	11. Mũi họng miệng		Khâu vết thương phần mềm trên 5 cm vùng đầu, mặt, cổ
3391	178	11. Mũi họng miệng	15.260	Phẫu thuật phục hồi tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ
3392	179	11. Mũi họng miệng	15.261	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm
3393	180	11. Mũi họng miệng	3.2128; 15.262	Phẫu thuật lấy tổn thương vùng chân bướm hàm
3394	181	11. Mũi họng miệng	15.263	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo
3395	182	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật mở xương hàm dưới cắt họng miệng do ung thư có tái tạo bằng vạt da cơ
3396	183	11. Mũi họng miệng	32,198	Phẫu thuật lấy vạt da cơ ngực lớn tạo hình vùng mất chất vùng đầu cổ
3397	184	11. Mũi họng miệng	15.268	Phẫu thuật tạo hình khuyết thiếu họng - màn hầu
3398	185	11. Mũi họng miệng	15.270	Phẫu thuật tạo hình khuyết thiếu họng - thực quản
3399	186	11. Mũi họng miệng	15.271	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần
3400	187	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi cắt ung thư hạ họng bằng Laser
3401	188	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi cắt ung thư hạ họng
3402	189	11. Mũi họng miệng	15.272	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình
3403	190	11. Mũi họng miệng	15.273; 3.2596; 12.131	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần
3404	191	11. Mũi họng miệng	3.2159; 15.274	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần
3405	192	11. Mũi họng miệng	15.275	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng
3406	193	11. Mũi họng miệng	15.276	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn
3407	194	11. Mũi họng miệng	3.2221; 15.278	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh
3408	195	11. Mũi họng miệng	15.288	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng

3409	196	11. Mũi họng miệng	15.290	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe
3410	197	11. Mũi họng miệng	15.391	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật
3411	198	11. Mũi họng miệng		Chích rạch áp xe rò xoang lê
3412	199	11. Mũi họng miệng	15.291	Phẫu thuật lấy đường rò sống mũi
3413	200	11. Mũi họng miệng	15.364	Phẫu thuật cắt ung thư sàn miệng giai đoạn sớm
3414	201	11. Mũi họng miệng	15.294	Phẫu thuật lấy đường rò khe mang I có bộc lộ dây VII sử dụng máy dò thần kinh
3415	202	11. Mũi họng miệng	15.295	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II
3416	203	11. Mũi họng miệng	15.296	Phẫu thuật lấy đường rò xoang lê
3417	204	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật lấy đường rò khớp ức đòn
3418	205	11. Mũi họng miệng	15.393	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng Laser/nhiệt
3419	206	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật lấy nang rò giáp lưỡi thể đáy lưỡi
3420	207	11. Mũi họng miệng	15.292	Phẫu thuật lấy nang rò giáp lưỡi
3421	208	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật khâu đóng rò ống ngực
3422	209	11. Mũi họng miệng	15.298	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản
3423	210	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi lấy u mũi xoang có cắt phần trong xương hàm trên
3424	211	11. Mũi họng miệng	15.372	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản
3425	212	11. Mũi họng miệng	3.2228; 15.282; 12.153; 12.89	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII
3426	213	11. Mũi họng miệng	15.380	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
3427	214	11. Mũi họng miệng	12.10	Phẫu thuật mở cổ bên lấy tổn thương
3428	215	11. Mũi họng miệng	15.289; 3.2608; 12.121	Phẫu thuật lấy khối u khoảng bên họng
3429	216	11. Mũi họng miệng	32,200	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi

3430	217	11. Mũi họng miệng	15.385	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị
3431	218	11. Mũi họng miệng	15.388	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị
3432	219	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi lấy u xơ sinh xương mũi xoang phối hợp mở cạnh mũi
3433	220	11. Mũi họng miệng	15.390	Phẫu thuật lấy hốc mắt do ung thư xâm lấn các xoang mặt
3434	221	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên
3435	222	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt gần toàn bộ xương hàm trên kèm tạo vạt da cơ
3436	223	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt toàn bộ xương hàm trên kèm tạo vạt da cơ
3437	224	11. Mũi họng miệng	15.370	Phẫu thuật cắt toàn bộ xương hàm trên
3438	225	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt bán phần xương hàm trên kèm tạo vạt da cơ
3439	226	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt phần dưới xương hàm trên có tái tạo bằng vạt da mũi má
3440	227	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt màn hầu khẩu cái do ung thư có tái tạo
3441	228	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt màn hầu khẩu cái do ung thư không tái tạo
3442	229	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng
3443	230	11. Mũi họng miệng	15.361	Phẫu thuật cắt lồi xương khẩu cái cứng
3444	231	11. Mũi họng miệng	15.195	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má
3445	232	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt u niêm mạc má do ung thư
3446	233	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt ung thư lưỡi phần di động bằng Laser
3447	234	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt lưỡi phần di động do ung thư
3448	235	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt phụ vùng đầu cổ
3449	236	11. Mũi họng miệng		Kỹ thuật rửa mũi ở trẻ em
3450	237	11. Mũi họng miệng		Vệ sinh răng miệng cho người bệnh có cố định hàm
3451	238	11. Mũi họng miệng		Buộc chun cố định hàm

3452	239	11. Mũi họng miệng	15178	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng
3453	240	11. Mũi họng miệng	15231	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết
3454	241	11. Mũi họng miệng	15232	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán
3455	242	11. Mũi họng miệng	15233	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán
3456	243	11. Mũi họng miệng	15234	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật
3457	244	11. Mũi họng miệng	15235	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật
3458	245	11. Mũi họng miệng	15236	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết
3459	246	11. Mũi họng miệng	15237	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết
3460	247	11. Mũi họng miệng		Tiêm Botulinum Toxin dây thanh
3461	248	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi cắt/đốt thần kinh mũi sau
3462	249	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật điều trị trĩ mũi
3463	250	11. Mũi họng miệng		Đốt họng hạt bằng nhiệt
3464	251	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật tạo hình họng - màn hầu bằng vạt cơ - niêm mạc thành sau họng
3465	252	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vạt cân cơ
3466	253	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi cắt phần giữa xương hàm trên trong ung thư sàng hàm
3467	254	11. Mũi họng miệng	16.242; 16.243; 16.244; 16.314	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương hàm dưới
3468	255	11. Mũi họng miệng	16.268; 16.269; 16.270	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương hàm dưới
3469	256	11. Mũi họng miệng	16.247; 16.248; 16.249	Phẫu thuật kết hợp xương hàm trên gãy Le Fort I
3470	257	11. Mũi họng miệng	16.250; 16.251; 16.252	Phẫu thuật kết hợp xương hàm trên gãy Le Fort II

3471	258	11. Mũi họng miệng	16.253; 16.254; 16.255	Phẫu thuật kết hợp xương hàm trên gãy Le Fort III
3472	259	11. Mũi họng miệng	15,119	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bờ dưới ổ mắt và sàn ổ mắt
3473	260	11. Mũi họng miệng	16.271; 16.272; 16.273;16.274; 16.275; 16.276; 16.277; 16.278; 16.279; 16.280	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gò má - cung tiếp
3474	261	11. Mũi họng miệng	15114	Phẫu thuật kết hợp xương trán
3475	262	11. Mũi họng miệng	15,116	Phẫu thuật kết hợp xương gãy/vỡ xoang hàm
3476	263	11. Mũi họng miệng	16.281; 16.282; 16.283; 16.284	Phẫu thuật kết hợp xương chính mũi
3477	264	11. Mũi họng miệng	16.286;16.287;16.288	Nắn chỉnh và cố định gãy xương hàm
3478	265	11. Mũi họng miệng	16,208	Phẫu thuật điều trị gãy xương ổ răng
3479	266	11. Mũi họng miệng	16.280	Phẫu thuật nắn chỉnh gãy xương gò má - cung tiếp
3480	267	11. Mũi họng miệng	16,258	Phẫu thuật kết hợp xương gò má do can sai
3481	268	11. Mũi họng miệng	16.256;16.257	Phẫu thuật kết hợp lại xương hàm do can sai
3482	269	11. Mũi họng miệng	16.298; 16.300	Nẹp cố định tạm gãy xương vùng hàm mặt bằng chỉ thép
3483	270	11. Mũi họng miệng	16.301	Khâu cầm máu vết thương vùng hàm mặt
3484	271	11. Mũi họng miệng	16.259; 16.260	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên
3485	272	11. Mũi họng miệng	28.188	Phẫu thuật chỉnh hình xương gò má - cung tiếp
3486	273	11. Mũi họng miệng	16.261; 16.262	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới
3487	274	11. Mũi họng miệng	16.263	Phẫu thuật chỉnh hình xương hai hàm

3488	275	11. Mũi họng miệng	16.263	Phẫu thuật chỉnh hình xương hai hàm và cằm
3489	276	11. Mũi họng miệng	28.189	Phẫu thuật chỉnh hình cằm
3490	277	11. Mũi họng miệng	28.187	Phẫu thuật chỉnh hình góc hàm xương hàm dưới
3491	278	11. Mũi họng miệng	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít xương vùng hàm mặt
3492	279	11. Mũi họng miệng	16.312	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới và ghép xương tự thân
3493	280	11. Mũi họng miệng	16.311	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên và ghép vật liệu thay thế
3494	281	11. Mũi họng miệng	16.314	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới và ghép vật liệu thay thế
3495	282	11. Mũi họng miệng	12. 47	Phẫu thuật cắt toàn phần xương hàm trên
3496	283	11. Mũi họng miệng	12.46	Phẫu thuật cắt một phần xương hàm trên
3497	284	11. Mũi họng miệng	16.313	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới
3498	285	11. Mũi họng miệng	16.314	Phẫu thuật đặt nẹp giữ khoảng điều trị mất đoạn xương hàm dưới
3499	286	11. Mũi họng miệng	16.313; 16.320	Phẫu thuật cắt u men xương hàm
3500	287	11. Mũi họng miệng	16.328; 16.329;16.330 16.331; 16.332	Phẫu thuật cắt nang xương hàm
3501	288	11. Mũi họng miệng	16.328; 16.329	Phẫu thuật cắt nang xương hàm có ghép thay thế
3502	289	11. Mũi họng miệng	15.196	Phẫu thuật cắt u lưỡi
3503	290	11. Mũi họng miệng	15.194	Phẫu thuật cắt u sàn miệng
3504	291	11. Mũi họng miệng	15.338 12.77	Phẫu thuật cắt và tạo hình u môi
3505	292	11. Mũi họng miệng	28.230	Phẫu thuật cắt và tạo hình u vùng hàm mặt
3506	293	11. Mũi họng miệng	15.295	Phẫu thuật cắt rò nang khe mang vùng hàm mặt
3507	294	11. Mũi họng miệng	15.194	Phẫu thuật cắt nang dạng bì sàn miệng
3508	295	11. Mũi họng miệng	15.292	Phẫu thuật cắt ống giáp móng lưỡi

3509	296	11. Mũi họng miệng	15.284	Phẫu thuật cắt nang tuyến nước bọt
3510	297	11. Mũi họng miệng	12.89	Phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai
3511	298	11. Mũi họng miệng	12.86 15.284	Phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt dưới hàm
3512	299	11. Mũi họng miệng	12.87	Phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi
3513	300	11. Mũi họng miệng	12.88	Phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt phụ
3514	301	11. Mũi họng miệng	15.283	Phẫu thuật cắt tuyến nước bọt mang tai
3515	302	11. Mũi họng miệng	15.284	Phẫu thuật cắt tuyến nước bọt dưới hàm
3516	303	11. Mũi họng miệng	15.284	Phẫu thuật cắt tuyến nước bọt dưới lưỡi
3517	304	11. Mũi họng miệng	12.88	Phẫu thuật cắt tuyến nước bọt phụ
3518	305	11. Mũi họng miệng	16.319	Phẫu thuật cắt tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII
3519	306	11. Mũi họng miệng	15.205	Phẫu thuật lấy sỏi tuyến nước bọt dưới hàm đường trong miệng
3520	307	11. Mũi họng miệng	15.204	Phẫu thuật lấy sỏi tuyến nước bọt dưới hàm đường ngoài miệng
3521	308	11. Mũi họng miệng	15.204	Phẫu thuật lấy sỏi tuyến nước bọt mang tai
3522	309	11. Mũi họng miệng	16.307	Phẫu thuật lấy sỏi và tạo hình ống tuyến nước bọt dưới hàm
3523	310	11. Mũi họng miệng	16.307	Phẫu thuật lấy sỏi và tạo hình ống tuyến nước bọt mang tai
3524	311	11. Mũi họng miệng	16.307	Phẫu thuật đóng đường rò tuyến nước bọt mang tai
3525	312	11. Mũi họng miệng	16.308	Phẫu thuật chuyển vị đường rò tuyến nước bọt mang tai
3526	313	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương nhu mô tuyến nước bọt
3527	314	11. Mũi họng miệng	16.307	Phẫu thuật khâu nối ống tuyến nước bọt
3528	315	11. Mũi họng miệng	16.309	Bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến điều trị viêm tuyến nước bọt
3529	316	11. Mũi họng miệng	16.302	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo xương hàm dưới bằng vạt xương
3530	317	11. Mũi họng miệng	26.7	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo xương hàm trên bằng vạt xương

3531	318	11. Mũi họng miệng	16.303	Phẫu thuật vi phẫu khuyết hổng vùng hàm mặt bằng vạt phần mềm
3532	319	11. Mũi họng miệng	16.303 28.191	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật vi phẫu
3533	320	11. Mũi họng miệng	16.295	Phẫu thuật tạo hình vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức bằng vạt tại chỗ
3534	321	11. Mũi họng miệng	16.295	Phẫu thuật tạo hình vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức bằng vạt rời
3535	322	11. Mũi họng miệng	16.341	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi một bên
3536	323	11. Mũi họng miệng	16.342	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi hai bên
3537	324	11. Mũi họng miệng	16.341	Phẫu thuật tạo hình khe hở giữa môi trên
3538	325	11. Mũi họng miệng	28.89	Phẫu thuật tạo hình mũi trên người bệnh khe hở môi, vòm miệng
3539	326	11. Mũi họng miệng	16.341	Phẫu thuật tạo hình khe hở giữa môi dưới
3540	327	11. Mũi họng miệng	16.345	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng không toàn bộ
3541	328	11. Mũi họng miệng	16.346	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng toàn bộ
3542	329	11. Mũi họng miệng	16.344	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt hai bên
3543	330	11. Mũi họng miệng	16.343	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt một bên
3544	331	11. Mũi họng miệng	16.347	Phẫu thuật tạo hình khe hở ngang mặt một bên
3545	332	11. Mũi họng miệng	16.347	Phẫu thuật tạo hình khe hở ngang mặt hai bên
3546	333	11. Mũi họng miệng	15.336	Phẫu thuật tạo hình vòm miệng bằng vạt thành hầu
3547	334	11. Mũi họng miệng	28.431	Phẫu thuật tạo hình mũi bằng ghép sụn sườn tự thân trên người bệnh khe hở môi, vòm miệng
3548	335	11. Mũi họng miệng	15.336	Phẫu thuật tạo hình vòm miệng ngắn bằng vạt xoay đẩy
3549	336	11. Mũi họng miệng	16,295	Phẫu thuật ghép vạt phần mềm có cuống vùng hàm mặt
3550	337	11. Mũi họng miệng	15.327	Phẫu thuật tạo hình niêm mạc miệng
3551	338	11. Mũi họng miệng	15.335	Phẫu thuật đóng lỗ thủng vòm miệng bằng vạt tại chỗ
3552	339	11. Mũi họng miệng	15.335	Phẫu thuật đóng lỗ thủng vòm miệng bằng vạt lưỡi

3553	340	11. Mũi họng miệng	15.332	Phẫu thuật sửa sẹo môi
3554	341	11. Mũi họng miệng		Phục hình khuyết hổng phần mềm và xương vùng hàm mặt bằng vật liệu nhân tạo
3555	342	11. Mũi họng miệng		Phục hình màn hầu bằng máng bịt
3556	343	11. Mũi họng miệng	16.102	Lắp phục hình hàm mặt trên Implant
3557	344	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật kéo dãn sinh xương vùng hàm mặt
3558	345	11. Mũi họng miệng	28.217 12.55	Phẫu thuật cắt u máu vùng hàm mặt
3559	346	11. Mũi họng miệng	28.217 12.55	Phẫu thuật cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt
3560	347	11. Mũi họng miệng	28.218	Phẫu thuật cắt u nang bạch mạch vùng cổ
3561	348	11. Mũi họng miệng	28.219	Phẫu thuật cắt mạch máu dị dạng vùng hàm mặt
3562	349	11. Mũi họng miệng	16.305	Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới
3563	350	11. Mũi họng miệng	28.158	Phẫu thuật cắt sụn thừa nắp tai
3564	351	11. Mũi họng miệng	16.304	Phẫu thuật cắt rò luân nhĩ
3565	352	11. Mũi họng miệng	16.339	Phẫu thuật cắt/đốt tổn thương niêm mạc miệng bằng laser
3566	353	11. Mũi họng miệng	12.70; 12.71	Phẫu thuật cắt nang răng/nang xương hàm
3567	354	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật điều trị thiếu hổng xương hàm mặt có sử dụng vật liệu thay thế
3568	355	11. Mũi họng miệng	16.312	Phẫu thuật tái tạo thiếu hổng xương hàm dưới bằng ghép xương tự thân
3569	356	11. Mũi họng miệng	16.16	Phẫu thuật ghép xương tự thân điều trị khe hở cung hàm
3570	357	11. Mũi họng miệng	16.311	Phẫu thuật tái tạo xương vùng hàm mặt bằng vật liệu sinh học
3571	358	11. Mũi họng miệng	16.289;16.245;16.246	Phẫu thuật tái tạo lồi cầu xương hàm dưới bằng xương - sụn sườn tự thân
3572	359	11. Mũi họng miệng	16.289	Phẫu thuật lấy bỏ lồi cầu xương hàm dưới
3573	360	11. Mũi họng miệng	16.265; 16.267	Phẫu thuật thay lồi cầu nhân tạo
3574	361	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật lấy bỏ mỏm vẹt xương hàm dưới

3575	362	11. Mũi họng miệng	16.294	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
3576	363	11. Mũi họng miệng	16.265; 16.267	Phẫu thuật cắt khối dính và tạo hình khớp thái dương hàm bằng vạt cân cơ thái dương
3577	364	11. Mũi họng miệng	16.265; 16.267	Phẫu thuật cắt khối dính và tạo hình khớp thái dương hàm có ghép vật liệu nhân tạo
3578	365	11. Mũi họng miệng	16.264;16.265;16.266;16.267	Phẫu thuật cắt khối dính và tạo hình khớp thái dương hàm có ghép vật liệu tự thân
3579	366	11. Mũi họng miệng	16.266; 16.264	Phẫu thuật cắt khối dính và tạo hình khớp thái dương hàm
3580	367	11. Mũi họng miệng		Điều trị đau hệ thống cơ nhai và khớp thái dương hàm bằng sóng siêu âm
3581	368	11. Mũi họng miệng		Tách khối dính khớp thái dương hàm bằng banh cưỡng
3582	369	11. Mũi họng miệng	16.265; 16.267	Phẫu thuật thay khớp thái dương hàm nhân tạo 1 bên
3583	370	11. Mũi họng miệng	16.265; 16.267	Phẫu thuật thay khớp thái dương hàm nhân tạo 2 bên
3584	371	11. Mũi họng miệng	16.335; 16.337	Nắn trật khớp thái dương hàm
3585	372	11. Mũi họng miệng	16,336	Phẫu thuật điều trị trật khớp thái dương hàm có can thiệp khớp
3586	373	11. Mũi họng miệng	20.96; 27.510	Phẫu thuật nội soi bơm rửa khớp thái dương hàm
3587	374	11. Mũi họng miệng	27,490	Bơm rửa nội khớp khớp thái dương hàm
3588	375	11. Mũi họng miệng	16.333	Phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt
3589	376	11. Mũi họng miệng	16.334	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe vùng hàm mặt
3590	377	11. Mũi họng miệng	16.296	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt
3591	378	11. Mũi họng miệng	16.297	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương hỏa khí vùng hàm mặt
3592	379	11. Mũi họng miệng	16.299	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng – hàm mặt
3593	380	11. Mũi họng miệng	16.325	Phẫu thuật lấy xương viêm vùng hàm mặt
3594	381	11. Mũi họng miệng	28.220 12.58	Tiêm xơ u máu vùng hàm mặt
3595	382	11. Mũi họng miệng	16.323	Phẫu thuật mở xoang hàm lấy dị vật/ răng ngầm
3596	383	11. Mũi họng miệng	16.322	Phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình

3597	384	11. Mũi họng miệng	16.1	Phẫu thuật dịch chuyển dây thần kinh răng dưới để cấy ghép Implant nha khoa
3598	385	11. Mũi họng miệng	16.23	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm có sử dụng vật liệu sinh học tự thân
3599	386	11. Mũi họng miệng	15.299	Phẫu thuật cầm máu tại chỗ sau phẫu thuật đầu cổ
3600	387	11. Mũi họng miệng	16.315	Phong bế dây thần kinh V
3601	388	11. Mũi họng miệng	16.316	Phẫu thuật cắt bỏ dây thần kinh V
3602	389	11. Mũi họng miệng	28.491	Tiêm Botulinum Toxine vào hệ thống cơ nhai điều trị bệnh loạn trương lực cơ
3603	390	11. Mũi họng miệng		Chiếu laser công suất thấp điều trị đau vùng miệng mặt
3604	391	11. Mũi họng miệng	16.338	Chọc thăm dò u/nang vùng hàm mặt
3605	392	11. Mũi họng miệng	16.328; 16.329	Phẫu thuật mở thông nang vùng hàm mặt
3606	393	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật sinh thiết vùng cổ mặt
3607	394	11. Mũi họng miệng	27,509	Phẫu thuật nội soi cắt xơ ống tuyến nước bọt
3608	395	11. Mũi họng miệng	28,169	Phẫu thuật nội soi nong ống tuyến nước bọt
3609	396	11. Mũi họng miệng		Nội soi chẩn đoán bệnh tuyến nước bọt
3610	397	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi tuyến nước bọt
3611	398	11. Mũi họng miệng	20.96; 27.510	Phẫu thuật nội soi giải dính khớp thái dương hàm
3612	399	11. Mũi họng miệng	20.97; 27.490	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán bệnh khớp thái dương hàm
3613	400	11. Mũi họng miệng	20.96; 27.508	Phẫu thuật nội soi tạo hình khớp thái dương hàm
3614	401	11. Mũi họng miệng	28,176	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật vùng hàm mặt
3615	402	11. Mũi họng miệng	27,505	Phẫu thuật nội soi kết hợp xương gãy lồi cầu xương hàm dưới
3616	403	11. Mũi họng miệng	3.1001	Phẫu thuật nội soi tái tạo sàn ổ mắt
3617	404	11. Mũi họng miệng	27,507	Phẫu thuật nội soi kết hợp xương gãy xương gò má và/hoặc cung tiếp
3618	405	11. Mũi họng miệng	27,509	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hàm mặt

3619	406	11. Mũi họng miệng	16,196	Tái lập hướng dẫn cắn điều trị rối loạn thái dương hàm
3620	407	11. Mũi họng miệng	16.194	Đặt máng nhai thư giãn điều trị rối loạn thái dương hàm
3621	408	11. Mũi họng miệng	16,194	Đặt máng nhai định vị lồi cầu điều trị rối loạn thái dương hàm
3622	409	11. Mũi họng miệng	16.195; 16.194	Đặt máng nhai định vị hàm dưới ra trước điều trị rối loạn thái dương hàm
3623	410	11. Mũi họng miệng	16.196	Mài chỉnh khớp cắn điều trị rối loạn thái dương hàm
3624	411	11. Mũi họng miệng		Phân tích khớp cắn trên miệng
3625	412	11. Mũi họng miệng		Phân tích khớp cắn trên giá khớp/càng nhai
3626	413	11. Mũi họng miệng		Ghi lồi cầu đồ chẩn đoán rối loạn khớp thái dương hàm
3627	414	11. Mũi họng miệng		Đo độ rung khớp chẩn đoán rối loạn khớp thái dương hàm
3628	415	11. Mũi họng miệng		Ghi khớp cắn bằng cảm biến kỹ thuật số
3629	416	11. Mũi họng miệng	25.36	Nhuộm mô sống niêm mạc miệng
3630	417	11. Mũi họng miệng		Ghi quang phổ niêm mạc miệng
3631	418	11. Mũi họng miệng		Đo lưu lượng nước bọt có sử dụng liệu pháp kích thích
3632	419	11. Mũi họng miệng		Đo lưu lượng nước bọt không sử dụng liệu pháp kích thích
3633	420	11. Mũi họng miệng	16.6	Phẫu thuật cấy ghép Implant nha khoa
3634	421	11. Mũi họng miệng	16.11	Phẫu thuật cấy ghép Implant nha khoa tức thì sau nhổ răng
3635	422	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cấy ghép Implant nha khoa xương gò má
3636	423	11. Mũi họng miệng	16.14	Phẫu thuật cấy ghép Implant nha khoa có sử dụng máng hướng dẫn
3637	424	11. Mũi họng miệng	16.6	Phẫu thuật cấy ghép Implant nha khoa có sử dụng trụ phục hình Multiunit
3638	425	11. Mũi họng miệng	16.6	Phẫu thuật cấy ghép Implant để giữ phục hình khuyết hổng hàm mặt
3639	426	11. Mũi họng miệng	16.2	Phẫu thuật ghép xương vụn tự thân để cấy ghép Implant nha khoa
3640	427	11. Mũi họng miệng	16.2	Phẫu thuật ghép xương khối tự thân để cấy ghép Implant nha khoa

3641	428	11. Mũi họng miệng	16.1	Phẫu thuật tách xương và cấy ghép Implant nha khoa
3642	429	11. Mũi họng miệng	16.20;16.21;16.22;16.23	Phẫu thuật tái tạo xương có hướng dẫn để cấy ghép Implant nha khoa
3643	430	11. Mũi họng miệng	16.07;16.08;16.09	Phẫu thuật nâng xoang hở sử dụng vật liệu thay thế để cấy ghép Implant nha khoa
3644	431	11. Mũi họng miệng	16.07;16.08;16.09	Phẫu thuật nâng xoang kín và cấy ghép Implant nha khoa có sử dụng vật liệu thay thế
3645	432	11. Mũi họng miệng	16.16	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng
3646	433	11. Mũi họng miệng	16.19	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế
3647	434	11. Mũi họng miệng	16.13	Tái tạo xương có hướng dẫn điều trị tiêu xương quanh Implant nha khoa
3648	435	11. Mũi họng miệng	16.32	Phẫu thuật ghép lợi tự do quanh Implant nha khoa
3649	436	11. Mũi họng miệng	16.32	Phẫu thuật ghép mô liên kết quanh Implant nha khoa
3650	437	11. Mũi họng miệng	16.34	Phẫu thuật lật vạt điều trị viêm quanh Implant nha khoa
3651	438	11. Mũi họng miệng	16.29	Phẫu thuật trượt vạt che phủ Implant nha khoa
3652	439	11. Mũi họng miệng	3.1822; 16.36	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi quanh Implant nha khoa
3653	440	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật tháo bỏ Implant nha khoa
3654	441	11. Mũi họng miệng		Thay vít phục hình Implant nha khoa
3655	442	11. Mũi họng miệng		Siết lỏng vít phục hình Implant nha khoa
3656	443	11. Mũi họng miệng		Gắn lại khí cụ lưu giữ phục hình trên Implant nha khoa
3657	444	11. Mũi họng miệng		Thay thế khí cụ lưu giữ phục hình Implant nha khoa
3658	445	11. Mũi họng miệng		Tháo vít liên kết Implant nha khoa bị gãy
3659	446	11. Mũi họng miệng		Tháo cầu/chụp trên Implant nha khoa
3660	447	11. Mũi họng miệng		Sửa chữa phục hình sứ trên Implant nha khoa
3661	448	11. Mũi họng miệng		Phục hình tức thì trên Implant nha khoa
3662	449	11. Mũi họng miệng		Phục hình tạm trên Implant nha khoa sử dụng công nghệ kỹ thuật số

3663	450	11. Mũi họng miệng		Khâu vết thương hở sau cấy ghép Implant nha khoa
3664	451	11. Mũi họng miệng		Làm sạch quanh Implant nha khoa
3665	452	11. Mũi họng miệng		Tạo hình lợi bằng răng tạm trên Implant nha khoa
3666	453	11. Mũi họng miệng	16.89;16.90;16.91;16.92;16.98;16.99;16.100;16.101	Phục hình cầu/chụp gắn bằng cement trên Implant nha khoa
3667	454	11. Mũi họng miệng	16.85;16.86;16.87;16.88;16.93;16.94;16.95;16.96;16.97	Phục hình cầu/chụp gắn bằng vít trên Implant nha khoa
3668	455	11. Mũi họng miệng	16.93;16.94;16.95;16.97	Phục hình toàn hàm bắt vít trên Multiunit Abutment
3669	456	11. Mũi họng miệng		Tạo trụ phục hình cá nhân trên Implant nha khoa
3670	457	11. Mũi họng miệng		Lấy dấu kỹ thuật số trong Răng Hàm Mặt
3671	458	11. Mũi họng miệng	16.27	Phẫu thuật ghép lợi tự do che phủ chân răng
3672	459	11. Mũi họng miệng	16.28	Phẫu thuật ghép mô liên kết che phủ chân răng
3673	460	11. Mũi họng miệng	16.32	Phẫu thuật ghép biểu mô và mô liên kết tăng chiều cao lợi dính
3674	461	11. Mũi họng miệng	16.34	Phẫu thuật lật vạt điều trị túi quanh răng
3675	462	11. Mũi họng miệng	16.40	Phẫu thuật lật vạt điều trị áp xe quanh răng mạn tính
3676	463	11. Mũi họng miệng	16.29	Phẫu thuật trượt vạt che phủ chân răng
3677	464	11. Mũi họng miệng	16.31	Phẫu thuật trượt vạt tăng chiều cao lợi dính
3678	465	11. Mũi họng miệng	16.36	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi
3679	466	11. Mũi họng miệng	28.416	Phẫu thuật tạo hình lợi
3680	467	11. Mũi họng miệng	16.15;16.16;16.17	Phẫu thuật ghép xương tự thân và màng sinh học tái tạo mô quanh răng

3681	468	11. Mũi họng miệng	16.20	Phẫu thuật ghép vật liệu sinh học tự thân tái tạo mô quanh răng
3682	469	11. Mũi họng miệng	16.19	Phẫu thuật đặt dẫn xuất Protein khuôn men và yếu tố tăng trưởng tái tạo mô quanh răng
3683	470	11. Mũi họng miệng	16.24	Phẫu thuật ghép màng sinh học điều trị khuyết hổng chẽ chân răng
3684	471	11. Mũi họng miệng	16.25	Phẫu thuật ghép vật liệu thay thế xương và màng sinh học điều trị khuyết hổng chẽ chân răng
3685	472	11. Mũi họng miệng	16.19	Phẫu thuật ghép vật liệu thay thế xương và màng sinh học tái tạo mô quanh răng
3686	473	11. Mũi họng miệng	16.3	Phẫu thuật ghép màng sinh học che phủ chân răng
3687	474	11. Mũi họng miệng	16.33	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
3688	475	11. Mũi họng miệng	12.83;12.84	Phẫu thuật cắt u lợi
3689	476	11. Mũi họng miệng	12.85	Phẫu thuật cắt u lợi toàn hàm
3690	477	11. Mũi họng miệng	16.41	Nạo túi quanh răng
3691	478	11. Mũi họng miệng	16.37;16.38	Cố định răng lung lay
3692	479	11. Mũi họng miệng	16.43	Lấy cao răng và làm nhẵn mặt răng
3693	480	11. Mũi họng miệng	16.217;16.218	Phẫu thuật cắt phanh môi/má
3694	481	11. Mũi họng miệng	16.216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
3695	482	11. Mũi họng miệng	16.221	Bơm rửa quanh thân răng
3696	483	11. Mũi họng miệng	16.42	Chích áp xe lợi
3697	484	11. Mũi họng miệng	16.39	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh răng
3698	485	11. Mũi họng miệng	28.0416	Phẫu thuật làm dài thân răng lâm sàng
3699	486	11. Mũi họng miệng	28,116	Phẫu thuật định vị lại môi trên
3700	487	11. Mũi họng miệng	16,034	Phẫu thuật lật vạt điều trị túi quanh răng có hỗ trợ laser
3701	488	11. Mũi họng miệng	16,035	Nạo túi quanh răng có hỗ trợ laser
3702	489	11. Mũi họng miệng	16.217; 16.218	Phẫu thuật cắt phanh môi/má bằng laser

3703	490	11. Mũi họng miệng	16.216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi bằng laser
3704	491	11. Mũi họng miệng	16.339	Phẫu thuật cắt u lợi bằng laser
3705	492	11. Mũi họng miệng		Phẫu thuật cắt lợi bằng laser
3706	493	11. Mũi họng miệng		Chiếu laser công suất thấp điều trị viêm lợi
3707	494	11. Mũi họng miệng	28.488	Phẫu thuật lấy bỏ sắc tố lợi sử dụng laser
3708	495	11. Mũi họng miệng	16.50, 16.52	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file cầm tay và lèn ngang
3709	496	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) răng sữa bằng file cầm tay
3710	497	11. Mũi họng miệng	16.54	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file máy và lèn ngang
3711	498	11. Mũi họng miệng	16.55	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file máy và lèn dọc
3712	499	11. Mũi họng miệng	16.55	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file máy và trám bít bằng vật liệu sinh học
3713	500	11. Mũi họng miệng	16.51, 16.55	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) một thì
3714	501	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) răng sữa bằng file máy
3715	502	11. Mũi họng miệng	16.61	Điều trị nội nha lại (lấy chất hàn cũ, làm sạch, tạo hình và hàn kín)
3716	503	11. Mũi họng miệng	16.63	Phẫu thuật cắt chóp răng và hàn ngược bằng vật liệu sinh học
3717	504	11. Mũi họng miệng	16,211	Phẫu thuật cắt thân răng bảo tồn chân răng
3718	505	11. Mũi họng miệng	16,211	Phẫu thuật chia thân/chân răng
3719	506	11. Mũi họng miệng	16.56, 16.57	Che tủy răng bằng vật liệu sinh học
3720	507	11. Mũi họng miệng	16.58	Che tủy chân răng bằng vật liệu sinh học
3721	508	11. Mũi họng miệng	16.59	Hàn lỗ thủng sàn buồng tủy/thành ống tủy bằng vật liệu sinh học
3722	509	11. Mũi họng miệng	16.70, 16.71, 16.66, 16.74, 16.67,	Hàn phục hồi răng bằng GIC

3723	510	11. Mũi họng miệng	16.68, 16.72, 16.65, 16.75	Hàn phục hồi răng bằng vật liệu dán dính
3724	511	11. Mũi họng miệng	16.78	Phục hồi thân răng bằng Veneer composite trực tiếp
3725	512	11. Mũi họng miệng	16.77	Phục hồi thân răng bằng chốt ống tủy và vật liệu dán dính
3726	513	11. Mũi họng miệng	16.76	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay/Overlay hợp kim
3727	514	11. Mũi họng miệng	16.76	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay/Overlay sứ
3728	515	11. Mũi họng miệng	16.76	Phục hồi thân răng bằng Endocrown
3729	516	11. Mũi họng miệng	16.82	Tẩy trắng răng sử dụng máng thuốc
3730	517	11. Mũi họng miệng	16.79, 16.80	Tẩy trắng răng một lần trên ghế răng
3731	518	11. Mũi họng miệng	16.81	Tẩy trắng răng nội tủy
3732	519	11. Mũi họng miệng	16.83	Áp gel trên khay cá nhân điều trị nhạy cảm ngà
3733	520	11. Mũi họng miệng	16.84	Đặt thuốc điều trị nhạy cảm ngà
3734	521	11. Mũi họng miệng	16.80	Chiếu laser điều trị nhạy cảm ngà
3735	522	11. Mũi họng miệng	16,234	Tái sinh mô nội nha răng chưa đóng chóp
3736	523	11. Mũi họng miệng	16.61	Lấy dị vật trong ống tủy
3737	524	11. Mũi họng miệng	16.211, 16.219	Phẫu thuật cắt chóp, hàn ngược và cấy lại răng
3738	525	11. Mũi họng miệng	16,211	Phẫu thuật nội nha điều trị ngoại tiêu/dị dạng chân răng bằng vật liệu sinh học
3739	526	11. Mũi họng miệng	16.48, 16.49	Điều trị nội nha dưới kính hiển vi
3740	527	11. Mũi họng miệng	16.104;16.112	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp nhựa
3741	528	11. Mũi họng miệng	16.105;16.113	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp hợp kim
3742	529	11. Mũi họng miệng	16.120;16.121;16.122	Tái tạo cùi răng bằng chốt đúc
3743	530	11. Mũi họng miệng	16.120;16.121;16.122	Phục hình thân răng bằng chốt liền chụp hợp kim

3744	531	11. Mũi họng miệng	16.107;16.108;16.110;16.115;16.116;16.117	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp hợp kim phủ sứ
3745	532	11. Mũi họng miệng	16.115;16.116	Phục hình mất răng bằng cầu dán
3746	533	11. Mũi họng miệng	16.120;16.121;16.122	Phục hình thân răng bằng chốt liền chụp hợp kim phủ sứ
3747	534	11. Mũi họng miệng	16.109;16.111;16.118;16.119	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp sứ toàn phần
3748	535	11. Mũi họng miệng	16.128	Phục hình thẩm mỹ răng bằng Veneer sứ
3749	536	11. Mũi họng miệng	16.126	Tạo chốt cùi đúc sứ để phục hình răng
3750	537	11. Mũi họng miệng	16.109	Phục hình thân răng bằng chốt liền chụp toàn sứ
3751	538	11. Mũi họng miệng	16.109;16.111;16.118;16.119	Phục hồi thân răng một thì bằng chụp toàn sứ sử dụng công nghệ CAD/CAM
3752	539	11. Mũi họng miệng	16.129;16.131	Phục hình mất răng bằng hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa
3753	540	11. Mũi họng miệng	16.133;16.134	Phục hình mất răng bằng hàm khung hợp kim
3754	541	11. Mũi họng miệng	16.130;16.132	Phục hình mất răng bằng hàm giả toàn phần nền nhựa
3755	542	11. Mũi họng miệng	16.137;16.138	Tháo cầu/chụp răng giả
3756	543	11. Mũi họng miệng	16.134, 16.133	Phục hình mất răng từng phần bằng hàm giả tháo lắp có khớp nối chính xác
3757	544	11. Mũi họng miệng	16.103	Phục hình mất răng bằng hàm giả tháo lắp tựa trên thanh ngang
3758	545	11. Mũi họng miệng	16.102	Phục hình mất răng bằng hàm giả tháo lắp lưu giữ bằng nam châm/cúc bấm
3759	546	11. Mũi họng miệng	16.135	Làm máng phẫu thuật gãy xương hàm
3760	547	11. Mũi họng miệng	16,129	Làm nút bịt trong điều trị mở thông nang xương hàm
3761	548	11. Mũi họng miệng	16.136	Đặt máng điều trị tật nghiến răng
3762	549	11. Mũi họng miệng	16.143; 16.444; 16.145	Đặt khí cụ cố định điều trị thói quen xấu

3763	550	11. Mũi họng miệng	16.189;16.190;16.191;16.192	Đặt khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu
3764	551	11. Mũi họng miệng	16.159; 16,161; 16,170; 16.173; 16.193	Nắn chỉnh răng hai hàm bằng khí cụ cố định
3765	552	11. Mũi họng miệng	16.159; 16.161; 16.170; 16.173; 16.193	Nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định cho phẫu thuật chỉnh hình xương
3766	553	11. Mũi họng miệng	16.159; 16,161; 16,170; 16.173; 16.193	Nắn chỉnh răng một hàm bằng khí cụ cố định
3767	554	11. Mũi họng miệng	16.171	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài mặt lưỡi
3768	555	11. Mũi họng miệng	16,184	Nắn chỉnh răng sử dụng hệ thống khay cá nhân
3769	556	11. Mũi họng miệng	16.159; 16,161; 16,170; 16.173; 16.193	Nắn chỉnh răng từng phần bằng khí cụ cố định
3770	557	11. Mũi họng miệng	16.157	Nắn chỉnh răng bằng khí cụ hỗ trợ cố định
3771	558	11. Mũi họng miệng	16.158	Đặt Mini-Implant để nắn chỉnh răng
3772	559	11. Mũi họng miệng	16.158	Đặt Miniplate để nắn chỉnh răng
3773	560	11. Mũi họng miệng	16.147; 16.148	Nong hàm bằng khí cụ cố định
3774	561	11. Mũi họng miệng	16.149; 16.150	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm theo chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định
3775	562	11. Mũi họng miệng	16.151	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng bằng khí cụ Headgear
3776	563	11. Mũi họng miệng	16.152	Đặt khí cụ Facemask và ốc nong điều trị mất cân xứng hàm theo chiều trước sau
3777	564	11. Mũi họng miệng	16.153	Đặt khí cụ Chin cup điều trị mất cân xứng hàm theo chiều trước sau
3778	565	11. Mũi họng miệng	16.154	Đặt khí cụ cố định duy trì kết quả nắn chỉnh răng

3779	566	11. Mũi họng miệng	16.183	Đặt khí cụ tháo lắp duy trì kết quả nắn chỉnh răng
3780	567	11. Mũi họng miệng	16.16	Di chuyển răng ngầm
3781	568	11. Mũi họng miệng	16.165	Nắn chỉnh mũi - xương ổ răng trước phẫu thuật khe hở môi - vòm miệng
3782	569	11. Mũi họng miệng	16.167	Nắn chỉnh mũi trước phẫu thuật khe hở môi - vòm miệng
3783	570	11. Mũi họng miệng	16.167	Nắn chỉnh mũi trước phẫu thuật khe hở môi - vòm miệng sử dụng khí cụ ngoài miệng
3784	571	11. Mũi họng miệng	16.166	Đặt khí cụ có ốc nong điều trị trước phẫu thuật khe hở môi - vòm miệng
3785	572	11. Mũi họng miệng	16.166	Đặt khí cụ không có ốc nong điều trị trước phẫu thuật khe hở môi - vòm miệng
3786	573	11. Mũi họng miệng	16.179	Dán môi điều trị trước phẫu thuật khe hở môi - vòm miệng
3787	574	11. Mũi họng miệng	16.147;16.148;16.181	Nong hàm bằng khí cụ tháo lắp
3788	575	11. Mũi họng miệng	16.162; 16.163; 16.164	Đặt khí cụ cố định giữ khoảng răng mất
3789	576	11. Mũi họng miệng	16.185	Đặt khí cụ tháo lắp giữ khoảng răng mất
3790	577	11. Mũi họng miệng	16.184; 16.186	Nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
3791	578	11. Mũi họng miệng	16.182	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp
3792	579	11. Mũi họng miệng		Đặt khí cụ điều trị ngừng thở tắc nghẽn khi ngủ
3793	580	11. Mũi họng miệng		Lấy dấu và đổ mẫu
3794	581	11. Mũi họng miệng		Sửa chữa khí cụ nắn chỉnh răng tháo lắp
3795	582	11. Mũi họng miệng		Sửa chữa khí cụ nắn chỉnh răng cố định
3796	583	11. Mũi họng miệng	16.62	Phẫu thuật cắt chân răng
3797	584	11. Mũi họng miệng	16.197;16.203;16.205; 16.206	Phẫu thuật nhổ răng/chân răng vĩnh viễn
3798	585	11. Mũi họng miệng	16.201;16.202	Phẫu thuật nhổ răng vĩnh viễn có chia cắt thân/chân răng
3799	586	11. Mũi họng miệng	16.198	Phẫu thuật lấy răng/chân răng vĩnh viễn ngầm

3800	587	11. Mũi họng miệng	16.198	Phẫu thuật nhổ răng/chân răng vĩnh viễn có mở xương và chia cắt thân/chân răng
3801	588	11. Mũi họng miệng	16.209	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
3802	589	11. Mũi họng miệng	16.199	Phẫu thuật nhổ răng khôn hàm trên mọc lệch
3803	590	11. Mũi họng miệng	16.2	Phẫu thuật nhổ răng khôn hàm dưới mọc lệch
3804	591	11. Mũi họng miệng	16.201, 16.202	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có chia cắt răng
3805	592	11. Mũi họng miệng	16.202	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có chia cắt răng và mở xương
3806	593	11. Mũi họng miệng	16.208	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
3807	594	11. Mũi họng miệng	16.212	Phẫu thuật cắt/nạo xương ổ răng
3808	595	11. Mũi họng miệng	16.219	Phẫu thuật cấy chuyển răng/mầm răng
3809	596	11. Mũi họng miệng	16.203;16.205; 16.206	Phẫu thuật nhổ răng sang chấn tối thiểu
3810	597	11. Mũi họng miệng	16.19	Đặt vật liệu tự thân (PRP, PRF, PDGF...) trong điều trị răng hàm mặt
3811	598	11. Mũi họng miệng	16.222;16.223;16.224;16.225;16.226	Trám bít hố rãnh dự phòng sâu răng
3812	599	11. Mũi họng miệng	16.227	Hàn răng không sang chấn bằng GIC
3813	600	11. Mũi họng miệng	16.236	Phục hồi thân răng sữa bằng GIC
3814	601	11. Mũi họng miệng	16.68	Phục hồi thân răng sữa bằng vật liệu dán dính
3815	602	11. Mũi họng miệng	16.228	Phục hồi men răng kém khoáng hóa bằng vật liệu vi xâm lấn
3816	603	11. Mũi họng miệng	16.23	Che tủy răng sữa bằng vật liệu sinh học
3817	604	11. Mũi họng miệng	16.231	Che tủy chân răng sữa bằng vật liệu sinh học
3818	605	11. Mũi họng miệng	16.233	Đóng chóp răng vĩnh viễn bằng Calcium Hydroxide
3819	606	11. Mũi họng miệng	16.234	Đóng chóp răng vĩnh viễn bằng vật liệu sinh học
3820	607	11. Mũi họng miệng	16.228	Tái khoáng hóa men răng bằng thuốc bôi bề mặt

3821	608	11. Mũi họng miệng	16.229	Tái khoáng hóa men răng bằng máng Gel Fluor
3822	609	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi thân răng bằng chụp thép làm sẵn
3823	610	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp nhựa làm sẵn
3824	611	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp sứ làm sẵn
3825	612	11. Mũi họng miệng	16.238; 16.239	Nhổ răng sữa/chân răng sữa
3826	613	11. Mũi họng miệng	16.196	Mài chỉnh núm phụ mặt nhai răng vĩnh viễn
3827	1	12. Sinh dục nam	10.391	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật
3828	2	12. Sinh dục nam	10.380	Phẫu thuật đặt bộ phận giả (prosthes) chữa liệt dương
3829	3	12. Sinh dục nam	10.381	Phẫu thuật tái tạo mạch máu chữa liệt dương
3830	4	12. Sinh dục nam	10.382	Phẫu thuật cắt thần kinh lưng dương vật trong bệnh xuất tinh sớm
3831	5	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt thần kinh sinh dục chọn lọc điều trị đau bìu - tinh hoàn
3832	6	12. Sinh dục nam	10.384	Phẫu thuật tạo hình dương vật do lệch lạc giới tính do gien
3833	7	12. Sinh dục nam	10.392	Phẫu thuật TVT điều trị són
3834	8	12. Sinh dục nam	10.398	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo
3835	9	12. Sinh dục nam	10.412	Phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
3836	10	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt u sùi dương vật
3837	11	12. Sinh dục nam	10.402	Phẫu thuật khâu phục hồi vật hang
3838	12	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt - tạo hình hãm da bao quy đầu dương vật
3839	13	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật dựng thẳng dương vật (không sử dụng vạt)
3840	14	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt da bao quy đầu
3841	15	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ hoặc phá bỏ tổn thương dương vật
3842	16	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật khâu tổn thương rách dương vật

3843	17	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật rạch da bao quy đầu ở phía bên hoặc rạch ở lưng
3844	18	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật rạch dương vật
3845	19	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt, gỡ dính da bao quy đầu dương vật
3846	20	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật lấy bỏ (vật liệu) nhân tạo đặt trong dương vật
3847	21	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật giải phóng xơ cong dương vật
3848	22	12. Sinh dục nam		Tách, lột bao quy đầu
3849	23	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ nang thừng tinh
3850	24	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật khâu tổn thương rách thừng tinh và mào tinh
3851	25	12. Sinh dục nam	10.396	Phẫu thuật cắt một phần mào tinh hoàn
3852	26	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt u viêm mào tinh hoàn
3853	27	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ u nang mào tinh hoàn
3854	28	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ phần phụ tinh hoàn
3855	29	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ mào tinh hoàn
3856	30	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật mở mào tinh hoàn
3857	31	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt khối u tinh hoàn - mào tinh hoàn
3858	32	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật rạch tinh hoàn
3859	33	12. Sinh dục nam		Sinh thiết tinh hoàn bằng kim
3860	34	12. Sinh dục nam		Tiêm thuốc vào tinh hoàn
3861	35	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật hút nang tinh hoàn
3862	36	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt các khối u ở bộ phận sinh dục ngoài
3863	37	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật rạch và dẫn lưu bìu và tinh mạc
3864	38	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật sinh thiết bìu hoặc màng tinh hoàn

3865	39	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ hoặc phá hủy thương tổn của bìu hoặc mô bìu
3866	40	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật khâu tổn thương rách bìu và màng tinh hoàn
3867	41	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật điều trị rò bìu
3868	42	12. Sinh dục nam	10.403	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật
3869	43	12. Sinh dục nam	10.409	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)
3870	44	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật nội soi nạo vét hạch bẹn đùi
3871	45	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật làm to dương vật
3872	46	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật vùi dương vật do thiếu da dương vật (viêm hoại tử da,…)
3873	47	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt đoạn dương vật
3874	48	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật làm dài dương vật
3875	49	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật điều trị cong dương vật có sử dụng vạt da, niêm mạc
3876	50	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật điều trị cong dương vật có sử dụng vạt tĩnh mạch hiển trong
3877	51	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật điều trị xơ cứng vật hang có sử dụng vạt nhân tạo
3878	52	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật điều trị cong dương vật có sử dụng vạt nhân tạo
3879	53	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật nạo vét hạch bẹn đùi
3880	54	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tạo dương vật
3881	55	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vạt da tại chỗ
3882	56	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng
3883	57	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận
3884	58	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt tự do
3885	59	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da có cuống mạch
3886	60	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tái tạo dương vật

3887	61	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật ghép dương vật đứt rời bằng vi phẫu
3888	62	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật gắn lại dương vật đã bị cắt cụt
3889	63	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật điều trị khác ở dương vật
3890	64	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật khác ở dương vật
3891	65	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật lắp vật liệu nhân tạo bên ngoài của dương vật
3892	66	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật đặt hoặc thay thế dương vật nhân tạo không bơm hơi
3893	67	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật đặt ống nhân tạo vào thân dương vật và bóng bơm cộng bình chứa
3894	68	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật chuyển giới tính chưa phân loại nơi khác
3895	69	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng ghép da tự thân
3896	70	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng vạt da tự do
3897	71	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng nong giãn
3898	72	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân
3899	73	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới
3900	74	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới giả nữ
3901	75	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới
3902	76	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật chuyển sang giới tính nam
3903	77	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật điều trị rối loạn cương dương vật bằng sóng xung
3904	78	12. Sinh dục nam		Tiêm tế bào gốc vào dương vật
3905	79	12. Sinh dục nam		Tiêm tế bào gốc vào tinh hoàn
3906	80	12. Sinh dục nam	10.366	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt tiệt căn
3907	81	12. Sinh dục nam	10.375	Phẫu thuật bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu
3908	82	12. Sinh dục nam	10.376	Phẫu thuật bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang

3909	83	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật mở tuyến tiền liệt lấy sỏi
3910	84	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật sinh thiết mở tuyến tiền liệt
3911	85	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật sinh thiết mô quanh tuyến tiền liệt
3912	86	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt trên khớp mu
3913	87	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt sau xương mu
3914	88	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ tuyến tiền liệt
3915	89	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ tại chỗ tổn thương tuyến tiền liệt
3916	90	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ tuyến tiền liệt đường tầng sinh môn
3917	91	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ một phần tuyến tiền liệt đường tầng sinh môn
3918	92	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật rạch mô quanh tuyến tiền liệt
3919	93	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức quanh tuyến tiền liệt
3920	94	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe tuyến tiền liệt
3921	95	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe đường niệu đạo
3922	96	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe đường tầng sinh môn
3923	97	12. Sinh dục nam	10.383	Phẫu thuật đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến
3924	98	12. Sinh dục nam	10.385	Phẫu thuật đặt bộ phận giả chữa bí đái do phì đại tuyến tiền liệt
3925	99	12. Sinh dục nam	10.399	Phẫu thuật điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt: sức nóng hoặc lạnh
3926	100	12. Sinh dục nam	27.395	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt
3927	101	12. Sinh dục nam	27.397	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc
3928	102	12. Sinh dục nam	27.420	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi
3929	103	12. Sinh dục nam	27.399	Phẫu thuật bóc u phì đại tiền liệt tuyến nội soi qua đường niệu bằng laser
3930	104	12. Sinh dục nam	27.400	Phẫu thuật nội soi đông vón loại bỏ tuyến tiền liệt bằng laser

3931	105	12. Sinh dục nam	27.401	Phẫu thuật nội soi loại bỏ tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần
3932	106	12. Sinh dục nam	27.402	Phẫu thuật nội soi loại bỏ tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt
3933	107	12. Sinh dục nam	27.514	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu ổ áp xe tiền liệt tuyến
3934	108	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt (TULIP) qua niệu đạo (siêu âm) hướng dẫn bằng laser
3935	109	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt từng phần qua đường niệu đạo (TURP)
3936	110	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật đốt các khối u ở bộ phận sinh dục ngoài bằng laser
3937	111	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt khác
3938	112	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật mổ lại tuyến tiền liệt
3939	113	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cầm máu sau mổ tiền liệt tuyến
3940	114	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật nong niệu đạo tuyến tiền liệt bằng bóng qua đường niệu đạo
3941	115	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật phá hủy mô tuyến tiền liệt qua niệu đạo bằng liệu pháp nhiệt với vi sóng
3942	116	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật phá hủy mô tuyến tiền liệt qua niệu đạo bằng liệu pháp nhiệt khác (TUNA)
3943	117	12. Sinh dục nam	27.512	Phẫu thuật nội soi cắt u túi tinh
3944	118	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật nội soi cắt nang túi tinh
3945	119	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật nội soi cắt túi tinh
3946	120	12. Sinh dục nam	27.403	Phẫu thuật nội soi nối ống dẫn tinh
3947	121	12. Sinh dục nam	27.394	Phẫu thuật nội soi nạo hạch chậu bịt
3948	122	12. Sinh dục nam	27.513	Phẫu thuật nội soi rạch mở lỗ phóng tinh niệu đạo
3949	123	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật mở cắt u túi tinh
3950	124	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật sinh thiết mở túi tinh
3951	125	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật rạch túi tinh
3952	126	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật hút túi tinh qua da

3953	127	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật PESA: chọc hút lấy tinh trùng từ mào tinh hoàn qua da
3954	128	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật TESA: Chọc hút tinh hoàn lấy tinh trùng
3955	129	12. Sinh dục nam	10.404	Phẫu thuật nối ống dẫn tinh
3956	130	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt lọc, khâu tổn thương rách nát ống dẫn tinh và mào tinh hoàn
3957	131	12. Sinh dục nam		Sinh thiết thừng tinh, mào tinh, hoặc ống dẫn tinh
3958	132	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật bộc lộ - thăm dò ống dẫn tinh
3959	133	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật bộc lộ, mở ống dẫn tinh thăm dò
3960	134	12. Sinh dục nam		Chụp X-quang ống dẫn tinh có thuốc cản quang trong mổ
3961	135	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật mở ống dẫn tinh
3962	136	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật gây tắc ống dẫn tinh
3963	137	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật thắt ống dẫn tinh
3964	138	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ ống dẫn tinh
3965	139	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật thắt thừng tinh
3966	140	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật rạch thừng tinh
3967	141	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật gỡ dính thừng tinh
3968	142	12. Sinh dục nam	10.395	Phẫu thuật cắt tinh mạc (cắt màng tinh hoàn)
3969	143	12. Sinh dục nam	10.408	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn
3970	144	12. Sinh dục nam		Chọc dịch màng tinh hoàn
3971	145	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương màng tinh hoàn khác không phải do tràn dịch (lấy máu tụ màng tinh hoàn)
3972	146	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tái tạo ống dẫn tinh đã bị cắt
3973	147	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật mở thông mào tinh hoàn - ống tinh
3974	148	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật khâu nối ống dẫn tinh - mào tinh hoàn (vi phẫu)

3975	149	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tháo chỗ thắt ống dẫn tinh
3976	150	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cấy ghép ống dẫn tinh (thừng tinh)
3977	151	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật đặt van trong ống dẫn tinh
3978	152	12. Sinh dục nam	10.400	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch tinh trên bụng 1 bên
3979	153	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật thắt tĩnh mạch tinh trên bụng 2 bên
3980	154	12. Sinh dục nam	27.406	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh 1 bên
3981	155	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh 2 bên
3982	156	12. Sinh dục nam	27.404	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn
3983	157	12. Sinh dục nam	27.405	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng
3984	158	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật vi phẫu cắt, thắt tĩnh mạch tinh một bên
3985	159	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật vi phẫu cắt, thắt tĩnh mạch tinh hai bên
3986	160	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật MESA: chọc hút lấy tinh trùng từ mào tinh hoàn vi phẫu
3987	161	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật MaESA: chọc hút lấy tinh trùng từ mào tinh hoàn
3988	162	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật PESE: lấy tinh trùng từ mào tinh hoàn
3989	163	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật sinh thiết mở tinh hoàn
3990	164	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ hoặc phá hủy tổn thương tinh hoàn
3991	165	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật chọc hút tinh hoàn
3992	166	12. Sinh dục nam	10.386	Phẫu thuật cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ, tinh hoàn ẩn
3993	167	12. Sinh dục nam	10.407	Phẫu thuật cắt xoắn vỡ tinh hoàn
3994	168	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật tháo xoắn vỡ tinh hoàn
3995	169	12. Sinh dục nam	10.406	Phẫu thuật cắt bỏ tinh hoàn một bên
3996	170	12. Sinh dục nam	10.406	Phẫu thuật cắt bỏ tinh hoàn hai bên

3997	171	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ tinh hoàn còn lại
3998	172	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt bỏ tinh hoàn duy nhất
3999	173	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật khâu tổn thương rách nát tinh hoàn
4000	174	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật sinh thiết hạch bẹn 1 bên
4001	175	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật sinh thiết hạch bẹn 2 bên
4002	176	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt tủy tinh hoàn
4003	177	12. Sinh dục nam	10.394	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, lạc chỗ
4004	178	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cố định tinh hoàn
4005	179	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật di chuyển và đặt lại tinh hoàn trong bìu
4006	180	12. Sinh dục nam	10.413	Phẫu thuật đặt tinh hoàn nhân tạo
4007	181	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật đặt tinh hoàn sang cùng một bên, phối hợp với đặt tinh hoàn nhân tạo ở bên lấy tinh hoàn điều trị tinh hoàn nhỏ
4008	182	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật đặt tinh hoàn nhân tạo
4009	183	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cắt tinh hoàn
4010	184	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật cấy ghép và cố định tinh hoàn trong bìu
4011	185	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật sửa chữa tinh hoàn
4012	186	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật sửa chữa khác ở tinh hoàn
4013	187	12. Sinh dục nam	28.292	Phẫu thuật ghép tinh hoàn đứt rời bằng vi phẫu
4014	188	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật MicroTESE: sinh thiết lấy tinh trùng từ tinh hoàn vi phẫu
4015	189	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật TESE: sinh thiết lấy tinh trùng từ tinh hoàn
4016	190	12. Sinh dục nam	10.387	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh
4017	191	12. Sinh dục nam	27.517	Phẫu thuật nội soi bơm silicon điều trị đái rỉ
4018	192	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật điều trị chậm xuất tinh - khó xuất tinh - không xuất tinh

4019	193	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật điều trị xuất tinh ngược dòng
4020	194	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật chuyển sang giới tính nữ
4021	195	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật nội soi khâu, thắt ống phúc tinh mạc có sử dụng kim hỗ trợ
4022	196	12. Sinh dục nam		Ghép dương vật
4023	197	12. Sinh dục nam		Phẫu thuật điều trị xơ cứng vật hang có sử dụng vạt đồng loại
4024	198	12. Sinh dục nam	13.227	Triệt sản nam
4025	1	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến vú 1 bên
4026	2	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến vú 2 bên
4027	3	13. Sinh dục nữ	13.174; 13.175	Thủ thuật bóc nang; nhân xơ vú
4028	4	13. Sinh dục nữ		Đốt u vú bằng RFA
4029	5	13. Sinh dục nữ		Đốt u vú bằng laser
4030	6	13. Sinh dục nữ		Đốt u vú bằng vi sóng
4031	7	13. Sinh dục nữ	13.172	Phẫu thuật cắt một phần vú
4032	8	13. Sinh dục nữ		Đặt định vị kim dây sinh thiết tổn thương tuyến vú dưới siêu âm
4033	9	13. Sinh dục nữ		Đặt định vị kim dây sinh thiết tổn thương tuyến vú dưới Mamography
4034	10	13. Sinh dục nữ		Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú có lập bản đồ hạch
4035	11	13. Sinh dục nữ	13.169	Phẫu thuật cắt khối u vú
4036	12	13. Sinh dục nữ	13.168	Phẫu thuật cắt vú triệt căn
4037	13	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật tái tạo tuyến vú bằng túi giãn da
4038	14	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật tái tạo 1 bên tuyến vú bằng vạt cơ thẳng bụng
4039	15	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật tái tạo 2 bên tuyến vú bằng vạt cơ thẳng bụng
4040	16	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt vú triệt căn; vét hạch nách kết hợp tái tạo bằng vạt cơ lưng rộng

4041	17	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật tái tạo bằng vạt nhánh xuyên động mạch thượng vị dưới có sử dụng vi phẫu
4042	18	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật tái tạo bằng vạt cơ thẳng bụng tự do có sử dụng vi phẫu
4043	19	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt ung thư da hoặc ung thư hắc tố tại vú
4044	20	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt 1 phần tuyến vú (bảo tồn) ung thư vú
4045	21	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt tại chỗ
4046	22	13. Sinh dục nữ		Bảo tồn và phục hồi tuyến vú kiểu cánh dơi
4047	23	13. Sinh dục nữ		Bảo tồn và phục hồi tuyến vú kiểu chữ B
4048	24	13. Sinh dục nữ		Bảo tồn và phục hồi tuyến vú kiểu chữ T ngược
4049	25	13. Sinh dục nữ		Bảo tồn và phục hồi tuyến vú kiểu chữ J
4050	26	13. Sinh dục nữ		Bảo tồn và phục hồi tuyến vú kiểu chữ V
4051	27	13. Sinh dục nữ		Bảo tồn và phục hồi tuyến vú kiểu khối tròn
4052	28	13. Sinh dục nữ		Bảo tồn và phục hồi tuyến vú với các u trung tâm
4053	29	13. Sinh dục nữ		Bảo tồn và phục hồi tuyến vú kiểu cuống dưới
4054	30	13. Sinh dục nữ	13.163	Chích áp xe vú
4055	31	13. Sinh dục nữ	13.177	Phẫu thuật cắt âm hộ
4056	32	13. Sinh dục nữ	13.110	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật
4057	33	13. Sinh dục nữ	13.114	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm hộ
4058	34	13. Sinh dục nữ		Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo
4059	35	13. Sinh dục nữ		Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn cổ tử cung
4060	36	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt âm đạo
4061	37	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt 2 phần phụ
4062	38	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt mạc nối lớn

4063	39	13. Sinh dục nữ	13.55	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn
4064	40	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung triệt căn
4065	41	13. Sinh dục nữ	13.56	Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn
4066	42	13. Sinh dục nữ	13.62	Phẫu thuật cắt tử cung triệt căn (Wertheim)
4067	43	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật hạch gác cửa trong sản phụ khoa
4068	44	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt khối ung thư buồng trứng tái phát
4069	45	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt khối ung thư buồng trứng tái phát
4070	46	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt khối ung thư thân tử cung tái phát
4071	47	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt khối ung thư thân tử cung tái phát
4072	48	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt khối ung thư cổ tử cung tái phát
4073	49	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt khối ung thư cổ tử cung tái phát
4074	50	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt khối ung thư âm đạo tái phát
4075	51	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt khối ung thư âm hộ tái phát
4076	52	13. Sinh dục nữ	13.127	Soi buồng tử cung chẩn đoán
4077	53	13. Sinh dục nữ		Nội soi âm đạo
4078	54	13. Sinh dục nữ	13.129; 13.130	Soi buồng tử cung sinh thiết
4079	55	13. Sinh dục nữ	13.121; 13.122; 13.124; 13.128	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính
4080	56	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
4081	57	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype
4082	58	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ
4083	59	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật

4084	60	13. Sinh dục nữ	3.4134; 13.64	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần
4085	61	13. Sinh dục nữ	13.119	Phẫu thuật cắt cổ tử cung đường âm đạo có kiểm soát qua nội soi ổ bụng trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần
4086	62	13. Sinh dục nữ	13.70	Phẫu thuật cắt tử cung bán phần
4087	63	13. Sinh dục nữ	13.117	Phẫu thuật mở bụng cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần
4088	64	13. Sinh dục nữ	13.67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo
4089	65	13. Sinh dục nữ	13.118	Phẫu thuật đường âm đạo cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần
4090	66	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật đường âm đạo bóc u xơ cổ tử cung
4091	67	13. Sinh dục nữ	13.65	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
4092	68	13. Sinh dục nữ	13.85	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung
4093	69	13. Sinh dục nữ	13.71	Phẫu thuật bóc u xơ tử cung
4094	70	13. Sinh dục nữ	13.86	Phẫu thuật cắt góc tử cung
4095	71	13. Sinh dục nữ	13.113	Phẫu thuật mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
4096	72	13. Sinh dục nữ	13.123	Cắt polype buồng tử cung (đường bụng hoặc đường âm đạo)
4097	73	13. Sinh dục nữ		Chiếu tia sóng siêu âm hội tụ cường độ cao (HIFU) u xơ tử cung
4098	74	13. Sinh dục nữ	13.72	Phẫu thuật cắt hoặc bóc u buồng trứng
4099	75	13. Sinh dục nữ	13.72	Phẫu thuật cắt phần phụ
4100	76	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt hoặc bóc nang nước cạnh vòi trứng
4101	77	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cầm máu buồng trứng
4102	78	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật treo buồng trứng
4103	79	13. Sinh dục nữ	13.77; 13.79; 13.80; 13.81; 13.82; 13.83	Phẫu thuật nội soi cắt hoặc bóc u buồng trứng

4104	80	13. Sinh dục nữ	13.76	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
4105	81	13. Sinh dục nữ	13.78	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng
4106	82	13. Sinh dục nữ	13.87; 13.88; 13.90	Phẫu thuật nội soi cắt khối thai ngoài tử cung
4107	83	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt hoặc bóc nang nước cạnh vòi trứng
4108	84	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cầm máu buồng trứng
4109	85	13. Sinh dục nữ	13.73	Phẫu thuật nội soi gỡ dính, làm sạch, dẫn lưu, cắt bỏ tổn thương viêm phúc mạc tiểu khung; viêm phần phụ; ứ mủ vòi tử cung
4110	86	13. Sinh dục nữ	13.74	Phẫu thuật gỡ dính, làm sạch, dẫn lưu, cắt bỏ tổn thương viêm phúc mạc tiểu khung; viêm phần phụ; ứ mủ vòi tử cung
4111	87	13. Sinh dục nữ	13.91; 13.92; 13.93	Phẫu thuật cắt khối thai ngoài tử cung
4112	88	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt khối thai ngoài tử cung trường hợp đặc biệt (khối thai trong ổ bụng; khối thai ngoài phúc mạc; khối thai ở gan; khối thai ở vết mổ lấy thai ...)
4113	89	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt khối thai ngoài tử cung trường hợp đặc biệt (khối thai trong ổ bụng; khối thai ngoài phúc mạc; khối thai ở gan; khối thai ở vết mổ lấy thai ...)
4114	90	13. Sinh dục nữ	13.97	Phẫu thuật nội soi ổ bụng gỡ dính, mở thông, tạo hình loa vòi
4115	91	13. Sinh dục nữ	13.94	Phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung
4116	92	13. Sinh dục nữ	13.95	Phẫu thuật nối vòi tử cung
4117	93	13. Sinh dục nữ		Nong vòi tử cung qua soi buồng tử cung kết hợp với phẫu thuật nội soi ổ bụng
4118	94	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật mở bụng sửa lại sẹo mổ lấy thai
4119	95	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi ổ bụng sửa lại sẹo mổ lấy thai
4120	96	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung sửa lại sẹo mổ lấy thai
4121	97	13. Sinh dục nữ		Nội soi treo tử cung, mỏm cắt vào mỏm nhô

4122	98	13. Sinh dục nữ	13.105	Mở bụng treo tử cung, mỏm cắt vào mỏm nhô
4123	99	13. Sinh dục nữ	13.101	Phẫu thuật Crossen
4124	100	13. Sinh dục nữ	13.102	Phẫu thuật Manchester
4125	101	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật Richter
4126	102	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật Richardson
4127	103	13. Sinh dục nữ	13.103	Phẫu thuật Lefort
4128	104	13. Sinh dục nữ	13.104	Phẫu thuật Labhart
4129	105	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật khâu ngắn dây chằng tử cung cùng điều trị sa sinh dục
4130	106	13. Sinh dục nữ		Đặt vòng nâng trong âm đạo điều trị sa sinh dục
4131	107	13. Sinh dục nữ	13.140	Khoét chóp cổ tử cung
4132	108	13. Sinh dục nữ	3.2247; 13.141	Cắt cụt cổ tử cung
4133	109	13. Sinh dục nữ	13.142	Cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện (LEEP)
4134	110	13. Sinh dục nữ	13.143	Cắt polype cổ tử cung
4135	111	13. Sinh dục nữ	13.147	Phẫu thuật cắt u âm hộ
4136	112	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt u âm đạo
4137	113	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt u cổ tử cung
4138	114	13. Sinh dục nữ	13.106	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman; Jones)
4139	115	13. Sinh dục nữ	13.107	Phẫu thuật đường âm đạo kết hợp phẫu thuật nội soi ổ bụng tạo hình âm đạo
4140	116	13. Sinh dục nữ	13.108	Phẫu thuật đường âm đạo tạo hình âm đạo dị dạng
4141	117	13. Sinh dục nữ	13.109	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo
4142	118	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật mở thông âm đạo
4143	119	13. Sinh dục nữ	13.112	Phẫu thuật khâu phục hồi tầng sinh môn

4144	120	13. Sinh dục nữ	13.150	Phẫu thuật làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn
4145	121	13. Sinh dục nữ	13.115	Bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn
4146	122	13. Sinh dục nữ		Bóc khối lạc nội mạc tử cung ở thành bụng
4147	123	13. Sinh dục nữ	13.136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục; tụ máu; nhiễm khuẩn ...) sau phẫu thuật sản phụ khoa
4148	124	13. Sinh dục nữ	13.144	Cắt polype đường âm đạo
4149	125	13. Sinh dục nữ	13.145	Đốt điện cổ tử cung
4150	126	13. Sinh dục nữ		Đốt nhiệt cổ tử cung
4151	127	13. Sinh dục nữ		Đốt laser cổ tử cung
4152	128	13. Sinh dục nữ	13.146	Chiếu tia hồng ngoại điều trị viêm dính tiểu khung
4153	129	13. Sinh dục nữ		Sóng ngắn điều trị viêm dính tiểu khung
4154	130	13. Sinh dục nữ	3.2262; 13.148	Lấy dị vật âm đạo
4155	131	13. Sinh dục nữ	3.2263; 13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo
4156	132	13. Sinh dục nữ		Chích rạch tụ máu tầng sinh môn
4157	133	13. Sinh dục nữ	13.151	Chích áp xe tuyến Bartholin
4158	134	13. Sinh dục nữ	3.2734; 13.152	Bóc nang tuyến Bartholin
4159	135	13. Sinh dục nữ	13.154	Sinh thiết cổ tử cung
4160	136	13. Sinh dục nữ		Sinh thiết âm đạo
4161	137	13. Sinh dục nữ		Sinh thiết âm hộ
4162	138	13. Sinh dục nữ	13.155	Cắt; đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo
4163	139	13. Sinh dục nữ	13.48; 13.156	Nong cổ tử cung hoặc buồng tử cung
4164	140	13. Sinh dục nữ	13.157	Hút buồng tử cung
4165	141	13. Sinh dục nữ		Nạo sinh thiết ống cổ tử cung

4166	142	13. Sinh dục nữ		Nạo niêm mạc tử cung
4167	143	13. Sinh dục nữ	13.158	Nạo; hút thai trứng
4168	144	13. Sinh dục nữ	3.2260; 13.160	Chọc dò túi cùng Douglas
4169	145	13. Sinh dục nữ	13.159	Chọc, dẫn lưu túi cùng Douglas
4170	146	13. Sinh dục nữ	13.165	Khám phụ khoa
4171	147	13. Sinh dục nữ	13.166	Soi cổ tử cung
4172	148	13. Sinh dục nữ	13.167	Làm thuốc âm hộ; âm đạo
4173	149	13. Sinh dục nữ	13.153	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh
4174	150	13. Sinh dục nữ	3.2261; 13.161	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
4175	151	13. Sinh dục nữ		Chọc nang tồn dư dưới hướng dẫn của siêu âm
4176	152	13. Sinh dục nữ		Chọc dịch giả nang dưới hướng dẫn của siêu âm
4177	153	13. Sinh dục nữ		Vi khuẩn, vi nấm, Trichomonas nhuộm soi và phân tích tự động hỗ trợ chẩn đoán viêm âm đạo
4178	154	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật sinh thiết tổn thương chảy dịch núm vú
4179	155	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật sinh thiết hạch nách
4180	156	13. Sinh dục nữ		Đặt định vị kim dây tổn thương vú dưới hướng dẫn MRI
4181	157	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật abces vú
4182	158	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt tuyến vu do Phyllode
4183	159	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến vú vét hạch nách triệt căn biến đổi
4184	160	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật bảo tồn ung thư vú
4185	161	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật sinh thiết hạch cửa trong ung thư vú
4186	162	13. Sinh dục nữ		Bệnh lý thiểu sản tuyến vú hoặc teo tuyến vú bằng chất chất liệu độn
4187	163	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật tái tạo tuyến vú sau cắt bỏ toàn bộ tuyến vú do ung thư bằng vạt cơ thẳng bụng một bên

4188	164	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật tái tạo tuyến vú sau cắt bỏ toàn bộ tuyến vú do ung thư bằng vạt mông có sử dụng vi phẫu
4189	165	13. Sinh dục nữ		Tạo hình phức hợp quầng, núm vú
4190	166	13. Sinh dục nữ		Phục hồi khuyết hổng tuyến vú bằng bơm mỡ tự thân
4191	167	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi cắt buồng trứng
4192	168	13. Sinh dục nữ		Cắt u vú lành có hỗ trợ hút chân không (VABB) dưới hướng dẫn siêu âm
4193	169	13. Sinh dục nữ		Phẫu thuật nội soi bằng Robot điều trị các bệnh lý phụ khoa
4194	170	13. Sinh dục nữ		Sinh thiết vú bằng kim
4195	171	13. Sinh dục nữ		Phát hiện ung thư cổ tử cung bằng kỹ thuật quang điện
4196	172	13. Sinh dục nữ	13.223	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ
4197	173	13. Sinh dục nữ	13.224	Phẫu thuật triệt sản nữ
4198	1	14. Sản khoa - Sơ sinh		Kỹ thuật tách màng ối
4199	2	14. Sản khoa - Sơ sinh		Chèn gạc âm đạo cầm máu
4200	3	14. Sản khoa - Sơ sinh		Làm thuốc tầng sinh môn sau đẻ
4201	4	14. Sản khoa - Sơ sinh		Kỹ thuật da kề da
4202	5	14. Sản khoa - Sơ sinh		Massage vú thông tuyến sữa sau sinh
4203	6	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.41	Khám thai
4204	7	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa
4205	8	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.29	Soi ối

4206	9	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.20	Gây chuyển dạ bằng thuốc
4207	10	14. Sản khoa - Sơ sinh		Gây chuyển dạ bằng bóng
4208	11	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.21	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm
4209	12	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.39	Kỹ thuật bấm ối
4210	13	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
4211	14	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.26	Đỡ đẻ đa thai
4212	15	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.24	Đỡ đẻ ngôi mông
4213	16	14. Sản khoa - Sơ sinh		Đỡ đẻ thường trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng; HIV-AIDS …)
4214	17	14. Sản khoa - Sơ sinh		Đỡ đẻ ngôi mông, đa thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng; HIV-AIDS …)
4215	18	14. Sản khoa - Sơ sinh		Đẻ thường/đẻ sinh đôi trên người bệnh mắc các bệnh lý toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)
4216	19	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.22	Đẻ chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch
4217	20	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.25	Nội xoay thai
4218	21	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.36	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
4219	22	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.37	Kiểm soát tử cung
4220	23	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.38	Bóc rau nhân tạo

4221	24	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.34	Cắt và khâu tầng sinh môn
4222	25	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.27	Forceps
4223	26	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.28	Giác hút
4224	27	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.44	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang
4225	28	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.45	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai
4226	29	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung
4227	30	14. Sản khoa - Sơ sinh		Khâu phục hồi rách âm đạo
4228	31	14. Sản khoa - Sơ sinh		Khâu phục hồi rách âm hộ
4229	32	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.21	Cặp, kéo cổ tử cung cầm máu sau đẻ; sau sảy; sau nạo
4230	33	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo; tầng sinh môn
4231	34	14. Sản khoa - Sơ sinh		Đặt bóng buồng tử cung để cầm máu
4232	35	14. Sản khoa - Sơ sinh		Đặt bóng âm đạo để cầm máu
4233	36	14. Sản khoa - Sơ sinh		Đặt bóng ống cổ tử cung để cầm máu
4234	37	14. Sản khoa - Sơ sinh		Thắt động mạch cổ tử cung hai bên
4235	38	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.19	Giảm đau bằng gây tê ngoài màng cứng trong; sau đẻ hoặc sau phẫu thuật sản phụ khoa

4236	39	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.49	Nạo sót thai, sót rau sau sẩy hoặc sau đẻ
4237	40	14. Sản khoa - Sơ sinh	3.3406; 13.54	Chích áp xe tầng sinh môn
4238	41	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút
4239	42	14. Sản khoa - Sơ sinh		Xoa bóp vú cho sản phụ sau sinh
4240	43	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn; hồng ngoại
4241	44	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
4242	45	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.43	Sinh thiết rau thai
4243	46	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.46	Chọc ối điều trị đa ối
4244	47	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.47	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào
4245	48	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.52	Khâu vòng cổ tử cung
4246	49	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật nội soi khâu vòng cổ tử cung
4247	50	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật nội soi cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
4248	51	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
4249	52	14. Sản khoa - Sơ sinh		Lấy máu tĩnh mạch rốn thai nhi
4250	53	14. Sản khoa - Sơ sinh		Đặt vòng nâng cổ tử cung dự phòng đẻ non

4251	54	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu
4252	55	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên
4253	56	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật lấy thai trường hợp đa thai
4254	57	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật lấy thai trường hợp đa thai trên người bệnh mắc bệnh lý toàn thân (bệnh tim; thận; gan; huyết học; nội tiết…)
4255	58	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật lấy thai trường hợp đa thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo; rau bong non; tiền sản giật; sản giật…)
4256	59	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật lấy thai trường hợp đa thai ở người bệnh có bệnh truyền nhiễm lây qua đường máu
4257	60	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có tiền sử phẫu thuật ổ bụng
4258	61	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (bệnh tim; thận; gan; huyết học; nội tiết…)
4259	62	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo; rau bong non; tiền sản giật; sản giật…)
4260	63	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.6	Phẫu thuật lấy thai ở người bệnh có bệnh truyền nhiễm lây qua đường máu
4261	64	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.1	Phẫu thuật lấy thai do rau cài răng lược
4262	65	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật cắt tử cung do rau cài răng lược
4263	66	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật lấy thai bảo tồn tử cung do rau cài răng lược
4264	67	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung; mũi khâu B- lynch…)
4265	68	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.9	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng (viêm phúc mạc; vỡ tạng trong tiểu khung; vỡ tử cung...)

4266	69	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.10; 13.11; 13.12	Phẫu thuật mở ổ bụng cầm máu trong cấp cứu sản phụ khoa
4267	70	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật nội soi ổ bụng cầm máu trong cấp cứu sản phụ khoa
4268	71	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.17	Phẫu thuật cắt lọc và khâu phục hồi tử cung sau mổ lấy thai
4269	72	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.13; 13.18	Phẫu thuật khâu bảo tồn tử cung qua đường mở bụng
4270	73	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.133	Phẫu thuật khâu bảo tồn tử cung qua nội soi
4271	74	14. Sản khoa - Sơ sinh		Tách dính âm hộ
4272	75	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật lấy khối thai ở sẹo mổ tử cung
4273	76	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật nội soi lấy khối thai ở sẹo mổ tử cung
4274	77	14. Sản khoa - Sơ sinh		Truyền máu cho thai nhi qua dây rốn
4275	78	14. Sản khoa - Sơ sinh		Chọc hút dịch màng bụng thai nhi dưới siêu âm
4276	79	14. Sản khoa - Sơ sinh		Chọc hút dịch màng phổi thai nhi dưới siêu âm
4277	80	14. Sản khoa - Sơ sinh		Nội soi buồng ối đốt dây rốn bằng laser
4278	81	14. Sản khoa - Sơ sinh		Nội soi buồng ối đốt dây rốn bằng lưỡng cực
4279	82	14. Sản khoa - Sơ sinh		Nội soi buồng ối đốt mạch máu nối thông bằng laser
4280	83	14. Sản khoa - Sơ sinh		Truyền dịch vào buồng ối

4281	84	14. Sản khoa - Sơ sinh		Nội soi buồng ối cắt dải xơ
4282	85	14. Sản khoa - Sơ sinh		Nội soi buồng ối dẫn lưu bàng quang thai nhi
4283	86	14. Sản khoa - Sơ sinh		Nội soi buồng ối dẫn lưu dịch màng phổi thai nhi
4284	87	14. Sản khoa - Sơ sinh		Nội soi can thiệp thai nhi điều trị dị tật bẩm sinh
4285	88	14. Sản khoa - Sơ sinh	3.182; 13.178	Thay máu sơ sinh
4286	89	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.179	Khám mắt sơ sinh non tháng
4287	90	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.180	Bơm Surfactant vào khí, phế quản
4288	91	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.183	Đặt catheter động mạch rốn
4289	92	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.185	Đặt catheter tĩnh mạch rốn
4290	93	14. Sản khoa - Sơ sinh	3.186; 13.189	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh
4291	94	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.196	Khám sơ sinh
4292	95	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.197	Vệ sinh rốn sơ sinh
4293	96	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.198	Tắm sơ sinh
4294	97	14. Sản khoa - Sơ sinh		Liệu pháp Căng gu ru
4295	98	14. Sản khoa - Sơ sinh		Lấy máu gót chân sơ sinh

4296	99	14. Sản khoa - Sơ sinh		Lấy máu cuống rốn sơ sinh
4297	100	14. Sản khoa - Sơ sinh		Liệu pháp xoa bóp, thư giãn cho trẻ sơ sinh
4298	101	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.203	Hỗ trợ phôi thoát màng
4299	102	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.204	Kĩ thuật chọc hút noãn trong IVF
4300	103	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.204	Kĩ thuật chọc hút noãn trong IVM
4301	104	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.205	Chuyển phôi vào buồng tử cung
4302	105	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.206	Nuôi cấy noãn chưa trưởng thành
4303	106	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.207	Nuôi cấy phôi
4304	107	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.208	Trữ lạnh phôi
4305	108	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.208	Trữ lạnh noãn
4306	109	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.209	Rã đông phôi
4307	110	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.209	Rã đông noãn
4308	111	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.213	Phẫu thuật lấy tinh trùng từ tinh hoàn
4309	112	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.210	Trữ lạnh tinh trùng
4310	113	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.211	Rã đông tinh trùng

4311	114	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.214	Tiêm tinh trùng vào bào tương noãn
4312	115	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.216	Sinh thiết phôi sàng lọc, chẩn đoán tiền làm tổ
4313	116	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.218	Giảm thiểu phôi hoặc thai
4314	117	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.219	Lọc rửa tinh trùng
4315	118	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.220	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)
4316	119	14. Sản khoa - Sơ sinh		Cho tinh trùng thụ tinh với noãn bằng phương pháp cổ điển
4317	120	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.221	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung lạc chỗ
4318	121	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.222	Phẫu thuật lấy dụng cụ tử cung lạc chỗ
4319	122	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.225; 13.226	Cấy hoặc tháo thuốc tránh thai (một nang; nhiều nang)
4320	123	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.228	Đặt dụng cụ tử cung
4321	124	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.228	Tháo dụng cụ tử cung
4322	125	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phẫu thuật lấy que cấy tránh thai lạc chỗ
4323	126	14. Sản khoa - Sơ sinh		Thủ thuật tháo que cấy tránh thai lạc chỗ
4324	127	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.239	Phá thai nội khoa dưới 7 tuần
4325	128	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.229; 13.231	Phá thai nội khoa từ 7 tuần đến hết 9 tuần

4326	129	14. Sản khoa - Sơ sinh		Phá thai nội khoa từ 10 tuần đến hết 12 tuần
4327	130	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.232	Phá thai nội khoa từ 13 đến 22 tuần
4328	131	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.241	Phá thai dưới 7 tuần bằng phương pháp hút chân không
4329	132	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.238	Phá thai từ 7 tuần đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không
4330	133	14. Sản khoa - Sơ sinh		Nạo; hút thai ở sẹo mổ lấy thai
4331	134	14. Sản khoa - Sơ sinh		Gây sảy thai bằng bóng
4332	135	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.230	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước
4333	136	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.233	Phá thai từ 13 đến 18 tuần bằng phương pháp nong gắp
4334	137	14. Sản khoa - Sơ sinh		Kỹ thuật theo dõi chức năng não liên tục ở trẻ sơ sinh
4335	138	14. Sản khoa - Sơ sinh		Kỹ thuật theo dõi PCO2 và PO2 máu qua da ở trẻ sơ sinh
4336	1	15. Da và lớp bao phủ	11.180	Băng ép băng chun trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới
4337	2	15. Da và lớp bao phủ	11.90	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để tiêm hoặc truyền
4338	3	15. Da và lớp bao phủ	11.178	Bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp
4339	4	15. Da và lớp bao phủ	11.22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng hoặc tổn thương sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
4340	5	15. Da và lớp bao phủ	11.19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng hoặc tổn thương sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
4341	6	15. Da và lớp bao phủ	11.17	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng hoặc tổn thương sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
4342	7	15. Da và lớp bao phủ	11.20	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng hoặc tổn thương sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em

4343	8	15. Da và lớp bao phủ	11.21	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng hoặc tổn thương sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
4344	9	15. Da và lớp bao phủ	11.18; 3.3823	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng hoặc tổn thương sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn
4345	10	15. Da và lớp bao phủ	11.28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng hoặc tổn thương sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
4346	11	15. Da và lớp bao phủ	11.25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng hoặc tổn thương sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
4347	12	15. Da và lớp bao phủ	11.26	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng hoặc tổn thương sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
4348	13	15. Da và lớp bao phủ	11.23	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng hoặc tổn thương sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
4349	14	15. Da và lớp bao phủ	11.27	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng hoặc tổn thương sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
4350	15	15. Da và lớp bao phủ	11.24	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng hoặc tổn thương sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn
4351	16	15. Da và lớp bao phủ	15.302	Cắt chỉ
4352	17	15. Da và lớp bao phủ		Cắt chọn lọc tuyến mồ hôi đầu huỷ điều trị hôi nách
4353	18	15. Da và lớp bao phủ	11.66	Cắt hoại tử, tổn thương da, bệnh lý da toàn lớp và khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
4354	19	15. Da và lớp bao phủ	11.67	Cắt hoại tử, tổn thương da, bệnh lý da toàn lớp và khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
4355	20	15. Da và lớp bao phủ	11.64	Cắt hoại tử, tổn thương da, bệnh lý da toàn lớp và khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn
4356	21	15. Da và lớp bao phủ	11.65	Cắt hoại tử, tổn thương da, bệnh lý da toàn lớp và khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
4357	22	15. Da và lớp bao phủ	11.158	Cắt lọc mô hoại tử bằng dao thủy lực
4358	23	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn ≥ 60% diện tích cơ thể ở trẻ em
4359	24	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 40% - dưới 60% diện tích cơ thể ở trẻ em
4360	25	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 20% - dưới 40% diện tích cơ thể ở trẻ em
4361	26	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 10% - dưới 20% diện tích cơ thể ở trẻ em
4362	27	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 5% - dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em

4363	28	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn < 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
4364	29	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn ≥ 60% diện tích cơ thể ở người lớn
4365	30	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 40% - dưới 60% diện tích cơ thể ở người lớn
4366	31	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 20% - dưới 40% diện tích cơ thể ở người lớn
4367	32	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 10% - dưới 20% diện tích cơ thể ở người lớn
4368	33	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 5% - dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
4369	34	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Cắt lọc tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn < 5% diện tích cơ thể ở người lớn
4370	35	15. Da và lớp bao phủ	11.105	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause
4371	36	15. Da và lớp bao phủ	11.103	Cắt sẹo hoặc bệnh lý da
4372	37	15. Da và lớp bao phủ	11.103	Cắt sẹo hoặc bệnh lý da và khâu kín
4373	38	15. Da và lớp bao phủ	11.104	Cắt sẹo và ghép da mảnh trung bình
4374	39	15. Da và lớp bao phủ	3.3921	Cắt sinh thiết da
4375	40	15. Da và lớp bao phủ	5.65	Cắt sinh thiết niêm mạc
4376	41	15. Da và lớp bao phủ	5.9	Cắt sùi mào gà đường kính trên 5 cm
4377	42	15. Da và lớp bao phủ	5.54	Cắt u dưới móng
4378	43	15. Da và lớp bao phủ	7.233	Cắt, gọt tổn thương dày sừng
4379	44	15. Da và lớp bao phủ	5.43	Chấm tại chỗ dung dịch trichloracetic acid (kỹ thuật CROSS) điều trị sẹo lõm
4380	45	15. Da và lớp bao phủ	5.107	Chiếu đèn LED điều trị bệnh da
4381	46	15. Da và lớp bao phủ	5.105	Chiếu đèn LED tái tạo cấu trúc da

4382	47	15. Da và lớp bao phủ	3.2993; 3.2997	Chiếu laser excimer điều trị bệnh lý da, tổn thương da
4383	48	15. Da và lớp bao phủ	5.73	Chiếu laser He-Ne điều trị đau do zona
4384	49	15. Da và lớp bao phủ	5.42	Chiếu tia cực tím B tại chỗ điều trị bệnh lý da
4385	50	15. Da và lớp bao phủ	5.5	Chiếu tia cực tím B toàn thân điều trị bệnh lý da
4386	51	15. Da và lớp bao phủ	11.171	Chiếu tia hồng ngoại điều trị bỏng, tổn thương da, bệnh lý da, vết thương mạn tính
4387	52	15. Da và lớp bao phủ	11,173	Chiếu tia plasma lạnh điều trị bỏng, bệnh lý, tổn thương da
4388	53	15. Da và lớp bao phủ	11.173	Chiếu tia plasma lạnh hồ quang trượt điều trị bỏng, bệnh lý. tổn thương da
4389	54	15. Da và lớp bao phủ	5.89	Chụp và phân tích da bằng kính hiển vi bề mặt da (Dermoscopy)
4390	55	15. Da và lớp bao phủ	5.89	Chụp và phân tích da mặt bằng máy sử dụng ánh sáng phân cực, tia cực tím và công nghệ nền xanh đỏ
4391	56	15. Da và lớp bao phủ	11.70	Chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu, vết thương, sẹo
4392	57	15. Da và lớp bao phủ	5.71	Đắp mặt nạ hỗ trợ điều trị một số bệnh lý da
4393	58	15. Da và lớp bao phủ	11.179	Đặt dẫn lưu vết thương
4394	59	15. Da và lớp bao phủ	11.151	Đặt nẹp điều trị dự phòng sẹo co kéo sau bỏng hoặc tổn thương da
4395	60	15. Da và lớp bao phủ	11.167	Đo nồng độ O2 và CO2 tại chỗ vết thương mạn tính
4396	61	15. Da và lớp bao phủ	5.45; 5.46; 5.47; 5.48; 5.49; 5.50	Đốt tổn thương da bằng điện cao tần
4397	62	15. Da và lớp bao phủ	5.5; 5.6; 5.7; 5.8; 5.9; 5.10; 5.11; 3.2963; 3.2965; 3.2972	Đốt tổn thương da bằng laser CO2
4398	63	15. Da và lớp bao phủ	5.13; 5.14; 5.15; 5.16; 5.17; 5.18; 3.3037; 3.3046; 3.3047; 3.3048	Đốt tổn thương da bằng plasma

4399	64	15. Da và lớp bao phủ	5.44	Đốt tổn thương mụn cơm (hoa liễu) ở hậu môn - sinh dục bằng điện cao tần
4400	65	15. Da và lớp bao phủ	5.4	Đốt tổn thương mụn cơm (hoa liễu) ở hậu môn - sinh dục bằng laser CO2
4401	66	15. Da và lớp bao phủ	5.12	Đốt tổn thương mụn cơm (hoa liễu) ở hậu môn - sinh dục bằng plasma
4402	67	15. Da và lớp bao phủ	5.101; 5.102; 5.103; 5.104	Đưa thuốc hoặc hóa chất vào da bằng công nghệ nén không kim
4403	68	15. Da và lớp bao phủ	11.57; 14.173	Ghép da dị loại
4404	69	15. Da và lớp bao phủ	11.55	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể
4405	70	15. Da và lớp bao phủ	11.56	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể
4406	71	15. Da và lớp bao phủ	11.32	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
4407	72	15. Da và lớp bao phủ	11.33	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
4408	73	15. Da và lớp bao phủ	11.34	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
4409	74	15. Da và lớp bao phủ	11.29	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
4410	75	15. Da và lớp bao phủ	11.30	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn
4411	76	15. Da và lớp bao phủ	11.31	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
4412	77	15. Da và lớp bao phủ	11.45	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
4413	78	15. Da và lớp bao phủ	11.46	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
4414	79	15. Da và lớp bao phủ	11.43	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn
4415	80	15. Da và lớp bao phủ	11.44	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
4416	81	15. Da và lớp bao phủ	11.37	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
4417	82	15. Da và lớp bao phủ	11.38	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
4418	83	15. Da và lớp bao phủ	11.35	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn
4419	84	15. Da và lớp bao phủ	11.36	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn

4420	85	15. Da và lớp bao phủ	11.49	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
4421	86	15. Da và lớp bao phủ	11.50	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
4422	87	15. Da và lớp bao phủ	11.47	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn
4423	88	15. Da và lớp bao phủ	11.48	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
4424	89	15. Da và lớp bao phủ	11.41	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
4425	90	15. Da và lớp bao phủ	11.42	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
4426	91	15. Da và lớp bao phủ	11.39	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn
4427	92	15. Da và lớp bao phủ	11.40	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
4428	93	15. Da và lớp bao phủ	11.53	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
4429	94	15. Da và lớp bao phủ	11.54	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
4430	95	15. Da và lớp bao phủ	11.51	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn
4431	96	15. Da và lớp bao phủ	11.52	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
4432	97	15. Da và lớp bao phủ	11.148	Ghép hỗn dịch các tế bào da tự thân (không nuôi cấy) điều trị bệnh lý da, bỏng, tổn thương da
4433	98	15. Da và lớp bao phủ	11.17	Ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị bệnh lý da, bỏng, tổn thương da
4434	99	15. Da và lớp bao phủ	11.59	Ghép hỗn dịch từ nuôi cấy tế bào điều trị bệnh lý da, bỏng, tổn da tổn thương
4435	100	15. Da và lớp bao phủ	11.168	Ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính
4436	101	15. Da và lớp bao phủ	11.58	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng
4437	102	15. Da và lớp bao phủ	11.136	Ghép vật liệu nhân tạo thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng
4438	103	15. Da và lớp bao phủ	7.238; 11.118	Hút áp lực âm liên tục bằng máy điều trị vết loét, vết thương, bỏng
4439	104	15. Da và lớp bao phủ	11.172	Kéo dãn mô để đóng kín vết thương mạn tính
4440	105	15. Da và lớp bao phủ	11.16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu cấp cứu chảy máu trong vết bỏng sâu hoặc vết thương
4441	106	15. Da và lớp bao phủ	11.176	Kỹ thuật xoay chuyển người bệnh dự phòng loét tỳ đè

4442	107	15. Da và lớp bao phủ	3.2999	Làm sạch, loại bỏ tổn thương da, phục hồi da bệnh lý
4443	108	15. Da và lớp bao phủ	5.76; 5.79; 5.80; 5.81; 5.82	Lăn kim để tái tạo cấu trúc da
4444	109	15. Da và lớp bao phủ	5.74; 5.75; 5.77; 5.78; 5.111	Lăn kim điều trị tổn thương da bệnh lý
4445	110	15. Da và lớp bao phủ	11.120	Laser chiếu ngoài điều trị bệnh lý da, tổn thương da, vết thương, vết bỏng hoặc sẹo
4446	111	15. Da và lớp bao phủ	11.71	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng, vết thương vành tai
4447	112	15. Da và lớp bao phủ	11.96	Liệu pháp giường đệm tuần hoàn khí điều trị người bệnh bỏng nặng
4448	113	15. Da và lớp bao phủ	11.95	Liệu pháp giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng
4449	114	15. Da và lớp bao phủ	11.98	Liệu pháp oxy cao áp tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng
4450	115	15. Da và lớp bao phủ	11.98	Liệu pháp oxy cao áp toàn thân điều trị vết thương, vết bỏng
4451	116	15. Da và lớp bao phủ	*	Nâng cơ trẻ hóa vùng mặt bằng sóng siêu âm hội tụ cường độ cao (HIFU) *
4452	117	15. Da và lớp bao phủ	28.503	Nâng cung mày bằng chỉ
4453	118	15. Da và lớp bao phủ	28.450'	Nâng mũi bằng chỉ
4454	119	15. Da và lớp bao phủ	5.51	Nạo bỏ u mềm lây
4455	120	15. Da và lớp bao phủ	11.150	Nẹp cố định vùng miệng điều trị sẹo co kéo vùng miệng
4456	121	15. Da và lớp bao phủ	11.151	Nẹp cổ mềm điều trị sẹo co kéo vùng cổ
4457	122	15. Da và lớp bao phủ	*	Phá hủy mô mỡ bằng laser diode *
4458	123	15. Da và lớp bao phủ	5.93; 5.98	Phá hủy mô mỡ bằng radio frequency (RF đơn cực)
4459	124	15. Da và lớp bao phủ	5.93; 5.98	Phá hủy mô mỡ bằng radio frequency (RF lưỡng cực)
4460	125	15. Da và lớp bao phủ	*	Phá hủy mô mỡ và săn chắc cơ bằng sóng siêu âm hội tụ cường độ cao (HIFU) *
4461	126	15. Da và lớp bao phủ	3.3042; 3.3043	Phá hủy mụn cơm (hoa liễu) ở hậu môn - sinh dục bằng nitơ lỏng
4462	127	15. Da và lớp bao phủ	5.35	Phá hủy nang lông bằng ánh sáng xung cường độ cao (intense pulsed light - IPL)

4463	128	15. Da và lớp bao phủ	3.3012; 3.3014	Phá hủy nang lông bằng laser (Nd:YAG, ruby, alexandrite, diode)
4464	129	15. Da và lớp bao phủ	5.26; 5.95; 5.97; 5.25; 5.29; 5.30; 5.27; 5.28; 5.31	Phá hủy tổn thương da bằng hiệu ứng quang nhiệt/quang cơ của laser (Nd:YAG, KTP, hơi đồng, PDL, ruby, alexandrite, diode)
4465	130	15. Da và lớp bao phủ	5.19; 5.20; 5.21; 5.22; 3.3037; 3.3046; 3.3047; 3.3048	Phá hủy tổn thương da bằng nitơ lỏng
4466	131	15. Da và lớp bao phủ	5.36; 5.37	Phá hủy tổn thương da khác bằng ánh sáng xung cường độ cao (intense pulsed light - IPL)
4467	132	15. Da và lớp bao phủ	5.32; 5.33	Phá hủy tổn thương mạch máu bằng ánh sáng xung cường độ cao (intense pulsed light - IPL)
4468	133	15. Da và lớp bao phủ	5.25; 5.29; 5.30	Phá hủy tổn thương mạch máu bằng laser (KTP, PDL, alexandrite, diode, Nd:YAG)
4469	134	15. Da và lớp bao phủ	5.34	Phá hủy tổn thương tăng sắc tố bằng ánh sáng xung cường độ cao (intense pulsed light - IPL)
4470	135	15. Da và lớp bao phủ	5.26; 5.95; 5.97	Phá hủy tổn thương tăng sắc tố bằng laser (KTP, PDL, Ruby, Alexandrite, Diode, Nd:YAG, picosecond)
4471	136	15. Da và lớp bao phủ	17.3	Phá hủy tuyến mô hôi vùng nách bằng vi sóng
4472	137	15. Da và lớp bao phủ	5.63	Phẫu thuật cắt bỏ tổn thương ung thư da theo phương pháp Mohs
4473	138	15. Da và lớp bao phủ	11.142	Phẫu thuật cắt cuống da Ý
4474	139	15. Da và lớp bao phủ	5.58	Phẫu thuật cấy lông mày
4475	140	15. Da và lớp bao phủ	11.69	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý
4476	141	15. Da và lớp bao phủ	11.68	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu, vết thương, sẹo
4477	142	15. Da và lớp bao phủ	11.62	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
4478	143	15. Da và lớp bao phủ	11.63	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
4479	144	15. Da và lớp bao phủ	11.60	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn
4480	145	15. Da và lớp bao phủ	11.61	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn

4481	146	15. Da và lớp bao phủ	11.162	Phẫu thuật ghép thượng bì
4482	147	15. Da và lớp bao phủ	11.143	Phẫu thuật lấy da mảnh mỏng
4483	148	15. Da và lớp bao phủ	5.68; 5.69	Phẫu thuật móng chọc thịt hoặc móng cuộn hoặc móng quặp
4484	149	15. Da và lớp bao phủ	11.152	Phẫu thuật vi phẫu ghép nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch
4485	150	15. Da và lớp bao phủ	5.41	Quang trị liệu bằng psoralen và chiếu tia cực tím A tại chỗ điều trị bệnh lý da
4486	151	15. Da và lớp bao phủ	5.39	Quang trị liệu bằng psoralen và chiếu tia cực tím A toàn thân điều trị bệnh lý da
4487	152	15. Da và lớp bao phủ	11.15	Rạch hoại tử giải thoát chèn ép
4488	153	15. Da và lớp bao phủ	5.67	Sinh thiết cơ
4489	154	15. Da và lớp bao phủ	5.64	Sinh thiết da bằng dụng cụ đục lỗ
4490	155	15. Da và lớp bao phủ	5.53	Sinh thiết móng
4491	156	15. Da và lớp bao phủ	5.67	Sinh thiết thần kinh ngoại biên
4492	157	15. Da và lớp bao phủ	5.67	Sinh thiết u dưới da
4493	158	15. Da và lớp bao phủ	11.99	Sử dụng bức xạ nhiệt điều trị vết thương, vết bỏng
4494	159	15. Da và lớp bao phủ	3.2991; 3.2961	Tái tạo cấu trúc da bằng hóa chất
4495	160	15. Da và lớp bao phủ	3.3017	Tái tạo cấu trúc da bằng laser (Nd:YAG, KTP, PDL, ruby, hơi đồng, alexandrite, diode)
4496	161	15. Da và lớp bao phủ	5.96; 5.97; 5.93; 5.94	Tái tạo cấu trúc da bằng laser fractional
4497	162	15. Da và lớp bao phủ	5.101	Tái tạo cấu trúc da bằng tiêm vi điểm
4498	163	15. Da và lớp bao phủ	5.93; 5.98	Tái tạo cấu trúc da để trẻ hóa da bằng radio frequency (RF lưỡng cực)
4499	164	15. Da và lớp bao phủ	5.38	Tái tạo cấu trúc da để trẻ hóa da bằng ánh sáng xung cường độ cao (intense pulsed light - IPL)
4500	165	15. Da và lớp bao phủ	5.93; 5.98	Tái tạo cấu trúc da để trẻ hóa da bằng radio frequency (RF đơn cực)
4501	166	15. Da và lớp bao phủ	11.97; 3.1507	Tắm điều trị người bệnh bỏng
4502	167	15. Da và lớp bao phủ	11.137	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng

4503	168	15. Da và lớp bao phủ	11.123	Tắm phục hồi chức năng sau bỏng
4504	169	15. Da và lớp bao phủ	5.83; 5.86; 5.87; 5.88	Tăng hấp thụ thuốc hoặc hóa chất điều trị bệnh da bằng điện chuyển ion (Ionophoresis)
4505	170	15. Da và lớp bao phủ	5.84; 5.85	Tăng hấp thu thuốc hoặc hóa chất tái tạo da bằng điện chuyển ion (Ionophoresis)
4506	171	15. Da và lớp bao phủ	17.8	Tăng hấp thu thuốc hoặc hóa chất tái tạo da bằng siêu âm
4507	172	15. Da và lớp bao phủ	11.110	Tạo vạt da "siêu mỏng" có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng hoặc tổn thương da hoặc sẹo vùng cổ - mặt
4508	173	15. Da và lớp bao phủ	11.6	Thay băng điều trị vết bỏng ≥ 60% diện tích cơ thể ở trẻ em
4509	174	15. Da và lớp bao phủ	11.7	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - dưới 60% diện tích cơ thể ở trẻ em
4510	175	15. Da và lớp bao phủ	11.8	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - dưới 40% diện tích cơ thể ở trẻ em
4511	176	15. Da và lớp bao phủ	11.9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - dưới 20% diện tích cơ thể ở trẻ em
4512	177	15. Da và lớp bao phủ	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng từ 5% - dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
4513	178	15. Da và lớp bao phủ	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng < 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
4514	179	15. Da và lớp bao phủ	11.1	Thay băng điều trị vết bỏng ≥ 60% diện tích cơ thể ở người lớn
4515	180	15. Da và lớp bao phủ	11.2	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - dưới 60% diện tích cơ thể ở người lớn
4516	181	15. Da và lớp bao phủ	11.3	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - dưới 40% diện tích cơ thể ở người lớn
4517	182	15. Da và lớp bao phủ	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - dưới 20% diện tích cơ thể ở người lớn
4518	183	15. Da và lớp bao phủ	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng từ 5% - dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
4519	184	15. Da và lớp bao phủ	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng < 5% diện tích cơ thể ở người lớn
4520	185	15. Da và lớp bao phủ	7.225	Thay băng điều trị vết loét, hoại tử chi dưới diện tích từ 200cm2 đến 400cm2 do đái tháo đường
4521	186	15. Da và lớp bao phủ	7.225	Thay băng điều trị vết loét, hoại tử chi dưới diện tích từ 100 đến 200cm2 cơ thể do đái tháo đường
4522	187	15. Da và lớp bao phủ	7.225	Thay băng điều trị vết loét, hoại tử chi dưới diện tích từ 50 cm2 đến dưới 100 cm2 do đái tháo đường
4523	188	15. Da và lớp bao phủ	7.225	Thay băng điều trị vết loét, hoại tử chi dưới diện tích < 50 cm2 do đái tháo đường
4524	189	15. Da và lớp bao phủ	11.116	Thay băng điều trị vết thương, vết loét mạn tính trên 6% diện tích cơ thể

4525	190	15. Da và lớp bao phủ	11.116	Thay băng điều trị vết thương, vết loét mạn tính từ 3% đến 6% diện tích cơ thể
4526	191	15. Da và lớp bao phủ	11.116	Thay băng điều trị vết thương, vết loét mạn tính từ 1% đến dưới 3% diện tích cơ thể
4527	192	15. Da và lớp bao phủ	11.116	Thay băng điều trị vết thương, vết loét mạn tính < 1% diện tích cơ thể
4528	193	15. Da và lớp bao phủ	15.303	Thay băng vết thương, vết mổ chiều dài từ > 50 cm
4529	194	15. Da và lớp bao phủ	15.303	Thay băng vết thương, vết mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm
4530	195	15. Da và lớp bao phủ	15.303	Thay băng vết thương, vết mổ chiều dài từ 15cm đến 30 cm
4531	196	15. Da và lớp bao phủ	15.303; 3.3911	Thay băng vết thương, vết mổ chiều dài < 15cm
4532	197	15. Da và lớp bao phủ	15.303	Thay băng vết thương, vết mổ nhiễm trùng chiều dài > 50cm
4533	198	15. Da và lớp bao phủ	15.303	Thay băng vết thương, vết mổ nhiễm trùng chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm
4534	199	15. Da và lớp bao phủ	15.303	Thay băng vết thương, vết mổ nhiễm trùng chiều dài từ 15 cm đến 30 cm
4535	200	15. Da và lớp bao phủ	15.303	Thay băng vết thương, vết mổ nhiễm trùng chiều dài < 15 cm
4536	201	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn ≥ 60% diện tích cơ thể ở trẻ em
4537	202	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 40% - dưới 60% diện tích cơ thể ở trẻ em
4538	203	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 20% - dưới 40% diện tích cơ thể ở trẻ em
4539	204	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 10% - dưới 20% diện tích cơ thể ở trẻ em
4540	205	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 5% - dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
4541	206	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn < 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
4542	207	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn ≥ 60% diện tích cơ thể ở người lớn

4543	208	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 40% - dưới 60% diện tích cơ thể ở người lớn
4544	209	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 20% - dưới 40% diện tích cơ thể ở người lớn
4545	210	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 10% - dưới 20% diện tích cơ thể ở người lớn
4546	211	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 5% - dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
4547	212	15. Da và lớp bao phủ	5.1; 5.2	Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn < 5% diện tích cơ thể ở người lớn
4548	213	15. Da và lớp bao phủ	28.450'	Thủ thuật treo chỉ trong da
4549	214	15. Da và lớp bao phủ	11.149	Thủy trị liệu chi thể
4550	215	15. Da và lớp bao phủ	5.3	Thủy trị liệu toàn thân
4551	216	15. Da và lớp bao phủ	3.3016	Tiêm Botulinum toxin điều trị bệnh da khác
4552	217	15. Da và lớp bao phủ	5.106; 28.491	Tiêm Botulinum toxin trẻ hoá da
4553	218	15. Da và lớp bao phủ	5.108; 28.493; 28.494	Tiêm chất làm đầy (Filler) để điều trị bệnh da khác
4554	219	15. Da và lớp bao phủ	5.108; 28.492	Tiêm chất làm đầy (Filler) để làm trẻ hoá da
4555	220	15. Da và lớp bao phủ	11.169	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị tổn thương da, mô
4556	221	15. Da và lớp bao phủ	5.99; 5.100	Tiêm tại chỗ huyết tương giầu tiểu cầu (PRP) tự thân để điều trị tổn thương hoặc bệnh lý da
4557	222	15. Da và lớp bao phủ	5.99; 5.100	Tiêm tại chỗ huyết tương giầu tiểu cầu (PRP) tự thân để tái tạo cấu trúc da
4558	223	15. Da và lớp bao phủ	5.23; 5.24	Tiêm thuốc trong thương tổn điều trị tổn thương da
4559	224	15. Da và lớp bao phủ	5.102; 5.103; 5.104	Tiêm vi điểm điều trị bệnh da
4560	225	15. Da và lớp bao phủ	3.2964	Xăm da che phủ các khiếm khuyết về da
4561	226	15. Da và lớp bao phủ	11.177	Xoa bóp tại chỗ điều trị vết thương mạn tính

4562	227	15. Da và lớp bao phủ	5.27; 5.92; 3.2960	Xóa xăm bằng laser (KTP, Nd: YAG, ruby, alexandrite, picosecond)
4563	1	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.1	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc
4564	2	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán
4565	3	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.33; 28.34	Phẫu thuật tái tạo lột da đầu bán phần kích thước < 5cm2
4566	4	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vết thương da vùng mi mắt
4567	5	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vết thương phức hợp vùng mi mắt
4568	6	16. Tạo hình - thẩm mỹ	3.1664; 14.172; 28.35	Khâu phục hồi bờ mi
4569	7	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.136	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai
4570	8	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.198	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)
4571	9	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật che phủ khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ
4572	10	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo lột da đầu bán phần kích thước > 20 cm2
4573	11	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Tạo hình khuyết da trán bằng vạt da tại chỗ
4574	12	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho khuyết da mi
4575	13	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình chữ Z điều trị lộn mi dưới
4576	14	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình niêm mạc môi
4577	15	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình đóng góc mép
4578	16	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình mở góc mép
4579	17	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình môi - góc mép
4580	18	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.122	Phẫu thuật chỉnh sửa lệch miệng do tổn thương thần kinh VII
4581	19	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình nhân trung
4582	20	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú bằng vạt da tại chỗ
4583	21	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật giải phóng sẹo bỏng co kéo vú

4584	22	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết da vùng ngực bằng vạt da tại chỗ
4585	23	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình chuyển vạt da cơ tại chỗ điều trị loét tì đè
4586	24	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho khuyết da vùng lưng
4587	25	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho khuyết da vùng nách
4588	26	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết da dương vật nhỏ hơn 2 cm bằng vạt da tại chỗ
4589	27	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết da dương vật lớn hơn 2 cm bằng vạt da tại chỗ
4590	28	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật khâu vùi tinh hoàn lột da
4591	29	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết da niêm mạc vùng âm hộ bằng vạt da tại chỗ
4592	30	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình không âm hộ bằng vạt da tại chỗ
4593	31	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng vạt da tại chỗ
4594	32	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ cho khuyết da bàn tay
4595	33	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt da tại chỗ cho khuyết phần mềm ngón tay
4596	34	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt da tại chỗ cho khuyết da cổ bàn chân
4597	35	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật đóng góc mép
4598	36	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật che phủ khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận
4599	37	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.39	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da trán
4600	38	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.39	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho khuyết da mi
4601	39	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận
4602	40	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình lỗ thông mũi miệng bằng vạt lưỡi
4603	41	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình thiểu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau
4604	42	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.271	Phẫu thuật tạo hình khuyết da vùng ngực bằng vạt da lân cận
4605	43	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết phần mềm thành bụng bằng vạt da lân cận

4606	44	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật chuyển vạt da lân cận cho khuyết da bàn tay
4607	45	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt da lân cận cho khuyết phần mềm ngón tay
4608	46	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt da lân cận cho khuyết da cổ bàn chân
4609	47	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật che phủ khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tự do
4610	48	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt tự do che phủ các khuyết da trán
4611	49	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt phức hợp tự do che phủ các khuyết da trán
4612	50	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo cung mày bằng vạt tự do
4613	51	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình toàn bộ mũi bằng vạt tự do
4614	52	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình một phần mũi bằng vạt tự do
4615	53	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt tự do
4616	54	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng vạt tự do
4617	55	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình đầu mũi bằng vạt tự do
4618	56	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình trụ mũi bằng vạt tự do
4619	57	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bằng vạt tự do cho khuyết phức hợp vùng mũi
4620	58	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bằng vạt tự do cho khuyết toàn bộ môi
4621	59	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình lỗ thông mũi miệng bằng vạt tự do
4622	60	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức bằng vạt tự do
4623	61	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bằng vạt tự do cho khuyết phần mềm vùng mặt cổ
4624	62	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo vú bằng vạt da cơ tự do
4625	63	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vạt da tự do
4626	64	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ tự do
4627	65	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình sẹo bỏng vú bằng vạt da tự do

4628	66	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.272	Phẫu thuật tạo hình khuyết da vùng ngực bằng vạt tự do
4629	67	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ thành ngực bằng vạt da cơ tự do
4630	68	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.272	Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ thành ngực bằng vạt da tự do kết hợp ghép xương sụn tự thân
4631	69	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.272	Phẫu thuật tạo hình khuyết phần mềm thành bụng bằng vạt da tự do
4632	70	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình chuyển vạt da cơ tự do điều trị loét
4633	71	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt da cân tự do cho khuyết da vùng lưng
4634	72	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt da cân cơ tự do cho khuyết da vùng lưng
4635	73	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt da cân tự do cho khuyết da vùng nách
4636	74	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt da cân cơ tự do cho khuyết da vùng nách
4637	75	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.293	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt tự do
4638	76	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng vạt da tự do
4639	77	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình hẹp âm đạo bằng vạt da tự do
4640	78	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình chuyển vạt da tự do trong rò âm đạo trực tràng
4641	79	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình chuyển vạt da tự do trong rò âm đạo bàng quang
4642	80	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da chi thể bằng vạt da cân tự do
4643	81	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm chi thể bằng vạt da cân tự do
4644	82	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết phức hợp vùng chi thể bằng vạt da cơ tự do
4645	83	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình gân chi thể bằng vạt gân tự do
4646	84	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình thần kinh chi thể bằng vạt thần kinh tự do
4647	85	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt tĩnh mạch cho khuyết phần mềm bàn ngón tay
4648	86	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt tự do cho loét chi dưới
4649	87	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo lột da đầu bán phần kích thước 6 -20 cm2

4650	88	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật lấy xương hoại tử
4651	89	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.138	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời
4652	90	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.140	Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời
4653	91	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.167	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má
4654	92	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.168	Phẫu thuật khâu vết ống tuyến nước bọt thương thấu
4655	93	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.169	Phẫu thuật khâu vết thương ống tuyến nước bọt
4656	94	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.174	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí
4657	95	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.199	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm)
4658	96	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè
4659	97	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật khâu đóng vết thương dương vật
4660	98	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật
4661	99	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời < 50cm2 bằng kỹ thuật vi phẫu
4662	100	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời > 50cm2 bằng kỹ thuật vi phẫu
4663	101	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời toàn bộ bằng kỹ thuật vi phẫu
4664	102	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da đầu đứt rời
4665	103	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.214	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày trên 10 cm2
4666	104	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.214	Ghép da dầy toàn bộ, diện tích trên 10cm2
4667	105	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm
4668	106	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vành tai dưới 2-5cm sẹo lồi
4669	107	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai dưới 2cm
4670	108	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u da vành tai dưới 2cm
4671	109	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt u da mặt dưới 2cm

4672	110	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Cắt u máu nhỏ hơn 2 cm vùng đầu mặt cổ
4673	111	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.230	Cắt u phần mềm vùng cổ dưới 2cm
4674	112	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.230	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt
4675	113	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm đến 5 cm
4676	114	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vành tai từ 2-5cm sẹo lồi
4677	115	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai từ 2-5cm
4678	116	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.159	Phẫu thuật cắt bỏ u da vành tai trên 2cm
4679	117	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt u da mặt trên 2cm
4680	118	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Cắt u máu lớn hơn 2 cm vùng đầu mặt cổ
4681	119	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Cắt u phần mềm vùng cổ từ 2-5cm
4682	120	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 5 cm trở lên
4683	121	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Cắt u phần mềm vùng cổ trên 5cm
4684	122	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.11	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vùng da đầu dưới 2cm
4685	123	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.160	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vùng da đầu từ 2 cm đến 5 cm
4686	124	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u da vành tai
4687	125	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vùng da đầu từ 5 cm trở lên
4688	126	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u da vành tai và vùng xung quanh
4689	127	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng dưới 10 cm2
4690	128	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da khuyết da vùng lưng nhỏ hơn 10 cm2
4691	129	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết da chi thể nhỏ hơn 10 cm2
4692	130	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm chi thể nhỏ hơn 10 cm2
4693	131	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng trên 10 cm2

4694	132	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.274	Phẫu thuật tạo hình khuyết da vùng ngực bằng ghép da tự thân
4695	133	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết phần mềm thành bụng bằng ghép da tự thân
4696	134	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da tự thân điều trị loét tì đè
4697	135	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da khuyết da vùng lưng lớn hơn 10 cm2
4698	136	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết da chi thể lớn hơn 10 cm2
4699	137	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm chi thể lớn hơn 10 cm2
4700	138	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da tự thân cho khuyết da cổ bàn chân
4701	139	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.213	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày dưới 10 cm2
4702	140	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.213	Ghép da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10 cm2
4703	141	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép trung bì nhân tạo
4704	142	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.31	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng vật liệu nhân tạo
4705	143	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép sụn sườn điều trị lõm mắt
4706	144	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình mũi bằng ghép sụn đồng loại
4707	145	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khung sụn nhân tạo cho khuyết vành tai
4708	146	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt có cuống từ xa che phủ các khuyết da trán
4709	147	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt có cuống từ xa che phủ các khuyết da đầu mang tóc
4710	148	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.92	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa
4711	149	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai
4712	150	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình trụ mũi bằng ghép vạt phức hợp vành tai
4713	151	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình môi một phần bằng vạt từ xa
4714	152	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức bằng vạt từ xa
4715	153	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da trụ mỡ

4716	154	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt da có cuống từ xa cho khuyết da bàn tay
4717	155	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt da có cuống từ xa cho khuyết phần mềm ngón tay
4718	156	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.21	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu
4719	157	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.24	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu
4720	158	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Bơm túi giãn da vùng da đầu
4721	159	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Thủ thuật bơm giãn da vùng mặt cổ
4722	160	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.23	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu
4723	161	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép trung bì mỡ vùng trán
4724	162	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép trung bì vùng trán
4725	163	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép trung bì mỡ tự thân điều trị lõm mắt
4726	164	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm chi thể bằng ghép trung bì mỡ
4727	165	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết xương sọ bằng sụn tự thân
4728	166	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình mũi bằng ghép sụn tự thân
4729	167	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình cho khuyết vành tai khung sụn
4730	168	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo núm vú bằng mảnh ghép phức hợp
4731	169	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình thể hang bằng chất liệu tự thân
4732	170	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép gân tự thân
4733	171	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật chuyển gân tự thân
4734	172	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép gân tự thân cho khuyết gân bàn tay
4735	173	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép gân tự thân cho khuyết gân ngón tay
4736	174	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép giường móng tay
4737	175	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật chuyển gân ngón tay

4738	176	16. Tạo hình - thẩm mỹ	10.973; 10.974	Phẫu thuật ghép gân tự thân ngón tay
4739	177	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật gỡ dính gân
4740	178	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.431	Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân
4741	179	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết xương sọ bằng xương tự thân
4742	180	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết xương sọ bằng xương tự thân [xương sọ tự thân bảo quản]
4743	181	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết xương trán bằng xương tự thân
4744	182	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết xương trán bằng xương tự thân [xương sọ tự thân bảo quản]
4745	183	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết xương sọ bằng xương đồng loại
4746	184	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.28	Phẫu thuật tạo hình khuyết xương trán bằng xương đồng loại
4747	185	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.29	Phẫu thuật tạo hình khuyết xương sọ bằng vật liệu nhân tạo
4748	186	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.30	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân Coleman vùng trán
4749	187	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.68	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân Coleman điều trị lõm mắt
4750	188	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.194	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ Coleman
4751	189	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman
4752	190	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm chi thể bằng ghép mỡ tự thân
4753	191	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép mỡ tự thân vùng mặt
4754	192	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép mỡ tự thân vùng thái dương
4755	193	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép mỡ tự thân điều trị má hóp
4756	194	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.467	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay
4757	195	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo cung mày bằng ghép da đầu mang tóc
4758	196	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da dày tự thân cho khuyết da mi nhỏ hơn 1 cm2
4759	197	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép niêm mạc điều trị khuyết kết mạc mi dưới

4760	198	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch
4761	199	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt da có cuống cho khuyết toàn bộ 1/2 mi trên
4762	200	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt da có cuống cho khuyết toàn bộ 1/2 mi dưới
4763	201	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt da có cuống cho khuyết toàn bộ mi trên
4764	202	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.76	Phẫu thuật tạo vạt da có cuống cho khuyết toàn bộ mi dưới
4765	203	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình cùng đồ mắt bằng vạt da có cuống
4766	204	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình toàn bộ mũi bằng vạt có cuống
4767	205	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.90	Phẫu thuật tạo hình một phần mũi bằng vạt có cuống
4768	206	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.90	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi
4769	207	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mạch
4770	208	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình đầu mũi bằng vạt có cuống
4771	209	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình trụ mũi bằng vạt có cuống
4772	210	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bằng vạt có cuống cho khuyết phần mềm môi
4773	211	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình chuyển vạt cơ có cuống điều trị liệt mặt do tổn thương thần kinh VII
4774	212	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình lỗ thông mũi miệng bằng vạt có cuống
4775	213	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình thiểu năng vòm hầu bằng vạt có cuống
4776	214	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình môi trên bằng vạt da đầu có cuống
4777	215	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai cho khuyết vành tai
4778	216	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết dái tai
4779	217	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.153	Phẫu thuật tạo hình gờ luân
4780	218	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình gờ bình
4781	219	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình che phủ khung sụn bằng cân thái dương và ghép da

4782	220	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.192	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo
4783	221	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.241	Phẫu thuật tái tạo vú bằng vạt da cơ có cuống mạch
4784	222	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.242	Phẫu thuật tái tạo vú bằng vạt da cơ có cuống mạch kết hợp đặt chất liệu độn
4785	223	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.243	Phẫu thuật tái tạo vú bằng vạt da có cuống mạch xuyên
4786	224	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch
4787	225	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.247	Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng nách bằng vạt da cơ có cuống mạch
4788	226	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.248	Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vạt da cuống mạch xuyên
4789	227	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch
4790	228	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ thành ngực bằng vạt da cơ có cuống
4791	229	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình chuyển vạt da cơ có cuống điều trị loét tì đè
4792	230	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt da cân có cuống mạch cho khuyết da vùng lưng
4793	231	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt da cân có cuống mạch cho khuyết da vùng nách
4794	232	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.292	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da cân có cuống mạch
4795	233	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da có cuống mạch
4796	234	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da môi lớn
4797	235	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật đóng lỗ rò niệu đạo
4798	236	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật chuyển lỗ sáo
4799	237	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.310; 28.311	Phẫu thuật cắt toàn bộ dương vật
4800	238	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật thu gọn âm vật
4801	239	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo âm vật
4802	240	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng vạt da có cuống mạch
4803	241	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vách ngăn âm đạo

4804	242	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình hẹp âm đạo bằng vạt da có cuống mạch
4805	243	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo môi bé
4806	244	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo môi lớn
4807	245	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình chuyển vạt da có cuống mạch trong rò âm đạo trực tràng
4808	246	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình chuyển vạt da có cuống mạch trong rò âm đạo bàng quang
4809	247	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da chi thể bằng vạt da có cuống mạch
4810	248	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm chi thể bằng vạt da có cuống mạch
4811	249	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt da có cuống cho khuyết phần mềm ngón tay
4812	250	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cái hóa
4813	251	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật chuyển ngón tay
4814	252	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình sửa lệch trục ngón tay
4815	253	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật thu nhỏ ngón tay khổng lồ
4816	254	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình rút ngắn ngón tay
4817	255	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.355	Phẫu thuật tạo hình tách dính 2 ngón tay
4818	256	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.356	Phẫu thuật tạo hình tách dính 3 ngón tay
4819	257	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình tách dính 4 ngón tay
4820	258	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình ngón tay cái tách đôi
4821	259	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt da có cuống mạch cho khuyết cổ bàn tay
4822	260	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình mỏng vạt cho khuyết phần mềm chi thể
4823	261	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt trì hoãn cho bàn ngón tay
4824	262	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt da có cuống mạch cho khuyết da cổ bàn chân
4825	263	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật mở rộng góc mép

4826	264	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật làm đầy môi lớn
4827	265	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật làm đầy mu
4828	266	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình hẹp hộp sọ 1 khớp
4829	267	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.186	Phẫu thuật tạo hình hẹp hộp sọ 2 khớp
4830	268	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình hẹp hộp sọ đa khớp
4831	269	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.185	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ số 8
4832	270	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.183	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ số 9
4833	271	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.182	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ số 10
4834	272	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.181	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ số 11
4835	273	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.180	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ số 12
4836	274	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ số 13
4837	275	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ số 14
4838	276	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khe hở mặt từ số 0 đến khe hở số 7
4839	277	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật nội soi tạo hình hẹp hộp sọ
4840	278	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.40	Phẫu thuật nội soi tái tạo sàn hốc mắt
4841	279	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vết thương góc mắt trong
4842	280	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.40	Phẫu thuật tạo hình vết thương góc mắt ngoài
4843	281	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vết thương bờ mi
4844	282	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.83	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi
4845	283	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Khâu vết thương vùng môi
4846	284	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Khâu cắt lọc vết thương vành tai
4847	285	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da mỏng tự thân cho khuyết da mi nhỏ hơn 1 cm2

4848	286	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da mỏng tự thân cho khuyết da mi lớn hơn 1cm2
4849	287	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da dày tự thân cho khuyết da mi lớn hơn 1cm2
4850	288	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da điều trị lộn mi dưới
4851	289	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu
4852	290	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bằng ghép da tự thân cho khuyết phần mềm môi nhỏ hơn 2 cm2
4853	291	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bằng ghép da tự thân cho khuyết phần mềm môi lớn hơn 2 cm2
4854	292	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép lông mày
4855	293	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt da tự do cho khuyết toàn bộ mi trên
4856	294	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt da tự do cho khuyết toàn bộ mi dưới
4857	295	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình cùng đồ mắt bằng vạt da tự do
4858	296	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.144	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da tự do
4859	297	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình cùng đồ mắt bằng ghép da tự thân
4860	298	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.43	Phẫu thuật gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
4861	299	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
4862	300	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật kéo dài cơ trán điều trị sụp mi
4863	301	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.44	Phẫu thuật treo mi bằng chỉ điều trị sụp mi
4864	302	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt cơ vòng mi điều trị sụp mi
4865	303	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.46	Phẫu thuật kéo dài cơ nâng mi trên
4866	304	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.47	Phẫu thuật khâu cố định bờ mi
4867	305	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật treo mi bằng cân tự thân điều trị sụp mi
4868	306	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép gân tự thân điều trị hở mi
4869	307	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép gân đồng loại điều trị hở mi

4870	308	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép mảnh vàng điều trị hở mi
4871	309	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.52	Phẫu thuật tạo hình mở góc mắt ngoài
4872	310	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.53	Phẫu thuật tạo hình làm hẹp góc mắt ngoài
4873	311	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật mở rộng khe mi
4874	312	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.53	Phẫu thuật làm hẹp khe mi
4875	313	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình nếp da góc mắt trong
4876	314	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật thừa da mi trên
4877	315	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật treo cung mày
4878	316	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật thừa mỡ ổ mắt
4879	317	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo nếp mí mắt [2 bên]
4880	318	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật khâu tạo nếp mí mắt [2 bên]
4881	319	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật thừa da mi dưới
4882	320	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt tại chỗ điều trị lộn mi dưới
4883	321	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt tại chỗ cho khuyết phần mềm vùng mũi nhỏ hơn 1 cm2
4884	322	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bằng vạt tại chỗ cho khuyết phần mềm môi
4885	323	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.141	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ
4886	324	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ
4887	325	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/4 vành tai bằng vạt tại chỗ
4888	326	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt lân cận điều trị lộn mi dưới
4889	327	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt lân cận cho khuyết phần mềm vùng mũi nhỏ hơn 1 cm2
4890	328	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bằng vạt lân cận cho khuyết phần mềm vùng mũi lớn hơn 1 cm2
4891	329	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bằng vạt lân cận cho khuyết phần mềm môi

4892	330	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u mi mắt nhỏ hơn 1 cm
4893	331	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u mi mắt lớn hơn 1 cm
4894	332	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u bờ mi
4895	333	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u góc mắt trong
4896	334	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u góc mắt ngoài
4897	335	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép sụn mi mắt
4898	336	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình kéo gần hai hốc mắt
4899	337	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình kéo dài khe mắt
4900	338	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo góc mắt trong
4901	339	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo góc mắt ngoài
4902	340	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép xương đồng loại cho ổ mắt
4903	341	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép vật liệu nhân tạo cho ổ mắt
4904	342	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép vật liệu nhân tạo cho khuyết xương hàm dưới
4905	343	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình xương trong tật hốc mắt xa
4906	344	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.72	Phẫu thuật nâng sàn hốc mắt
4907	345	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khe hở mi
4908	346	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khe hở mặt
4909	347	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khe hở dái tai
4910	348	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Tiêm botox điều trị chứng co mi trên
4911	349	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Tiêm botox điều trị chứng co giật mi trên
4912	350	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Tiêm Botox chống nếp nhăn vùng trán
4913	351	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Tiêm Botox góc hàm

4914	352	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Tiêm Botox xóa nếp nhăn vùng mặt
4915	353	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.85	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu
4916	354	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.86	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu
4917	355	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.87	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi và bộ phận xung quanh đứt rời có sử dụng vi phẫu
4918	356	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.113	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu
4919	357	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.114	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu
4920	358	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.115	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu
4921	359	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu
4922	360	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.139	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu
4923	361	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình thu gọn mũi sư tử
4924	362	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình cánh mũi biến dạng
4925	363	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi
4926	364	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình lỗ mũi
4927	365	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình hẹp lỗ mũi
4928	366	16. Tạo hình - thẩm mỹ	15.346	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân
4929	367	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.432	Phẫu thuật thu gọn cánh mũi
4930	368	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật hạ sống mũi gồ
4931	369	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình mũi lệch
4932	370	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.103	Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi
4933	371	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.105	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi
4934	372	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng mặt cổ
4935	373	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi

4936	374	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bằng vạt giãn cho khuyết phần mềm vùng mặt cổ
4937	375	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt giãn da vùng mặt cổ
4938	376	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình chuyển vạt cơ tự do điều trị liệt mặt do tổn thương thần kinh VII
4939	377	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép nối tĩnh mạch - bạch mạch điều trị phù bạch mạch
4940	378	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép thần kinh xuyên mặt
4941	379	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật chuyển thần kinh điều trị liệt mặt do tổn thương thần kinh VII
4942	380	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình thần kinh chi thể bằng ghép thần kinh tự do
4943	381	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép thần kinh tự thân cho liệt đám rối cánh tay
4944	382	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật chuyển thần kinh tự thân cho liệt đám rối cánh tay
4945	383	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Khâu nối thần kinh vi phẫu
4946	384	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.123	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh một bên
4947	385	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh hai bên
4948	386	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.127	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải
4949	387	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh 1 bên không toàn bộ
4950	388	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh 2 bên không toàn bộ
4951	389	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh 1 bên toàn bộ
4952	390	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh 2 bên toàn bộ
4953	391	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.125	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên
4954	392	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.126	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên
4955	393	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép xương khe hở cung hàm bằng xương tự thân
4956	394	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép xương tự thân cho khuyết xương hàm trên
4957	395	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép xương tự thân cho khuyết xương hàm dưới

4958	396	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép xương khe hở cung hàm bằng xương nhân tạo
4959	397	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép vật liệu nhân tạo cho khuyết xương hàm trên
4960	398	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.131	Phẫu thuật tạo hình thiểu năng vòm hầu bằng tiêm chất làm đầy
4961	399	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.193	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng chất làm đầy
4962	400	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.195	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng chất làm đầy
4963	401	16. Tạo hình - thẩm mỹ	3.2959	Tiêm Acid hyaluronic làm đầy nếp nhăn, sẹo lõm
4964	402	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Tiêm chất làm đầy chống nếp nhăn vùng trán
4965	403	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn vùng mặt
4966	404	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Tiêm chất làm đầy nâng sống mũi
4967	405	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật độn cằm bằng chất làm đầy
4968	406	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật lấy vạt cân thái dương nông với nội soi hỗ trợ
4969	407	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật nội soi căng da trán
4970	408	16. Tạo hình - thẩm mỹ	27.487	Phẫu thuật nội soi căng da trán, căng da mặt, căng da cổ
4971	409	16. Tạo hình - thẩm mỹ	27.496	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong …
4972	410	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.148	Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai
4973	411	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vành tai cụp
4974	412	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.150	Phẫu thuật tạo hình vành tai vùi
4975	413	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vành tai vểnh
4976	414	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình lỗ tai ngoài
4977	415	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình sẹo lồi quá phát vành tai trên 5cm
4978	416	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai trên 5cm
4979	417	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u xơ thần kinh vành tai dưới 2cm

4980	418	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Cắt u sắc tố vùng hàm mặt
4981	419	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Cắt u thần kinh vùng hàm mặt
4982	420	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt dưới 5cm
4983	421	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u xơ thần kinh vành tai 2-5cm
4984	422	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u xơ thần kinh vành tai trên 5cm
4985	423	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt trên 5cm
4986	424	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ
4987	425	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức
4988	426	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
4989	427	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức bằng vạt tại chỗ
4990	428	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bằng vạt tại chỗ cho khuyết phần mềm vùng mặt cổ
4991	429	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức bằng vạt lân cận
4992	430	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bằng vạt lân cận cho khuyết phần mềm vùng mặt cổ
4993	431	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.165	Khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ
4994	432	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.170	Phẫu thuật khâu vết thương thần kinh
4995	433	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật khâu nối thần kinh
4996	434	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.172	Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không sử dụng vi phẫu
4997	435	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bằng ghép da cho khuyết phần mềm vùng mặt cổ
4998	436	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời có sử dụng vi phẫu
4999	437	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép lại mô mặt phức hợp đứt rời có sử dụng vi phẫu
5000	438	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới 1 bên
5001	439	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới 2 bên

5002	440	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp 1 bên
5003	441	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp 2 bên
5004	442	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.189	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm
5005	443	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới
5006	444	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt xương điều trị nhô cằm
5007	445	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt xương điều trị thiểu sản cằm
5008	446	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật hạ gò má cung tiếp
5009	447	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt xương góc hàm
5010	448	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật kéo dãn xương hàm dưới
5011	449	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật kéo dãn xương hàm trên
5012	450	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép vạt xương tự do cho khuyết xương hàm trên
5013	451	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép vạt xương tự do cho khuyết xương hàm dưới
5014	452	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bằng vạt da cân vi phẫu cho khuyết phức hợp vùng hàm mặt
5015	453	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bằng vạt xương vi phẫu cho khuyết phức hợp vùng hàm mặt
5016	454	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết phức hợp vùng chi thể bằng vạt da cân xương tự do
5017	455	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép xương tự do cho khuyết xương bàn tay
5018	456	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình ngón cái bằng chuyển ngón chân
5019	457	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình ngón 1, 2 bàn tay bằng chuyển ngón chân
5020	458	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.218	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ
5021	459	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Cắt dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ
5022	460	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Tiêm xơ dị dạng mạch máu đầu mặt cổ
5023	461	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.231	Cắt u mỡ hệ thống lan tỏa vùng hàm mặt

5024	462	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Cắt khối u da lành tính khổng lồ [trên 1% diện tích cơ thể]
5025	463	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.238	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu ghép nhân tạo vùng đầu mặt
5026	464	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật lấy bỏ vật liệu nhân tạo vùng mũi
5027	465	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật lấy bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ
5028	466	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ
5029	467	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú do Silicone
5030	468	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật lấy Silicon vùng mũi
5031	469	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo vú bằng vạt da giãn
5032	470	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da
5033	471	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết da vùng ngực bằng giãn da
5034	472	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết phần mềm thành bụng bằng vạt giãn da
5035	473	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật giãn da cho khuyết da vùng lưng
5036	474	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật giãn da cho khuyết da vùng nách
5037	475	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo vú bằng vật liệu nhân tạo
5038	476	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vú sa trễ kết hợp đặt vật liệu nhân tạo
5039	477	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vú sa trễ phì đại kết hợp đặt vật liệu nhân tạo
5040	478	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật độn mông bằng vật liệu nhân tạo
5041	479	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo vú bằng ghép mỡ tự thân
5042	480	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình mạch máu chi thể bằng ghép mạch tự thân
5043	481	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo vú bằng ghép tế bào gốc từ mô mỡ tự thân
5044	482	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.250	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú bằng ghép da tự thân
5045	483	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da tự thân khuyết da dương vật nhỏ hơn 2 cm

5046	484	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tái tạo núm vú bằng vạt tại chỗ
5047	485	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.252	Phẫu thuật tái tạo núm vú bằng vạt tại chỗ kết hợp ghép sụn tự thân
5048	486	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ quầng núm vú phụ
5049	487	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại
5050	488	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật treo vú sa trễ
5051	489	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vú sa trễ phì đại
5052	490	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú
5053	491	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo
5054	492	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật thu nhỏ âm hộ
5055	493	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.297	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống
5056	494	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.298	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân
5057	495	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật thu nhỏ môi bé
5058	496	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật thu nhỏ môi lớn
5059	497	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật nội soi cắt bỏ tuyến vú
5060	498	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú
5061	499	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ
5062	500	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa
5063	501	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú Phylloid
5064	502	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình dị tật bẩm sinh vú thành ngực (Poland)
5065	503	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật thẩm mỹ vú bằng túi độn ngực
5066	504	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật nọi soi thẩm mỹ vú bằng túi độn ngực
5067	505	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo vạt tại chỗ cho khuyết da vùng lưng

5068	506	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da chi thể bằng vạt tại chỗ
5069	507	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm chi thể bằng vạt tại chỗ
5070	508	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt tại chỗ cho khuyết cổ bàn tay
5071	509	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da tự thân khuyết da dương vật lớn hơn 2 cm
5072	510	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da tạo hình bao quy đầu
5073	511	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình niệu đạo bằng niêm mạc miệng
5074	512	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình niệu đạo bằng niêm mạc môi bé
5075	513	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình niệu đạo bằng niêm mạc âm đạo
5076	514	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng bằng kỹ thuật vi phẫu
5077	515	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép tinh hoàn đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu
5078	516	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình tinh hoàn bằng vật liệu nhân tạo
5079	517	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật đặt bộ phận giả (prosthesis) chữa liệt dương
5080	518	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo ống thông động tĩnh mạch chữa liệt dương
5081	519	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình thể hang bằng vật liệu nhân tạo
5082	520	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng niêm mạc
5083	521	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng ghép da tự thân
5084	522	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình âm đạo ngắn bằng ghép da tự thân
5085	523	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình hẹp âm đạo bằng ghép da tự thân
5086	524	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình hẹp âm đạo bằng niêm mạc
5087	525	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình âm đạo ngắn bằng vạt có cuống mạch nuôi
5088	526	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt có cuống cho loét chi dưới
5089	527	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Thủ thuật nong âm đạo

5090	528	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Kỹ thuật cấy lông mu
5091	529	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cấy lông mày
5092	530	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật cấy tóc
5093	531	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm chi thể bằng giãn da
5094	532	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết phức hợp vùng chi thể bằng vạt giãn da
5095	533	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt giãn da cho khuyết phần mềm ngón tay
5096	534	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt da giãn cho khuyết da cổ bàn chân
5097	535	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm chi thể bằng vật liệu nhân tạo
5098	536	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình thần kinh chi thể bằng thần kinh nhân tạo
5099	537	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình mạch máu chi thể bằng ghép mạch nhân tạo
5100	538	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình khuyết xương chi thể bằng vạt xương tự do
5101	539	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da tự thân cho khuyết da bàn tay nhỏ hơn 5 cm2
5102	540	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da tự thân cho khuyết da bàn tay lớn hơn 5 cm2
5103	541	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật chuyển vạt da tự do cho khuyết da bàn tay
5104	542	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt da tự do cho khuyết phần mềm ngón tay
5105	543	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt da tự do cho khuyết cổ bàn tay
5106	544	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt da tự do cho khuyết da cổ bàn chân
5107	545	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép vật liệu nhân tạo cho khuyết xương bàn tay
5108	546	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép xương đồng loại cho khuyết xương bàn tay
5109	547	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép cánh tay đồng loại
5110	548	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép bàn tay đồng loại
5111	549	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật nối cánh tay đứt rời

5112	550	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật nối cẳng tay đứt rời
5113	551	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật nối bàn tay đứt rời
5114	552	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật nối ngón tay cái đứt rời
5115	553	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật nối ngón tay dài đứt rời [1 ngón]
5116	554	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật nối đốt 3 ngón tay bằng kỹ thuật vi phẫu
5117	555	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật nối đốt 2, 3 ngón tay bằng kỹ thuật vi phẫu
5118	556	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình lột da ngón tay bằng kỹ thuật vi phẫu
5119	557	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép búp ngón
5120	558	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép da cho dính kẽ ngón
5121	559	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật ghép xương tự thân cho khuyết xương ngón tay
5122	560	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình lột da bàn tay bằng kỹ thuật vi phẫu
5123	561	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt tại chỗ cho dính kẽ ngón
5124	562	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt tại chỗ cho co kéo ngón tay
5125	563	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt tại chỗ nếp ngấn ối cẳng tay
5126	564	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt tại chỗ nếp ngấn ối bàn tay
5127	565	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt tại chỗ nếp ngấn ối ngón tay
5128	566	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật khâu nối mạch máu
5129	567	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật khâu nối mạch máu vi phẫu
5130	568	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt lân cận cho khuyết cổ bàn tay
5131	569	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình vạt lân cận cho loét chi dưới
5132	570	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật nối cổ bàn chân đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu
5133	571	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật đặt túi giãn da

5134	572	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.409	Phẫu thuật tạo vạt giãn da
5135	573	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.441	Phẫu thuật căng da trán tối thiểu
5136	574	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.442	Phẫu thuật căng da trán toàn bộ
5137	575	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.441	Phẫu thuật căng da mặt bán phần
5138	576	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.442	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần
5139	577	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.443	Phẫu thuật căng da mặt cổ
5140	578	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật căng da cổ
5141	579	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại
5142	580	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật thu da cánh tay
5143	581	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật thu da đùi
5144	582	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật thu nhỏ bắp chân
5145	583	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Treo cung mày bằng chỉ
5146	584	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật đặt vật liệu nhân tạo vùng trán
5147	585	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật đặt vật liệu nhân tạo vùng thái dương
5148	586	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật độn các vật liệu sinh học điều trị má hóp
5149	587	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu nhân tạo kết hợp sụn tự thân
5150	588	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu nhân tạo
5151	589	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật độn gò má
5152	590	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật độn cằm bằng vật liệu nhân tạo
5153	591	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật thu gọn môi
5154	592	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật làm dày môi
5155	593	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật kéo dài môi trên trong hở lợi

5156	594	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Hút mỡ vùng dưới cằm
5157	595	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.452	Hút mỡ vùng dưới hàm
5158	596	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Hút mỡ vùng má
5159	597	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.454	Hút mỡ vùng cánh tay
5160	598	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Hút mỡ vùng chân
5161	599	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Hút mỡ vùng đùi
5162	600	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.456	Hút mỡ vùng vú
5163	601	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.457	Hút mỡ bụng một phần
5164	602	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.458	Hút mỡ bụng toàn phần
5165	603	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.460	Hút mỡ hông
5166	604	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Hút mỡ vùng lưng
5167	605	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.468	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông
5168	606	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật thẩm mỹ vú bằng ghép mỡ tự thân
5169	607	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bụng bán phần
5170	608	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần có chuyển rốn
5171	609	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần không chuyển rốn
5172	610	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.487	Laser điều trị u da
5173	611	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.488	Laser điều trị nám da
5174	612	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Laser điều trị đồi mồi
5175	613	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Laser điều trị nếp nhăn
5176	1	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.278	PET/CT mô phỏng xạ trị
5177	2	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	3.1111; 19.6	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép

5178	3	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.67	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép
5179	4	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.149	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đ
5180	5	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.116	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau ung thư di
5181	6	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.117	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ
5182	7	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.125	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép
5183	8	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	3.1150; 19.175	Xạ hình xương 3 pha
5184	9	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.343	Xạ trị bằng Cyber Knife
5185	10	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.342	Xạ trị bằng X Knife
5186	11	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.351	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ
5187	12	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.349	Xạ trị áp sát xuất liều cao
5188	13	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	3.2611	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm
5189	14	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.374	Tiêm hoá chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi
5190	15	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.61	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, c
5191	16	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.59	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt
5192	17	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.58	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt
5193	18	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.367	Truyền hoá chất động mạch
5194	19	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.369	Truyền hoá chất khoang màng bụng
5195	20	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.365	Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch thuốc phóng xạ điều t
5196	21	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.43	SPECT chẩn đoán khối u
5197	22	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.84	SPECT/CT chẩn đoán khối u
5198	23	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.388	Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch thuốc phóng xạ điều t
5199	24	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.282	PET/MRI thụ thể Peptid

5200	25	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.67	SPECT/CT tuyến cận giáp
5201	26	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.282	Chụp PET/MRI mô phỏng (không tiêm thuốc đối quang từ)
5202	27	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.282	Chụp PET/MRI mô phỏng (có tiêm thuốc đối quang từ)
5203	28	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.103	Chụp SPECT/CT mô phỏng (có tiêm thuốc cản quang)
5204	29	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ phẫu u não và một số bệnh lý sọ não bằng dao Gamma qu
5205	30	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị trong mổ khối u, ung thư
5206	31	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị áp sát liều cao cắm kim trong mô
5207	32	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Tiêm dưới da thuốc chống ung thư
5208	33	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Truyền tĩnh mạch thuốc chống ung thư
5209	34	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Truyền hóa chất khoang màng bụng có tăng nhiệt độ
5210	35	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Truyền hóa chất tĩnh mạch ngoại vi bằng máy truyền liên tục
5211	36	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Truyền tĩnh mạch thuốc chống ung thư từ 12-24 giờ
5212	37	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Truyền tĩnh mạch thuốc chống ung thư dưới 12 giờ
5213	38	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Truyền tĩnh mạch thuốc chống ung thư trên 24 giờ
5214	39	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch protein gắn phóng xạ
5215	40	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kỹ thuật đổ khuôn chì trong xạ trị
5216	41	17. YHHN, hóa trị, xạ trị, hóa trị, xạ trị	19.383	Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch thụ thể Peptid phóng x
5217	42	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.341	Uống I-131 điều trị bệnh
5218	43	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.363	Uống P-32 điều trị bệnh
5219	44	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	3.1237; 19.364	Tiêm tĩnh mạch P-32 điều trị bệnh
5220	45	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.361	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ

5221	46	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.366	Uống thuốc phóng xạ điều trị giảm đau do ung thư di căn xươ
5222	47	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.346	Tiêm keo phóng xạ điều trị tràn dịch màng bụng, màng phổi
5223	48	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	3.1241; 19.374	Truyền tĩnh mạch I-131-MIBG điều trị ung thư
5224	49	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.379	Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch kháng thể đơn dòng gắ
5225	50	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.350	Tiêm thuốc phóng xạ qua da điều trị ung thư gan
5226	51	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.114	Đo độ tập trung I-131 tại tuyến giáp
5227	52	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.220	PET/CT chẩn đoán bệnh viêm và nhiễm trùng
5228	53	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.241	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh
5229	54	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		PET/CT chẩn đoán và đánh giá sau sút trí tuệ
5230	55	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		PET/CT chẩn đoán và đánh giá động kinh
5231	56	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.268	PET/CT đánh giá tưới máu cơ tim
5232	57	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		PET/CT đánh giá sự sống còn cơ tim
5233	58	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.59	SPECT chẩn đoán ổ nhiễm trùng với bạch cầu đánh dấu đồng
5234	59	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.47	SPECT chẩn đoán khối u
5235	60	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.25	SPECT đánh giá chức năng tim
5236	61	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		SPECT chẩn đoán nhồi máu cơ tim
5237	62	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		SPECT chẩn đoán nhiễm Amyloid cơ tim
5238	63	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.58	SPECT hạch gác
5239	64	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.5	SPECT tưới máu não
5240	65			SPECT não
5241	66	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.42	SPECT xương, khớp
5242	67	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.101	SPECT/CT chẩn đoán ổ nhiễm trùng với bạch cầu đánh dấu đ
5243	68	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.74	SPECT/CT đánh giá chức năng tim

5244	69	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		SPECT/CT chẩn đoán nhồi máu cơ tim
5245	70	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		3. SPECT/CT chẩn đoán nhiễm Amyloid cơ tim
5246	71	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.77	SPECT/CT gan
5247	72	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.99	SPECT/CT hạch gác
5248	73	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.65	SPECT/CT tưới máu não
5249	74	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		SPECT/CT não
5250	75	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.93	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng
5251	76	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.78	SPECT/CT thận
5252	77	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.96	SPECT/CT thụ thể Peptid
5253	78	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.79	SPECT/CT tuyến tiền liệt
5254	79	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.189	Xạ hình chẩn đoán ổ nhiễm trùng với bạch cầu đánh dấu đồng
5255	80	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.187	Xạ hình bạch mạch
5256	81	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.148	Xạ hình trào ngược thực quản
5257	82	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ hình thực quản, dạ dày
5258	83	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ hình đánh giá thời gian rỗng dạ dày
5259	84	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.180	Xạ hình chẩn đoán khối u
5260	85	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.159	Xạ hình gan-mật
5261	86	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.138	Xạ hình đánh giá chức năng tim
5262	87	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim
5263	88	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ hình chẩn đoán nhiễm Amyloid cơ tim
5264	89	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.155	Xạ hình gan
5265	90	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.188	Xạ hình hạch gác

5266	91	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.154	Xạ hình lách
5267	92	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.108	Xạ hình não
5268	93	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	3.1166; 19.144	Xạ hình thông khí phổi
5269	94	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.173	Xạ hình tinh hoàn
5270	95	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.143	Xạ hình tưới máu phổi
5271	96	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.176	Xạ hình xương
5272	97	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.124	Xạ hình tuyến cận giáp
5273	98	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.120	Xạ hình tuyến giáp
5274	99	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.127	Xạ hình tuyến lệ
5275	100	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.128	Xạ hình tuyến nước bọt
5276	101	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.141	Xạ hình tuyến vú
5277	102	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.110	Xạ hình u não
5278	103	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.158	Xạ hình u máu trong gan
5279	104	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.185	Xác định thể tích hồng cầu với thuốc phóng xạ
5280	105	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.57	SPECT thụ thể Peptid
5281	106	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.41	SPECT tuyến tiền liệt
5282	107	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.359	Tiêm thuốc phóng xạ điều trị bệnh lý bao hoạt dịch
5283	108	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.35	SPECT thận
5284	109	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.34	SPECT gan
5285	110	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.308	PET/MRI chẩn đoán bệnh nhiễm trùng
5286	111	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.306	PET/MRI chẩn đoán bệnh hệ tim mạch
5287	112	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.299	PET/MRI chẩn đoán bệnh hệ thần kinh

5288	113	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.288	PET/MRI thụ thể oestrogen
5289	114	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.282	PET/MRI chẩn đoán khối u
5290	115	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.277	PET/CT thụ thể Peptid
5291	116	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.248	PET/CT thụ thể oestrogen
5292	117	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.221	PET chẩn đoán bệnh nhiễm trùng
5293	118	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.219	PET chẩn đoán bệnh hệ tim mạch
5294	119	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.211	PET chẩn đoán bệnh hệ thần kinh
5295	120	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.201	PET thụ thể oestrogen
5296	121	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.195	PET chẩn đoán khối u
5297	122	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.172	Xạ hình tuyến tiền liệt
5298	123	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.162	Xạ hình thận
5299	124	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.151	Nghiệm pháp phát hiện H.P (Helicobacter Pylory) với đồng v
5300	125	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.278	Chụp PET/CT mô phỏng (có tiêm thuốc cản quang)
5301	126	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.278	Chụp PET/CT mô phỏng (không tiêm thuốc cản quang)
5302	127	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.345	Xạ trị điều biến liều (IMRT) điều trị khối u, ung thư
5303	128	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.350	Xạ trị áp sát trong khối u, ung thư
5304	129	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.366	Truyền tĩnh mạch ngoại vi thuốc chống ung thư bằng máy tru
5305	130	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.364	Liệu pháp hóa trị liều cao
5306	131	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.369; 12.373	Tiêm, truyền hoá chất khoang màng bụng điều trị ung thư
5307	132	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.381	Truyền ghép tế bào gốc tự thân
5308	133	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.224	PET/CT chẩn đoán khối u
5309	134	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.51	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh

5310	135	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	3.1097; 19.24	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức
5311	136	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.37	SPECT tuyến thượng thận
5312	137	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.92	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh
5313	138	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.103	SPECT/CT mô phỏng xạ trị
5314	139	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.72	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức
5315	140	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.81	SPECT/CT tuyến thượng thận
5316	141	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.160	Thận đồ đồng vị với I-131 - Hippuran
5317	142	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.150	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m - Pertechneta
5318	143	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.182	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh
5319	144	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.166	Xạ hình chức năng thận
5320	145	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.112	Xạ hình lưu thông dịch não tủy
5321	146	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.184	Xạ hình tĩnh mạch
5322	147	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.115	Xạ hình toàn thân với I-131
5323	148	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.132	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức
5324	149	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.134	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức
5325	150	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.122	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp
5326	151	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.170	Xạ hình tuyến thượng thận
5327	152	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.186	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với thu
5328	153	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.73	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức
5329	154	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.168	Xạ hình trào ngược bàng quang niệu quản
5330	155	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.343	Xạ phẫu bằng Cyber Knife
5331	156	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.342	Xạ phẫu bằng X Knife

5332	157	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.231	Nút mạch hoá chất điều trị ung thư gan (TACE)
5333	158	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.370	Tiêm, truyền hoá chất khoang màng phổi
5334	159	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.412	Xạ trị áp sát bằng stent phóng xạ
5335	160	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.402	Xạ trị trong chọn lọc điều trị ung thư
5336	161	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.8	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức
5337	162	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.404	Xạ hình chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
5338	163	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.6	SPECT tuyến cận giáp
5339	164	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.105	Xạ hình thụ thể Peptid
5340	165	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Chụp CT mô phỏng 4D (có tiêm thuốc cản quang)
5341	166	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Chụp CT mô phỏng xạ trị áp sát (có tiêm thuốc cản quang)
5342	167	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Mô phỏng xạ trị áp sát kỹ thuật 3-D bằng cắt lớp vi tính (CT s
5343	168	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Chụp CT mô phỏng (không tiêm thuốc cản quang)
5344	169	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Chụp CT mô phỏng 4D (không tiêm thuốc cản quang)
5345	170	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Chụp CT mô phỏng xạ trị áp sát (không tiêm thuốc cản quang
5346	171	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Mô phỏng xạ trị áp sát kỹ thuật 3-D bằng cắt lớp vi tính (CT s
5347	172	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Chụp MRI mô phỏng (có tiêm thuốc đối quang từ)
5348	173	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Chụp MRI mô phỏng xạ trị áp sát (có tiêm thuốc đối quang từ
5349	174	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Mô phỏng xạ trị áp sát kỹ thuật 3-D bằng cộng hưởng từ (MR
5350	175	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị có kiểm soát nhịp thở
5351	176	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị dưới hướng dẫn hình ảnh sử dụng MRI
5352	177	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Chụp MRI mô phỏng (không tiêm thuốc đối quang từ)
5353	178	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Chụp MRI mô phỏng xạ trị áp sát (không tiêm thuốc đối quan

5354	179	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Mô phỏng xạ trị áp sát bằng cộng hưởng từ (MRI) không cản
5355	180	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kỹ thuật xác định tâm trường chiếu trước xạ trị
5356	181	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Sử dụng dụng cụ bù mô (bolus) trong xạ trị
5357	182	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kiểm tra chất lượng (QA) kế hoạch xạ trị định vị não, xạ phẫ
5358	183	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kiểm tra hình ảnh trường chiếu xạ bằng kỹ thuật EPID
5359	184	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kiểm tra hình ảnh trường chiếu xạ bằng kỹ thuật cắt lớp hình
5360	185	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ phẫu bằng chùm photon trong điều trị ung thư
5361	186	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ phẫu vùng não bằng máy gia tốc (SRS)
5362	187	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị 3D điều trị khối u, ung thư
5363	188	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị 4D điều trị khối u, ung thư
5364	189	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị điều biến liều hình cung theo thể tích (VMAT) điều trị
5365	190	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị định vị các khối u não (SRT)
5366	191	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị định vị thân (SBRT) điều trị khối u, ung thư
5367	192	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Cố định thân trong xạ trị định vị thân (SBRT) bằng bộ đế
5368	193	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Cố định thân trong xạ trị định vị thân (SBRT) bằng tấm nhựa
5369	194	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Cố định thân trong xạ trị định vị thân (SBRT) bằng túi chân k
5370	195	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị IGRT
5371	196	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị dưới hướng dẫn bề mặt (SGRT)
5372	197	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị giảm phân liều (hypofraction RT)
5373	198	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị tăng phân liều (hyperfraction RT)
5374	199	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị trường trong trường (Field in Field)
5375	200	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị hạt nặng

5376	201	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị Proton
5377	202	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị thích ứng (ADT)
5378	203	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị toàn thân
5379	204	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị Tomotherapy
5380	205	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Xạ trị áp sát suất liều cao
5381	206	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Mô phỏng xạ trị áp sát bằng máy X-quang quy ước hay C-AR
5382	207	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Các thủ thuật liên quan VABB, sinh thiết định vị dưới chẩn đ
5383	208	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Áp lạnh chống rụng tóc trong điều trị ung thư
5384	209	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư
5385	210	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Bơm vắc xin BCG vào bàng quang điều trị ung thư
5386	211	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Cấy thuốc giảm đau dưới da
5387	212	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Đặt buồng tiêm truyền
5388	213	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Rửa buồng tiêm truyền
5389	214	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Điều trị hóa chất liều cao kết hợp với truyền tế bào gốc tự thâ
5390	215	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Điều trị hoá chất liều cao và kết hợp với truyền tế bào gốc dị
5391	216	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Điều trị khối u bằng kỹ thuật siêu âm hội tụ cường độ cao (H
5392	217	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Điều trị khối u bằng vi sóng (MWA)
5393	218	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Điều trị ung thư bằng tế bào lympho (T) tự thân
5394	219	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Liệu pháp điều trị ung thư bằng hoá chất, thuốc đích, miễn dị
5395	220	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Liệu pháp điều trị ung thư bằng Protein sốc nhiệt
5396	221	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Liệu pháp điều trị ung thư bằng tế bào gốc
5397	222	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Liệu pháp điều trị ung thư bằng vắc xin

5398	223	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Liệu pháp miễn dịch điều trị ung thư bằng công nghệ CRISPI
5399	224	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Liệu pháp miễn dịch điều trị ung thư bằng tế bào CAR-T
5400	225	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Liệu pháp miễn dịch điều trị ung thư bằng tế bào CIK
5401	226	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Liệu pháp miễn dịch điều trị ung thư bằng tế bào NK
5402	227	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Liệu pháp miễn dịch điều trị ung thư bằng tế bào Tua (Dendr
5403	228	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Rửa âm đạo, cổ tử cung sau xạ trị
5404	229	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Rửa vòm mũi họng trên người bệnh xạ trị
5405	230	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Tiêm cồn tuyệt đối vào u phần mềm dưới hướng dẫn của siêu
5406	231	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Tiêm cồn tuyệt đối vào u tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu
5407	232	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Tiêm cồn tuyệt đối vào u vú dưới hướng dẫn của siêu âm
5408	233	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Tiêm bắp thuốc điều trị ung thư
5409	234	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan dưới hướng dẫn của CT scan
5410	235	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Tiêm hóa chất nội tủy
5411	236	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Tiêm thuốc gây xơ điều trị u máu
5412	237	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Tháo buồng tiêm truyền
5413	238	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Truyền hoặc tiêm hoá chất động mạch tạng
5414	239	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Truyền thuốc chống ung thư liên tục (12-24 giờ) bằng buồng
5415	240	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Truyền thuốc chống ung thư liên tục dưới 12 giờ bằng bằng b
5416	241	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Truyền thuốc chống ung thư liên tục dưới 12 giờ bằng máy
5417	242	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Truyền thuốc chống ung thư liên tục trên 24 giờ bằng bằng bì
5418	243	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Truyền thuốc chống ung thư liên tục trên 24 giờ bằng máy
5419	244	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Truyền thuốc chống ung thư qua buồng bơm áp lực

5420	245	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Truyền thuốc chống ung thư qua buồng tiêm truyền
5421	246	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Truyền thuốc chống ung thư qua catheter
5422	247	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Tiêm, truyền thuốc giảm đau bằng bơm áp lưucj (PCA)
5423	248	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Tiêm, truyền thuốc giảm đau bằng bơm áp lực (PCA)
5424	249	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.180	
5425	250	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kỹ thuật cố định đầu bằng mặt nạ trong xạ phẫu
5426	251	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kỹ thuật cố định toàn thân bằng túi chân không
5427	252	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kỹ thuật cố định khoang miệng trong xạ trị
5428	253	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kỹ thuật cố định bằng mặt nạ nhiệt trong xạ trị
5429	254	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Chụp CT mô phỏng sử dụng hệ thống kiểm soát nhịp thở
5430	255	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Chụp CT mô phỏng cho xạ phẫu sử dụng Fraxion
5431	256	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kỹ thuật định vị trường chiếu trong xạ trị ngoài
5432	257	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kỹ thuật lập kế hoạch xạ trị 3D bằng hệ thống TPS
5433	258	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kỹ thuật lập kế hoạch xạ trị định vị các khối u não (SRT) bằn
5434	259	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kỹ thuật lập kế hoạch xạ trị định vị thân SBRT bằng hệ thống
5435	260	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kỹ thuật lập kế hoạch xạ trị điều biến cường độ liều IMRT bằ
5436	261	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kỹ thuật lập kế hoạch xạ trị điều biến liều hình cung theo thể
5437	262	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kỹ thuật cố định có đồng bộ nhịp thở trong xạ trị
5438	263	17. YHHN, hóa trị, xạ trị		Kỹ thuật lập kế hoạch xạ trị áp sát (xạ trong) bằng hệ thống T
5439	264	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.405	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
5440	265	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.417	SPECT đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan - phổi
5441	266	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.414	SPECT gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ Y-90

5442	267	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.406	
5443	268	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.416	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi với
5444	269	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.413	Xạ hình gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ Y-90
5445	270	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.420	Xạ hình tụy
5446	271	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.415	PET/CT gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ
5447	272	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.410	Cấy hạt phóng xạ điều trị ung thư
5448	273	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.407	PET/CT xương
5449	274	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.062	Chụp SPECT/CT mô phỏng (không tiêm thuốc cản quang)
5450	275	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	19.083	SPECT/CT xương, khớp
5451	276	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.421	Chụp CT mô phỏng (có tiêm thuốc cản quang)
5452	277	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.439	Xạ trị toàn não tủy (CSI)
5453	278	17. YHHN, hóa trị, xạ trị	12.441	Truyền ghép tế bào gốc đồng loài
5454	1	18. YHCT	8.29 - 8.113	Châm tê phẫu thuật loại đặc biệt
5455	2	18. YHCT	8.29 - 8.113	Châm tê phẫu thuật loại 1
5456	3	18. YHCT	8.29 - 8.113	Châm tê phẫu thuật loại 2
5457	4	18. YHCT	8.29 - 8.113	Châm tê phẫu thuật loại 3
5458	5	18. YHCT		Châm tê thủ thuật loại đặc biệt
5459	6	18. YHCT		Châm tê thủ thuật loại 1
5460	7	18. YHCT		Châm tê thủ thuật loại 2
5461	8	18. YHCT		Châm tê thủ thuật loại 3
5462	9	18. YHCT	3.287; 8.26	Bó thuốc YHCT
5463	10	18. YHCT	3.286; 8.25	Đặt thuốc y học cổ truyền
5464	11	18. YHCT	3.404 - 3.460 8.7; 8.228 - 8.277	Cấy chỉ điều trị
5465	12	18. YHCT		Cấy chỉ nâng cơ vùng mặt
5466	13	18. YHCT		Cấy chỉ nâng cơ vùng cơ thể (trừ mặt)
5467	14	18. YHCT	3.292; 8.10	Chích lể

5468	15	18. YHCT	3.288; 8.27	Chườm thuốc cổ truyền
5469	16	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải
5470	17	18. YHCT	3.671 - 3.696	Cứu ngải trẻ nhi
5471	18	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm
5472	19	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm
5473	20	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi
5474	21	18. YHCT	3.294 - 3.350 8.114 - 8.161	Điện mãng châm (điện đại trường châm)
5475	22	18. YHCT	8.479 - 8.482; 8.485	Giác hơi
5476	23	18. YHCT	8.2	Hào châm
5477	24	18. YHCT	3.298	Hào châm trẻ nhi
5478	25	18. YHCT	3.290; 8.4	Nhĩ châm
5479	26	18. YHCT	8.3	Mãng châm (Đại trường châm)
5480	27	18. YHCT		Hỏa trị liệu
5481	28	18. YHCT	3.274; 8.13	Kéo nắn cột sống cổ bằng phương pháp YHCT
5482	29	18. YHCT	8.14	Kéo nắn cột sống thắt lưng bằng phương pháp YHCT
5483	30	18. YHCT	8.28	Khí công dưỡng sinh trị liệu
5484	31	18. YHCT	3.272; 8.11	Laser châm
5485	32	18. YHCT	3.273; 8.1	Mai hoa châm
5486	33	18. YHCT	3.271; 8.12	Từ châm
5487	34	18. YHCT	3.279; 8.18	Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT
5488	35	18. YHCT	3.277; 8.16	Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT
5489	36	18. YHCT	3.278; 8.17	Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT
5490	37	18. YHCT	8.486	Nắn, bó trật khớp cổ chân bằng phương pháp YHCT
5491	38	18. YHCT		Nắn, bó trật khớp khuỷu, cổ tay bằng phương pháp YHCT
5492	39	18. YHCT	3.285; 8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
5493	40	18. YHCT	3.281; 8.23	Ngâm thuốc YHCT toàn thân
5494	41	18. YHCT	3.281; 8.23	Ôn châm

5495	42	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm
5496	43	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi
5497	44	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt
5498	45	18. YHCT	3.603;3.604 ; 3.605; 3.607; 3.610; 3.611; 3.612; 3.614; 3.615; 3.616; 3.618; 3.619; 3.620; 3.622;3.628 ; 3.629; 3.630; 3.624; 3.631; 3.632; 3. 633; 3.634; 3.636; 3.637; 3.654; 3.661; 3.652; 3.638; 3.650; 3.651; 3.642; 3.648;	Xoa bóp bấm huyệt cho trẻ nhi
5499	46	18. YHCT	3.282; 8.20	Xông hơi thuốc YHCT
5500	47	18. YHCT	3.283; 8.21	Xông khói thuốc YHCT
5501	48	18. YHCT	8.19	Xông thuốc YHCT bằng máy
5502	49	18. YHCT		Nắn, bó gãy xương bàn, ngón tay bằng phương pháp YHCT
5503	50	18. YHCT		Nắn, bó gãy xương gót, bàn chân, ngón chân bằng phương pháp YHCT
5504	51	18. YHCT		Chích tứ phùng
5505	52	18. YHCT		Nhĩ dán
5506	53	18. YHCT		Từ nhĩ châm
5507	54	18. YHCT		Tiểu đao châm

5508	55	18. YHCT		Phương pháp Diện chẩn điều trị
5509	56	18. YHCT		Dán thuốc cổ truyền lên huyệt
5510	57	18. YHCT		Bơm thuốc cổ truyền đường hậu môn
5511	58	18. YHCT		Cạo gió
5512	1	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật siêu âm dẫn thuốc
5513	2	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật thấu nhiệt TEAR
5514	3	19. Phục hồi chức năng	17.1	Điều trị bằng sóng ngắn
5515	4	19. Phục hồi chức năng	17.2	Điều trị bằng sóng cực ngắn
5516	5	19. Phục hồi chức năng	17.3	Điều trị bằng vi sóng
5517	6	19. Phục hồi chức năng	17.4; 3.707	Điều trị bằng từ trường
5518	7	19. Phục hồi chức năng	3.771; 17.5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
5519	8	19. Phục hồi chức năng	17.6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc
5520	9	19. Phục hồi chức năng	3.773; 17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung
5521	10	19. Phục hồi chức năng	17.8	Điều trị bằng siêu âm
5522	11	19. Phục hồi chức năng	17.9	Điều trị bằng sóng xung kích
5523	12	19. Phục hồi chức năng	17.10	Điều trị bằng dòng giao thoa
5524	13	19. Phục hồi chức năng	3.709; 17.12	Điều trị bằng Laser công suất thấp
5525	14	19. Phục hồi chức năng	17.13	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại
5526	15	19. Phục hồi chức năng	3.776; 17.14	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ
5527	16	19. Phục hồi chức năng	3.777; 17.15	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân
5528	17	19. Phục hồi chức năng	17.26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống
5529	18	19. Phục hồi chức năng	17.27	Điều trị bằng điện trường cao áp
5530	19	19. Phục hồi chức năng	17.28	Điều trị bằng ion tĩnh điện
5531	20	19. Phục hồi chức năng	17.30	Điều trị bằng tĩnh điện trường

5532	21	19. Phục hồi chức năng		Điều trị bằng laser công suất cao
5533	22	19. Phục hồi chức năng	17.158	Điều trị bằng điện vi dòng
5534	23	19. Phục hồi chức năng	17.159	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo
5535	24	19. Phục hồi chức năng	17.160	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch
5536	25	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật điều trị sóng ngắn tần số 4,4 MHZ kết hợp điều biến tần số
5537	26	19. Phục hồi chức năng		Điều trị bằng máy kích thích liền xương
5538	27	19. Phục hồi chức năng		Điều trị bằng tần số Radio nhắm đích
5539	28	19. Phục hồi chức năng	3.774; 17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại
5540	29	19. Phục hồi chức năng		Điều trị bằng máy nhiệt lạnh
5541	30	19. Phục hồi chức năng	17.16; 3.824	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
5542	31	19. Phục hồi chức năng	17.17; 3.809	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
5543	32	19. Phục hồi chức năng	17.18	Điều trị bằng Parafin
5544	33	19. Phục hồi chức năng	17.19	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục
5545	34	19. Phục hồi chức năng	17.20	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)
5546	35	19. Phục hồi chức năng	17.21	Điều trị bằng tia nước áp lực cao
5547	36	19. Phục hồi chức năng	17.22	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)
5548	37	19. Phục hồi chức năng	17.24	Điều trị bằng nước khoáng
5549	38	19. Phục hồi chức năng	17.162	Thủy trị liệu có thuốc
5550	39	19. Phục hồi chức năng	17.163	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng
5551	40	19. Phục hồi chức năng	17.164	Điều trị bằng bồn tắm tương phản nóng lạnh
5552	41	19. Phục hồi chức năng	17.165	Điều trị bằng bồn tắm điện một chiều
5553	42	19. Phục hồi chức năng	17.166	Điều trị bằng bồn xoa bóp thủy lực

5554	43	19. Phục hồi chức năng	17.161	Điều trị chườm ngải cứu
5555	44	19. Phục hồi chức năng	17.63	Tập với thang tường
5556	45	19. Phục hồi chức năng	17.64	Tập với giàn treo các chi
5557	46	19. Phục hồi chức năng	17.65	Tập với ròng rọc
5558	47	19. Phục hồi chức năng	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai
5559	48	19. Phục hồi chức năng	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền
5560	49	19. Phục hồi chức năng	17.68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh
5561	50	19. Phục hồi chức năng	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi
5562	51	19. Phục hồi chức năng	3.903; 17.71	Tập với xe đạp tập
5563	52	19. Phục hồi chức năng	17.72	Tập với bàn nghiêng
5564	53	19. Phục hồi chức năng		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
5565	54	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập tăng sức mạnh sức bền chi với dụng cụ
5566	55	19. Phục hồi chức năng	3.820; 17.54	Tập vận động chủ động
5567	56	19. Phục hồi chức năng	17.55	Tập vận động tự do tứ chi
5568	57	19. Phục hồi chức năng	17.90	Tập điều hợp vận động
5569	58	19. Phục hồi chức năng	3.806; 17.172	Tập dưỡng sinh
5570	59	19. Phục hồi chức năng	17.184	Kỹ thuật thư giãn
5571	60	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật Epley điều trị chóng mặt do tư thế kịch phát lành tính
5572	61	19. Phục hồi chức năng	17.31	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt nửa người
5573	62	19. Phục hồi chức năng	17.32	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt tủy
5574	63	19. Phục hồi chức năng	17.34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người
5575	64	19. Phục hồi chức năng	17.35	Tập lăn trở khi nằm

5576	65	19. Phục hồi chức năng	17.36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
5577	66	19. Phục hồi chức năng	17.37	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động
5578	67	19. Phục hồi chức năng	17.38	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng
5579	68	19. Phục hồi chức năng	17.39	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động
5580	69	19. Phục hồi chức năng	17.40	Tập dáng đi
5581	70	19. Phục hồi chức năng	17.41	Tập đi với thanh song song
5582	71	19. Phục hồi chức năng	17.42	Tập đi với khung tập đi
5583	72	19. Phục hồi chức năng	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
5584	73	19. Phục hồi chức năng	17.44	Tập đi với gậy
5585	74	19. Phục hồi chức năng	17.45	Tập đi với bàn xương cá
5586	75	19. Phục hồi chức năng	17.46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)
5587	76	19. Phục hồi chức năng	17.47	Tập lên, xuống cầu thang
5588	77	19. Phục hồi chức năng	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc sỏi, gồ ghề...)
5589	78	19. Phục hồi chức năng	17.49	Tập đi với chân giả trên gối
5590	79	19. Phục hồi chức năng	17.50	Tập đi với chân giả dưới gối
5591	80	19. Phục hồi chức năng	17.51	Tập đi với khung treo
5592	81	19. Phục hồi chức năng	3.822; 17.52	Tập vận động thụ động
5593	82	19. Phục hồi chức năng	17.53; 3.811	Tập vận động có trợ giúp
5594	83	19. Phục hồi chức năng	3.821; 17.56	Tập vận động có kháng trở
5595	84	19. Phục hồi chức năng	17.57	Tập kéo dãn
5596	85	19. Phục hồi chức năng	17.58	Tập vận động trên bóng
5597	86	19. Phục hồi chức năng	17.60	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên

5598	87	19. Phục hồi chức năng	17.64	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới
5599	88	19. Phục hồi chức năng	17.78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu
5600	89	19. Phục hồi chức năng	17.79	Kỹ thuật di động khớp
5601	90	19. Phục hồi chức năng	17.81	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở
5602	91	19. Phục hồi chức năng	17.83	Kỹ thuật ức chế co cứng chân
5603	92	19. Phục hồi chức năng	17.84	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình
5604	93	19. Phục hồi chức năng	17.87	Kỹ thuật Frenkel
5605	94	19. Phục hồi chức năng	17.88	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý
5606	95	19. Phục hồi chức năng	3.896; 17.167	Tập vận động cột sống
5607	96	19. Phục hồi chức năng	17.179	Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho người bệnh Parkinson
5608	97	19. Phục hồi chức năng	17.180	Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã
5609	98	19. Phục hồi chức năng	17.181	Kỹ thuật ngồi/đứng dậy từ sàn nhà
5610	99	19. Phục hồi chức năng	17.183	Kỹ thuật tập sức bền không có gắn máy theo dõi tim mạch
5611	100	19. Phục hồi chức năng	17.57; 17.78	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp
5612	101	19. Phục hồi chức năng	3.889; 17.250	Tập do cứng khớp
5613	102	19. Phục hồi chức năng		Dịch chuyển sớm cho người bệnh đột quỵ não
5614	103	19. Phục hồi chức năng	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng
5615	104	19. Phục hồi chức năng		Xoa bóp áp lực hơi
5616	105	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật điều trị bằng máy ép khí ngắt quãng
5617	106	19. Phục hồi chức năng	17.86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
5618	107	19. Phục hồi chức năng	17.169	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu
5619	108	19. Phục hồi chức năng	17.168	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy

5620	109	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật đi bằng robot kết hợp kích thích điện chức năng
5621	110	19. Phục hồi chức năng		Tập đi trên máy chạy thảm lăn (treadmill) có nâng đỡ một phần trọng lượng
5622	111	19. Phục hồi chức năng	17.182	Kỹ thuật tập sức bền có gắn máy theo dõi tim mạch
5623	112	19. Phục hồi chức năng	17.69	Tập với máy tập thăng bằng
5624	113	19. Phục hồi chức năng	17.157	Điều trị bằng từ trường xuyên sọ
5625	114	19. Phục hồi chức năng	3.703;3.702	Kỹ thuật kích thích điện chức năng (FES)
5626	115	19. Phục hồi chức năng	17.173	Kỹ thuật tập vận động trên hệ thống người máy (Robot)
5627	116	19. Phục hồi chức năng	17.174	Kỹ thuật tập vận động trên máy chức năng
5628	117	19. Phục hồi chức năng	17.185	Kỹ thuật tập mạnh cơ bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
5629	118	19. Phục hồi chức năng	17.186	Kỹ thuật tập mạnh cơ với máy Isokinetic
5630	119	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập vận động bằng thiết bị mô phỏng thực tế ảo (The virtual reality training)
5631	120	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng vận động chi dưới bằng hệ thống Robot
5632	121	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập chức năng chi trên bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
5633	122	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng vận động chi trên bằng hệ thống Robot
5634	123	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật kích thích xuyên sọ bằng dòng điện một chiều đều (tDCS)
5635	124	19. Phục hồi chức năng	1.156; 2.18; 17.25	Điều trị bằng oxy cao áp
5636	125	19. Phục hồi chức năng	17.73	Tập các kiểu thở
5637	126	19. Phục hồi chức năng	17.74	Kỹ thuật tập thở với dụng cụ
5638	127	19. Phục hồi chức năng	17.75	Tập ho có trợ giúp
5639	128	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật thở chu kỳ chủ động
5640	129	19. Phục hồi chức năng	17.76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực
5641	130	19. Phục hồi chức năng	17.77	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế

5642	131	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật giãn sườn
5643	132	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật thở có trợ giúp
5644	133	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật thở có kháng trở
5645	134	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật thở với đai trợ giúp
5646	135	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực với máy
5647	136	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật nhún sườn
5648	137	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật huy động phế nang
5649	138	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập cơ hô hấp cho người bệnh thở máy
5650	139	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật rung trong lồng ngực bằng máy
5651	140	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật cho người bệnh nằm sấp
5652	141	19. Phục hồi chức năng	17.92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn
5653	142	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng bằng xe lăn đạp chân (xe lăn Profhand)
5654	143	19. Phục hồi chức năng	17.93	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn
5655	144	19. Phục hồi chức năng	17.94	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn
5656	145	19. Phục hồi chức năng	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người
5657	146	19. Phục hồi chức năng	17.62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng
5658	147	19. Phục hồi chức năng	17.82	Kỹ thuật ức chế co cứng tay
5659	148	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập nhận thức - cảm giác - vận động (phương pháp Perfetti)
5660	149	19. Phục hồi chức năng	17.102	Tập tri giác và nhận thức
5661	150	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi khả năng nhận thức bản thân
5662	151	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng trí nhớ
5663	152	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng tập trung chú ý

5664	153	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng điều hành
5665	154	19. Phục hồi chức năng	17.101	Tập điều hòa cảm giác
5666	155	19. Phục hồi chức năng	17.95	Tập các vận động thô của bàn tay
5667	156	19. Phục hồi chức năng	17.96	Tập các vận động khéo léo của bàn tay
5668	157	19. Phục hồi chức năng	17.97	Tập phối hợp hai tay
5669	158	19. Phục hồi chức năng	17.98	Tập phối hợp tay mắt
5670	159	19. Phục hồi chức năng	17.99	Tập phối hợp tay miệng
5671	160	19. Phục hồi chức năng	17.100; 3.769	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí…)
5672	161	19. Phục hồi chức năng	17.103	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ phục hồi chức năng
5673	162	19. Phục hồi chức năng	17.188	Kỹ thuật tập bắt buộc tay người bệnh bên liệt (CIMT)
5674	163	19. Phục hồi chức năng	17.189	Kỹ thuật gương trị liệu (Miror therapy)
5675	164	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi các vấn đề tâm lý
5676	165	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi các vấn đề hành vi
5677	166	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi các vấn đề cảm xúc
5678	167	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng các khiếm khuyết thị giác
5679	168	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng các khiếm khuyết về cảm giác
5680	169	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập luyện khả năng tự ăn uống
5681	170	19. Phục hồi chức năng	17.137	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (trong liệt tứ chi)
5682	171	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập luyện khả năng tự vệ sinh cơ thể
5683	172	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập luyện khả năng tự mặc quần áo
5684	173	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập luyện các hoạt động sinh hoạt hằng ngày nâng cao
5685	174	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tích hợp giác quan

5686	175	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập luyện khả năng viết
5687	176	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật trợ giúp và thích ứng trong sinh hoạt hằng ngày
5688	177	19. Phục hồi chức năng		Âm nhạc trị liệu
5689	178	19. Phục hồi chức năng		Lao động trị liệu
5690	179	19. Phục hồi chức năng		Liệu pháp âm nhạc múa trị liệu
5691	180	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật chuyền bóng gọi tên
5692	181	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật vận động trên xe tập
5693	182	19. Phục hồi chức năng		Kỹ năng giao tiếp
5694	183	19. Phục hồi chức năng		Kỹ năng thích ứng xã hội
5695	184	19. Phục hồi chức năng		Kỹ năng tham gia các hoạt động giải trí
5696	185	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật thay đổi hành vi trong đau mạn tính
5697	186	19. Phục hồi chức năng	17.104	Tập nuốt
5698	187	19. Phục hồi chức năng	17.105	Tập nói
5699	188	19. Phục hồi chức năng	17.106	Tập nhai
5700	189	19. Phục hồi chức năng	17.107	Tập phát âm
5701	190	19. Phục hồi chức năng	17.108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)
5702	191	19. Phục hồi chức năng	17.109	Tập cho người thất ngôn
5703	192	19. Phục hồi chức năng	17.110	Tập luyện giọng
5704	193	19. Phục hồi chức năng	17.111	Tập sửa lỗi phát âm
5705	194	19. Phục hồi chức năng	17.194	Kỹ thuật kiểm soát cơ hàm mặt và hoạt động nhai, nuốt
5706	195	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng giao tiếp tăng cường và thay thế (AAC) công nghệ thấp
5707	196	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng giao tiếp tăng cường và thay thế (AAC) công nghệ cao

5708	197	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng giao tiếp tăng cường và thay thế (AAC) bằng thiết bị thay thế (không bao gồm tiền thiết bi)
5709	198	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng ngôn ngữ hiểu
5710	199	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng ngôn ngữ diễn đạt
5711	200	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng sử dụng ngôn ngữ phù hợp với ngữ cảnh
5712	201	19. Phục hồi chức năng		Tập phân nhóm hình cho người bệnh mất ngôn ngữ toàn bộ
5713	202	19. Phục hồi chức năng		Tập đọc lặp lại nhiều lần cho người bệnh rối loạn đọc (MOR)
5714	203	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng âm lời nói bằng tiếp cận âm vị
5715	204	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng âm lời nói bằng tiếp cận cấu âm
5716	205	19. Phục hồi chức năng		Tập mạnh cơ nuốt
5717	206	19. Phục hồi chức năng		Tập vận động miệng
5718	207	19. Phục hồi chức năng		Tập nuốt với thức ăn và thức uống được điều chỉnh
5719	208	19. Phục hồi chức năng		Tập phục hồi giọng sau liệt dây thanh
5720	209	19. Phục hồi chức năng		Tập kiểm soát hành vi trong phục hồi giọng nói
5721	210	19. Phục hồi chức năng		Tập nói giọng thực quản
5722	211	19. Phục hồi chức năng		Tập phát âm khi có ống mở khí quản
5723	212	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật huấn luyện đối tác giao tiếp
5724	213	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tương tác nhóm cho người bệnh rối loạn ngôn ngữ sau tổn thương não
5725	214	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật kích thích xúc giác nhiệt vùng miệng
5726	215	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập nuốt gián tiếp
5727	216	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập nuốt trực tiếp
5728	217	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi khả năng nói lưu loát
5729	218	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập kiểm soát tốc độ lời nói

5730	219	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi kỹ năng ngữ dụng
5731	220	19. Phục hồi chức năng		Phục hồi chức năng thính lực bằng liệu pháp thính giác - lời nói (AVT)
5732	221	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật trị liệu kỹ năng đọc - viết
5733	222	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật PACE
5734	223	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật Deblocking
5735	224	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập nuốt bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
5736	225	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật kích thích điện điều trị rối loạn nuốt và phát âm
5737	226	19. Phục hồi chức năng	3.715; 17.195	Chẩn đoán điện thần kinh cơ
5738	227	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật liệu pháp trò chơi Dixit
5739	228	19. Phục hồi chức năng	17.89	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình
5740	229	19. Phục hồi chức năng		Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)
5741	230	19. Phục hồi chức năng	17.190	Kỹ thuật phân tích hành vi ứng dụng (ABA)
5742	231	19. Phục hồi chức năng	17.191	Kỹ thuật kích thích giao tiếp sớm cho trẻ nhỏ
5743	232	19. Phục hồi chức năng	17.192	Kỹ thuật dạy trẻ hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ
5744	233	19. Phục hồi chức năng	17.193	Kỹ thuật vận động môi miệng chuẩn bị cho trẻ tập nói
5745	234	19. Phục hồi chức năng	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti
5746	235	19. Phục hồi chức năng	17.138	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh
5747	236	19. Phục hồi chức năng	17.170	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)
5748	237	19. Phục hồi chức năng	17.171	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi)
5749	238	19. Phục hồi chức năng	17.175	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ do xơ cơ ức đòn chũm
5750	239	19. Phục hồi chức năng	17.176	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ
5751	240	19. Phục hồi chức năng	17.177	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn)

5752	241	19. Phục hồi chức năng	17.178	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ
5753	242	19. Phục hồi chức năng	17.218	Kỹ thuật thông mũi họng ngược dòng ở trẻ em
5754	243	19. Phục hồi chức năng	17.59	Tập trong bồn bóng nhỏ
5755	244	19. Phục hồi chức năng	17.112	Lượng giá chức năng người khuyết tật
5756	245	19. Phục hồi chức năng	17.113	Lượng giá chức năng tim mạch
5757	246	19. Phục hồi chức năng	17.114	Lượng giá chức năng hô hấp
5758	247	19. Phục hồi chức năng	17.115	Lượng giá chức năng tâm lý
5759	248	19. Phục hồi chức năng	17.116	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức
5760	249	19. Phục hồi chức năng	17.117	Lượng giá chức năng ngôn ngữ
5761	250	19. Phục hồi chức năng	17.118	Lượng giá chức năng dáng đi
5762	251	19. Phục hồi chức năng	17.119	Lượng giá chức năng thăng bằng
5763	252	19. Phục hồi chức năng	17.120	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày
5764	253	19. Phục hồi chức năng	17.121	Lượng giá lao động hướng nghiệp
5765	254	19. Phục hồi chức năng	3.825; 17.122	Thử cơ bằng tay
5766	255	19. Phục hồi chức năng	3.823; 17.123	Đo tầm vận động khớp
5767	256	19. Phục hồi chức năng	17.127	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi
5768	257	19. Phục hồi chức năng	17.128	Lượng giá sự phát triển của trẻ bằng Test Denver
5769	258	19. Phục hồi chức năng		Đánh giá rối loạn nuốt
5770	259	19. Phục hồi chức năng		Đo độ co cơ và ngưỡng đau bằng máy
5771	260	19. Phục hồi chức năng	17.196	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi bằng kỹ thuật ASQ
5772	261	19. Phục hồi chức năng	17.197	Lượng giá kỹ năng ngôn ngữ-giao tiếp ở trẻ em
5773	262	19. Phục hồi chức năng	17.198	Lượng giá kỹ năng vận động tinh và kỹ năng sinh hoạt hàng ngày ở trẻ em

5774	263	19. Phục hồi chức năng	17.199	Lượng giá trẻ tự kỷ theo tiêu chuẩn DSM-IV
5775	264	19. Phục hồi chức năng	17.200	Lượng giá trẻ tự kỷ bằng thang điểm CARS
5776	265	19. Phục hồi chức năng	17.201	Kỹ thuật sàng lọc trẻ tự kỷ bằng bảng kiểm M-CHAT
5777	266	19. Phục hồi chức năng	17.202	Lượng giá kỹ năng vận động thô theo thang điểm GMFM
5778	267	19. Phục hồi chức năng	17.203	Lượng giá kỹ năng vận động trẻ bại não theo thang điểm GMFCS
5779	268	19. Phục hồi chức năng	17.205	Lượng giá tâm trí tối thiểu MMSE
5780	269	19. Phục hồi chức năng	17.206	Đo mức độ tiêu thụ oxy tối đa
5781	270	19. Phục hồi chức năng	17.207	Đo mức độ tiêu thụ oxy bán tối đa
5782	271	19. Phục hồi chức năng	17.209	Nghiệm pháp vận động toàn bộ Rickili
5783	272	19. Phục hồi chức năng	17.210	Nghiệm pháp Tinetti
5784	273	19. Phục hồi chức năng	17.211	Nghiệm pháp đo thời gian đứng dậy và đi
5785	274	19. Phục hồi chức năng	17.212	Nghiệm pháp dừng bước khi vừa đi vừa nói
5786	275	19. Phục hồi chức năng	17.213	Đo áp lực bàn chân bằng máy
5787	276	19. Phục hồi chức năng	17,204	Lượng giá mức độ co cứng bằng thang điểm Ashworth cải biên (MAS)
5788	277	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật lượng giá chức năng vận động bàn tay bằng Nine Hole Peg test
5789	278	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật lượng giá chức năng vận động chi trên bằng thang điểm Motor Wolf function test
5790	279	19. Phục hồi chức năng		Đo lường khả năng thực hiện hoạt động theo COPM
5791	280	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá chức năng chi trên
5792	281	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá khả năng thao tác bằng tay theo phân loại MACS
5793	282	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá chức năng chi trên theo Fugl-Meyer (FMA-UE)
5794	283	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá chức năng chi dưới theo Fugl-Meyer (FMA-UE)
5795	284	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá chức năng chi trên theo PMAL

5796	285	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá chức năng bàn tay theo ABILHANDS-KID
5797	286	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá sự tham gia và vui thích ở trẻ em theo CAPE
5798	287	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá mức độ độc lập chức năng
5799	288	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá môi trường sống của người bệnh
5800	289	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá theo thang ELADEB
5801	290	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá mức độ tổn thương tủy sống theo ASIA
5802	291	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá mức độ chức năng nhận thức theo Rancho Los Amigo
5803	292	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá chức năng bàn tay theo Jebsen
5804	293	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá chức năng cảm giác
5805	294	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá chức năng tri giác thị giác
5806	295	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá các hoạt động chức năng của trẻ
5807	296	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá khả năng phối hợp hai tay trong sinh hoạt hằng ngày
5808	297	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá quên sau chấn thương sọ não bằng thang điểm Westmead
5809	298	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá chức năng nhận thức
5810	299	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá chức năng giao tiếp tăng cường và thay thế (AAC)
5811	300	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá chức năng ngôn ngữ hiểu và diễn đạt ngôn ngữ ở trẻ em
5812	301	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá chức năng ngôn ngữ hiểu và diễn đạt ngôn ngữ ở người lớn
5813	302	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá chức năng tạo lời nói ở trẻ em
5814	303	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá chức năng tạo lời nói ở người lớn
5815	304	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá nuốt bằng các loại thức ăn cải biên
5816	305	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá nuốt bằng các loại thức ăn cải biên và bột làm đặc
5817	306	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá nuốt bằng nội soi ống mềm

5818	307	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá nuốt bằng kỹ thuật ghi hình chiếu X-quang có thuốc cản quang
5819	308	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá rối loạn giọng
5820	309	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá tính lưu loát lời nói
5821	310	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá hoạt động chức năng và sự tham gia
5822	311	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật đo chức năng tim mạch gắng sức bằng máy CPET
5823	312	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật đo chức năng hô hấp gắng sức bằng máy CPET
5824	313	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá chức năng nhận thức theo thang điểm đánh giá nhận thức Montreal (thang điểm MoCA)
5825	314	19. Phục hồi chức năng		Phân loại khả năng ăn uống theo EDACS
5826	315	19. Phục hồi chức năng		Đo lực cơ cầm nắm bàn tay bằng lực kế
5827	316	19. Phục hồi chức năng		Đo lực kẹp ngón tay
5828	317	19. Phục hồi chức năng		Trắc nghiệm nhặt đồ vật theo Moberg
5829	318	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật đo mức độ tiêu thụ oxy tối đa
5830	319	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật lượng giá chức năng vận động chi trên bằng thang điểm ARAT (Action research arm test)
5831	320	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật lượng giá chức năng vận động bàn tay bằng box and block test
5832	321	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật lượng giá dáng đi chức năng (functional gait assessment)
5833	322	19. Phục hồi chức năng	17,208	Nghiệm pháp đi bộ 10 mét
5834	323	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật đo mức tiêu thụ oxy bán tối đa
5835	324	19. Phục hồi chức năng		Nghiệm pháp đánh giá mức độ són tiểu 1 giờ (PADS test)
5836	325	19. Phục hồi chức năng		Nghiệm pháp đánh giá mức độ són tiểu 24 giờ (PADS test)
5837	326	19. Phục hồi chức năng		Lượng giá kỹ năng tiền ngôn ngữ
5838	327	19. Phục hồi chức năng	17.130	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ
5839	328	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật kích thích điện thần kinh chày sau qua da (PTNS) điều trị rối loạn tiểu tiện

5840	329	19. Phục hồi chức năng	17.135	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
5841	330	19. Phục hồi chức năng	17.133; 3.782	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống
5842	331	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật kích thích điện thần kinh cùng điều trị rối loạn tiểu tiện
5843	332	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật kích thích điện thần kinh cùng điều trị rối loạn đại tiện
5844	333	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật phục hồi chức năng cơ đáy chậu (sàn chậu) trong điều trị, tiểu tiện không tự chủ bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
5845	334	19. Phục hồi chức năng	17.124	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học
5846	335	19. Phục hồi chức năng	17.125	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước
5847	336	19. Phục hồi chức năng	17.134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống
5848	337	19. Phục hồi chức năng	17.217	Kỹ thuật can thiệp rối loạn tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
5849	338	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập bàng quang trong điều trị rối loạn tiểu tiện
5850	339	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật thay đổi hành vi trong điều trị rối loạn tiểu tiện và đại tiện
5851	340	19. Phục hồi chức năng	2,198	Đo dòng niệu đồ - Uroflowmetry
5852	341	19. Phục hồi chức năng	17.91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)
5853	342	19. Phục hồi chức năng	17.129	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi
5854	343	19. Phục hồi chức năng	17.219	Kỹ thuật xử trí loét do đè ép độ I, độ II
5855	344	19. Phục hồi chức năng	17.220	Kỹ thuật xử trí loét do đè ép độ III
5856	345	19. Phục hồi chức năng	17.221	Kỹ thuật xử trí loét do đè ép độ IV
5857	346	19. Phục hồi chức năng	17.223	Kỹ thuật điều trị sẹo bỏng bằng gel Silicol
5858	347	19. Phục hồi chức năng	17.224	Kỹ thuật điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp gel Silicol
5859	348	19. Phục hồi chức năng	17.225	Kỹ thuật điều trị sẹo bỏng bằng mặt nạ áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo
5860	349	19. Phục hồi chức năng	17.226	Kỹ thuật điều trị sẹo bỏng bằng quần áo áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo
5861	350	19. Phục hồi chức năng	17.227	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng tiêm Corticoid trong sẹo, dưới sẹo

5862	351	19. Phục hồi chức năng	17.228	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo và gel Silicol
5863	352	19. Phục hồi chức năng	17.229	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo, gel Silicol và các sản phẩm tế bào
5864	353	19. Phục hồi chức năng	17.141	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng tay giả trên khuỷu
5865	354	19. Phục hồi chức năng	17.142	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng tay giả dưới khuỷu
5866	355	19. Phục hồi chức năng	17.143	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp dạng khớp háng (SWASH)
5867	356	19. Phục hồi chức năng	17.144	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng chân giả tháo khớp háng
5868	357	19. Phục hồi chức năng	17.145	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng chân giả trên gối
5869	358	19. Phục hồi chức năng	17.146	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng chân giả dưới gối
5870	359	19. Phục hồi chức năng	17.147	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)
5871	360	19. Phục hồi chức năng	17.148	Kỹ thuật can thiệp PHCN với áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)
5872	361	19. Phục hồi chức năng	17.149	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp cổ bàn tay WHO (có khớp và không khớp)
5873	362	19. Phục hồi chức năng	17.150	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO
5874	363	19. Phục hồi chức năng	17.151	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp gối cổ bàn chân KAFO (có khớp và không khớp)
5875	364	19. Phục hồi chức năng	17.152	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp cổ bàn chân AFO (có khớp và không khớp)
5876	365	19. Phục hồi chức năng	17.153	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp bàn chân FO
5877	366	19. Phục hồi chức năng	17.154	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng giày dép cho người bệnh phong
5878	367	19. Phục hồi chức năng	17.155	Kỹ thuật can thiệp PHCN với áo nẹp cột sống thắt lưng cứng
5879	368	19. Phục hồi chức năng	17.156	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm
5880	369	19. Phục hồi chức năng	17.230	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng giày chỉnh hình điều trị các dị tật bàn chân (bàn chân bẹt, bàn chân lõm, bàn chân vẹo trong, bàn chân vẹo ngoài...)
5881	370	19. Phục hồi chức năng	17.231	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng giày, nẹp chỉnh hình điều trị bệnh lý bàn chân của người bệnh đái tháo đường (tiểu đường)

5882	371	19. Phục hồi chức năng	17.232	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng
5883	372	19. Phục hồi chức năng	17.233	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng
5884	373	19. Phục hồi chức năng	17.234	Kỹ thuật bó bột chậu lưng không nắn làm khuôn nẹp khớp háng
5885	374	19. Phục hồi chức năng	17.235	Kỹ thuật bó bột chậu lưng có nắn làm khuôn nẹp khớp háng
5886	375	19. Phục hồi chức năng	17.236	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân không nắn làm khuôn nẹp cột sống háng
5887	376	19. Phục hồi chức năng	17.237	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân có nắn làm khuôn nẹp cột sống háng
5888	377	19. Phục hồi chức năng	17.238	Kỹ thuật bó bột cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay
5889	378	19. Phục hồi chức năng	17.239	Kỹ thuật bó bột cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay
5890	379	19. Phục hồi chức năng	17.240	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu
5891	380	19. Phục hồi chức năng	17.241	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu
5892	381	19. Phục hồi chức năng	17.242	Kỹ thuật bó bột mũ phi công không nắn làm khuôn nẹp hộp sọ
5893	382	19. Phục hồi chức năng	17.243	Kỹ thuật can thiệp phục hồi chức năng bằng mũ chỉnh hình đầu có nắn chỉnh
5894	383	19. Phục hồi chức năng	17.244	Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng
5895	384	19. Phục hồi chức năng	17.245	Kỹ thuật bó bột bàn chân khoèo
5896	385	19. Phục hồi chức năng	17.246	Kỹ thuật bó bột trật khớp háng bẩm sinh
5897	386	19. Phục hồi chức năng	17.247	Kỹ thuật bó bột cẳng - bàn chân làm khuôn nẹp dưới gối
5898	387	19. Phục hồi chức năng	17.248	Kỹ thuật bó bột xương đùi - chậu/cột sống làm khuôn nẹp trên gối
5899	388	19. Phục hồi chức năng	17.139	Kỹ thuật băng chun mỏm cụt chi trên
5900	389	19. Phục hồi chức năng	17.140	Kỹ thuật băng chun mỏm cụt chi dưới
5901	390	19. Phục hồi chức năng		Điều trị nhiệt sâu bằng dòng điện cao tần
5902	391	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập cơ hô hấp cho người bệnh nằm sấp
5903	392	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật trị liệu bằng băng dán

5904	393	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật thở ra chậm kéo dài ở trẻ nhỏ
5905	394	19. Phục hồi chức năng	3,770	Phục hồi chức năng ngôn ngữ mắc phải
5906	395	19. Phục hồi chức năng		Điều trị bằng tần phổ
5907	396	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập sức bền bằng vận động dưới nước
5908	397	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập sức bền bằng hoạt động đi bộ
5909	398	19. Phục hồi chức năng		Tập xe đạp lực kế có gắn hệ thống theo dõi
5910	399	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật tập đi trên máy chạy thảm lăn (treadmil) có gắn hệ thống theo dõi
5911	400	19. Phục hồi chức năng		Liệu pháp làm vườn
5912	401	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp khớp gối (KO) không khớp
5913	402	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp khớp gối (KO) có khớp
5914	403	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp trên gối có khớp háng (HKAFO) và khớp gối
5915	404	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp trên gối có khớp háng (HKAFO), khớp gối và khớp cổ bàn chân
5916	405	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp khớp háng
5917	406	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp tầng chi dưới
5918	407	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp trên khuỷu tay (EWHO) không khớp
5919	408	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp trên khuỷu tay (EWHO) có khớp
5920	409	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng áo nẹp nắn chỉnh cột sống
5921	410	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp cột sống cổ
5922	411	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng giầy chỉnh hình
5923	412	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp chức năng chi trên bằng nhựa thông minh (Thermoplastic)
5924	413	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp chức năng chi dưới bằng nhựa thông minh (Thermoplastic)
5925	414	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp PHCN với nẹp vai - cánh - cẳng - bàn tay không nắn chỉnh

5926	415	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng nẹp vai - cánh - cẳng - bàn tay có nắn chỉnh
5927	416	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng mũ chỉnh hình đầu có nắn chỉnh
5928	417	19. Phục hồi chức năng		Đánh giá rối loạn nuốt ở trẻ sinh non bằng thang điểm POFRAS
5929	418	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp rối loạn nuốt cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ
5930	419	19. Phục hồi chức năng		Kỹ thuật can thiệp vận động miệng cho trẻ sinh non (PIOMI)
5931	1	20. Tâm thần	6.1	Trắc nghiệm trầm cảm Beck (BDI)
5932	2	20. Tâm thần	6.2	Trắc nghiệm trầm cảm Hamilton (HDRS)
5933	3	20. Tâm thần	6.3	Trắc nghiệm trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)
5934	4	20. Tâm thần	6.4	Trắc nghiệm trầm cảm ở trẻ em (CDI)
5935	5	20. Tâm thần		Trắc nghiệm trầm cảm lo âu ở trẻ em (RCADS)
5936	6	20. Tâm thần		Trắc nghiệm trầm cảm thanh thiếu niên (RADS)
5937	7	20. Tâm thần	6.5	Trắc nghiệm trầm cảm ở người cao tuổi (GDS)
5938	8	20. Tâm thần	6.6	Trắc nghiệm trầm cảm sau sinh (EPDS)
5939	9	20. Tâm thần	6.7	Trắc nghiệm lo âu - trầm cảm - stress (DASS)
5940	10	20. Tâm thần		Trắc nghiệm đánh giá rối loạn stress sau sang chấn (PCL-5)
5941	11	20. Tâm thần		Trắc nghiệm nhận cảm stress (PSS)
5942	12	20. Tâm thần	6.8	Trắc nghiệm hưng cảm Young (YMRS)
5943	13	20. Tâm thần		Trắc nghiệm hưng cảm Altman (ASRM)
5944	14	20. Tâm thần	6.9	Trắc nghiệm lo âu Zung (ZAI)
5945	15	20. Tâm thần	6.10	Trắc nghiệm lo âu Hamilton (HARS)
5946	16	20. Tâm thần		Trắc nghiệm lo âu trầm cảm (HADS)
5947	17	20. Tâm thần		Trắc nghiệm lo âu trẻ em Spence (SCAS)
5948	18	20. Tâm thần		Trắc nghiệm rối loạn ám ảnh cưỡng bức (Y-BOCS)
5949	19	20. Tâm thần		Trắc nghiệm rối loạn cảm xúc lưỡng cực (MDQ)
5950	20	20. Tâm thần		Trắc nghiệm rối loạn dạng cơ thể (PHQ-15)
5951	21	20. Tâm thần		Trắc nghiệm rối loạn lo âu lan tỏa (GAD7)
5952	22	20. Tâm thần		Trắc nghiệm lo âu người cao tuổi (GAS)
5953	23	20. Tâm thần		Trắc nghiệm đánh giá triệu chứng phân ly (DES)
5954	24	20. Tâm thần	6.11	Trắc nghiệm sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)
5955	25	20. Tâm thần	6.12	Trắc nghiệm sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 16 - 30 tháng tuổi (M-CHAT)
5956	26	20. Tâm thần	6.13	Trắc nghiệm mức độ tự kỷ (CARS)
5957	27	20. Tâm thần		Kỹ thuật chẩn đoán tự kỷ theo DSM-5
5958	28	20. Tâm thần	6.14	Trắc nghiệm hành vi trẻ em (CBCL)
5959	29	20. Tâm thần		Trắc nghiệm điểm mạnh và khó khăn trẻ em SDQ25
5960	30	20. Tâm thần		Trắc nghiệm giai đoạn và lứa tuổi cho trẻ em (ASQ-3)
5961	31	20. Tâm thần		Đánh giá hành vi phát triển của trẻ em bằng DBC-P.
5962	32	20. Tâm thần		Trắc nghiệm hành vi chán ăn (ABOS)
5963	33	20. Tâm thần		Trắc nghiệm thái độ ăn uống trẻ em (ChEAT)

5964	34	20. Tâm thần	6.15	Trắc nghiệm ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)
5965	35	20. Tâm thần	6.16	Trắc nghiệm tâm thần rút gọn (BPRS)
5966	36	20. Tâm thần	6.17	Trắc nghiệm trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)
5967	37	20. Tâm thần		Trắc nghiệm nhận thức Montreal (MoCA)
5968	38	20. Tâm thần	6.18	Trắc nghiệm khuôn hình tiếp diễn RAVEN
5969	39	20. Tâm thần	6.19	Trắc nghiệm trí tuệ người lớn Wechsler (WAIS)
5970	40	20. Tâm thần	6.20	Trắc nghiệm trí tuệ trẻ em Wechsler (WISC)
5971	41	20. Tâm thần	6.21	Trắc nghiệm trí nhớ Wechsler (WMS)
5972	42	20. Tâm thần	6.22	Trắc nghiệm tập trung chú ý Bourdon
5973	43	20. Tâm thần	6.23	Trắc nghiệm tập trung chú ý Pictogram
5974	44	20. Tâm thần	6.26	Trắc nghiệm đa diện nhân cách MMPI
5975	45	20. Tâm thần	6.25	Trắc nghiệm nhân cách RORSCHACH
5976	46	20. Tâm thần	6.27	Trắc nghiệm nhân cách CAT
5977	47	20. Tâm thần	6.28	Trắc nghiệm nhân cách TAT
5978	48	20. Tâm thần	6.29	Trắc nghiệm nhân cách CATELL
5979	49	20. Tâm thần	6.30	Trắc nghiệm nhân cách Eysenck (EPI)
5980	50	20. Tâm thần	6.31	Trắc nghiệm chất lượng giấc ngủ (PSQI)
5981	51	20. Tâm thần		Trắc nghiệm mức độ mất ngủ (ISI)
5982	52	20. Tâm thần		Trắc nghiệm giấc ngủ của trẻ em Tayside (TCSQ)
5983	53	20. Tâm thần		Trắc nghiệm mức độ buồn ngủ Epworth (ESS)
5984	54	20. Tâm thần	6.32	Trắc nghiệm vận động bất thường (AIMS)
5985	55	20. Tâm thần	6.33	Trắc nghiệm bồn chồn bất an BARNES
5986	56	20. Tâm thần	6.34	Trắc nghiệm điểm thiếu máu cục bộ Hachinski
5987	57	20. Tâm thần	6.35	Trắc nghiệm mức độ sử dụng rượu AUDIT
5988	58	20. Tâm thần	6.36	Trắc nghiệm hội chứng cai rượu CIWA
5989	59	20. Tâm thần	6.75	Trắc nghiệm mức độ nghiện Himmelbach
5990	60	20. Tâm thần		Trắc nghiệm sàng lọc sử dụng rượu, thuốc lá và các chất gây nghiện (ASSIST)
5991	61	20. Tâm thần		Trắc nghiệm sàng lọc lạm dụng chất tuổi vị thành niên (DAST-A)
5992	62	20. Tâm thần		Trắc nghiệm sàng lọc sử dụng chất (DAST-10)
5993	63	20. Tâm thần		Trắc nghiệm nghiện Internet của Chen (CIAS)
5994	64	20. Tâm thần		Trắc nghiệm đánh giá mức độ nghiện Internet (IAT)
5995	65	20. Tâm thần	6.84	Trắc nghiệm PANSS
5996	66	20. Tâm thần		Trắc nghiệm đánh giá loạn thần (PQ-16)
5997	67	20. Tâm thần	6.86	Trắc nghiệm rối loạn tăng động giảm chú ý VANDERBILT
5998	68	20. Tâm thần		Trắc nghiệm đánh giá tăng động giảm chú ý ở người trưởng thành (ASRS)
5999	69	20. Tâm thần		Trắc nghiệm sàng lọc tự sát (ASQ)
6000	70	20. Tâm thần		Trắc nghiệm đánh giá ý tưởng tự sát (SIDAS)
6001	71	20. Tâm thần		Trắc nghiệm mức độ ý tưởng tự sát (MMSI)
6002	72	20. Tâm thần		Trắc nghiệm sàng lọc rối loạn nhân cách ranh giới (MSI-BPD)

6003	73	20. Tâm thần		Trắc nghiệm triệu chứng nhân cách ranh giới (BLS-23)
6004	74	20. Tâm thần		Trắc nghiệm nhân cách người cao tuổi (GPS)
6005	75	20. Tâm thần		Trắc nghiệm kinh nghiệm tình dục Arizona (ASEX)
6006	76	20. Tâm thần		Trắc nghiệm chức năng tình dục phụ nữ (FSFI)
6007	77	20. Tâm thần		Trắc nghiệm đánh giá chức năng cương dương (IIEF)
6008	78	20. Tâm thần		Trắc nghiệm đánh giá xuất tinh sớm (PEDT)
6009	79	20. Tâm thần		Trắc nghiệm sức khỏe tình dục nam giới (SHIM)
6010	80	20. Tâm thần	6.44	Trị liệu thư giãn luyện tập
6011	81	20. Tâm thần	6.45	Trị liệu tâm lý nhóm
6012	82	20. Tâm thần	6.46	Trị liệu tâm lý gia đình
6013	83	20. Tâm thần	6.48	Tư vấn tâm lý cho người người bệnh hoặc người nhà
6014	84	20. Tâm thần	6.49	Trị liệu giải thích hợp lý
6015	85	20. Tâm thần	6.50	Trị liệu hành vi
6016	86	20. Tâm thần	6.51	Trị liệu ám thị
6017	87	20. Tâm thần	6.52	Trị liệu nhận thức hành vi
6018	88	20. Tâm thần	6.53	Trị liệu nhận thức
6019	89	20. Tâm thần	6.54	Trị liệu tâm lý động
6020	90	20. Tâm thần	6.55	Trị liệu kích hoạt hành vi
6021	91	20. Tâm thần		Trị liệu cam kết chấp nhận
6022	92	20. Tâm thần		Trị liệu cảm xúc hành vi hợp lý
6023	93	20. Tâm thần		Trị liệu định tâm
6024	94	20. Tâm thần		Trị liệu giải quyết vấn đề
6025	95	20. Tâm thần		Trị liệu giáo dục tâm lý
6026	96	20. Tâm thần		Trị liệu liên cá nhân
6027	97	20. Tâm thần		Trị liệu phỏng vấn tạo động lực
6028	98	20. Tâm thần		Trị liệu tăng nhận thức
6029	99	20. Tâm thần		Trị liệu hành vi biện chứng
6030	100	20. Tâm thần		Trị liệu giải mẫn cảm chuyển động mắt và tái xử lý thông tin
6031	101	20. Tâm thần		Trị liệu hỗ trợ
6032	102	20. Tâm thần		Trị liệu tăng cường động lực
6033	103	20. Tâm thần		Trị liệu tiếp xúc giải mẫn cảm
6034	104	20. Tâm thần		Trị liệu tuân thủ
6035	105	20. Tâm thần		Trị liệu tương tác cá nhân và nhịp điệu xã hội
6036	106	20. Tâm thần		Trị liệu định hướng thấu cảm cá nhân
6037	107	20. Tâm thần		Phân tích hành vi ứng dụng (ABA)
6038	108	20. Tâm thần		Liệu pháp trò chơi (Dixit)
6039	109	20. Tâm thần	6.56	Liệu pháp âm nhạc
6040	110	20. Tâm thần	6.57	Liệu pháp hội hoạ
6041	111	20. Tâm thần	6.58	Liệu pháp thể dục, thể thao
6042	112	20. Tâm thần	6.59	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
6043	113	20. Tâm thần	6.60	Liệu pháp hoạt động - lao động
6044	114	20. Tâm thần		Phát triển kỹ năng giao tiếp và tương tác ở trẻ
6045	115	20. Tâm thần		Phát triển kỹ năng chơi và bắt chước ở trẻ

6046	116	20. Tâm thần		Phát triển kỹ năng vận động và cảm giác ở trẻ
6047	117	20. Tâm thần		Phát triển kỹ năng điều chỉnh hành vi ở trẻ
6048	118	20. Tâm thần		Phát triển kỹ năng sống ở trẻ
6049	119	20. Tâm thần		Đánh giá và xây dựng kế hoạch can thiệp cho trẻ
6050	120	20. Tâm thần		Liệu pháp phục hồi kiến thức xã hội
6051	121	20. Tâm thần		Liệu pháp quản lý dựa trên gia đình
6052	122	20. Tâm thần	6.38	Đo điện não vi tính
6053	123	20. Tâm thần	6.39	Đo điện não video
6054	124	20. Tâm thần	6.40	Đo lưu huyết não
6055	125	20. Tâm thần		Điện não đồ định lượng
6056	126	20. Tâm thần		Đo từ não đồ
6057	127	20. Tâm thần	6.41	Kích thích từ xuyên sọ
6058	128	20. Tâm thần	6.42	Sốc não thông thường
6059	129	20. Tâm thần		Phản hồi sinh học (neurofeedback)
6060	130	20. Tâm thần		Kích thích dòng điện 1 chiều xuyên sọ
6061	131	20. Tâm thần	6.62	Kỹ thuật kiểm soát kích động
6062	132	20. Tâm thần	6.68	Kỹ thuật kiểm soát tự sát
6063	133	20. Tâm thần	6.64	Kỹ thuật kiểm soát tình trạng không ăn
6064	1	21. Gây mê hồi sức		Gây mê nội khí quản
6065	2	21. Gây mê hồi sức		Gây mê thông khí 01 phổi
6066	3	21. Gây mê hồi sức		Gây mê bằng dụng cụ kiểm soát đường thở trên nắp thanh môn
6067	4	21. Gây mê hồi sức		Gây mê tĩnh mạch
6068	5	21. Gây mê hồi sức		Gây mê tiêm bắp
6069	6	21. Gây mê hồi sức		Gây mê hô hấp
6070	7	21. Gây mê hồi sức		Gây mê qua mở khí quản
6071	8	21. Gây mê hồi sức		An thần đường tĩnh mạch
6072	9	21. Gây mê hồi sức		An thần đường hô hấp
6073	10	21. Gây mê hồi sức		An thần đường tiêm bắp
6074	11	21. Gây mê hồi sức		An thần đường niêm mạc
6075	12	21. Gây mê hồi sức		Gây tê ngoài màng cứng
6076	13	21. Gây mê hồi sức		Gây tê tuỷ sống

6077	14	21. Gây mê hồi sức		Gây tê tuỷ sống ngoài màng cứng kết hợp
6078	15	21. Gây mê hồi sức		Gây tê khoang cùng
6079	16	21. Gây mê hồi sức		Gây tê thấm
6080	17	21. Gây mê hồi sức		Gây tê tại chỗ
6081	18	21. Gây mê hồi sức		Phong bế nhánh TK chi phối vùng da đầu (scalp block)
6082	19	21. Gây mê hồi sức		Phong bế rễ thần kinh cổ
6083	20	21. Gây mê hồi sức		Phong bế diện khớp đốt sống cổ
6084	21	21. Gây mê hồi sức		Phong bế đám rối thần kinh cổ nông
6085	22	21. Gây mê hồi sức		Phong bế đám rối thần kinh cổ sâu
6086	23	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh dưới ổ mắt
6087	24	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh trên ổ mắt
6088	25	21. Gây mê hồi sức		Phong bế dưới bao Tenon
6089	26	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh sinh ba (V)
6090	27	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh trên ròng rọc
6091	28	21. Gây mê hồi sức		Phong bế hạch thần kinh sinh ba
6092	29	21. Gây mê hồi sức		Phong bế hạch chân bướm khẩu cái
6093	30	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh chi trên
6094	31	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh trên vai
6095	32	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh dưới vai
6096	33	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh nách
6097	34	21. Gây mê hồi sức		Phong bế cạnh sống
6098	35	21. Gây mê hồi sức		Phong bế mặt phẳng cơ dựng sống

6099	36	21. Gây mê hồi sức		Phong bế dây thần kinh liên sườn
6100	37	21. Gây mê hồi sức		Phong bế hạch rễ lưng (hạch gai) vùng ngực
6101	38	21. Gây mê hồi sức		Phong bế TK ngực ngoài, ngực trong, ngực lưng, ngực dài
6102	39	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh nhánh trong đoạn ngực
6103	40	21. Gây mê hồi sức		Phong bế mặt phẳng cơ ngực lớn
6104	41	21. Gây mê hồi sức		Phong bế khoang cơ răng trước
6105	42	21. Gây mê hồi sức		Phong bế cạnh ức
6106	43	21. Gây mê hồi sức		Phong bế cơ vuông thắt lưng
6107	44	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh nhánh trong đoạn lưng
6108	45	21. Gây mê hồi sức		Phong bế mặt phẳng cơ ngang bụng (TAP)
6109	46	21. Gây mê hồi sức		Phong bế bao cơ thẳng bụng
6110	47	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh chậu bẹn, chậu hạ vị
6111	48	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh nhánh trong khớp cùng chậu
6112	49	21. Gây mê hồi sức		Phong bế đám rối thắt lưng
6113	50	21. Gây mê hồi sức		Phong bế cơ thắt lưng
6114	51	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh đùi
6115	52	21. Gây mê hồi sức		Phong bế khoang mạc chậu
6116	53	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh bịt
6117	54	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh đùi bì ngoài
6118	55	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh thẹn
6119	56	21. Gây mê hồi sức		Phong bế nhóm thần kinh bao khớp háng (PENG)
6120	57	21. Gây mê hồi sức		Phong bế ống cơ khép

6121	58	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh chậu
6122	59	21. Gây mê hồi sức		Phong bế dây thần kinh ngồi
6123	60	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh chày
6124	61	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh mác
6125	62	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thấm giữa động mạch khoeo và bao khớp gối (iPack)
6126	63	21. Gây mê hồi sức		Phong bế gốc ngón
6127	64	21. Gây mê hồi sức		Phong bế gốc dương vật
6128	65	21. Gây mê hồi sức		Theo dõi độ mê bằng kĩ thuật số hóa
6129	66	21. Gây mê hồi sức		Theo dõi độ dãn cơ bằng kĩ thuật số hóa
6130	67	21. Gây mê hồi sức		Theo dõi độ đau bằng kĩ thuật số hoá
6131	68	21. Gây mê hồi sức		Theo dõi chỉ số Hemoglobin liên tục
6132	69	21. Gây mê hồi sức		Theo dõi đo chỉ số Hematocrit tại chỗ
6133	70	21. Gây mê hồi sức		Theo dõi thán đồ
6134	71	21. Gây mê hồi sức		Theo dõi độ bão hoà oxy mô (SrO2)
6135	72	21. Gây mê hồi sức		Theo dõi khí mê
6136	73	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau cấp tính đường tĩnh mạch
6137	74	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau cấp tính đường ngoài màng cứng
6138	75	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau cấp tính đường khoang cùng
6139	76	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau cấp tính đường tuỷ sống kết hợp ngoài màng cứng
6140	77	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau cấp tính đường tiêm nội khớp
6141	78	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau cấp tính đường thấm tại chỗ
6142	79	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau cấp tính đường tuỷ sống

6143	80	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau cấp tính đường uống
6144	81	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau cấp tính đường qua da
6145	82	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau cấp tính đường tiêm bắp
6146	83	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau mạn tính bằng thuốc tiêm đường tĩnh mạch
6147	84	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau mạn tính bằng thuốc tiêm đường ngoài màng cứng
6148	85	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau mạn tính bằng thuốc tiêm đường khoang cùng
6149	86	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau mạn tính bằng thuốc tiêm đường tuỷ sống kết hợp ngoài màng cứng
6150	87	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau mạn tính bằng thuốc tiêm đường tiêm nội khớp
6151	88	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau mạn tính bằng thuốc tiêm đường thấm tại chỗ
6152	89	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau mạn tính bằng thuốc tiêm đường tuỷ sống
6153	90	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau mạn tính bằng thuốc đường uống
6154	91	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau mạn tính bằng thuốc tiêm đường qua da
6155	92	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau mạn tính bằng thuốc tiêm đường tiêm bắp
6156	93	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau mạn tính bằng thuốc tiêm điểm bám gân, dây chằng
6157	94	21. Gây mê hồi sức		Phong bế diện khớp đốt sống thắt lưng
6158	95	21. Gây mê hồi sức		Phong bế hạch giao cảm thắt lưng
6159	96	21. Gây mê hồi sức		Phong bế khớp cùng chậu
6160	97	21. Gây mê hồi sức		Phong bế cơ tháp (cơ hình lê)
6161	98	21. Gây mê hồi sức		Phong bế thần kinh chung của khớp gối (genicular nerf block)
6162	99	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau do ung thư bằng diệt hạch giao cảm thắt lưng
6163	100	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau do ung thư bằng tiêm cồn tuyệt đối đám rối dương
6164	101	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau do ung thư bằng tiêm đám rối hạ vị dưới

6165	102	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau do ung thư bằng huỷ đám rối hạ vị dưới
6166	103	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau do ung thư bằng tiêm hạch cụt
6167	104	21. Gây mê hồi sức		Bóc tách thần kinh dưới siêu âm trong các hội chứng chèn ép thần kinh
6168	105	21. Gây mê hồi sức		Gỡ dính ngoài màng cứng (epidurolysis)
6169	106	21. Gây mê hồi sức		Đĩa đệm đồ
6170	107	21. Gây mê hồi sức		Huỷ các dây, nhánh thần kinh ngoại biên bằng sóng cao tần
6171	108	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau mạn tính bằng kích thích từ trường xuyên sọ (rTMS)
6172	109	21. Gây mê hồi sức		Giảm đau mạn tính bằng kích thích từ trường ngoại biên (rPMS)
6173	110	21. Gây mê hồi sức		Đặt điện cực kích thích tuỷ (spinal cord stimulation)
6174	111	21. Gây mê hồi sức		Đặt điện cực kích thích thần kinh ngoại biên(peripheral nerve stimulation)
6175	112	21. Gây mê hồi sức		Đặt buồng tiêm nội tuỷ (intrathecal pump)
6176	113	21. Gây mê hồi sức		Huỷ nhân đệm đốt sống lưng
6177	1	22. Kỹ thuật chung		Hút liên tục trên bóng chèn áp lực thấp
6178	2	22. Kỹ thuật chung		Thở máy oxy dòng cao (HFNC)
6179	3	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
6180	4	22. Kỹ thuật chung		Đo áp lực ổ bụng trong hồi sức cấp cứu
6181	5	22. Kỹ thuật chung		Đo nhiệt lượng tiêu thụ của người bệnh thở máy
6182	6	22. Kỹ thuật chung		Đo năng lượng gián tiếp bằng máy thở để xác định nhu cầu dinh dưỡng cho người bệnh thở máy
6183	7	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật đo áp lực thực quản để điều chỉnh PEEP ở người bệnh thông khí nhân tạo
6184	8	22. Kỹ thuật chung		Đo nồng độ Carboxyhemoglobin, Methemoglobin, SpMet, Hemoglobin bằng phương pháp mạch nảy
6185	9	22. Kỹ thuật chung	1.256	Kỹ thuật kiểm soát nồng độ kali máu bằng thuốc tĩnh mạch
6186	10	22. Kỹ thuật chung	1.257	Kỹ thuật kiểm soát nồng độ Natri máu bằng thuốc tĩnh mạch

6187	11	22. Kỹ thuật chung	1.273	Kỹ thuật truyền tĩnh mạch huyết thanh kháng nọc đặc hiệu
6188	12	22. Kỹ thuật chung	1.50	Kỹ thuật truyền insulin liều cao điều trị ngộ độc; sốc tim
6189	13	22. Kỹ thuật chung	1.380	Kỹ thuật truyền thuốc giải độc trong ngộ độc cấp
6190	14	22. Kỹ thuật chung		Kiềm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc
6191	15	22. Kỹ thuật chung	1.274	Kỹ thuật thải độc trong ngộ độc rượu cấp
6192	16	22. Kỹ thuật chung	1.364	Kỹ thuật bài niệu cưỡng bức
6193	17	22. Kỹ thuật chung	1.365	Kỹ thuật thải độc trong ngộ độc chì
6194	18	22. Kỹ thuật chung	1.366	Kỹ thuật thải độc trong ngộ độc cấp ma túy nhóm opi
6195	19	22. Kỹ thuật chung		Đo độ giãn cơ bằng kỹ thuật TOF
6196	20	22. Kỹ thuật chung		Đo độ an thần bằng kỹ thuật BIS
6197	21	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật thăm dò huyết động bằng sóng mạch
6198	22	22. Kỹ thuật chung		Thủ thuật Heimlich
6199	23	22. Kỹ thuật chung		Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục qua cổng đo áp lực trên máy
6200	24	22. Kỹ thuật chung		Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng
6201	25	22. Kỹ thuật chung	1.265	Tắm tẩy độc cho người bệnh
6202	26	22. Kỹ thuật chung		Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm bằng cột nước
6203	27	22. Kỹ thuật chung		Đo áp lực khoang chi thể
6204	28	22. Kỹ thuật chung	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm từ tĩnh mạch ngoại vi (PICC Line Catheter)
6205	29	22. Kỹ thuật chung	22.630	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue NS1, IgG và IgM bằng phương pháp thấm miễn dịch
6206	30	22. Kỹ thuật chung		Tiêm hóa chất não thất
6207	31	22. Kỹ thuật chung		Theo dõi oxy mô cơ thể
6208	32	22. Kỹ thuật chung	1.289	Định tính chất độc bằng sắc ký lớp mỏng 1 lần

6209	33	22. Kỹ thuật chung	1.383	Xét nghiệm định tính nhanh nọc rắn
6210	34	22. Kỹ thuật chung	1.384	Xét nghiệm định tính nọc rắn bằng phương pháp ELISA
6211	35	22. Kỹ thuật chung	1.288	Định tính chất độc bằng test nhanh một lần
6212	36	22. Kỹ thuật chung	1.290	Xét nghiệm cồn trong hơi thở
6213	37	22. Kỹ thuật chung		Định tính một chỉ tiêu thuốc hoặc độc chất bằng phương pháp sắc ký lỏng
6214	38	22. Kỹ thuật chung		Định lượng một chỉ tiêu thuốc hoặc độc chất bằng phương pháp sắc ký lỏng
6215	39	22. Kỹ thuật chung	1.295	Định lượng chất độc bằng phương pháp khác - một lần
6216	40	22. Kỹ thuật chung	1.379	Định lượng một chỉ tiêu thuốc bằng máy sinh hóa miễn dịch
6217	41	22. Kỹ thuật chung	1.385	Xét nghiệm định lượng nọc rắn bằng phương pháp ELISA
6218	42	22. Kỹ thuật chung		Định lượng thuốc hoặc chất độc bằng phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử (UV - Vis)
6219	43	22. Kỹ thuật chung	1.291	Đính tính chất độc bằng HPLC - 1 lần
6220	44	22. Kỹ thuật chung	1.292	Định lượng chất độc bằng HPLC - 1 lần
6221	45	22. Kỹ thuật chung		Định lượng chất độc bằng sắc ký lỏng khối phổ - một lần
6222	46	22. Kỹ thuật chung		Định tính chất độc bằng sắc ký lỏng khối phổ - một lần
6223	47	22. Kỹ thuật chung		Định tính một chỉ tiêu thuốc hoặc độc chất bằng phương pháp sắc ký khí
6224	48	22. Kỹ thuật chung		Định lượng một chỉ tiêu thuốc hoặc độc chất bằng phương pháp sắc ký khí
6225	49	22. Kỹ thuật chung	1.293	Định tính chất độc bằng sắc ký khí - 1 lần
6226	50	22. Kỹ thuật chung	1.294	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí - 1 lần
6227	51	22. Kỹ thuật chung	1.368	Kỹ thuật xử lý mẫu xét nghiệm độc chất
6228	52	22. Kỹ thuật chung	1.369	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu
6229	53	22. Kỹ thuật chung	1.371	Xét nghiệm định tính Porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu
6230	54	22. Kỹ thuật chung	1.372	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu

6231	55	22. Kỹ thuật chung	1.374	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)
6232	56	22. Kỹ thuật chung	1.376	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ
6233	57	22. Kỹ thuật chung		Định lượng chất độc bằng sắc ký khí khối phổ - một lần
6234	58	22. Kỹ thuật chung		Định tính chất độc bằng sắc ký khí khối phổ - một lần
6235	59	22. Kỹ thuật chung	1.375	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp thụ nguyên tử
6236	60	22. Kỹ thuật chung		Định lượng một chỉ tiêu nguyên tố bằng phương pháp quang phổ plasma cao tần cảm ứng (ICP-MS)
6237	61	22. Kỹ thuật chung	1.224	Cho ăn qua ống thông (một lần)
6238	62	22. Kỹ thuật chung		Siêu âm đánh giá nhanh người bệnh chấn thương (FAST)
6239	63	22. Kỹ thuật chung		Siêu âm cơ hoành
6240	64	22. Kỹ thuật chung		Siêu âm đánh giá huyết động ở người bệnh sốc
6241	65	22. Kỹ thuật chung		Đánh giá mức độ đau bằng điện cực
6242	66	22. Kỹ thuật chung		Tim phổi nhân tạo cấp cứu trong hỗ trợ đồng thời suy hô hấp cấp và suy tuần hoàn cấp (Hybrid - ECMO)
6243	67	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật vận chuyển nội viện ở người bệnh được hỗ trợ hệ thống trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO)
6244	68	22. Kỹ thuật chung	1.70	Đặt nội khí quản có hút trên bóng chèn (Hi-lo Evac)
6245	69	22. Kỹ thuật chung		Thay băng vết thương sau vá (ghép) da dưới 5 cm2
6246	70	22. Kỹ thuật chung		Thay băng vết thương sau vá (ghép) da từ 5 -10 cm2
6247	71	22. Kỹ thuật chung		Thay băng vết thương sau vá (ghép) da trên 10 cm2
6248	72	22. Kỹ thuật chung		Thay băng vết thương sau phẫu thuật chuyển vạt, nối chi
6249	73	22. Kỹ thuật chung		Thay băng vết thương sau cắt lọc hoại tử trên 10 cm2
6250	74	22. Kỹ thuật chung		Thay băng vết thương sau cắt lọc hoại tử dưới 10 cm2
6251	75	22. Kỹ thuật chung		Theo dõi, thay túi lỗ mở thông ra da

6252	76	22. Kỹ thuật chung		Chăm sóc lỗ mở thông ra da có biến chứng
6253	77	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật xoa bóp chân bằng máy cho người bệnh đái tháo đường
6254	78	22. Kỹ thuật chung		Thay băng vết thương mỏm cụt chi
6255	79	22. Kỹ thuật chung		Thay băng vết thương hoại tử mất da rộng
6256	80	22. Kỹ thuật chung		Tắm điều trị người bệnh Steven Johnson
6257	81	22. Kỹ thuật chung		Tháo ghim da sau phẫu thuật
6258	82	22. Kỹ thuật chung		Tháo phương tiện cố định hàm
6259	83	22. Kỹ thuật chung		Truyền máu hoàn hồi
6260	84	22. Kỹ thuật chung	1.9; 3.33	Đặt catheter động mạch
6261	85	22. Kỹ thuật chung		Thăm dò huyết động bằng catheter động mạch phổi (catheter Swan - Ganz)
6262	86	22. Kỹ thuật chung	1.27	Thăm dò huyết động bằng phương pháp pha loãng nhiệt
6263	87	22. Kỹ thuật chung		Thăm dò huyết động bằng phương pháp đo điện trở kháng lồng ngực
6264	88	22. Kỹ thuật chung		Thăm dò huyết động bằng phân tích sóng mạch
6265	89	22. Kỹ thuật chung	1.317	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm dưới hướng dẫn của siêu âm
6266	90	22. Kỹ thuật chung	1.318	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
6267	91	22. Kỹ thuật chung	1.319	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
6268	92	22. Kỹ thuật chung	1.158; 3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
6269	93	22. Kỹ thuật chung	3.51	Ép tim ngoài lồng ngực bằng máy ép tim tự động
6270	94	22. Kỹ thuật chung	1.25	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM
6271	95	22. Kỹ thuật chung	1.36	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực
6272	96	22. Kỹ thuật chung	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh ACT tại giường
6273	97	22. Kỹ thuật chung	1.12	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)

6274	98	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật đo áp lực động mạch, tĩnh mạch trung tâm liên tục
6275	99	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật đo độ bão hòa oxy tĩnh mạch trung tâm liên tục
6276	100	22. Kỹ thuật chung	1.267; 3.192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
6277	101	22. Kỹ thuật chung	1.76	Kỹ thuật thay băng lỗ mở khí quản
6278	102	22. Kỹ thuật chung	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
6279	103	22. Kỹ thuật chung	1.269	Băng ép bất động xử trí rắn độc cắn
6280	104	22. Kỹ thuật chung	1.263	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
6281	105	22. Kỹ thuật chung	1.48	Kỹ thuật trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) trong hỗ trợ suy hô hấp [phẫu thuật đặt]
6282	106	22. Kỹ thuật chung	1.49	Kỹ thuật trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) trong hỗ trợ suy tuần hoàn [phẫu thuật đặt]
6283	107	22. Kỹ thuật chung		Đặt đường tưới máu chi dưới cho hệ thống trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể tĩnh mạch - động mạch (VA-ECMO)
6284	108	22. Kỹ thuật chung		Đặt ống thông dẫn lưu thất trái qua đường động mạch đùi ở người bệnh ECMO
6285	109	22. Kỹ thuật chung	1.48	Kỹ thuật trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) trong hỗ trợ suy hô hấp [theo dõi]
6286	110	22. Kỹ thuật chung	1.49	Kỹ thuật trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) trong hỗ trợ suy tuần hoàn [theo dõi]
6287	111	22. Kỹ thuật chung	1.48	Kỹ thuật trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) trong hỗ trợ suy hô hấp [Thay hệ thống tuần hoàn, màng lọc]
6288	112	22. Kỹ thuật chung	1.49	Kỹ thuật trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) trong hỗ trợ suy tuần hoàn [Thay hệ thống tuần hoàn, màng lọc]
6289	113	22. Kỹ thuật chung	1.48	Kỹ thuật trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) trong hỗ trợ suy hô hấp [kết thúc]
6290	114	22. Kỹ thuật chung	1.49	Kỹ thuật trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) trong hỗ trợ suy tuần hoàn [kết thúc]
6291	115	22. Kỹ thuật chung	18.11	Siêu âm phổi
6292	116	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật thực hiện thuốc qua niêm mạc âm đạo
6293	117	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật hoàn hồi dịch tiêu hóa
6294	118	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật thay túi lỗ mở thông ra da

6295	119	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật rút ống dẫn lưu
6296	120	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật thở oxy qua gọng kính
6297	121	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật thở oxy mask túi
6298	122	22. Kỹ thuật chung	1.78	Rút ống nội khí quản
6299	123	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật garo trong phù phổi cấp
6300	124	22. Kỹ thuật chung		Truyền tế bào gốc tươi từ máu ngoại vi/ dịch tuỷ xương qua đường tĩnh mạch
6301	125	22. Kỹ thuật chung		Truyền tế bào gốc từ máu ngoại vi/ dịch tuỷ xương bảo quản âm sâu qua đường tĩnh mạch
6302	126	22. Kỹ thuật chung		Tiêm tế bào gốc qua đường tiêm bắp
6303	127	22. Kỹ thuật chung		Truyền tế bào gốc bằng đường truyền dưới màng cứng
6304	128	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật đo CO2 mô cơ thể
6305	129	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật đào thải CO2 qua màng ngoài cơ thể
6306	130	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật cắt lớp phổi trở kháng lồng ngực (electrical impedance tomgraphy)
6307	131	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật bơm hơi áp lực ngắt quãng dự phòng huyết khối tĩnh mạch sâu chi dưới
6308	132	22. Kỹ thuật chung		Định lượng thuốc hoặc độc chất bằng cảm biến sinh học
6309	133	22. Kỹ thuật chung		Đánh giá mạch
6310	134	22. Kỹ thuật chung		Đánh giá nhịp thở
6311	135	22. Kỹ thuật chung		Đánh giá huyết áp
6312	136	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật cho người bệnh ăn qua đường miệng
6313	137	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật cho ăn qua ống thông dạ dày bằng bơm tay
6314	138	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật cho ăn qua ống thông dạ dạy bằng truyền nhỏ giọt
6315	139	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật cân người bệnh nặng tại giường
6316	140	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật đo chiều cao, cân nặng

6317	141	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật đo vòng bụng
6318	142	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật đo vòng cánh tay
6319	143	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật lấy máu tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
6320	144	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật lấy nước tiểu thường quy
6321	145	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật lấy nước tiểu 24h
6322	146	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật lấy nước tiểu ở người bệnh có đặt dẫn lưu nước tiểu
6323	147	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật lấy phân xét nghiệm
6324	148	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật lấy máu tĩnh mạch bẹn
6325	149	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật lấy máu tĩnh mạch với hệ thống hút chân không
6326	150	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật lấy dịch tỵ hầu để xét nghiệm
6327	151	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật chăm sóc ống thông tiểu lưu
6328	152	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật thay túi hậu môn nhân tạo
6329	153	22. Kỹ thuật chung	2.29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
6330	154	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung có nước muối ưu trương
6331	155	22. Kỹ thuật chung	2.31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
6332	156	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật thở oxy mask túi
6333	157	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật thở oxy qua ống chữ T
6334	158	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật thở oxy mask không túi
6335	159	22. Kỹ thuật chung		Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính
6336	160	22. Kỹ thuật chung		Cắt móng tay/chân
6337	161	22. Kỹ thuật chung		Cạo râu
6338	162	22. Kỹ thuật chung		Cắt/cạo tóc

6339	163	22. Kỹ thuật chung		Hút dịch dạ dày
6340	164	22. Kỹ thuật chung		Liệu pháp giảm đau không dùng thuốc
6341	165	22. Kỹ thuật chung		Theo dõi và dùng thuốc giảm đau liên tục
6342	166	22. Kỹ thuật chung		Kĩ thuật gội đầu cho người bệnh tại giường
6343	167	22. Kỹ thuật chung		Kĩ thuật đánh giá đau cho người bệnh
6344	168	22. Kỹ thuật chung		Kĩ thuật đánh giá, phân cấp chăm sóc cho người bệnh
6345	169	22. Kỹ thuật chung		Theo dõi mức độ giãn cơ bằng máy
6346	170	22. Kỹ thuật chung		Đo thân nhiệt bằng nhiệt kế
6347	171	22. Kỹ thuật chung	2,628	Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72 giờ đầu
6348	172	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật chăm sóc ống thông mạch máu
6349	173	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật chăm sóc dẫn lưu
6350	174	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật thực hiện bôi thuốc ngoài da
6351	175	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật thực hiện thuốc qua niêm mạc: mắt hoặc mũi hoặc miệng hoặc tai
6352	176	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật cho người bệnh uống thuốc
6353	177	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật bơm thuốc qua ống thông mũi - dạ dày
6354	178	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật truyền thuốc qua máy bơm tiêm điện
6355	179	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật sưởi ấm cơ thể bằng nhiệt
6356	180	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật sưởi ấm cơ thể bằng hơi
6357	181	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật tắm cho người bệnh
6358	182	22. Kỹ thuật chung		Rút ống mở khí quản
6359	183	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật bơm, kiểm tra áp lực bóng chèn NKQ/MKQ
6360	184	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật chuyển người bệnh hạn chế vận động

6361	185	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật vận chuyển người bệnh hạn chế vận động kèm theo/ không kèm theo trang thiết bị y tế
6362	186	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật vệ sinh răng miệng cho người bệnh
6363	187	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật chăm sóc hậu môn, sinh dục
6364	188	22. Kỹ thuật chung		Đánh giá, nhận định người bệnh
6365	189	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật vệ sinh răng miệng cho người bệnh có ống NKQ hoặc người bệnh thở máy
6366	190	22. Kỹ thuật chung		Kĩ thuật hỗ trợ người bệnh di chuyển bằng xe lăn
6367	191	22. Kỹ thuật chung		Kĩ thuật hỗ trợ người bệnh tập đi bằng xe chữ U
6368	192	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật theo dõi người bệnh sau can thiệp
6369	193	22. Kỹ thuật chung	3.2389	Tiêm bắp
6370	194	22. Kỹ thuật chung	14.291; 3.2391	Truyền tĩnh mạch
6371	195	22. Kỹ thuật chung		Truyền tĩnh mạch qua máy
6372	196	22. Kỹ thuật chung	3.2387	Tiêm trong da
6373	197	22. Kỹ thuật chung	3.2388	Tiêm dưới da
6374	198	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật rút ống thông mạch máu trung tâm
6375	199	22. Kỹ thuật chung		Đo vòng đầu
6376	200	22. Kỹ thuật chung		Chuẩn bị người bệnh trước phẫu thuật
6377	201	22. Kỹ thuật chung	3.2390	Kỹ thuật tiêm tĩnh mạch
6378	202	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật tiêm tĩnh mạch qua cổng tiêm thuốc
6379	203	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật cố định người bệnh kích động
6380	204	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật lấy đờm tác động bằng vỗ rung
6381	205	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật lấy mủ làm xét nghiệm
6382	206	22. Kỹ thuật chung		Chăm sóc da sau xạ trị

6383	207	22. Kỹ thuật chung		Hướng dẫn người bệnh kỹ thuật chuyên môn tự thực hiện tại nhà trước khi ra viện
6384	208	22. Kỹ thuật chung		Hướng dẫn người bệnh kỹ thuật chuyên môn tự thực hiện trong quá trình điều trị tại cơ sở KB, CB
6385	209	22. Kỹ thuật chung	1.266; 2.166; 3.199	Kỹ thuật xoa bóp điều trị dự phòng loét (loét độ I)
6386	210	22. Kỹ thuật chung	1.8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng
6387	211	22. Kỹ thuật chung	1.135	Dẫn lưu não thất cấp cứu
6388	212	22. Kỹ thuật chung	1.206	Tiêu huyết khối não thất cấp cứu
6389	213	22. Kỹ thuật chung	1.0017	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng
6390	214	22. Kỹ thuật chung	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh thở máy
6391	215	22. Kỹ thuật chung	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy
6392	216	22. Kỹ thuật chung	1.87	Khí dung thuốc qua thở máy
6393	217	22. Kỹ thuật chung	1.2; 3.44; 3.1454; 9.97	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
6394	218	22. Kỹ thuật chung	1.159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao
6395	219	22. Kỹ thuật chung	1.71	Mở khí quản cấp cứu
6396	220	22. Kỹ thuật chung	3.0019	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ
6397	221	22. Kỹ thuật chung	3.0058	Thở máy bằng xâm nhập
6398	1	23. Điện quang	18.1	Siêu âm tuyến giáp
6399	2	23. Điện quang	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt
6400	3	23. Điện quang	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
6401	4	23. Điện quang	18.4	Siêu âm hạch vùng cổ
6402	5	23. Điện quang	18.6	Siêu âm hốc mắt
6403	6	23. Điện quang	18.7	Siêu âm qua thóp

6404	7	23. Điện quang	18.8	Siêu âm nhãn cầu
6405	8	23. Điện quang	3.70; 18.11	Siêu âm màng phổi
6406	9	23. Điện quang	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
6407	10	23. Điện quang	18.13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi
6408	11	23. Điện quang	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
6409	12	23. Điện quang	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu nam (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
6410	13	23. Điện quang	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu nữ (thận, tuyến thượng thận, bàng quang)
6411	14	23. Điện quang	18.19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
6412	15	23. Điện quang	18.20	Siêu âm tử cung phần phụ qua đường bụng
6413	16	23. Điện quang	18.30	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
6414	17	23. Điện quang	18.43	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
6415	18	23. Điện quang	18.44	Siêu âm chẩn đoán dị tật tim bào thai
6416	19	23. Điện quang	18.57	Siêu âm khớp
6417	20	23. Điện quang	18.59	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da và cơ)
6418	21	23. Điện quang	18.54	Siêu âm tinh hoàn
6419	22	23. Điện quang	18.5	Siêu âm dương vật
6420	23	23. Điện quang	18.56	Siêu âm tuyến vú
6421	24	23. Điện quang	18.65	Siêu âm dây thần kinh ngoại vi
6422	25	23. Điện quang	18.9	Siêu âm đám rối thần kinh cánh tay
6423	26	23. Điện quang	18.10	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng
6424	27	23. Điện quang	18.10	Siêu âm qua trực tràng khảo sát đường dẫn tinh, túi tinh
6425	28	23. Điện quang	18.21	Siêu âm tử cung phần phụ qua đường âm đạo

6426	29	23. Điện quang	18.22	Siêu âm đầu dò âm đạo
6427	30	23. Điện quang	18.25	Siêu âm bơm nước buồng tử cung
6428	31	23. Điện quang	18.26	Siêu âm đầu dò trực tràng
6429	32	23. Điện quang	18.32	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp
6430	33	23. Điện quang	18.42	Siêu âm đàn hồi mô vú
6431	34	23. Điện quang	18.55	Siêu âm đàn hồi mô tiền liệt tuyến qua trực tràng
6432	35	23. Điện quang	18.58	Siêu âm đàn hồi mô (gan và tạng khác)
6433	36	23. Điện quang	18.60	Siêu âm Doppler động mạch cảnh
6434	37	23. Điện quang	18.55	Siêu âm Doppler xuyên sọ
6435	38	23. Điện quang	18.25	Siêu âm Doppler hốc mắt
6436	39	23. Điện quang	18.58	Siêu âm Doppler u, tuyến, hạch vùng cổ
6437	40	23. Điện quang	18.45	Siêu âm Doppler màu mạch máu tuyến giáp
6438	41	23. Điện quang	18.45	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng
6439	42	23. Điện quang	18.17	Siêu âm Doppler gan, lách
6440	43	23. Điện quang	18.31	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ qua đường âm đạo
6441	44	23. Điện quang	18.31	Siêu âm Doppler phần phụ của thai (nhau thai, dây rốn)
6442	45	23. Điện quang	18.17	Siêu âm Doppler tử cung, phần phụ qua đường bụng
6443	46	23. Điện quang	18.17	Siêu âm Doppler màu phần mềm
6444	47	23. Điện quang	18.23	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn
6445	48	23. Điện quang	18.24	Siêu âm Doppler dương vật
6446	49	23. Điện quang	18.29	Siêu âm Doppler tuyến vú
6447	50	23. Điện quang	18.33	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên khảo sát đường dẫn tinh

6448	51	23. Điện quang	18.37	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng và các mạch khác)
6449	52	23. Điện quang	18.38	Siêu âm Doppler động mạch thận
6450	53	23. Điện quang	18.39	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
6451	54	23. Điện quang	18.40	Siêu âm Doppler tử cung, phần phụ qua đường âm đạo
6452	55	23. Điện quang	18.45	Siêu âm Doppler động mạch tử cung
6453	56	23. Điện quang	18.45	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu
6454	57	23. Điện quang	18.46	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa
6455	58	23. Điện quang	18.48	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối
6456	59	23. Điện quang	1.208; 2.153; 3.143; 6.37; 18.48	Siêu âm Doppler trong thai lạc chỗ
6457	60	23. Điện quang	18.49	Siêu âm Doppler động mạch chi trên
6458	61	23. Điện quang	18.52; 2.113	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chi trên
6459	62	23. Điện quang	18.61	Siêu âm Doppler động mạch chi dưới
6460	63	23. Điện quang	18.61	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chi dưới
6461	64	23. Điện quang	18.38, 18.39, 18.40	Siêu âm cầu nối động - tĩnh mạch
6462	65	23. Điện quang	18.45	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
6463	66	23. Điện quang	18.45	Siêu âm Doppler tim, van tim
6464	67	23. Điện quang	18.23	Siêu âm các tạng trong mổ
6465	68	23. Điện quang	18.23	Siêu âm các khối u trong mổ
6466	69	23. Điện quang	18.23	Siêu âm Doppler gan ghép
6467	70	23. Điện quang	18.20	Siêu âm Doppler thận ghép
6468	71	23. Điện quang	18.27	Siêu âm Doppler các tạng ghép

6469	72	23. Điện quang	18.66	Siêu âm 3D/4D khối u
6470	73	23. Điện quang	18.66	Siêu âm 3D/4D trực tràng
6471	74	23. Điện quang	18.27	Siêu âm 3D/4D phần phụ
6472	75	23. Điện quang	18.28; 18.41	Siêu âm tuyến vú 3D
6473	76	23. Điện quang	18.53	Siêu âm 3D/4D thai nhi
6474	77	23. Điện quang	18.47	Siêu âm 3D/4D tim
6475	78	23. Điện quang	18.50	Siêu âm nội mạch
6476	79	23. Điện quang	18.51	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản
6477	80	23. Điện quang	18.51	Siêu âm nội soi qua thực quản
6478	81	23. Điện quang	18.14	Siêu âm nội soi
6479	82	23. Điện quang	18.62	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm
6480	83	23. Điện quang	18.703	Siêu âm mạch máu - tạng có cản âm
6481	84	23. Điện quang	18.703	Siêu âm ổ bụng cấp cứu tại giường
6482	85	23. Điện quang	18.703	Siêu âm phổi - màng phổi tại giường
6483	86	23. Điện quang	1.19; 18.703	Siêu âm phần mềm tại giường
6484	87	23. Điện quang	18.27	Siêu âm doppler tim, mạch máu tại giường
6485	88	23. Điện quang	18.5	Siêu âm có hòa hình ảnh với cắt lớp vi tính, cộng hưởng từ
6486	89	23. Điện quang	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng
6487	90	23. Điện quang	18.67	Chụp X-quang sọ nghiêng
6488	91	23. Điện quang	18.69	Chụp X-quang mặt thấp
6489	92	23. Điện quang	18.69	Chụp X-quang mặt cao
6490	93	23. Điện quang	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến

6491	94	23. Điện quang	18.72	Chụp X-quang Blondeau
6492	95	23. Điện quang	18.73	Chụp X-quang Hirtz
6493	96	23. Điện quang	18.74	Chụp X-quang hàm chếch một bên
6494	97	23. Điện quang	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng
6495	98	23. Điện quang	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi tiếp tuyến
6496	99	23. Điện quang	18.76	Chụp X-quang hố yên nghiêng
6497	100	23. Điện quang	18.77	Chụp X-quang Chausse III
6498	101	23. Điện quang	18.78	Chụp X-quang Schuller
6499	102	23. Điện quang	18.79	Chụp X-quang Stenvers
6500	103	23. Điện quang	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
6501	104	23. Điện quang	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)
6502	105	23. Điện quang	18.85	Chụp X-quang mỏm trâm
6503	106	23. Điện quang	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng
6504	107	23. Điện quang	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ nghiêng
6505	108	23. Điện quang	18.87	Chụp Xquang cột sống cổ chếch 1 bên
6506	109	23. Điện quang	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
6507	110	23. Điện quang	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng
6508	111	23. Điện quang	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực nghiêng
6509	112	23. Điện quang	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng
6510	113	23. Điện quang	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng nghiêng
6511	114	23. Điện quang	18.92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch 1 bên
6512	115	23. Điện quang	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze

6513	116	23. Điện quang	18.97	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng
6514	117	23. Điện quang	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng
6515	118	23. Điện quang	18.99	Chụp X-quang xương ức nghiêng
6516	119	23. Điện quang	18.100	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng
6517	120	23. Điện quang	18.101	Chụp X-quang khớp ức đòn chếch
6518	121	23. Điện quang	18.101	Chụp Xquang xương đòn thẳng
6519	122	23. Điện quang	18.103	Chụp X-quang xương đòn
6520	123	23. Điện quang	18.103	Chụp X-quang tiếp tuyến xương sườn
6521	124	23. Điện quang	18.104	Chụp X-quang khớp vai thẳng
6522	125	23. Điện quang	18.104	Chụp X-quang khớp vai nghiêng
6523	126	23. Điện quang	18.104	Chụp X-quang khớp vai chếch
6524	127	23. Điện quang	18.105	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng
6525	128	23. Điện quang	18.106	Chụp X-quang xương cánh tay nghiêng
6526	129	23. Điện quang	18.106	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng
6527	130	23. Điện quang	18.108	Chụp X-quang khớp khuỷu nghiêng
6528	131	23. Điện quang	18.108	Chụp X-quang khớp khuỷu chếch
6529	132	23. Điện quang	18.110	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
6530	133	23. Điện quang	18.111	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng
6531	134	23. Điện quang	18.111	Chụp X-quang xương cẳng tay nghiêng
6532	135	23. Điện quang	18.114	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng
6533	136	23. Điện quang	18.114	Chụp X-quang xương bàn ngón tay nghiêng
6534	137	23. Điện quang	18.117	Chụp X-quang khớp háng nghiêng

6535	138	23. Điện quang	18.117	Chụp X-quang xương đùi thẳng
6536	139	23. Điện quang	18.119	Chụp X-quang xương đùi nghiêng
6537	140	23. Điện quang	18.120	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng
6538	141	23. Điện quang	18.120	Chụp X-quang xương cẳng chân nghiêng
6539	142	23. Điện quang	18.121	Chụp X-quang xương gót thẳng
6540	143	23. Điện quang	18.122	Chụp X-quang xương gót nghiêng
6541	144	23. Điện quang	18.122	Chụp X-quang ngực thẳng
6542	145	23. Điện quang	18.122	Chụp X-quang ngực nghiêng
6543	146	23. Điện quang	18.123	Chụp X-quang ngực chếch
6544	147	23. Điện quang	18.125	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
6545	148	23. Điện quang	18,125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
6546	149	23. Điện quang	18,122	Chụp X-quang hệ tiết niệu không chuẩn bị
6547	150	23. Điện quang	18.67	Chụp phim đo sọ thẳng (cephalometric thẳng)
6548	151	23. Điện quang	18.67	Chụp phim đo sọ nghiêng (cephalometric nghiêng)
6549	152	23. Điện quang	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng, nghiêng
6550	153	23. Điện quang	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng, nghiêng
6551	154	23. Điện quang	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng, nghiêng
6552	155	23. Điện quang	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng, nghiêng
6553	156	23. Điện quang	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên
6554	157	23. Điện quang	18.90	Chụp X-quang cột sống cổ động, 4 tư thế (thẳng, nghiêng, cúi, ưỡn)
6555	158	23. Điện quang	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng, nghiêng
6556	159	23. Điện quang	18.91	Chụp X-quang cột sống ngực chếch hai bên

6557	160	23. Điện quang	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng, nghiêng
6558	161	23. Điện quang	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên
6559	162	23. Điện quang	18.96	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng, nghiêng
6560	163	23. Điện quang	18.97	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, 4 tư thế (thẳng, nghiêng, cúi, ưỡn)
6561	164	23. Điện quang	18.102	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng, nghiêng
6562	165	23. Điện quang	18.103	Chụp X-quang khớp cùng chậu chếch hai bên
6563	166	23. Điện quang	18.106	Chụp X-quang toàn trục cột sống thẳng
6564	167	23. Điện quang	18.107	Chụp X-quang toàn trục cột sống nghiêng
6565	168	23. Điện quang	18.108	Chụp X quang toàn trục cột sống thẳng, nghiêng
6566	169	23. Điện quang	18.109	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
6567	170	23. Điện quang	18.111	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng, chếch
6568	171	23. Điện quang	18.112	Chụp X-quang xương bả vai thẳng, nghiêng
6569	172	23. Điện quang	18.113	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng, nghiêng
6570	173	23. Điện quang	18.114	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng, nghiêng
6571	174	23. Điện quang	18.115	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
6572	175	23. Điện quang	18.116	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
6573	176	23. Điện quang	18.117	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
6574	177	23. Điện quang	18.121	Chụp X-quang xương đùi thẳng, nghiêng
6575	178	23. Điện quang	18.122	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch
6576	179	23. Điện quang	18.129	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
6577	180	23. Điện quang	18.81	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng, nghiêng
6578	181	23. Điện quang	18.83	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch

6579	182	23. Điện quang	18.84	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
6580	183	23. Điện quang	18.88	Chụp X-quang xương gót thẳng, nghiêng
6581	184	23. Điện quang	18.94	Chụp X quang toàn trục chi dưới thẳng (2 bên)
6582	185	23. Điện quang	18.118	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)
6583	186	23. Điện quang	18.118	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)
6584	187	23. Điện quang	18.118	Chụp X-quang răng toàn cảnh
6585	188	23. Điện quang	18.124	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)
6586	189	23. Điện quang	18.124	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng (1 bên)
6587	190	23. Điện quang	18.126	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới nghiêng (1 bên)
6588	191	23. Điện quang	18,126	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng, nghiêng (2 bên)
6589	192	23. Điện quang	18,126	Chụp X-quang tuyến vú
6590	193	23. Điện quang	18.127	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)
6591	194	23. Điện quang	18.128	Chụp X-quang số hoá mạch máu tuyến vú (Angiomamography)
6592	195	23. Điện quang	18.124	Chụp X-quang vú tư thế đặc biệt (ép khu trú, ép phóng đại)
6593	196	23. Điện quang	18.130	Chụp X-quang mẫu bệnh phẩm tuyến vú
6594	197	23. Điện quang	18.131	Chụp X-quang tuyến vú có định vị kim dây
6595	198	23. Điện quang	18.132	Chụp X-quang ống tuyến sữa
6596	199	23. Điện quang	18.133	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
6597	200	23. Điện quang	18.134	Chụp X-quang thực quản cổ thẳng
6598	201	23. Điện quang	18.135	Chụp X-quang thực quản thẳng và nghiêng
6599	202	23. Điện quang	18.136	Chụp X-quang thực quản dạ dày
6600	203	23. Điện quang	18.137	Chụp X-quang ruột non

6601	204	23. Điện quang	18.139	Chụp X-quang đại tràng
6602	205	23. Điện quang	18.141	Chụp X-quang đường mật qua Kehr
6603	206	23. Điện quang	18,135	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi
6604	207	23. Điện quang	18,135	Chụp X-quang đường rò
6605	208	23. Điện quang	18,135	Chụp X-quang tuyến nước bọt
6606	209	23. Điện quang	18.138	Chụp X-quang tuyến lệ
6607	210	23. Điện quang	18.140	Chụp X-quang tử cung vòi trứng
6608	211	23. Điện quang	18.142	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng
6609	212	23. Điện quang	18.143	Chụp X-quang khớp có tiêm thuốc nội khớp
6610	213	23. Điện quang	18.144	Chụp X-quang các nang có bơm thuốc cản quang
6611	214	23. Điện quang	18.148	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)
6612	215	23. Điện quang	18,135	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng
6613	216	23. Điện quang	18.704	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng
6614	217	23. Điện quang	18,192	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu
6615	218	23. Điện quang	18,118	Chụp X-quang bao rễ thần kinh
6616	219	23. Điện quang	18,118	Chụp X-quang đánh giá dẫn lưu não thất - ổ bụng có bơm thuốc cản quang
6617	220	23. Điện quang	18,118	Chụp X-quang đường mật trong phòng mổ
6618	221	23. Điện quang	18,118	Chụp X-quang tại giường
6619	222	23. Điện quang	18.149	Chụp cắt lớp vi tính sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6620	223	23. Điện quang	18.155	Chụp cắt lớp vi tính hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6621	224	23. Điện quang	18,155	Chụp cắt lớp vi tính xoang hàm mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6622	225	23. Điện quang	18,155	Chụp cắt lớp vi tính tuyến giáp không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)

6623	226	23. Điện quang	18,155	Chụp cắt lớp vi tính phần mềm vùng cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6624	227	23. Điện quang	18,155	Chụp cắt lớp vi tính tuyến cận giáp không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6625	228	23. Điện quang	18.158	Chụp cắt lớp vi tính tai - xương đá không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6626	229	23. Điện quang	18.160	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6627	230	23. Điện quang	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 lát)
6628	231	23. Điện quang	18.193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 lát)
6629	232	23. Điện quang	18,193	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 lát)
6630	233	23. Điện quang	18.195	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 lát)
6631	234	23. Điện quang	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6632	235	23. Điện quang	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6633	236	23. Điện quang	18.227	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde, không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6634	237	23. Điện quang	18.229	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo, không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6635	238	23. Điện quang	18.255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 lát)
6636	239	23. Điện quang	18.257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 lát)
6637	240	23. Điện quang	18.259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 lát)
6638	241	23. Điện quang	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 lát)
6639	242	23. Điện quang	18.264	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 lát)
6640	243	23. Điện quang	18,155	Chụp cắt lớp vi tính chùm tia hình nón chế độ nội nha
6641	244	23. Điện quang	18,155	Chụp cắt lớp vi tính chùm tia hình nón toàn bộ sọ mặt
6642	245	23. Điện quang	18.150	Chụp cắt lớp vi tính sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6643	246	23. Điện quang	18.151	Chụp cắt lớp vi tính hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6644	247	23. Điện quang	18.152	Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 lát)

6645	248	23. Điện quang	18.153	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu não (từ 1-32 lát)
6646	249	23. Điện quang	18.153	Chụp cắt lớp vi tính hệ tĩnh mạch máu não (từ 1-32 lát)
6647	250	23. Điện quang	18.156	Chụp cắt lớp vi tính hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6648	251	23. Điện quang	18,150	Chụp cắt lớp vi tính xoang hàm mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6649	252	23. Điện quang	18,150	Chụp cắt lớp vi tính tuyến giáp có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6650	253	23. Điện quang	18,150	Chụp cắt lớp vi tính phần mềm vùng cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6651	254	23. Điện quang	18,150	Chụp cắt lớp vi tính tuyến cận giáp có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6652	255	23. Điện quang	18.160	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6653	256	23. Điện quang	18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6654	257	23. Điện quang	18.196	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1-32 lát)
6655	258	23. Điện quang	18.197	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1-32 lát)
6656	259	23. Điện quang	18.220	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 lát)
6657	260	23. Điện quang	18.222	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1-32 lát)
6658	261	23. Điện quang	18.223	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1-32 lát)
6659	262	23. Điện quang	18.224	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6660	263	23. Điện quang	18.224	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6661	264	23. Điện quang	18.225	Chụp cắt lớp vi tính ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch; gan, tụy, lách, tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến và mạch khối u) (từ 1-32 lát)
6662	265	23. Điện quang	18.226	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận (từ 1-32 lát)
6663	266	23. Điện quang	18.227	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 lát)
6664	267	23. Điện quang	18.229	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6665	268	23. Điện quang	18.230	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 lát)
6666	269	23. Điện quang	18.256	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde, có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)

6667	270	23. Điện quang	18.258	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde, không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6668	271	23. Điện quang	18.260	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde, có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6669	272	23. Điện quang	18.262	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo, có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6670	273	23. Điện quang	18.265	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6671	274	23. Điện quang	18.266	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6672	275	23. Điện quang	18.267	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6673	276	23. Điện quang	18.154	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 lát)
6674	277	23. Điện quang	18.157	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1-32 lát)
6675	278	23. Điện quang	18.161	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6676	279	23. Điện quang	18.162	Chụp cắt lớp vi tính sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 lát)
6677	280	23. Điện quang	18.163	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 lát)
6678	281	23. Điện quang	18.164	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 lát)
6679	282	23. Điện quang	18.225	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)
6680	283	23. Điện quang	18.165	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)
6681	284	23. Điện quang	18.171	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên, hàm dưới (Cone-Beam CT)
6682	285	23. Điện quang	18.173	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6683	286	23. Điện quang	18,173	Chụp cắt lớp vi tính sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6684	287	23. Điện quang	18,173	Chụp cắt lớp vi tính hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6685	288	23. Điện quang	18,173	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 lát)
6686	289	23. Điện quang	18,173	Chụp cắt lớp vi tính xoang hàm mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6687	290	23. Điện quang	18.174	Chụp cắt lớp vi tính tuyến giáp không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6688	291	23. Điện quang	18.176	Chụp cắt lớp vi tính phần mềm vùng cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)

6689	292	23. Điện quang	18.177	Chụp cắt lớp vi tính tuyến cận giáp không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6690	293	23. Điện quang	18.200	Chụp cắt lớp vi tính tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 lát)
6691	294	23. Điện quang	18.202	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6692	295	23. Điện quang	18.202	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 lát)
6693	296	23. Điện quang	18.202	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 lát)
6694	297	23. Điện quang	18.203	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 lát)
6695	298	23. Điện quang	18.204	Chụp cắt lớp vi tính (từ 64-128 lát) đo định lượng phổi
6696	299	23. Điện quang	18.208	Chụp cắt lớp vi tính (từ 64-128 lát) tính thể tích tuyến vú
6697	300	23. Điện quang	18.232	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u không tiêm thuốc (từ 64-128 lát)
6698	301	23. Điện quang	18.233	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 lát)
6699	302	23. Điện quang	18.234	Chụp cắt lớp vi tính phổi có dựng hình cây khí phế quản không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6700	303	23. Điện quang	18.237	Chụp cắt lớp vi tính phổi có dựng hình cây khí phế quản có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6701	304	23. Điện quang	18.239	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 lát)
6702	305	23. Điện quang	18.241	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6703	306	23. Điện quang	18.268	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy không tiêm thuốc cản quang (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung) (từ 64-128 lát)
6704	307	23. Điện quang	18.270	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6705	308	23. Điện quang	18.272	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6706	309	23. Điện quang	18.274	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde, không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6707	310	23. Điện quang	18.277	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo, không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6708	311	23. Điện quang	18.159	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 lát)

6709	312	23. Điện quang	18.166	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 lát)
6710	313	23. Điện quang	18.167	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 lát)
6711	314	23. Điện quang	18.168	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 lát)
6712	315	23. Điện quang	18.169	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 lát)
6713	316	23. Điện quang	18.168	Chụp cắt lớp vi tính tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)
6714	317	23. Điện quang	18.170	Chụp cắt lớp vi tính sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6715	318	23. Điện quang	18.172	Chụp cắt lớp vi tính hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6716	319	23. Điện quang	18.172	Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 lát)
6717	320	23. Điện quang	18.172	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu não (từ 64-128 lát)
6718	321	23. Điện quang	18.172	Chụp cắt lớp vi tính hệ tĩnh mạch máu não (từ 64-128 lát)
6719	322	23. Điện quang	18.172	Chụp cắt lớp vi tính sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 lát)
6720	323	23. Điện quang	18.175	Chụp cắt lớp vi tính hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6721	324	23. Điện quang	18.176	Chụp cắt lớp vi tính xoang hàm mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6722	325	23. Điện quang	18.201	Chụp cắt lớp vi tính tuyến giáp có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6723	326	23. Điện quang	18.201	Chụp cắt lớp vi tính phần mềm vùng cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6724	327	23. Điện quang	18.205	Chụp cắt lớp vi tính tuyến cận giáp có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6725	328	23. Điện quang	18.201	Chụp cắt lớp vi tính tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6726	329	23. Điện quang	18.206	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6727	330	23. Điện quang	18.232	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6728	331	23. Điện quang	18.234	Chụp cắt lớp vi tính (từ 64-128 lát) hệ động mạch ngực trong, ngực ngoài kèm tính thể tích tuyến vú
6729	332	23. Điện quang	18.235	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 lát)
6730	333	23. Điện quang	18.236	Chụp cắt lớp vi tính hệ tĩnh mạch phổi - nhĩ trái (từ 64-128 lát)

6731	334	23. Điện quang	18.236	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 lát)
6732	335	23. Điện quang	18.237	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 lát)
6733	336	23. Điện quang	18.238	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 lát)
6734	337	23. Điện quang	18.239	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 lát)
6735	338	23. Điện quang	18.241	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 lát)
6736	339	23. Điện quang	18.242	Chụp cắt lớp vi tính van động mạch chủ (TAVI) (từ 64-128 lát)
6737	340	23. Điện quang	18.269	Chụp cắt lớp vi tính đánh giá động mạch vành và chức năng thất trái (từ 64-128 lát)
6738	341	23. Điện quang	18.271	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6739	342	23. Điện quang	18.273	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6740	343	23. Điện quang	18.275	Chụp cắt lớp vi tính ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch; gan, tụy, lách, tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến và mạch khối u) (từ 64-128 lát)
6741	344	23. Điện quang	18.278	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận (từ 64-128 lát)
6742	345	23. Điện quang	18.280	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 lát)
6743	346	23. Điện quang	18.281	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6744	347	23. Điện quang	18.178	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 lát)
6745	348	23. Điện quang	18.183	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde, có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6746	349	23. Điện quang	18.184	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde, không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6747	350	23. Điện quang	18.186	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde, có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6748	351	23. Điện quang	18.186	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo, có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6749	352	23. Điện quang	18.186	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6750	353	23. Điện quang	18.186	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6751	354	23. Điện quang	18.186	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)

6752	355	23. Điện quang	18.187	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6753	356	23. Điện quang	18.189	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6754	357	23. Điện quang	18.190	Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng sọ não (từ ≥ 128 lát)
6755	358	23. Điện quang	18.209	Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng phân tích thành phần sỏi (sỏi tiết niệu, sỏi mật) (từ ≥ 128 lát)
6756	359	23. Điện quang	18.211	Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng hệ cơ xương khớp (từ ≥ 128 lát)
6757	360	23. Điện quang	18.211	Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng định lượng axit uric ở khớp (từ ≥ 128 lát)
6758	361	23. Điện quang	18.211	Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng mạch não (từ ≥ 128 lát)
6759	362	23. Điện quang	18.212	Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng tưới máu não (từ ≥ 128 lát)
6760	363	23. Điện quang	18.213	Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng đánh giá tính chất ngấm thuốc các khối u (u gan, tuỵ, tiết niệu và u khác) (từ ≥ 128 lát)
6761	364	23. Điện quang	18.218	Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng đánh giá tưới máu tạng (gan, lách, phổi và tạng khác) (từ ≥ 128 lát)
6762	365	23. Điện quang	18.244	Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng động mạch phổi (từ ≥ 128 lát)
6763	366	23. Điện quang	18.245	Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng đánh giá tưới máu cơ tim có sử dụng thuốc gắng sức (từ ≥ 128 lát)
6764	367	23. Điện quang	18.246	Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng hệ mạch máu ngoại biên (từ ≥ 128 lát)
6765	368	23. Điện quang	18.249	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 lát)
6766	369	23. Điện quang	18.251	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6767	370	23. Điện quang	18.253	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 lát)
6768	371	23. Điện quang	18.282	Chụp cắt lớp vi tính sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6769	372	23. Điện quang	18.284	Chụp cắt lớp vi tính sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 lát)
6770	373	23. Điện quang	18.286	Chụp cắt lớp vi tính hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6771	374	23. Điện quang	18.288	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 lát)
6772	375	23. Điện quang	18.291	Chụp cắt lớp vi tính xoang hàm mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)

6773	376	23. Điện quang	18.179	Chụp cắt lớp vi tính tuyến giáp không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6774	377	23. Điện quang	18.180	Chụp cắt lớp vi tính phần mềm vùng cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6775	378	23. Điện quang	18.181	Chụp cắt lớp vi tính tuyến cận giáp không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6776	379	23. Điện quang	18.182	Chụp cắt lớp vi tính tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 lát)
6777	380	23. Điện quang	18.182	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6778	381	23. Điện quang	18.185	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 lát)
6779	382	23. Điện quang	18.185	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6780	383	23. Điện quang	18.185	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 lát)
6781	384	23. Điện quang	18.185	Chụp cắt lớp vi tính (từ ≥ 256 lát) đo định lượng phổi
6782	385	23. Điện quang	18.185	Chụp cắt lớp vi tính (từ ≥ 256 lát) tính thể tích tuyến vú
6783	386	23. Điện quang	18.188	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u không tiêm thuốc (từ ≥ 256 lát)
6784	387	23. Điện quang	18.189	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 lát)
6785	388	23. Điện quang	18.210	Chụp cắt lớp vi tính phổi có dựng hình cây khí phế quản không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6786	389	23. Điện quang	18.210	Chụp cắt lớp vi tính phổi có dựng hình cây khí phế quản có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6787	390	23. Điện quang	18.214	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 lát)
6788	391	23. Điện quang	18.210	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6789	392	23. Điện quang	18.215	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy không tiêm thuốc cản quang (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung) (từ ≥ 256 lát)
6790	393	23. Điện quang	18.244	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6791	394	23. Điện quang	18.245	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6792	395	23. Điện quang	18.246	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)

6793	396	23. Điện quang	18.247	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6794	397	23. Điện quang	18.248	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6795	398	23. Điện quang	18.248	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6796	399	23. Điện quang	18.249	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6797	400	23. Điện quang	18.250	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6798	401	23. Điện quang	18.251	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6799	402	23. Điện quang	18.253	Chụp cắt lớp vi tính sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6800	403	23. Điện quang	18.254	Chụp cắt lớp vi tính hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6801	404	23. Điện quang	18.283	Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 lát)
6802	405	23. Điện quang	18.285	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu não (từ ≥ 256 lát)
6803	406	23. Điện quang	18.287	Chụp cắt lớp vi tính hệ tĩnh mạch máu não (từ ≥ 256 lát)
6804	407	23. Điện quang	18.289	Chụp cắt lớp vi tính hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6805	408	23. Điện quang	18.292	Chụp cắt lớp vi tính xoang hàm mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6806	409	23. Điện quang	18.294	Chụp cắt lớp vi tính tuyến giáp có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6807	410	23. Điện quang	18.295	Chụp cắt lớp vi tính phần mềm vùng cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6808	411	23. Điện quang	18.207	Chụp cắt lớp vi tính tuyến cận giáp có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6809	412	23. Điện quang	18.207	Chụp cắt lớp vi tính tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6810	413	23. Điện quang	18.207	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6811	414	23. Điện quang	18.216	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6812	415	23. Điện quang	18.217	Chụp cắt lớp vi tính hệ động mạch ngực trong, ngực ngoài kèm tính thể tích tuyến vú (từ ≥ 256 lát)
6813	416	23. Điện quang	18.217	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 lát)
6814	417	23. Điện quang	18.217	Chụp cắt lớp vi tính hệ tĩnh mạch phổi - nhĩ trái (từ ≥ 256 lát)

6815	418	23. Điện quang	18.228	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 lát)
6816	419	23. Điện quang	18.228	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ ≥ 256 lát)
6817	420	23. Điện quang	18.240	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥ 256 lát)
6818	421	23. Điện quang	18.240	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥ 256 lát)
6819	422	23. Điện quang	18.252	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6820	423	23. Điện quang	18.252	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung) (từ ≥ 256 lát)
6821	424	23. Điện quang	18.263	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6822	425	23. Điện quang	18.276	Chụp cắt lớp vi tính ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch; gan, tụy, lách, tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến và mạch khối u) (từ ≥ 256 lát)
6823	426	23. Điện quang	18.279	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận (từ ≥ 256 lát)
6824	427	23. Điện quang	18.279	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 lát)
6825	428	23. Điện quang	18.290	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6826	429	23. Điện quang	18.293	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 lát)
6827	430	23. Điện quang	18.293	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6828	431	23. Điện quang	18,165	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6829	432	23. Điện quang	18,165	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6830	433	23. Điện quang	18,165	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6831	434	23. Điện quang	18,165	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6832	435	23. Điện quang	18,170	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6833	436	23. Điện quang	18,170	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6834	437	23. Điện quang	18,231	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)

6835	438	23. Điện quang	18,231	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6836	439	23. Điện quang	18,205	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 lát)
6837	440	23. Điện quang	18,207	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 lát)
6838	441	23. Điện quang	18,207	Chụp cắt lớp vi tính van động mạch chủ (TAVI) (từ ≥ 256 lát)
6839	442	23. Điện quang	18.296	Chụp cắt lớp vi tính (từ ≥ 256 lát) đánh giá động mạch vành và chức năng thất trái
6840	443	23. Điện quang	18.298	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥ 256 lát)
6841	444	23. Điện quang	18.300	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6842	445	23. Điện quang	18.303	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 lát)
6843	446	23. Điện quang	18,296	Chụp cộng hưởng từ sọ não không tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)
6844	447	23. Điện quang	18.308	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)
6845	448	23. Điện quang	18.309	Chụp Cộng hưởng từ khớp thái dương hàm không tiêm thuốc đối quang từ tĩnh mạch (0.2-1T)
6846	449	23. Điện quang	18.310	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá không tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)
6847	450	23. Điện quang	18.313	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ không tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)
6848	451	23. Điện quang	18.319	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực không tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)
6849	452	23. Điện quang	18.321	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng không tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)
6850	453	23. Điện quang	18.322	Chụp cộng hưởng từ khớp không tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)
6851	454	23. Điện quang	18.324	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương không tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)
6852	455	23. Điện quang	18,324	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)
6853	456	23. Điện quang	18.331	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não có tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)
6854	457	23. Điện quang	18.334	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá có tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)
6855	458	23. Điện quang	18.336	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)
6856	459	23. Điện quang	18.338	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)

6857	460	23. Điện quang	18.340	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)
6858	461	23. Điện quang	18.343	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm thuốc đối quang từ tĩnh mạch (0.2-1T)
6859	462	23. Điện quang	18.345	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm thuốc đối quang từ (0.2-1T)
6860	463	23. Điện quang	18.349	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm thuốc đối quang từ nội khớp (0.2-1T)
6861	464	23. Điện quang	18.364	Chụp cộng hưởng từ sọ não không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6862	465	23. Điện quang	18,319	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6863	466	23. Điện quang	18.316	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6864	467	23. Điện quang	18,316	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6865	468	23. Điện quang	18,316	Chụp cộng hưởng từ khớp thái dương hàm không tiêm thuốc đối quang từ tĩnh mạch (1.5T)
6866	469	23. Điện quang	18.332	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion - weighted Imaging) (1.5T)
6867	470	23. Điện quang	18.297	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6868	471	23. Điện quang	18.299	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6869	472	23. Điện quang	18.301	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6870	473	23. Điện quang	18.304	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm thuốc đối quang từ (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng) (1.5T)
6871	474	23. Điện quang	18,297	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6872	475	23. Điện quang	18.309	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu không tiêm thuốc đối quang từ (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu) (1.5T)
6873	476	23. Điện quang	18.311	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu rò hậu môn không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6874	477	23. Điện quang	18.314	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6875	478	23. Điện quang	18.320	Chụp cộng hưởng từ đường dẫn tinh: ống dẫn tinh, túi tinh, ống phóng tinh không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6876	479	23. Điện quang	18.322	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (1.5T)

6877	480	23. Điện quang	18.323	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6878	481	23. Điện quang	18.325	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6879	482	23. Điện quang	18.329	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6880	483	23. Điện quang	18,329	Chụp cộng hưởng từ toàn bộ cột sống không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 1.5T)
6881	484	23. Điện quang	18.335	Chụp cộng hưởng từ khớp không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6882	485	23. Điện quang	18.337	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6883	486	23. Điện quang	18.339	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi một bên không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6884	487	23. Điện quang	18.341	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6885	488	23. Điện quang	18.344	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)
6886	489	23. Điện quang	18.346	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6887	490	23. Điện quang	18,296	Chụp cộng hưởng từ đánh giá Silicon tuyến vú (1.5T)
6888	491	23. Điện quang	18.349	Chụp cộng hưởng từ đánh giá Silicon trong mô mềm (1.5T)
6889	492	23. Điện quang	18.351	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (1.5T)
6890	493	23. Điện quang	18,351	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6891	494	23. Điện quang	18.316	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6892	495	23. Điện quang	18,361	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm thuốc đối quang từ (khảo sát động học) (1.5T)
6893	496	23. Điện quang	18.305	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6894	497	23. Điện quang	18.306	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6895	498	23. Điện quang	18.307	Chụp cộng hưởng từ khớp thái dương hàm có tiêm thuốc đối quang từ tĩnh mạch (1.5T)
6896	499	23. Điện quang	18.312	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6897	500	23. Điện quang	18.315	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6898	501	23. Điện quang	18.318	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)

6899	502	23. Điện quang	18.330	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có tiêm thuốc đối quang từ (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng) (1.5T)
6900	503	23. Điện quang	18.365	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm thuốc đối quang từ (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng) (1.5T)
6901	504	23. Điện quang	18.701	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6902	505	23. Điện quang	18.702	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm thuốc đối quang từ (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu) (1.5T)
6903	506	23. Điện quang	18,305	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu rò hậu môn có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6904	507	23. Điện quang	18,305	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6905	508	23. Điện quang	18,305	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6906	509	23. Điện quang	18,305	Chụp cộng hưởng từ đường dẫn tinh: ống dẫn tinh, túi tinh, ống phóng tinh có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6907	510	23. Điện quang	18.302	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6908	511	23. Điện quang	18.317	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6909	512	23. Điện quang	18.326	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6910	513	23. Điện quang	18.327	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm thuốc đối quang từ tĩnh mạch (1.5T)
6911	514	23. Điện quang	18.328	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6912	515	23. Điện quang	18,324	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi một bên có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6913	516	23. Điện quang	18.326	Chụp cộng hưởng từ tuyến giáp có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6914	517	23. Điện quang	18.327	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6915	518	23. Điện quang	18.328	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6916	519	23. Điện quang	18,326	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6917	520	23. Điện quang	18.342	Chụp cộng hưởng từ có sử dụng thuốc đối quang từ khoang ngoài mạch máu (1.5T)

6918	521	23. Điện quang	18.347	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (1.5T)
6919	522	23. Điện quang	18.348	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (1.5T)
6920	523	23. Điện quang	18.352	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) (chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (1.5T)
6921	524	23. Điện quang	18.354	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (1.5T)
6922	525	23. Điện quang	18.358	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (1.5T)
6923	526	23. Điện quang	18.358	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (1.5T)
6924	527	23. Điện quang	18.358	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (1.5T)
6925	528	23. Điện quang	18.350	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)
6926	529	23. Điện quang	18.696	Chụp cộng hưởng từ tưới máu tuyến nước bọt (1.5T)
6927	530	23. Điện quang	18.698	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (1.5T)
6928	531	23. Điện quang	18.353	Chụp cộng hưởng từ phổ tim (1.5T)
6929	532	23. Điện quang	18.355	Chụp cộng hưởng từ đàn hồi mô (1.5T)
6930	533	23. Điện quang	18.359	Chụp cộng hưởng từ đánh giá tính thấm ở não (≥1.5T)
6931	534	23. Điện quang	18.359	Chụp cộng hưởng từ đánh giá tính thấm tiền liệt tuyến (≥1.5T)
6932	535	23. Điện quang	18.359	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6933	536	23. Điện quang	18.347	Chụp cộng hưởng từ ruột non không tiêm thuốc đối quang từ (enteroclysis) (1.5T)
6934	537	23. Điện quang	18.348	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6935	538	23. Điện quang	18.356	Chụp cộng hưởng từ động học niệu đạo không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6936	539	23. Điện quang	18.358	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân có tiêm thuốc đối quang từ (defecography-MR) (1.5T)
6937	540	23. Điện quang	18.357	Chụp cộng hưởng từ ruột non có tiêm thuốc đối quang từ (enteroclysis) (1.5T)

6938	541	23. Điện quang	18.359	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6939	542	23. Điện quang	18.360	Chụp cộng hưởng từ động học niệu đạo có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6940	543	23. Điện quang	18.361	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm thuốc đối quang từ nội khớp (1.5T)
6941	544	23. Điện quang	18.362	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6942	545	23. Điện quang	18.363	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6943	546	23. Điện quang	18.426	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên một bên không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6944	547	23. Điện quang	18.428	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới một bên không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6945	548	23. Điện quang	18,431	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên một bên không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6946	549	23. Điện quang	18.694	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chi dưới một bên không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6947	550	23. Điện quang	18.695	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chủ - chậu không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6948	551	23. Điện quang	18.697	Chụp cộng hưởng từ tim có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6949	552	23. Điện quang	18,695	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý van tim có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6950	553	23. Điện quang	18.697	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6951	554	23. Điện quang	18.350	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên một bên có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6952	555	23. Điện quang	18.350	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới một bên có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6953	556	23. Điện quang	18,296	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên một bên có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6954	557	23. Điện quang	18.350	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chi dưới một bên có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6955	558	23. Điện quang	18.696	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chủ - chậu có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6956	559	23. Điện quang	18.699	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6957	560	23. Điện quang	18,350	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6958	561	23. Điện quang	18.700	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6959	562	23. Điện quang	18,319	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch toàn thân không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)

6960	563	23. Điện quang	18.366	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6961	564	23. Điện quang	18.368	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch toàn thân có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6962	565	23. Điện quang	18.370	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm thuốc đối quang từ không đặc hiệu (1.5T)
6963	566	23. Điện quang	18.373	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm thuốc đối quang từ đặc hiệu (1.5T)
6964	567	23. Điện quang	18,366	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM, không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6965	568	23. Điện quang	18,366	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6966	569	23. Điện quang	18.378	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6967	570	23. Điện quang	18.379	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6968	571	23. Điện quang	18.380	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6969	572	23. Điện quang	18.383	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý cơ tim (giãn hoặc phì đại) có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6970	573	23. Điện quang	18.389	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá bệnh lý màng tim có tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6971	574	23. Điện quang	18.391	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý cơ tim (giãn hoặc phì đại) không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6972	575	23. Điện quang	18.392	Cộng hưởng từ tim đánh giá bệnh lý cơ tim không tiêm thuốc đối quang từ sử dụng bản đồ T1, T2 và T2* (T1, T2, T2* mapping) (1.5T)
6973	576	23. Điện quang	18.394	Chụp cộng hưởng từ định lượng thể tích não (chất trắng, chất xám, thuỳ não) (1.5T)
6974	577	23. Điện quang	18,394	Chụp cộng hưởng từ tim không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6975	578	23. Điện quang	18.402	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý van tim không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6976	579	23. Điện quang	18.404	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6977	580	23. Điện quang	18.401	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá chức năng hai thất (thất trái và thất phải) không tiêm thuốc đối quang từ (1.5T)
6978	581	23. Điện quang	18.406	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt (1.5T)
6979	582	23. Điện quang	18.408	Chụp cộng hưởng từ định lượng gan nhiễm mỡ (≥ 1.5T)

6980	583	23. Điện quang	18.410	Chụp cộng hưởng từ sọ não không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
6981	584	23. Điện quang	18.413	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
6982	585	23. Điện quang	18.415	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
6983	586	23. Điện quang	18.419	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
6984	587	23. Điện quang	18.421	Chụp cộng hưởng từ khớp thái dương hàm không tiêm thuốc đối quang từ tĩnh mạch (≥ 3T)
6985	588	23. Điện quang	18.434	Chụp cộng hưởng từ đánh giá lưu thông dịch não tủy (≥ 3T)
6986	589	23. Điện quang	18.386	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion Weighted Imaging) (≥ 3T)
6987	590	23. Điện quang	18,386	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
6988	591	23. Điện quang	18,386	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
6989	592	23. Điện quang	18.367	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
6990	593	23. Điện quang	18.369	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm thuốc đối quang từ (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng) (≥ 3T)
6991	594	23. Điện quang	18.371	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
6992	595	23. Điện quang	18.374	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu không tiêm thuốc đối quang từ (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu) (≥ 3T)
6993	596	23. Điện quang	18,367	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu rò hậu môn không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
6994	597	23. Điện quang	18.379	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
6995	598	23. Điện quang	18.381	Chụp cộng hưởng từ đường dẫn tinh: ống dẫn tinh, túi tinh, ống phóng tinh không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
6996	599	23. Điện quang	18.384	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (≥ 3T)
6997	600	23. Điện quang	18.390	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
6998	601	23. Điện quang	18.392	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (≥ 3T)
6999	602	23. Điện quang	18.393	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)

7000	603	23. Điện quang	18.395	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7001	604	23. Điện quang	18.399	Chụp cộng hưởng từ khớp không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7002	605	23. Điện quang	18,399	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7003	606	23. Điện quang	18.405	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi một bên không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7004	607	23. Điện quang	18.407	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7005	608	23. Điện quang	18.409	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T)
7006	609	23. Điện quang	18.411	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7007	610	23. Điện quang	18.414	Chụp cộng hưởng từ đánh giá Silicon tuyến vú (≥ 3T)
7008	611	23. Điện quang	18.416	Chụp cộng hưởng từ đánh giá Silicon trong mô mềm (≥ 3T)
7009	612	23. Điện quang	18.419	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7010	613	23. Điện quang	18.421	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7011	614	23. Điện quang	18.386	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7012	615	23. Điện quang	18.372	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7013	616	23. Điện quang	18.387	Chụp cộng hưởng từ khớp thái dương hàm có tiêm thuốc đối quang từ tĩnh mạch (≥ 3T)
7014	617	23. Điện quang	18.375	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7015	618	23. Điện quang	18.377	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7016	619	23. Điện quang	18.382	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7017	620	23. Điện quang	18.385	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng (bao gồm: gan, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng,...) có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7018	621	23. Điện quang	18.388	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có tiêm thuốc đối quang từ (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng) (≥ 3T)
7019	622	23. Điện quang	18.400	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm thuốc đối quang từ (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu) (≥ 3T)

7020	623	23. Điện quang	18.435	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu rò hậu môn có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7021	624	23. Điện quang	18.701	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7022	625	23. Điện quang	18.702	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7023	626	23. Điện quang	18.376	Chụp cộng hưởng từ đường dẫn tinh: ống dẫn tinh, túi tinh, ống phóng tinh có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7024	627	23. Điện quang	18,435	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7025	628	23. Điện quang	18.396	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7026	629	23. Điện quang	18.397	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7027	630	23. Điện quang	18.398	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm thuốc đối quang từ tĩnh mạch (≥ 3T)
7028	631	23. Điện quang	18,400	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7029	632	23. Điện quang	18.396	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi một bên có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7030	633	23. Điện quang	18.397	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7031	634	23. Điện quang	18.398	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7032	635	23. Điện quang	18,400	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7033	636	23. Điện quang	18.333	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm thuốc đối quang từ (khảo sát động học) (≥ 3T)
7034	637	23. Điện quang	18.403	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7035	638	23. Điện quang	18.412	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (≥ 3T)
7036	639	23. Điện quang	18.417	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) (Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)) (≥ 3T)
7037	640	23. Điện quang	18.418	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (≥ 3T)
7038	641	23. Điện quang	18.423	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7039	642	23. Điện quang	18.425	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch toàn thân không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7040	643	23. Điện quang	18.429	Chụp cộng hưởng từ có sử dụng thuốc đối quang từ khoang ngoài mạch máu (≥ 3T)

7041	644	23. Điện quang	18.429	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (≥ 3T)
7042	645	23. Điện quang	18.429	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (≥ 3T)
7043	646	23. Điện quang	18.420	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (≥ 3T)
7044	647	23. Điện quang	18.696	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (≥ 3T)
7045	648	23. Điện quang	18.698	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (≥ 3T)
7046	649	23. Điện quang	18.422	Chụp cộng hưởng từ phổ tim (≥ 3T)
7047	650	23. Điện quang	18.424	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (≥ 3T)
7048	651	23. Điện quang	18.428	Chụp cộng hưởng từ thành mạch nội sọ độ phân giải cao (≥ 3T)
7049	652	23. Điện quang	18.428	Chụp cộng hưởng từ tưới máu tuyến nước bọt (≥ 3T)
7050	653	23. Điện quang	18.428	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7051	654	23. Điện quang	18.417	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7052	655	23. Điện quang	18.418	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7053	656	23. Điện quang	18.427	Chụp cộng hưởng từ động học niệu đạo không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7054	657	23. Điện quang	18.429	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7055	658	23. Điện quang	18.430	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7056	659	23. Điện quang	18.431	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7057	660	23. Điện quang	18.432	Chụp cộng hưởng từ động học niệu đạo có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7058	661	23. Điện quang	18.433	Chụp cộng hưởng từ gan với thuốc đối quang từ đặc hiệu mô (1.5T)
7059	662	23. Điện quang	18.694	Chụp cộng hưởng từ gan với thuốc đối quang từ đặc hiệu mô (≥ 3T)
7060	663	23. Điện quang	18.695	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm thuốc đối quang từ nội khớp (≥ 3T)

7061	664	23. Điện quang	18.697	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7062	665	23. Điện quang	18,696	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7063	666	23. Điện quang	18,696	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên một bên có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7064	667	23. Điện quang	18,420	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới một bên có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7065	668	23. Điện quang	18,420	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên một bên có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7066	669	23. Điện quang	18,305	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chi dưới một bên có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7067	670	23. Điện quang	18,366	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chủ - chậu có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7068	671	23. Điện quang	18.420	Chụp cộng hưởng từ tim có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7069	672	23. Điện quang	18.696	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý van tim có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7070	673	23. Điện quang	18.699	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7071	674	23. Điện quang	18,420	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên một bên không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7072	675	23. Điện quang	18.700	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới một bên không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7073	676	23. Điện quang	18,410	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên một bên không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7074	677	23. Điện quang	18.449	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chi dưới một bên không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7075	678	23. Điện quang	18.450	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch chủ - chậu không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7076	679	23. Điện quang	18.451	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7077	680	23. Điện quang	18.452	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7078	681	23. Điện quang	18.453	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7079	682	23. Điện quang	18.453	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch toàn thân có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7080	683	23. Điện quang	18.454	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm thuốc đối quang từ không đặc hiệu (≥ 3T)
7081	684	23. Điện quang	18.454	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm thuốc đối quang từ đặc hiệu (≥ 3T)
7082	685	23. Điện quang	18.455	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM, không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)

7083	686	23. Điện quang	18.455	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7084	687	23. Điện quang	18.456	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7085	688	23. Điện quang	18.457	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7086	689	23. Điện quang	18.458	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7087	690	23. Điện quang	18.459	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý cơ tim (giãn, phì đại) có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7088	691	23. Điện quang	18.460	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá bệnh lý màng tim có tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7089	692	23. Điện quang	18.461	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý cơ tim (giãn, phì đại) không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7090	693	23. Điện quang	18.462	Cộng hưởng từ tim đánh giá bệnh lý cơ tim không tiêm thuốc đối quang từ sử dụng bản đồ T1, T2 và T2* (T1, T2, T2* mapping) (≥ 3T)
7091	694	23. Điện quang	18.463	Chụp cộng hưởng từ đàn hồi mô (≥ 3T)
7092	695	23. Điện quang	18.464	Chụp cộng hưởng từ định lượng thể tích (chất trắng, chất xám, thuỳ não) (≥ 3T)
7093	696	23. Điện quang	18.465	Chụp cộng hưởng từ tim không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7094	697	23. Điện quang	18.466	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý van tim không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7095	698	23. Điện quang	18.467	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7096	699	23. Điện quang	18.468	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá chức năng hai thất (thất trái và thất phải) không tiêm thuốc đối quang từ (≥ 3T)
7097	700	23. Điện quang	18.469	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt (≥ 3T)
7098	701	23. Điện quang	18.470	Chụp mô phỏng cắt lớp vi tính xương khớp bằng cộng hưởng từ 3.0 Tesla
7099	702	23. Điện quang	18.471	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng
7100	703	23. Điện quang	18.472	Chụp và can thiệp động mạch chủ bụng dưới X-quang tăng sáng
7101	704	23. Điện quang	18.473	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng [1 bên]
7102	705	23. Điện quang	18.474	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng [1 bên]
7103	706	23. Điện quang	18.475	Chụp và nút mạch dị dạng động mạch chi trên dưới X-quang tăng sáng [1 bên]

7104	707	23. Điện quang	18.476	Chụp và nút mạch dị dạng động mạch chi dưới dưới X-quang tăng sáng [1 bên]
7105	708	23. Điện quang	18.478	Chụp và nong cầu nối động mạch chi trên dưới X-quang tăng sáng [1 bên]
7106	709	23. Điện quang	18.479	Chụp và nong cầu nối động mạch chi dưới dưới X-quang tăng sáng [1 bên]
7107	710	23. Điện quang	18.480	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi trên dưới X-quang tăng sáng [1 bên]
7108	711	23. Điện quang	18,575	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi dưới dưới X-quang tăng sáng [1 bên]
7109	712	23. Điện quang	18.574	Chụp và lấy máu tĩnh mạch thượng thận dưới X-quang tăng sáng
7110	713	23. Điện quang	18.575	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới X-quang tăng sáng
7111	714	23. Điện quang	18.576	Chụp và nút mạch điều trị ung thư biểu mô tế bào gan dưới X-quang tăng sáng
7112	715	23. Điện quang	18,576	Chụp và nút động mạch gan dưới X-quang tăng sáng
7113	716	23. Điện quang	18,576	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan dưới X-quang tăng sáng
7114	717	23. Điện quang	18,586	Chụp và nút động mạch phế quản dưới X-quang tăng sáng
7115	718	23. Điện quang	18.586	Chụp và can thiệp động mạch phổi dưới X-quang tăng sáng
7116	719	23. Điện quang	18.436	Chụp và can thiệp động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) dưới X-quang tăng sáng
7117	720	23. Điện quang	18.437	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung dưới X-quang tăng sáng
7118	721	23. Điện quang	18.438	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạc trong cơ tử cung dưới X-quang tăng sáng
7119	722	23. Điện quang	18.439	Chụp và nút động mạch tử cung dưới X-quang tăng sáng
7120	723	23. Điện quang	18.440	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh dưới X-quang tăng sáng
7121	724	23. Điện quang	18.441	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng dưới X-quang tăng sáng
7122	725	23. Điện quang	18.442	Chụp và can thiệp động mạch lách dưới X-quang tăng sáng
7123	726	23. Điện quang	18.443	Chụp và can thiệp mạch tá tụy dưới X-quang tăng sáng
7124	727	23. Điện quang	18.444	Chụp và nút dị dạng động mạch thận dưới X-quang tăng sáng
7125	728	23. Điện quang	18.445	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng dưới X-quang tăng sáng

7126	729	23. Điện quang	18.446	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u dưới X-quang tăng sáng
7127	730	23. Điện quang	18.447	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi dưới X-quang tăng sáng
7128	731	23. Điện quang	18.501	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng dưới X-quang tăng sáng
7129	732	23. Điện quang	18.502	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt dưới X-quang tăng sáng
7130	733	23. Điện quang	18.503	Tiêm phá đông khớp vai dưới X-quang tăng sáng
7131	734	23. Điện quang	18.504	Tiêm giảm đau cột sống bằng thuốc dưới X-quang tăng sáng
7132	735	23. Điện quang	18.505	Tiêm giảm đau khớp bằng thuốc dưới X-quang tăng sáng
7133	736	23. Điện quang	18.505	Chụp đĩa đệm qua da dưới X-quang tăng sáng
7134	737	23. Điện quang	18.506	Chụp động mạch não dưới X-quang tăng sáng
7135	738	23. Điện quang	18.507	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ dưới X-quang tăng sáng
7136	739	23. Điện quang	18.508	Chụp động mạch chủ dưới X-quang tăng sáng
7137	740	23. Điện quang	18.509	Chụp động mạch chậu dưới X-quang tăng sáng
7138	741	23. Điện quang	18.510	Chụp động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng [1 bên]
7139	742	23. Điện quang	18.511	Chụp động mạch phổi dưới X-quang tăng sáng
7140	743	23. Điện quang	18.511	Chụp động mạch phế quản dưới X-quang tăng sáng
7141	744	23. Điện quang	18.511	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) dưới X-quang tăng sáng
7142	745	23. Điện quang	18.511	Chụp động mạch mạc treo dưới X-quang tăng sáng
7143	746	23. Điện quang	18.511	Chụp tĩnh mạch chủ - chậu dưới X-quang tăng sáng
7144	747	23. Điện quang	18.512	Chụp tĩnh mạch lách - cửa dưới X-quang tăng sáng
7145	748	23. Điện quang	18.513	Chụp tĩnh mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng [1 bên]
7146	749	23. Điện quang	18.516	Đổ xi măng cột sống dưới X-quang tăng sáng
7147	750	23. Điện quang	18.517	Tiêu hủy u xương dạng xương dưới X-quang tăng sáng

7148	751	23. Điện quang	18.675	Tiêu hủy các tổn thương xương dưới X-quang tăng sáng
7149	752	23. Điện quang	18.518	Đốt sóng cao tần (RFA) u xương dưới X-quang tăng sáng
7150	753	23. Điện quang	18.518	Điều trị u xương bằng vi sóng (Microwave) dưới X-quang tăng sáng
7151	754	23. Điện quang	18.519	Bơm keo tiền phẫu u máu đốt sống thể tiến triển dưới X-quang tăng sáng
7152	755	23. Điện quang	18.519	Đổ xi măng u tiêu xương ngoài cột sống dưới X-quang tăng sáng
7153	756	23. Điện quang	18.520	Đặt buồng truyền hóa chất dưới da dưới X-quang tăng sáng
7154	757	23. Điện quang	18.520	Đặt buồng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền
7155	758	23. Điện quang	18.521	Tiêm xơ trực tiếp qua da dưới X-quang tăng sáng
7156	759	23. Điện quang	18.521	Tiêm xơ khối thoát vị đĩa đệm qua da dưới X-quang tăng sáng
7157	760	23. Điện quang	18.522	Bơm tắc động mạch trực tiếp qua da dưới X-quang tăng sáng
7158	761	23. Điện quang	18.522	Bơm tắc tĩnh mạch trực tiếp qua da dưới X-quang tăng sáng
7159	762	23. Điện quang	18.524	Tháo lồng ruột bằng bơm hơi dưới X-quang tăng sáng
7160	763	23. Điện quang	18.525	Tháo lồng ruột bằng thuốc cản quang dưới X-quang tăng sáng
7161	764	23. Điện quang	18.527	Mở thông dạ dày qua da dưới X-quang tăng sáng
7162	765	23. Điện quang	18.672	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng bằng điện quang can thiệp dưới X-quang tăng sáng
7163	766	23. Điện quang	18.673	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật dưới X-quang tăng sáng
7164	767	23. Điện quang	18,522	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày dưới X-quang tăng sáng
7165	768	23. Điện quang	18,522	Chụp đánh giá chức năng nuốt bằng ghi video cản quang (VFSS - videofluoroscopie swallowing study) dưới X-quang tăng sáng
7166	769	23. Điện quang	18,522	Chụp X-quang tăng sáng bao rễ thần kinh
7167	770	23. Điện quang	18,511	Chụp đánh giá dẫn lưu não thất - ổ bụng có bơm thuốc cản quang dưới X-quang tăng sáng
7168	771	23. Điện quang	18,522	Nong đường mật dưới X-quang tăng sáng
7169	772	23. Điện quang	18,477	Nong đặt stent đường mật dưới X-quang tăng sáng

7170	773	23. Điện quang	18,477	Đặt sonde JJ dưới X-quang tăng sáng
7171	774	23. Điện quang	18.523	Sinh thiết đường mật qua da dưới X-quang tăng sáng
7172	775	23. Điện quang	18.523	Dẫn lưu đường mật dưới X-quang tăng sáng
7173	776	23. Điện quang	18,523	Dẫn lưu áp xe ổ bụng dưới X-quang tăng sáng
7174	777	23. Điện quang	18,534	Dẫn lưu các ổ dịch ổ bụng dưới X-quang tăng sáng
7175	778	23. Điện quang	18,672	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa và các tạng khác) dưới X-quang tăng sáng
7176	779	23. Điện quang	18,534	Dẫn lưu bể thận dưới X-quang tăng sáng
7177	780	23. Điện quang	18.533	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền
7178	781	23. Điện quang	18.532	Tiêm giảm đau cột sống bằng thuốc dưới số hóa xóa nền
7179	782	23. Điện quang	18,532	Tiêm giảm đau khớp bằng thuốc dưới số hóa xóa nền
7180	783	23. Điện quang	18.534	Tiêm khớp số hóa xóa nền
7181	784	23. Điện quang	18.534	Tiêm thẩm phân khớp liên mấu số hoá xoá nền
7182	785	23. Điện quang	18.536	Chụp đĩa đệm qua da dưới số hoá xoá nền
7183	786	23. Điện quang	18.537	Tiêu hủy nhân nhầy điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền
7184	787	23. Điện quang	18.538	Chụp động mạch não số hóa xóa nền
7185	788	23. Điện quang	18.539	Chụp động mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền
7186	789	23. Điện quang	18,534	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền
7187	790	23. Điện quang	18,534	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền
7188	791	23. Điện quang	18,534	Chụp động mạch chi trên một bên số hóa xóa nền
7189	792	23. Điện quang	18,534	Chụp động mạch chi dưới một bên số hóa xóa nền
7190	793	23. Điện quang	18,534	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền
7191	794	23. Điện quang	18.540	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền

7192	795	23. Điện quang	18.541	Chụp động mạch tủy số hóa xóa nền
7193	796	23. Điện quang	18.542	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) số hóa xóa nền
7194	797	23. Điện quang	18.542	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền
7195	798	23. Điện quang	18.542	Chụp tĩnh mạch chi trên một bên số hóa xóa nền
7196	799	23. Điện quang	18.542	Chụp tĩnh mạch chi dưới một bên số hóa xóa nền
7197	800	23. Điện quang	18.543	Chụp tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền
7198	801	23. Điện quang	18.543	Chụp tĩnh mạch chậu số hóa xóa nền
7199	802	23. Điện quang	18.544	Chụp tĩnh mạch vùng đầu cổ số hóa xóa nền
7200	803	23. Điện quang	18.550	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền
7201	804	23. Điện quang	18.551	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền
7202	805	23. Điện quang	18.546	Chụp và can thiệp nút mạch tuyến giáp số hóa xóa nền
7203	806	23. Điện quang	18.531	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền
7204	807	23. Điện quang	18.547	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền
7205	808	23. Điện quang	18.548	Chụp và đặt stent động mạch chủ số hóa xóa nền
7206	809	23. Điện quang	18,548	Chụp và nong động mạch chi trên một bên số hóa xóa nền
7207	810	23. Điện quang	18,548	Chụp và nong động mạch chi dưới một bên số hóa xóa nền
7208	811	23. Điện quang	18,548	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi trên một bên số hóa xóa nền
7209	812	23. Điện quang	18.679	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi dưới một bên số hóa xóa nền
7210	813	23. Điện quang	18.680	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi trên một bên số hóa xóa nền
7211	814	23. Điện quang	18,680	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi dưới một bên số hóa xóa nền
7212	815	23. Điện quang	18.561	Chụp và nong cầu nối mạch chi trên một bên số hóa xóa nền
7213	816	23. Điện quang	18,683	Chụp và nong cầu nối mạch chi dưới một bên số hóa xóa nền

7214	817	23. Điện quang	18.681	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi trên một bên số hóa xóa nền
7215	818	23. Điện quang	18.684	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi dưới một bên số hóa xóa nền
7216	819	23. Điện quang	18.683	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền
7217	820	23. Điện quang	18.535	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền
7218	821	23. Điện quang	18.528	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền
7219	822	23. Điện quang	18.529	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng số hóa xóa nền
7220	823	23. Điện quang	18.530	Chụp, nong động mạch và đặt stent số hóa xóa nền
7221	824	23. Điện quang	18,530	Chụp và đặt stent tĩnh mạch số hóa xóa nền
7222	825	23. Điện quang	18,530	Chụp và can thiệp lấy huyết khối tĩnh mạch sâu số hóa xóa nền
7223	826	23. Điện quang	18.552	Chụp và tiêm keo tiền phẫu điều trị dị dạng tĩnh mạch số hoá xoá nền
7224	827	23. Điện quang	18.545	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm qua tĩnh mạch ngoại vi (picc line) dưới số hóa xóa nền
7225	828	23. Điện quang	18,545	Tạo cầu tay động tĩnh mạch qua da dưới số hóa xóa nền
7226	829	23. Điện quang	18.687	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý đông cứng khớp vai số hóa xóa nền
7227	830	23. Điện quang	18.688	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý viêm khớp gối số hóa xóa nền
7228	831	23. Điện quang	18.579	Đốt sóng cao tần (RF) dưới số hóa xóa nền điều trị suy giãn tĩnh mạch chi dưới
7229	832	23. Điện quang	18,529	Đốt sóng Laser dưới số hóa xóa nền điều trị suy giãn tĩnh mạch chi dưới
7230	833	23. Điện quang	18,529	Đốt dị dạng tĩnh mạch dưới chụp số hoá xoá nền
7231	834	23. Điện quang	18,529	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch mạc treo tràng trên số hóa xóa nền
7232	835	23. Điện quang	18,529	Chụp và can thiệp lấy dị vật lòng mạch số hóa xóa nền
7233	836	23. Điện quang	18,529	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền
7234	837	23. Điện quang	18,529	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền
7235	838	23. Điện quang	18,510	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch phổi số hóa xóa nền

7236	839	23. Điện quang	18.553	Chụp, nong động mạch mạc treo tràng trên số hóa xóa nền
7237	840	23. Điện quang	18.554	Chụp, nong động mạch mạc treo tràng dưới số hóa xóa nền
7238	841	23. Điện quang	18.555	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo tràng trên số hóa xóa nền
7239	842	23. Điện quang	18.556	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo tràng dưới số hóa xóa nền
7240	843	23. Điện quang	18.557	Chụp, nong động mạch thận số hóa xóa nền
7241	844	23. Điện quang	18.562	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền
7242	845	23. Điện quang	18.562	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền
7243	846	23. Điện quang	18.563	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền
7244	847	23. Điện quang	18.564	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền
7245	848	23. Điện quang	18.565	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền
7246	849	23. Điện quang	18.566	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền
7247	850	23. Điện quang	18.567	Chụp và nút hóa chất động mạch điều trị ung thư gan số hóa xóa nền
7248	851	23. Điện quang	18,567	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền
7249	852	23. Điện quang	18,557	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền
7250	853	23. Điện quang	18,567	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền
7251	854	23. Điện quang	18,557	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày xuyên gan qua da số hóa xóa nền
7252	855	23. Điện quang	18,563	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày xuyên lách qua da số hóa xóa nền
7253	856	23. Điện quang	18,557	Chụp và can thiệp tĩnh mạch cửa qua da dưới số hoá xoá nền
7254	857	23. Điện quang	18,557	Chụp và nút giãn tĩnh mạch phình vị bằng dù (PLUG AMPLAZER) ngược dòng qua đường tĩnh mạch thận (PARTO) số hóa xóa nền
7255	858	23. Điện quang	18,557	Chụp và điều trị nút búi giãn tĩnh mạch dạ dày ngược dòng (BRTO)
7256	859	23. Điện quang	18,557	Chụp và điều trị nút giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da dưới số hóa xóa nền
7257	860	23. Điện quang	18,557	Chụp và nút mạch vị trái số hóa xóa nền

7258	861	23. Điện quang	18.559	Chụp và nút giãn tĩnh mạch phình vị ngược dòng qua tĩnh mạch thận có hỗ trợ đóng shunt vị thận bằng vòng xoắn kim loại (CARTO) số hóa xóa nền
7259	862	23. Điện quang	18.560	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền
7260	863	23. Điện quang	18.568	Chụp và can thiệp mạch thân tạng, tá tụy số hóa xóa nền
7261	864	23. Điện quang	18.569	Chụp và can thiệp động mạch mạc treo tràng trên số hóa xóa nền
7262	865	23. Điện quang	18.570	Chụp và can thiệp động mạch mạc treo tràng dưới số hóa xóa nền
7263	866	23. Điện quang	18,567	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạc trong cơ tử cung số hóa xóa nền
7264	867	23. Điện quang	18,567	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền
7265	868	23. Điện quang	18.526	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền
7266	869	23. Điện quang	18.571	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền
7267	870	23. Điện quang	18,571	Chụp và nút mạch cầm máu trong chấn thương khung chậu số hóa xóa nền
7268	871	23. Điện quang	18.477	Chụp và nút mạch tử cung điều trị trong rau cài răng lược số hóa xóa nền
7269	872	23. Điện quang	18.481	Chụp và nút mạch trong điều trị chửa sẹo mổ lấy thai
7270	873	23. Điện quang	18.482	Chụp và nút mạch điều trị các biến chứng thông dò động-tĩnh mạch tử cung số hóa xóa nền
7271	874	23. Điện quang	18,481	Chụp và nút mạch tử cung điều trị băng huyết sau đẻ số hóa xóa nền
7272	875	23. Điện quang	18,523	Chụp và nút hoá chất đường động mạch điều trị ung thư tiền liệt tuyến số hoá xoá nền
7273	876	23. Điện quang	18,481	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt số hóa xóa nền
7274	877	23. Điện quang	18,477	Chụp và nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, …) số hóa xóa nền
7275	878	23. Điện quang	18.572; 18.573	Chụp và nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt số hóa xóa nền
7276	879	23. Điện quang	18.577	Chụp và nút mạch điều trị u cơ trơn tử cung dưới số hóa xóa nền
7277	880	23. Điện quang	18.578	Đặt cổng truyền hoá chất đường động mạch dưới số hoá xoá nền
7278	881	23. Điện quang	18,523	Chụp và can thiệp điều trị rò mạch bạch huyết qua da số hoá xoá nền

7279	882	23. Điện quang	18,580	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền
7280	883	23. Điện quang	18,578	Truyền hóa chất động mạch gan (HAIC)
7281	884	23. Điện quang	18,578	Chụp và bơm dược chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền
7282	885	23. Điện quang	18,584	Chụp và nút mạch bằng hạt tải gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền
7283	886	23. Điện quang	18.689	Chụp và can thiệp bơm hoá chất chọn lọc điều trị khối u số hoá xoá nền
7284	887	23. Điện quang	18,530	Chụp và nút mạch điều trị u phổi số hóa xóa nền
7285	888	23. Điện quang	18,580	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất số hóa xóa nền
7286	889	23. Điện quang	18,580	Chụp và nút mạch điều trị khối u tạng (phổi, thận, lách, tụy và tạng khác) số hóa xóa nền
7287	890	23. Điện quang	18,580	Chụp và can thiệp nút tĩnh mạch gan số hóa xóa nền
7288	891	23. Điện quang	18.580	Chụp và nong động mạch gan sau ghép gan số hóa xóa nền
7289	892	23. Điện quang	18,580	Chụp, nong và đặt stent động mạch gan sau ghép số hóa xóa nền
7290	893	23. Điện quang	18,580	Chụp và nong tĩnh mạch gan số hóa xóa nền
7291	894	23. Điện quang	18,580	Chụp, nong và đặt stent tĩnh mạch gan số hóa xóa nền
7292	895	23. Điện quang	18,580	Chụp và nong động mạch thận dưới số hóa xóa nền ở trẻ em
7293	896	23. Điện quang	18,580	Chụp rò mạch bạch huyết qua da số hoá xoá nền
7294	897	23. Điện quang	18,580	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền
7295	898	23. Điện quang	18,580	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền
7296	899	23. Điện quang	18,580	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền
7297	900	23. Điện quang	18.483	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền
7298	901	23. Điện quang	18.581	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền
7299	902	23. Điện quang	18.485	Chụp và nong điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền
7300	903	23. Điện quang	18.488	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền

7301	904	23. Điện quang	18,584	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền
7302	905	23. Điện quang	18.584	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền
7303	906	23. Điện quang	18.585	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền
7304	907	23. Điện quang	18.585	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền
7305	908	23. Điện quang	18.486	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền
7306	909	23. Điện quang	19.486	Chụp và can thiệp bơm hóa chất chọn lọc động mạch mắt số hóa xóa nền
7307	910	23. Điện quang	18.487; 3.3326	Chụp và can thiệp đặt stent điều trị thông động mạch cảnh xoang hang số hoá xoá nền
7308	911	23. Điện quang	18.487	Chụp và can thiệp bệnh lý mạch đầu cổ số hoá xoá nền
7309	912	23. Điện quang	18.484	Chụp và can thiệp phình động mạch não bằng chặn dòng chảy bên trong túi phình số hoá xoá nền
7310	913	23. Điện quang	18.497	Chụp và nút động mạch màng não giữa điều trị máu tụ dưới màng cứng số hoá xoá nền
7311	914	23. Điện quang	18.498	Chụp và can thiệp hẹp xoang tĩnh mạch màng cứng số hoá xoá nền
7312	915	23. Điện quang	18.499	Chụp và nút thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền
7313	916	23. Điện quang	18.549	Chụp và nút dị dạng tĩnh mạch Galen số hóa xóa nền
7314	917	23. Điện quang	18.582; 18.589	Đặt cổng truyền trong màng cứng số hóa xóa nền
7315	918	23. Điện quang	18.595	Chụp và can thiệp chấn thương động mạch cảnh số hóa xóa nền
7316	919	23. Điện quang	18.596	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền
7317	920	23. Điện quang	18.597	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền
7318	921	23. Điện quang	18.598	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền
7319	922	23. Điện quang	18,598	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền
7320	923	23. Điện quang	18,487	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền
7321	924	23. Điện quang	18,485	Bơm thuốc ly giải chất làm đầy số hóa xóa nền
7322	925	23. Điện quang	18,485	Chụp và nút thông động tĩnh mạch não, màng mềm ở trẻ em số hóa xóa nền

7323	926	23. Điện quang	18,582	Chụp và lấy máu tĩnh mạch thận, thượng thận số hóa xóa nền
7324	927	23. Điện quang	18,582	Chụp và lấy máu tĩnh mạch xoang đá dưới số hóa xóa nền
7325	928	23. Điện quang	18,582	Chụp và lấy máu tĩnh mạch cổ định lượng PTH dưới số hoá xóa nền
7326	929	23. Điện quang	18,581	Tạo hình đổ xi măng cột sống dưới số hóa xóa nền
7327	930	23. Điện quang	18,582	Tiêu hủy u xương dạng xương số hóa xóa nền
7328	931	23. Điện quang	18,587	Tiêu hủy các tổn thương xương số hóa xóa nền
7329	932	23. Điện quang	18.599	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u xương số hóa xóa nền
7330	933	23. Điện quang	18.490	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u xương số hóa xóa nền
7331	934	23. Điện quang	18.491	Bơm keo tiền phẫu u máu đốt sống thể tiến triển dưới hướng dẫn số hoá xoá nền
7332	935	23. Điện quang	18.496	Đổ xi măng u tiêu xương ngoài cột sống dưới số hoá xoá nền
7333	936	23. Điện quang	18.500	Tiêm nong khớp vai dưới hướng dẫn số hoá xoá nền
7334	937	23. Điện quang	18,587	Đặt stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống số hóa xóa nền
7335	938	23. Điện quang	18,587	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hoá xoá nền có hệ thống dẫn đường
7336	939	23. Điện quang	18,587	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u gan số hóa xóa nền
7337	940	23. Điện quang	18,587	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u gan số hóa xóa nền
7338	941	23. Điện quang	18,587	Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị u gan số hoá xoá nền
7339	942	23. Điện quang	18,587	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị khối u số hóa xóa nền
7340	943	23. Điện quang	18,587	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị khối u số hóa xóa nền
7341	944	23. Điện quang	18.587	Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị khối u số hoá xoá nền
7342	945	23. Điện quang	18.588	Đốt sóng cao tần điều trị giảm đau dây V dưới số hóa xóa nền
7343	946	23. Điện quang	18.588	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị giảm đau dây V dưới số hóa xóa nền
7344	947	23. Điện quang	18,594	Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị giảm đau dây V dưới số hóa xóa nền

7345	948	23. Điện quang	18.594	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u gan dưới số hóa xóa nền phối hợp siêu âm có hệ thống định vị
7346	949	23. Điện quang	18,594	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u gan dưới số hóa xóa nền phối hợp siêu âm có hệ thống định vị
7347	950	23. Điện quang	18,594	Áp lạnh u gan (Cryo-ablation) dưới số hóa xóa nền phối hợp siêu âm có hệ thống định vị
7348	951	23. Điện quang	18,594	Tiêm xơ khối thoát vị đĩa đệm qua da số hoá xoá nền
7349	952	23. Điện quang	18,594	Tiêm xơ tĩnh mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền
7350	953	23. Điện quang	18,594	Bơm tắc tĩnh mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền
7351	954	23. Điện quang	18,594	Bơm tắc động mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền
7352	955	23. Điện quang	18.489; 3.3440	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền
7353	956	23. Điện quang	18.492	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền
7354	957	23. Điện quang	18.493	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền
7355	958	23. Điện quang	18.494	Nong điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền
7356	959	23. Điện quang	18.495	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền
7357	960	23. Điện quang	18.593	Nong đặt Stent thực quản số hóa xóa nền
7358	961	23. Điện quang	18.590	Nong đặt Stent thực quản - tâm vị số hóa xóa nền
7359	962	23. Điện quang	18.590	Chụp đánh giá chức năng nuốt bằng ghi video cản quang (VFSS - videofluoroscopie swallowing study) dưới số hóa xóa nền
7360	963	23. Điện quang	18.591	Chụp số hóa xóa nền bao rễ thần kinh
7361	964	23. Điện quang	18.591	Chụp đánh giá dẫn lưu não thất - ổ bụng có bơm thuốc cản quang dưới số hóa xóa nền
7362	965	23. Điện quang	18.592	Tháo buồng truyền hóa chất dưới da dưới chụp số hóa xóa nền
7363	966	23. Điện quang	18.600	Chụp kiểm tra đường mật qua Kehr hoặc dẫn lưu dưới chiếu số hoá xoá nền
7364	967	23. Điện quang	18.600	Chụp số hóa xóa nền và thay hoặc chỉnh dẫn lưu đường mật qua da
7365	968	23. Điện quang	18.600	Sinh thiết đường mật qua da số hóa xóa nền
7366	969	23. Điện quang	18,581	Nong, đốt laser bốc hơi điều trị hẹp đường mật dưới chụp số xoá nền

7367	970	23. Điện quang	18.601	Chụp và can thiệp tán sỏi đường mật số hóa xóa nền qua đường hầm nhỏ bằng máy tán laser dưới hướng dẫn siêu âm
7368	971	23. Điện quang	18.614	Chụp và can thiệp tán sỏi đường mật qua da số hóa xóa nền bằng điện thủy lực dưới hướng dẫn nội soi
7369	972	23. Điện quang	18.601	Chụp và can thiệp tán sỏi đường mật qua da số hóa xóa nền bằng máy laser dưới hướng dẫn nội soi
7370	973	23. Điện quang	18.601	Chụp và lấy sỏi đường mật qua da bằng rọ số hoá xoá nền
7371	974	23. Điện quang	18.602	Chụp và can thiệp tán sỏi túi mật số hóa xóa nền qua đường hầm nhỏ bằng máy tán laser dưới hướng dẫn siêu âm
7372	975	23. Điện quang	18.602	Chụp và can thiệp tán sỏi túi mật qua da số hóa xóa nền bằng máy laser dưới hướng dẫn nội soi
7373	976	23. Điện quang	18.602	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền
7374	977	23. Điện quang	18.602	Nong đường mật số hóa xóa nền
7375	978	23. Điện quang	18.602	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền
7376	979	23. Điện quang	18.602	Chụp và nút tắc niệu quản số hóa xóa nền
7377	980	23. Điện quang	18,602	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền
7378	981	23. Điện quang	18,602	Chụp và can thiệp tán sỏi thận số hóa xóa nền qua đường hầm nhỏ bằng máy tán laser dưới hướng dẫn siêu âm
7379	982	23. Điện quang	18,602	Chụp và can thiệp tán sỏi niệu quản số hóa xóa nền qua đường hầm nhỏ bằng máy tán laser dưới hướng dẫn siêu âm
7380	983	23. Điện quang	18,602	Đặt stent niệu quản qua da số hóa xóa nền
7381	984	23. Điện quang	18,602	Chụp và nong niệu quản sau mổ hẹp chỗ nối bể thận - niệu quản số hóa xóa nền
7382	985	23. Điện quang	18,602	Gắp và đặt sonde JJ dưới số hóa xóa nền
7383	986	23. Điện quang	18,602	Gắp sonde JJ dưới số hóa xóa nền
7384	987	23. Điện quang	18,602	Dẫn lưu bể thận dưới chiếu số hóa xóa nền
7385	988	23. Điện quang	18,602	Dẫn lưu áp xe ở ngực dưới chiếu số hóa xóa nền
7386	989	23. Điện quang	18,602	Dẫn lưu áp xe trong ổ bụng dưới chiếu số hóa xóa nền

7387	990	23. Điện quang	18,602	Dẫn lưu các ổ dịch ở ngực dưới chiếu số hóa xóa nền
7388	991	23. Điện quang	18,602	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới chiếu số hóa xóa nền
7389	992	23. Điện quang	18,602	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa và tạng khác) dưới chiếu số hóa xóa nền
7390	993	23. Điện quang	18,602	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền
7391	994	23. Điện quang	18,602	Phong bế hạch tạng hoặc hạch hạ vị dưới số hóa xóa nền
7392	995	23. Điện quang	18,602	Phong bế thần kinh dưới số hóa xóa nền
7393	996	23. Điện quang	18,602	Đặt đường truyền hóa chất vào buồng tim (nhĩ phải) dưới số hóa xóa nền
7394	997	23. Điện quang	18,602	Đặt cổng truyền hóa chất động mạch gan (HAIC)
7395	998	23. Điện quang	18,602	Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị u phì đại lành tính tuyến tiền liệt dưới hướng dẫn siêu âm
7396	999	23. Điện quang	18,602	Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị hạch bệnh lý dưới hướng dẫn siêu âm
7397	1000	23. Điện quang	18,602	Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị khối u dưới hướng dẫn siêu âm
7398	1001	23. Điện quang	18,602	Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị tổn thương vùng đầu mặt cổ (các khối u, dị dạng mạch, hạch di căn và các tổn thương khác) dưới hướng dẫn siêu âm
7399	1002	23. Điện quang	18,602	Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm
7400	1003	23. Điện quang	18,602	Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm phối hợp tiêm thuốc cản âm
7401	1004	23. Điện quang	18,602	Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm phối hợp với kĩ thuật định vị tổn thương trên siêu âm - CLVT/CHT (Fusion)
7402	1005	23. Điện quang	18,602	Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm phối hợp với kĩ thuật định vị tổn thương trên siêu âm - CLVT/CHT (Fusion) và tiêm thuốc cản âm
7403	1006	23. Điện quang	18,602	Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị u xơ tử cung dưới hướng dẫn siêu âm
7404	1007	23. Điện quang	18,602	Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị u xương dưới hướng dẫn siêu âm
7405	1008	23. Điện quang	18,605	Đốt laser các khối lành tính tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
7406	1009	23. Điện quang	18,602	Đốt laser điều trị khối u tuyến nước bọt dưới hướng dẫn siêu âm

7407	1010	23. Điện quang	18,601	Đốt laser điều trị tổn thương vùng đầu mặt cổ (các khối u, dị dạng mạch, hạch di căn và các tổn thương khác) dưới hướng dẫn siêu âm
7408	1011	23. Điện quang	18,601	Đốt laser điều trị u tuyến cận giáp dưới hướng dẫn siêu âm
7409	1012	23. Điện quang	18,601	Đốt laser điều trị ung thư tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
7410	1013	23. Điện quang	18,601	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị các tổn thương dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7411	1014	23. Điện quang	18,601	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị các tổn thương vùng đầu mặt cổ dưới hướng dẫn siêu âm
7412	1015	23. Điện quang	18,601	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị hạch bệnh lý dưới hướng dẫn siêu âm
7413	1016	23. Điện quang	18,601	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị khối u dưới hướng dẫn siêu âm
7414	1017	23. Điện quang	18,601	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị khối u tuyến cận giáp dưới hướng dẫn siêu âm
7415	1018	23. Điện quang	18,601	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị nhân lành tính tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
7416	1019	23. Điện quang	18.603	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm
7417	1020	23. Điện quang	18.606	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm phối hợp tiêm thuốc cản âm
7418	1021	23. Điện quang	18.607	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm phối hợp với kĩ thuật định vị tổn thương trên siêu âm - CLVT/CHT (Fusion)
7419	1022	23. Điện quang	18.608	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm phối hợp với kĩ thuật định vị tổn thương trên siêu âm - CLVT/CHT (Fusion) và tiêm thuốc cản âm
7420	1023	23. Điện quang	18.609	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u phì đại lành tính tuyến tiền liệt dưới hướng dẫn siêu âm
7421	1024	23. Điện quang	18.612	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u xơ tử cung dưới hướng dẫn siêu âm
7422	1025	23. Điện quang	18.618	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u xương dưới hướng dẫn siêu âm
7423	1026	23. Điện quang	18,618	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị ung thư gan dưới hướng dẫn siêu âm
7424	1027	23. Điện quang	18.605	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị ung thư tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
7425	1028	23. Điện quang	18.609	Đốt sóng cao tần (RFA) trong mổ điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm
7426	1029	23. Điện quang	18.610	Đốt sóng cao tần(RFA) điều trị khối u tuyến nước bọt dưới hướng dẫn siêu âm

7427	1030	23. Điện quang	18.611	Đốt u tuyến tiền liệt bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao dưới hướng dẫn cộng hưởng từ (HIFU)
7428	1031	23. Điện quang	18.613	Đốt u xơ tử cung bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao dưới hướng dẫn cộng hưởng từ (HIFU)
7429	1032	23. Điện quang	18,613	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị các khối lành tính tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
7430	1033	23. Điện quang	18,613	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị hạch bệnh lý dưới siêu âm
7431	1034	23. Điện quang	18,613	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị khối u dưới siêu âm
7432	1035	23. Điện quang	18.615	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị khối u tuyến nước bọt dưới hướng dẫn siêu âm
7433	1036	23. Điện quang	18.619; 18.621	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị tổn thương vùng đầu mặt cổ (các khối u, dị dạng mạch, hạch di căn và các tổn thương khác) dưới hướng dẫn siêu âm
7434	1037	23. Điện quang	18.620	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm
7435	1038	23. Điện quang	18.620	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm phối hợp tiêm thuốc cản âm
7436	1039	23. Điện quang	18.620	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm phối hợp với kĩ thuật định vị tổn thương trên siêu âm - CLVT/CHT (Fusion)
7437	1040	23. Điện quang	18.625	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm phối hợp với kĩ thuật định vị tổn thương trên siêu âm - CLVT/CHT (Fusion) và tiêm thuốc cản âm
7438	1041	23. Điện quang	18.630	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u phì đại lành tính tuyến tiền liệt dưới hướng dẫn siêu âm
7439	1042	23. Điện quang	18.622	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u tuyến cận giáp dưới hướng dẫn siêu âm
7440	1043	23. Điện quang	18.623	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u xơ tử cung dưới hướng dẫn siêu âm
7441	1044	23. Điện quang	18.624	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u xương dưới hướng dẫn siêu âm
7442	1045	23. Điện quang	18.629	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị ung thư tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
7443	1046	23. Điện quang		Đốt vi sóng (Microwave) trong mổ điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm
7444	1047	23. Điện quang	1.20; 18.605	Tiêm cồn tuyệt đối phối hợp đốt vi sóng (Microwave) điều trị khối lành tính tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
7445	1048	23. Điện quang	1.21; 18.631	Tiêm cồn tuyệt đối phối hợp với đốt laser điều trị các khối lành tính tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm

7446	1049	23. Điện quang	18.616; 18.631	Tiêm cồn tuyệt đối phối hợp với đốt sóng cao tần (RFA) điều trị u lành tính tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
7447	1050	23. Điện quang	18.617	Bơm cồn trực tiếp vào khối u hoặc nang dưới hướng dẫn siêu âm
7448	1051	23. Điện quang	18.624	Chọc hút áp xe tuyến vú dưới hướng dẫn siêu âm
7449	1052	23. Điện quang	18.631	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm
7450	1053	23. Điện quang	18,629	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm
7451	1054	23. Điện quang	18,629	Chọc hút dịch, ổ dịch, ổ áp xe túi tinh dưới hướng dẫn siêu âm đường trực tràng
7452	1055	23. Điện quang	18,629	Chọc hút dịch, ổ dịch, ổ áp xe vùng tiểu khung dưới hướng dẫn siêu âm đường trực tràng
7453	1056	23. Điện quang	18,629	Chọc hút hạch dưới hướng dẫn siêu âm
7454	1057	23. Điện quang	18,624	Chọc hút khối u dưới hướng dẫn siêu âm
7455	1058	23. Điện quang	18,624	Chọc hút khối u trung thất qua siêu âm thực quản
7456	1059	23. Điện quang	18,624	Chọc hút nang dưới hướng dẫn siêu âm
7457	1060	23. Điện quang	18,624	Chọc hút nang và tiêm xơ nang dưới hướng dẫn siêu âm
7458	1061	23. Điện quang	18,624	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm
7459	1062	23. Điện quang	18,624	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm
7460	1063	23. Điện quang	18,624	Chọc hút ổ dịch, ổ áp xe tiền liệt tuyến dưới hướng dẫn siêu âm đường trực tràng
7461	1064	23. Điện quang	18,630	Chọc hút phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm
7462	1065	23. Điện quang		Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm
7463	1066	23. Điện quang	18.626	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
7464	1067	23. Điện quang	18.628	Chọc hút vôi tại gân dưới hướng dẫn siêu âm
7465	1068	23. Điện quang	18.627	Chọc mạch máu dưới hướng dẫn siêu âm
7466	1069	23. Điện quang	18.627	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
7467	1070	23. Điện quang	18.632	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm

7468	1071	23. Điện quang	18.633	Dẫn lưu bể thận dưới hướng dẫn siêu âm
7469	1072	23. Điện quang	18,632	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm
7470	1073	23. Điện quang	18,632	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm
7471	1074	23. Điện quang	18,632	Dẫn lưu đường mật dưới hướng dẫn siêu âm
7472	1075	23. Điện quang	18.685	Diệt hạch dưới hướng dẫn siêu âm
7473	1076	23. Điện quang	18.686	Điều trị các khối u bằng xung điện di không đảo ngược dưới hướng dẫn siêu âm
7474	1077	23. Điện quang	18,613	Điều trị khối u bằng cấy hạt phóng xạ qua da dưới siêu âm
7475	1078	23. Điện quang	18.635	Điều trị suy giãn tĩnh mạch bằng laser dưới hướng dẫn siêu âm
7476	1079	23. Điện quang	18,635	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da dưới siêu âm
7477	1080	23. Điện quang	18,635	Định vị kim dây tổn thương tuyến vú dưới hướng dẫn siêu âm
7478	1081	23. Điện quang	18,635	Lấy máu tĩnh mạch cổ định lượng PTH dưới hướng dẫn siêu âm
7479	1082	23. Điện quang	18,635	Phong bế thần kinh dưới hướng dẫn siêu âm
7480	1083	23. Điện quang	18,635	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu
7481	1084	23. Điện quang	18,635	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu
7482	1085	23. Điện quang	18,635	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm
7483	1086	23. Điện quang	18,635	Sinh thiết cắt u vú có hỗ trợ hút chân không dưới hướng dẫn siêu âm
7484	1087	23. Điện quang	18,635	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính
7485	1088	23. Điện quang	18,635	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm
7486	1089	23. Điện quang	18,635	Sinh thiết hạch dưới hướng dẫn siêu âm
7487	1090	23. Điện quang	18,635	Sinh thiết hạch vùng tiểu khung dưới hướng dẫn siêu âm đường trực tràng
7488	1091	23. Điện quang	18,635	Sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản
7489	1092	23. Điện quang	18.636	Sinh thiết khối u túi tinh dưới hướng dẫn siêu âm đường trực tràng

7490	1093	23. Điện quang	18.636	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm
7491	1094	23. Điện quang	18.637	Sinh thiết màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm
7492	1095	23. Điện quang	18.638	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm
7493	1096	23. Điện quang	18.639	Sinh thiết phổi dưới hướng dẫn siêu âm
7494	1097	23. Điện quang	18.640	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm
7495	1098	23. Điện quang	18.641	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm
7496	1099	23. Điện quang	18.643	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua tầng sinh môn dưới siêu âm
7497	1100	23. Điện quang	18.644	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm
7498	1101	23. Điện quang	18.645	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm phối hợp kỹ thuật hòa hình siêu âm - cộng hưởng từ (MRI-US fusion)
7499	1102	23. Điện quang	18.646	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
7500	1103	23. Điện quang	18.647	Sinh thiết u dưới hướng dẫn siêu âm
7501	1104	23. Điện quang	18.648	Sinh thiết u vùng tiểu khung dưới hướng dẫn siêu âm đường trực tràng
7502	1105	23. Điện quang	18,646	Sinh thiết vú có hỗ trợ hút chân không dưới hướng dẫn siêu âm
7503	1106	23. Điện quang	18,646	Sinh thiết vú có hỗ trợ hút chân không dưới hướng dẫn Xquang
7504	1107	23. Điện quang	18.649	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic) dưới X-quang tuyến vú
7505	1108	23. Điện quang	18,649	Đặt dấu ấn (Marker) định vị tổn thương tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm
7506	1109	23. Điện quang	18.650	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm
7507	1110	23. Điện quang	18.650	Thay hoặc điều chỉnh dẫn lưu dưới hướng dẫn siêu âm
7508	1111	23. Điện quang	18.651	Tiêm bao hoạt dịch quanh khớp dưới hướng dẫn siêu âm
7509	1112	23. Điện quang	18,651	Tiêm giảm đau bao thanh dịch dưới hướng dẫn siêu âm
7510	1113	23. Điện quang	18,653	Tiêm giảm đau khớp dưới hướng dẫn siêu âm
7511	1114	23. Điện quang	18.652	Tiêm khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu tự thân dưới hướng dẫn siêu âm

7512	1115	23. Điện quang	18.653	Tiêm phá đông khớp vai dưới siêu âm
7513	1116	23. Điện quang	18,653	Tiêm xơ khối u dưới hướng dẫn của siêu âm
7514	1117	23. Điện quang	18,653	Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị các tổn thương dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7515	1118	23. Điện quang	18,653	Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị giảm đau dây V dưới cắt lớp vi tính
7516	1119	23. Điện quang	18,653	Áp lạnh (Cryo-ablation) điều trị hạch bệnh lý dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7517	1120	23. Điện quang	18,653	Đốt laser điều trị các tổn thương dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7518	1121	23. Điện quang	18,653	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7519	1122	23. Điện quang	18,636	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị giảm đau dây V dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7520	1123	23. Điện quang	18.676	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị hạch bệnh lý dưới hướng cắt lớp vi tính
7521	1124	23. Điện quang	18.678	Đốt sóng cao tần (RFA) điều trị ung thư tuyến giáp dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7522	1125	23. Điện quang	18.690	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị các tổn thương dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7523	1126	23. Điện quang	18,581	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị giảm đau dây V dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7524	1127	23. Điện quang	18,296	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị hạch bệnh lý dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7525	1128	23. Điện quang	18,298	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7526	1129	23. Điện quang	18,296	Đốt vi sóng (Microwave) điều trị u xương dưới hướng cắt lớp vi tính
7527	1130	23. Điện quang	18,309	Chọc hút áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7528	1131	23. Điện quang	18,334	Chọc hút áp xe não dưới cắt lớp vi tính
7529	1132	23. Điện quang	18,336	Chọc hút hạch dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7530	1133	23. Điện quang	18,338	Chọc hút ổ dịch dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7531	1134	23. Điện quang	18,340	Chọc hút ổ dịch trong não dưới cắt lớp vi tính
7532	1135	23. Điện quang	18,343	Chọc hút u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7533	1136	23. Điện quang	18,297	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính

7534	1137	23. Điện quang	18,299	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7535	1138	23. Điện quang	18,309	Diệt đám rối thần kinh dưới cắt lớp vi tính
7536	1139	23. Điện quang	18,335	Định vị u phổi tiền phẫu dưới cắt lớp vi tính
7537	1140	23. Điện quang	18,337	Diệt đám rối tạng hoặc hạ vị trên dưới cắt lớp vi tính
7538	1141	23. Điện quang	18,339	Phong bế hạch thân tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7539	1142	23. Điện quang	18,341	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính
7540	1143	23. Điện quang	18,344	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính
7541	1144	23. Điện quang		Sinh thiết màng phổi dưới cắt lớp vi tính
7542	1145	23. Điện quang	18,613	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính
7543	1146	23. Điện quang	18,421	Sinh thiết phần mềm dưới cắt lớp vi tính
7544	1147	23. Điện quang	18.655; 18.690	Sinh thiết phổi dưới cắt lớp vi tính
7545	1148	23. Điện quang	18.677	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính
7546	1149	23. Điện quang	18.202	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính
7547	1150	23. Điện quang	18.211	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính
7548	1151	23. Điện quang	18.201	Sinh thiết tổn thương vòm họng dưới cắt lớp vi tính
7549	1152	23. Điện quang	18.210	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính
7550	1153	23. Điện quang	18.602	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính
7551	1154	23. Điện quang	18.602	Sinh thiết u vùng hốc mắt dưới cắt lớp vi tính
7552	1155	23. Điện quang	18.367	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính
7553	1156	23. Điện quang	18.432	Thay hoặc điều chỉnh dẫn lưu dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7554	1157	23. Điện quang	18.602	Tiêm khớp dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7555	1158	23. Điện quang	18.567	Tiêm thuốc giảm đau cột sống dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính

7556	1159	23. Điện quang	18.605	Tiêm xơ khối thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
7557	1160	23. Điện quang	18.605	Sinh thiết vú dưới cộng hưởng từ
7558	1161	23. Điện quang	18.548	Điều trị các khối u bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao dưới hướng dẫn cộng hưởng từ (HIFU)
7559	1	24. Hóa sinh		Xét nghiệm tinh dịch đồ bằng máy đếm
7560	2	24. Hóa sinh		Xét nghiệm tinh dịch đồ bằng phương pháp thủ công
7561	3	24. Hóa sinh	23.8	AAT (alpha-1-antitrypsin): g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7562	4	24. Hóa sinh	23.3	Acid uric: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7563	5	24. Hóa sinh	23.223	Urê: mmol/L: dịch sinh học: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7564	6	24. Hóa sinh	23.166	Urê: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7565	7	24. Hóa sinh	23.4	ADH (anti-diuretic hormone): pmol/L: huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7566	8	24. Hóa sinh	23.214	Bilirubin toàn phần: mmol/L: dịch sinh học: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7567	9	24. Hóa sinh		Bilirubin trực tiếp: mmol/L: dịch sinh học: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7568	10	24. Hóa sinh	23.27	Bilirubin toàn phần: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7569	11	24. Hóa sinh	23.25	Bilirubin trực tiếp: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7570	12	24. Hóa sinh	23.128	Phospho: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7571	13	24. Hóa sinh	23.133	Protein toàn phần: g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7572	14	24. Hóa sinh	23.197	Phospho: mmol/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7573	15	24. Hóa sinh	23.211	Albumin: g/L: dịch thủy mắt: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7574	16	24. Hóa sinh		Điểm GALAD: huyết thanh/ huyết tương: Tính toán (dựa trên các chỉ số giới, tuổi, AFP-L3, AFP và PIVKA-II)
7575	17	24. Hóa sinh	23.7	Albumin: g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7576	18	24. Hóa sinh		Thymidin kinase: U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo hoạt độ phóng xạ)
7577	19	24. Hóa sinh		Everolimus: nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7578	20	24. Hóa sinh		Sirolimus: nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)

7579	21	24. Hóa sinh		TSI (thyroid-stimulating immunoglobulin): IU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7580	22	24. Hóa sinh	23.9	ALP (alkaline phosphatase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7581	23	24. Hóa sinh	23.19	ALT (alanin aminotransferase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7582	24	24. Hóa sinh	23.122	Amylase-P (pancreatic alpha-amylase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7583	25	24. Hóa sinh	23.10	Amylase-α (alpha-amylase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7584	26	24. Hóa sinh	23.20	AST (aspartat aminotransferase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7585	27	24. Hóa sinh	23.51	Creatinin: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7586	28	24. Hóa sinh	23.77	GGT (gamma-glutamyl transferase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7587	29	24. Hóa sinh	23.175	Amylase: U/L: nước tiểu: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7588	30	24. Hóa sinh	23.184	Creatinin: mmol/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7589	31	24. Hóa sinh		Amikacin: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7590	32	24. Hóa sinh	23.13	Anti-CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies): kU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7591	33	24. Hóa sinh		Androstenedione: nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7592	34	24. Hóa sinh		DHEAS (dehydroepiandrosterone sulfate): µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7593	35	24. Hóa sinh	23.14	Anti-Tg (anti-thyroglobulin antibodies): kU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7594	36	24. Hóa sinh	23.15	Anti-TPO (anti-thyroid peroxidase antibodies): kU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7595	37	24. Hóa sinh	23.144	SCCA (squamous cell carcinoma antigen): µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7596	38	24. Hóa sinh		Troponin-I hs (troponin-I high sensitive): µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7597	39	24. Hóa sinh		17-OHP (17-hydroxyprogesterone): nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)

7598	40	24. Hóa sinh	23.135	Procainamide: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7599	41	24. Hóa sinh	23.165	T-uptake: %: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7600	42	24. Hóa sinh	23.183	Cortisol: nmol/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7601	43	24. Hóa sinh	23.62	UE3 (unconjugated estriol): nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7602	44	24. Hóa sinh	23.16	Apo A1 (apolipoprotein A1): g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7603	45	24. Hóa sinh	23.17	Apo B (apolipoprotein B): g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7604	46	24. Hóa sinh	23.189	MAU (microalbumin urine): mg/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7605	47	24. Hóa sinh	23.2	ACTH (adrenocorticotropic hormone): pmol/L: huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7606	48	24. Hóa sinh	23.24	β-hCG (beta-human chorionic gonadotropin): IU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7607	49	24. Hóa sinh	23.39	CEA (carcinoembryonic antigen): µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7608	50	24. Hóa sinh	23.63	Ferritin: µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7609	51	24. Hóa sinh	23.65	FSH (follicle-stimulating hormone): IU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7610	52	24. Hóa sinh	23.98	Insulin: pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7611	53	24. Hóa sinh	23.110	LH (luteinizing hormone): IU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7612	54	24. Hóa sinh	23.127	Phenytoin: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7613	55	24. Hóa sinh	23.131	Prolactin: µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7614	56	24. Hóa sinh	23.138	PSA tự do (free prostate-specific antigen): µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7615	57	24. Hóa sinh	23.161	Troponin-I: µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7616	58	24. Hóa sinh	23.160	Troponin-T hs (troponin-T high sensitive): µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7617	59	24. Hóa sinh	23.159	Troponin-T: µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7618	60	24. Hóa sinh	23.169	Vitamin B12: pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)

7619	61	24. Hóa sinh	23.26	Bilirubin gián tiếp: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Tính toán (dựa trên bilirubin toàn phần và bilirubin trực tiếp trong huyết thanh hoặc huyết tương)
7620	62	24. Hóa sinh	23.76	Globulin: g/L: huyết thanh/ huyết tương: Tính toán (dựa trên protein toàn phần và albumin huyết thanh hoặc huyết tương)
7621	63	24. Hóa sinh	23.48	Bổ thể C3: g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7622	64	24. Hóa sinh	23.49	Bổ thể C4: g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7623	65	24. Hóa sinh	23.228	CRP (C-reactive protein): mg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7624	66	24. Hóa sinh	23.50	CRP hs (C-reactive protein high sensitive): mg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7625	67	24. Hóa sinh	23.36	Calcitonin: ng/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7626	68	24. Hóa sinh	23.37	Carbamazepine: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7627	69	24. Hóa sinh	23.119	N-MID osteocalcin: µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7628	70	24. Hóa sinh	23.23	Beta-crosslaps: µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7629	71	24. Hóa sinh	23.32	CA 125 (carbohydrate antigen 125): kU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7630	72	24. Hóa sinh	23.34	CA 15-3 (carbohydrate antigen 15-3): kU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7631	73	24. Hóa sinh	23.33	CA 19-9 (carbohydrate antigen 19-9): kU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7632	74	24. Hóa sinh	23.35	CA 72-4 (carbohydrate antigen 72-4): kU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7633	75	24. Hóa sinh	23.31	Canxi ion hóa: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (điện cực chọn lọc)
7634	76	24. Hóa sinh	23.29	Canxi toàn phần: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7635	77	24. Hóa sinh		Acetaminophen: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7636	78	24. Hóa sinh		Dopamine: nmol/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7637	79	24. Hóa sinh		Renin hoạt hóa (active renin): mIU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7638	80	24. Hóa sinh		Acid amin: µmol/L: dịch sinh học: Định lượng (hóa sinh sắc ký)

7639	81	24. Hóa sinh		Catecholamine: pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7640	82	24. Hóa sinh		Chì (Pb): µmol/L: máu toàn phần/ huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (đo quang phổ hấp thụ nguyên tử)
7641	83	24. Hóa sinh	23.249	Đồng (Cu): mg/L: nước tiểu: Định lượng (đo quang phổ hấp thụ nguyên tử)
7642	84	24. Hóa sinh	23.249	Đồng (Cu): µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (đo quang phổ hấp thụ nguyên tử)
7643	85	24. Hóa sinh		Chì (Pb): µmol/L: nước tiểu: Định lượng (đo quang phổ hấp thụ nguyên tử)
7644	86	24. Hóa sinh	23.38	Ceruloplasmin: mg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7645	87	24. Hóa sinh	23.94	IgA (immunoglobuline A): g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7646	88	24. Hóa sinh	23.95	IgG (immunoglobuline G): g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7647	89	24. Hóa sinh	23.96	IgM (immunoglobuline: g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7648	90	24. Hóa sinh	23.157	Transferrin: g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7649	91	24. Hóa sinh	23.40	ChE (cholinesterase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7650	92	24. Hóa sinh	23.42	CK (creatine kinase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7651	93	24. Hóa sinh	23.111	LDH (lactat dehydrogenase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7652	94	24. Hóa sinh	23.41	Cholesterol toàn phần: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7653	95	24. Hóa sinh	23.84	HDL-C (high density lipoprotein - cholesterol): mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7654	96	24. Hóa sinh	23.112	LDL-C (low density lipoprotein - cholesterol): mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7655	97	24. Hóa sinh	23.158	Triglycerid: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7656	98	24. Hóa sinh		Định lượng Free Testosterone (Testosterone tự do)
7657	99	24. Hóa sinh	23.185	Dưỡng chấp (triglycerid): mmol/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7658	100	24. Hóa sinh	23.215	Cholesterol toàn phần: mmol/L: dịch sinh học: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7659	101	24. Hóa sinh	23.221	Dưỡng chấp (triglycerid): mmol/L: dịch sinh học: Định lượng (hóa sinh đo quang)

7660	102	24. Hóa sinh	23.43	CK-MB (creatine kinase isozyme MB): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7661	103	24. Hóa sinh	23.46	Cortisol: nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7662	104	24. Hóa sinh	23.56	Digoxin: nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7663	105	24. Hóa sinh	23.61	E2 (estradiol): pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7664	106	24. Hóa sinh	23.67	Folat (acid folic): nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7665	107	24. Hóa sinh	23.134	Progesterone: nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7666	108	24. Hóa sinh	23.19	Methadone: µmol/L: nước tiểu: Định tính bán định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7667	109	24. Hóa sinh	23.53	Cyclosporine: nmol/L: máu toàn phần/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7668	110	24. Hóa sinh	23.18	AFP (alpha-fetoprotein): µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7669	111	24. Hóa sinh	23.44	CK-MB: µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7670	112	24. Hóa sinh	23.52	CYFRA 21-1 (cytokeratin-19 fragment antigen 21-1): µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7671	113	24. Hóa sinh	23.117	Myoglobin: µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7672	114	24. Hóa sinh	23.139	PSA toàn phần (total prostate-specific antigen): µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7673	115	24. Hóa sinh		AFP (alpha-fetoprotein): µg/L: dịch não tủy: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7674	116	24. Hóa sinh	23.22	Beta-2-microglobulin: mg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7675	117	24. Hóa sinh	23.47	Cystatin C: mg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7676	118	24. Hóa sinh		Kẽm (Zn): µmol/lần xuất tinh: tinh dịch: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7677	119	24. Hóa sinh	23.234	Glucose: mmol/L: máu toàn phần: Định lượng (cảm biến điện hóa)
7678	120	24. Hóa sinh		Phencyclidine: nmol/L: nước tiểu: Định tính bán định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7679	121	24. Hóa sinh		Chymotrypsin: µg/mL: phân: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7680	122	24. Hóa sinh	23.54	D-dimer: mg FEU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)

7681	123	24. Hóa sinh	23.21	Alpha-1-acid glycoprotein: g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7682	124	24. Hóa sinh		Lipoprotein (a): mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7683	125	24. Hóa sinh	23.149	STfR (soluble transferrin receptor): nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7684	126	24. Hóa sinh		Alpha-1-microglobulin: mg/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7685	127	24. Hóa sinh	23.99	LDH (lactate dehydrogenase): %: huyết thanh: Định tính bán định lượng (điện di)
7686	128	24. Hóa sinh	23.108	LDL/HDL cholesterol: %: huyết thanh: Định tính bán định lượng (điện di)
7687	129	24. Hóa sinh	23.113	Lipoprotein: %: huyết thanh: Định tính bán định lượng (điện di)
7688	130	24. Hóa sinh	23.132	Protein: %: huyết thanh: Định tính bán định lượng (điện di)
7689	131	24. Hóa sinh	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl): mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (điện cực chọn lọc)
7690	132	24. Hóa sinh	23.172	Điện giải đồ (Na, K, Cl): mmol/L: nước tiểu: Định lượng (điện cực chọn lọc)
7691	133	24. Hóa sinh		Fructose: µmol/lần xuất tinh: tinh dịch: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7692	134	24. Hóa sinh	22.87	Độ bão hòa transferrin: %: huyết thanh/ huyết tương: Tính toán (dựa trên sắt và UIBC trong huyết thanh hoặc huyết tương)
7693	135	24. Hóa sinh		bo do trùng STT_CHUONG 3
7694	136	24. Hóa sinh	23.60	Ethanol: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7695	137	24. Hóa sinh	23.45	C-peptid: nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7696	138	24. Hóa sinh	23.66	β-hCG tự do (free beta-human chorionic gonadotropin): IU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7697	139	24. Hóa sinh	23.73	GH (growth hormone): µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7698	140	24. Hóa sinh	23.154	Tg (thyroglobulin): µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7699	141	24. Hóa sinh	23.68	FT3 (free triiodothyronine): pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7700	142	24. Hóa sinh	23.69	FT4 (free thyroxine): pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7701	143	24. Hóa sinh	23.147	T3 (triiodothyronine): nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7702	144	24. Hóa sinh	23.148	T4 (thyroxine): nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)

7703	145	24. Hóa sinh	23.11	Amoniac (NH3): µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7704	146	24. Hóa sinh	23.72	G6PD (glucose-6-phosphat dehydrogenase): U/gHb: máu toàn phần: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7705	147	24. Hóa sinh	23.79	Gentamicin: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7706	148	24. Hóa sinh	23.74	GLDH (glutamate dehydrogenase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7707	149	24. Hóa sinh	23.82	HBDH (hydroxybutyrate dehydrogenase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7708	150	24. Hóa sinh	23.75	Glucose: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7709	151	24. Hóa sinh	23.218	LDH (lactat dehydrogenase): U/L: dịch não tủy: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7710	152	24. Hóa sinh		Beta-hydroxybutyrat: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7711	153	24. Hóa sinh		1,5-AG (1,5-anhydroglucitol): µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7712	154	24. Hóa sinh	23.246	Salicylat: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7713	155	24. Hóa sinh	23.83	HbA1c: %: máu toàn phần: Định lượng (hóa sinh sắc ký)
7714	156	24. Hóa sinh	23.55	25-OH vitamin D: nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7715	157	24. Hóa sinh	23.85	HE4 (human epydidymal protein 4): pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7716	158	24. Hóa sinh		Osteocalcin: µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7717	159	24. Hóa sinh	23.123	PAPP-A (pregnancy-associated plasma protein A): mIU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7718	160	24. Hóa sinh	23.126	Phenobarbital: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7719	161	24. Hóa sinh	23.167	Valproat (acid valproic): µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7720	162	24. Hóa sinh	23.67	Folat: nmol/L: máu toàn phần/ hồng cầu: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7721	163	24. Hóa sinh	23.86	Homocystein: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7722	164	24. Hóa sinh	23.162	TSH (thyroid-stimulating hormone): mIU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7723	165	24. Hóa sinh	23.93	IgE (immunoglobuline E): kU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)

7724	166	24. Hóa sinh		Triple test (AFP, uE3 và β-hCG): huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7725	167	24. Hóa sinh		Cortisol: nmol/L: nước bọt: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7726	168	24. Hóa sinh		C1-esterase inhibitor: g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7727	169	24. Hóa sinh		Ecstasy: µg/L: nước tiểu: Định lượng (sắc ký khối phổ)
7728	170	24. Hóa sinh	23.59	H-FABP (heart-type fatty acid-binding protein): µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7729	171	24. Hóa sinh		MPA (mycophenolic acid): mg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7730	172	24. Hóa sinh		NK cell activity (hoạt tính tế bào NK): ng/L: máu toàn phần: Đo hoạt tính (hóa sinh miễn dịch)
7731	173	24. Hóa sinh		Normetanephrine: nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7732	174	24. Hóa sinh		Quinidine: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7733	175	24. Hóa sinh		Selen (Se): µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (đo quang phổ hấp thụ nguyên tử)
7734	176	24. Hóa sinh	23.251	DPD (deoxypyridinoline): nmol/mmol creatinin: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7735	177	24. Hóa sinh		L-FABP (liver fatty acid-binding protein): µg/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7736	178	24. Hóa sinh		ADA (adenosine deaminase): U/L: dịch màng phổi: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7737	179	24. Hóa sinh		Pancreatic elastase: µg/mL: phân: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7738	180	24. Hóa sinh		IFAb (anti-intrinsic factor antibodies): kU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định tính bán định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7739	181	24. Hóa sinh		Anti-GAD65 (anti-glutamic acid decarboxylase 65 antibodies): kU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7740	182	24. Hóa sinh		GADA (glutamic acid decarboxylase autoantibodies): kU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7741	183	24. Hóa sinh		IA2A (islet antigen 2 autoantibodies): kU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7742	184	24. Hóa sinh		ICA (islet cell autoantibodies): kU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7743	185	24. Hóa sinh		Calprotectin: µg/g: phân: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)

7744	186	24. Hóa sinh		Immunoglobuline G subclass IgG1/ IgG2/ IgG3/ IgG4: g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7745	187	24. Hóa sinh		LBP (lipopolysaccharide-binding protein): mg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7746	188	24. Hóa sinh	23.28	BNP (B-type natriuretic peptide): pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7747	189	24. Hóa sinh	23.71	Gastrin: pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7748	190	24. Hóa sinh		IL-2R (interleukin-2 receptor): ng/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7749	191	24. Hóa sinh	23.107	Leptin: µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7750	192	24. Hóa sinh	23.114	Lp-PLA2 (lipoprotein-associated phospholipase A2): µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7751	193	24. Hóa sinh		RBP (retinol-binding protein): mg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7752	194	24. Hóa sinh		AFP-L3: %: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7753	195	24. Hóa sinh	23.12	AMH (anti-mullerian hormone): pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7754	196	24. Hóa sinh	23.70	Galectin-3: µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7755	197	24. Hóa sinh	23.78	GLP-1 (glucagon-like peptide-1): pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7756	198	24. Hóa sinh	23.88	IL-1β (interleukin-1 beta): ng/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7757	199	24. Hóa sinh	23.87	IL-1α (interleukin-1 alpha): ng/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7758	200	24. Hóa sinh	23.89	IL-6 (interleukin-6): ng/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7759	201	24. Hóa sinh	23.90	IL-8 (interleukin-8): ng/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7760	202	24. Hóa sinh	23.100	IMA (ischemia-modified albumin): kU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7761	203	24. Hóa sinh	23.230	p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen): µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7762	204	24. Hóa sinh		SAA (serum amyloid A): mg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7763	205	24. Hóa sinh	23.146	ASA (anti-sperm antibodies): kU/L: huyết thanh/ huyết tương/ dịch sinh học: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)

7764	206	24. Hóa sinh	23.152	TGF-β1 (transforming growth factor-beta 1): ng/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7765	207	24. Hóa sinh	23.153	TGF-β2 (transforming growth factor-beta 2): ng/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7766	208	24. Hóa sinh		TNF-α (tumor necrosis factor-alpha): ng/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7767	209	24. Hóa sinh	23.171	SFlt-1 (soluble FMS-like tyrosine kinase-1): ng/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7768	210	24. Hóa sinh	23.170	PLGF (placental growth factor): ng/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7769	211	24. Hóa sinh	23.191	NGAL (neutrophil gelatinase-associated lipocalin): µg/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7770	212	24. Hóa sinh		Hemopexin: g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7771	213	24. Hóa sinh		Acylcarnitin: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương/ máu thấm khô: Định lượng (sắc ký khối phổ)
7772	214	24. Hóa sinh		Acid amin và acylcarnitin: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương/ máu thấm khô: Định lượng (sắc ký khối phổ)
7773	215	24. Hóa sinh		Sàng lọc 4 bệnh rối loạn dự trữ thể tiêu bào: µmol/L/giờ: máu thấm khô: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7774	216	24. Hóa sinh		Sàng lọc 6 bệnh rối loạn dự trữ thể tiêu bào: µmol/L/giờ: máu thấm khô: Đo hoạt độ (đo khối phổ)
7775	217	24. Hóa sinh		HVA (homovanillic acid): µmol/L: nước tiểu: Định lượng (sắc ký khối phổ)
7776	218	24. Hóa sinh		Steroid: µmol/L: nước tiểu: Định lượng (sắc ký khối phổ)
7777	219	24. Hóa sinh	23.91	IL-10 (interleukin-10): ng/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7778	220	24. Hóa sinh		BTP (beta-trace protein): mg/L: huyết thanh/ huyết tương/ nước tiểu/ dịch sinh học: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7779	221	24. Hóa sinh		IgG kappa: g/L: huyết thanh: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7780	222	24. Hóa sinh		IgG lambda: g/L: huyết thanh: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7781	223	24. Hóa sinh		IgA kappa: g/L: huyết thanh: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7782	224	24. Hóa sinh		IgA lambda: g/L: huyết thanh: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)

7783	225	24. Hóa sinh		IgM kappa: g/L: huyết thanh: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7784	226	24. Hóa sinh		IgM lambda: g/L: huyết thanh: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7785	227	24. Hóa sinh	23.102	FLC kappa (chuỗi nhẹ kappa tự do): mg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7786	228	24. Hóa sinh	23.106	FLC lambda (chuỗi nhẹ lambda tự do): mg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7787	229	24. Hóa sinh	22.99	FLC kappa (chuỗi nhẹ kappa tự do): mg/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7788	230	24. Hóa sinh	22.100	FLC lambda (chuỗi nhẹ lambda tự do): mg/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7789	231	24. Hóa sinh	23.101	TLC kappa (chuỗi nhẹ kappa toàn phần): g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7790	232	24. Hóa sinh	23.105	TLC lambda (chuỗi nhẹ lambda toàn phần): g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7791	233	24. Hóa sinh	23.103	Khí máu: máu toàn phần: Định lượng (điện cực chọn lọc)
7792	234	24. Hóa sinh		Lithium: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (điện cực chọn lọc)
7793	235	24. Hóa sinh		FFA (acid béo tự do): mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7794	236	24. Hóa sinh	23.5	Adiponectin: mg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7795	237	24. Hóa sinh	23.249	Đồng (Cu): µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7796	238	24. Hóa sinh		Lactat (acid lactic): mmol/L: dịch sinh học: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7797	239	24. Hóa sinh	23.64	Fructosamin: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7798	240	24. Hóa sinh	23.104	Lactat (acid lactic): mmol/L: huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7799	241	24. Hóa sinh	23.109	Lipase: U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7800	242	24. Hóa sinh	23.229	Methotrexat: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7801	243	24. Hóa sinh	23.118	Magiê (Mg): mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7802	244	24. Hóa sinh	23.143	Sắt (Fe): µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7803	245	24. Hóa sinh	23.235	EPO (erythropoietin): IU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7804	246	24. Hóa sinh	23.116	MPO (myeloperoxydase): pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)

7805	247	24. Hóa sinh	23.121	NT-proBNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptide): pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7806	248	24. Hóa sinh	22.111	IGF-1 (insulin-like growth factor-1): nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7807	249	24. Hóa sinh	23.120	NSE (neuron-specific enolase): µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7808	250	24. Hóa sinh	23.239	Inhibin A: ng/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7809	251	24. Hóa sinh	23.145	SHBG (sex hormone-binding globulin): nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7810	252	24. Hóa sinh	23.130	PCT (procalcitonin): µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7811	253	24. Hóa sinh	23.97	IGFBP-3 (insulin-like growth factor-binding protein-3): mg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7812	254	24. Hóa sinh	23.137	Pro-GRP (pro-gastrin-releasing-peptide): ng/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7813	255	24. Hóa sinh	22.77	PIVKA-II (protein induced by vitamin K absence or antagonist II): µg/L hoặc AU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7814	256	24. Hóa sinh	23.164	P1NP toàn phần (total procollagen type 1 N-terminal propeptide): µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7815	257	24. Hóa sinh	23.124	Pepsinogen I: µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7816	258	24. Hóa sinh	23.125	Pepsinogen II: µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7817	259	24. Hóa sinh	23.136	Protein S100: µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7818	260	24. Hóa sinh	23.140	PTH (parathyroid hormone): pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7819	261	24. Hóa sinh		Alpha-2-macroglobulin: mg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7820	262	24. Hóa sinh	23.213	Amylase: U/L: dịch sinh học: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7821	263	24. Hóa sinh	23.218	LDH (lactat dehydrogenase): U/L: dịch sinh học: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7822	264	24. Hóa sinh	23.1	ACP (phosphatase acid): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7823	265	24. Hóa sinh		Lipase: U/L: dịch sinh học: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)

7824	266	24. Hóa sinh	23.141	Renin: µg/L hoặc mU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7825	267	24. Hóa sinh	23.142	RF (rheumatoid factor): kU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7826	268	24. Hóa sinh		DPD (deoxypyridinoline): µg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7827	269	24. Hóa sinh		CDT (carbohydrate-deficient transferrin): mg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7828	270	24. Hóa sinh		Pyruvat (acid pyruvic): mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7829	271	24. Hóa sinh	23.57	Digitoxin: nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7830	272	24. Hóa sinh	23.115	MDA (malondialdehyd): µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7831	273	24. Hóa sinh		Nicotine: nmol/L: nước tiểu: Định tính bán định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7832	274	24. Hóa sinh	23.150	Tacrolimus: nmol/L: máu toàn phần/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7833	275	24. Hóa sinh	23.6	Aldosterone: pmol/L: huyết thanh/ huyết tương/ nước tiểu: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7834	276	24. Hóa sinh		Methadone: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (sắc ký khối phổ)
7835	277	24. Hóa sinh	23.151	Testosterone: nmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7836	278	24. Hóa sinh		Tỷ số A/G (albumin/globulin): huyết thanh/ huyết tương: Tính toán (protein toàn phần và albumin huyết thanh hoặc huyết tương)
7837	279	24. Hóa sinh	23.30	Canxi ion hóa: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Tính toán (dựa trên canxi toàn phần và albumin huyết thanh hoặc huyết tương)
7838	280	24. Hóa sinh		LDL-C (low density lipoprotein - cholesterol): mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Tính toán (dựa trên cholesterol toàn phần, triglycerid và HDL-C huyết thanh hoặc huyết tương)
7839	281	24. Hóa sinh	23.212	Globulin: g/L: dịch thủy mắt: Tính toán (dựa trên protein toàn phần và albumin dịch thủy mắt)
7840	282	24. Hóa sinh	23.233	TIBC (total iron-binding capacity): µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Tính toán (dựa trên sắt và UIBC huyết thanh hoặc huyết tương)
7841	283	24. Hóa sinh	23.155	Theophylline: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7842	284	24. Hóa sinh	23.163	Tobramycin: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)

7843	285	24. Hóa sinh	23.177	Barbiturate: µmol/L: nước tiểu: Định tính bán định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7844	286	24. Hóa sinh		β-hCG (beta-human chorionic gonadotropin): IU/L: dịch não tủy: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7845	287	24. Hóa sinh	23.156	TRAb (TSH receptor antibodies): IU/L: huyết thanh: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7846	288	24. Hóa sinh	23.80	Haptoglobulin: g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7847	289	24. Hóa sinh	23.83	HbA1c: %: máu toàn phần: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7848	290	24. Hóa sinh	23.129	Pre-albumin: mg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7849	291	24. Hóa sinh		Lactat (acid lactic): mmol/L: dịch não tủy: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7850	292	24. Hóa sinh	23.231	UIBC (unsaturated iron-binding capacity): µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7851	293	24. Hóa sinh		IAA (insulin autoantibodies): kU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7852	294	24. Hóa sinh	23.168	Vancomycin: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7853	295	24. Hóa sinh	6.74	Chất gây nghiện: nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)
7854	296	24. Hóa sinh	23.173	Amphetamine: nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)
7855	297	24. Hóa sinh	23.195	Codeine: nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)
7856	298	24. Hóa sinh	23.194	Morphine: nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)
7857	299	24. Hóa sinh	23.193	Opiate: nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)
7858	300	24. Hóa sinh	23.188	THC (cannabinoid): nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)
7859	301	24. Hóa sinh	23.176	Acid uric: mmol/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7860	302	24. Hóa sinh	23.178	Benzodiazepine: µg/L: nước tiểu: Định tính bán định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7861	303	24. Hóa sinh	23.180	Canxi: mmol/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7862	304	24. Hóa sinh		Kẽm (Zn): µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7863	305	24. Hóa sinh		VMA (vanillylmandelic acid): µmol/L: nước tiểu: Định lượng (sắc ký khối phổ)
7864	306	24. Hóa sinh		Acid hữu cơ: mmol/mol creatinin: nước tiểu: Định lượng (sắc ký khối phổ)
7865	307	24. Hóa sinh	23.181	Catecholamine: nmol/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)

7866	308	24. Hóa sinh	23.182	Cocaine: µg/L: nước tiểu: Định tính bán định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7867	309	24. Hóa sinh	23.192	Opiate: µg/L: nước tiểu: Định tính bán định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7868	310	24. Hóa sinh	23.204	THC (cannabinoid): µg/L: nước tiểu: Định tính bán định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7869	311	24. Hóa sinh	23.186	Dưỡng chấp: nước tiểu: Định tính (hóa sinh thủ công)
7870	312	24. Hóa sinh	23.202	Protein Bence-Jones: nướctiểu: nước tiểu: Định tính (hóa sinh thủ công)
7871	313	24. Hóa sinh	23.187	Glucose: mmol/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7872	314	24. Hóa sinh		Cocaine: nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)
7873	315	24. Hóa sinh		HCG (human chorionic gonadotropin): nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)
7874	316	24. Hóa sinh	23.196	Heroin: nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)
7875	317	24. Hóa sinh	23.244	CRP (C-reactive protein): mg/L: huyết thanh: Định tính bán định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7876	318	24. Hóa sinh		Methamphetamine: nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)
7877	319	24. Hóa sinh	23.174	Amphetamine: µg/L: nước tiểu: Định tính bán định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7878	320	24. Hóa sinh		Metanephrine: µmol/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7879	321	24. Hóa sinh		Methadone: nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)
7880	322	24. Hóa sinh	23.199	Porphyrin: nướctiểu: nước tiểu: Định tính (hóa sinh thủ công)
7881	323	24. Hóa sinh	23.203	Rotundin (Rotunda): nước tiểu/ dịch rửa dạ dày: Định tính (hóa sinh sắc ký)
7882	324	24. Hóa sinh	23.247	Nortriptyline (thuốc chống trầm cảm 3 vòng): nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)
7883	325	24. Hóa sinh	23.200	Protein: %: nước tiểu: Định tính bán định lượng (điện di)
7884	326	24. Hóa sinh	23.201	Protein: g/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7885	327	24. Hóa sinh	23.206	Tổng phân tích nước tiểu: Định tính bán định lượng (hóa sinh đo quang)
7886	328	24. Hóa sinh	23.205	Urê: mmol/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7887	329	24. Hóa sinh	23.261	Clo (Cl: mmol/L: dịch sinh học: Định lượng (điện cực chọn lọc)
7888	330	24. Hóa sinh	23.207	Clo (Cl): mmol/L: dịch não tủy: Định lượng (điện cực chọn lọc)
7889	331	24. Hóa sinh	23.208	Glucose: mmol/L: dịch não tủy: Định lượng (hóa sinh đo quang)

7890	332	24. Hóa sinh	23.217	Glucose: mmol/L: dịch sinh học: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7891	333	24. Hóa sinh	23.209	Phản ứng Pandy: dịch não tủy: Định tính
7892	334	24. Hóa sinh	23.220	Phản ứng Rivalta: dịch sinh học: Định tính
7893	335	24. Hóa sinh	23.210	Protein: g/L: dịch não tủy: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7894	336	24. Hóa sinh	23.219	Protein: g/L: dịch sinh học: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7895	337	24. Hóa sinh	23.216	Creatinin: mmol/L: dịch sinh học: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7896	338	24. Hóa sinh	23.222	Tỷ trọng: dịch sinh học: Định lượng (đo khúc xạ)
7897	339	24. Hóa sinh		Angiotensin II: pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7898	340	24. Hóa sinh		Lamotrigine: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7899	341	24. Hóa sinh		Levetiracetam: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7900	342	24. Hóa sinh		Oxcarbazepine: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7901	343	24. Hóa sinh		Topiramate: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7902	344	24. Hóa sinh		Infliximab: mg/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7903	345	24. Hóa sinh		TSH (thyroid-stimulating hormone): mIU/L: máu thấm khô: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7904	346	24. Hóa sinh		17-OHP (17-hydroxyprogesterone): nmol/L: máu thấm khô: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7905	347	24. Hóa sinh		G6PD (glucose-6-phosphat dehydrogenase): U/gHb: máu thấm khô: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7906	348	24. Hóa sinh		Biotinidase: nmol/phút/dL: máu thấm khô: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7907	349	24. Hóa sinh		GALT (galactose-1-phosphat uridyltransferase): U/gHb: máu thấm khô: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7908	350	24. Hóa sinh		Hemoglobin: %: máu thấm khô: Định tính bán định lượng (điện di)
7909	351	24. Hóa sinh		IRT (immunoreactive trypsin): µg/L: máu thấm khô: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7910	352	24. Hóa sinh		Phenylalanin: µmol/L: máu thấm khô: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7911	353	24. Hóa sinh		Leucin: µmol/L: máu thấm khô: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7912	354	24. Hóa sinh		TREC (T cell receptor excision circles): copies/µL: máu thấm khô: Định lượng (PCR và TR-FRET)

7913	355	24. Hóa sinh		Vitamin B12 hoạt hóa (holotranscobalamin): pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7914	356	24. Hóa sinh	23.92	IgE đặc hiệu với dị nguyên A89 nBet v 1: kU/L: huyết thanh: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7915	357	24. Hóa sinh	23.92	IgE đặc hiệu với dị nguyên A310 nDer p 1: kU/L: huyết thanh: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7916	358	24. Hóa sinh	23.92	IgE đặc hiệu với dị nguyên A316 nDer p 2: kU/L: huyết thanh: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7917	359	24. Hóa sinh	23.92	IgE đặc hiệu với dị nguyên A345 nFel d 1: kU/L: huyết thanh: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7918	360	24. Hóa sinh	23.92	IgE đặc hiệu với dị nguyên A127 rBet v 2: kU/L: huyết thanh: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7919	361	24. Hóa sinh	23.92	IgE đặc hiệu với dị nguyên A603 nPru p 3: kU/L: huyết thanh: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7920	362	24. Hóa sinh	23.92	IgE đặc hiệu với dị nguyên F351 nPen m 1: kU/L: huyết thanh: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7921	363	24. Hóa sinh	23.86	Homocystein: µmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7922	364	24. Hóa sinh	23.114	Lp-PLA2 (lipoprotein-associated phospholipase A2): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
7923	365	24. Hóa sinh	23.141	Renin activity (hoạt tính renin): µg/L/giờ: huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh miễn dịch)
7924	366	24. Hóa sinh	23.181	Catecholamine: nmol/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh sắc ký)
7925	367	24. Hóa sinh	23.222	Tỷ trọng: dịch sinh học: Định lượng (đo độ hạ băng điểm)
7926	368	24. Hóa sinh		Catecholamine: pmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh sắc ký)
7927	369	24. Hóa sinh		Bicarbonat: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7928	370	24. Hóa sinh		Ecstasy: µg/L: nước tiểu: Định tính bán định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7929	371	24. Hóa sinh		KL-6 (Krebs von den Lungen-6): kU/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
7930	372	24. Hóa sinh		Lithium: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
7931	373	24. Hóa sinh		Non-HDL-C (non - high density lipoprotein - cholesterol): mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Tính toán (dựa trên cholesterol toàn phần và HDL-C huyết thanh hoặc huyết tương)
7932	374	24. Hóa sinh	23.198	Phospho hữu cơ: nước tiểu/ dịch rửa dạ dày: Định tính (hóa sinh sắc ký)
7933	375	24. Hóa sinh		Định lượng Iode niệu

7934	1	25. Huyết học		Đánh giá khả năng gắn collagen của yếu tố Von Willebrand (vWF:CBA: Collagen binding assay)
7935	2	25. Huyết học		Định lượng TAFI (Thrombin activatable fibrinolysis inhibitor)
7936	3	25. Huyết học	22.51	Định lượng anti Xa với thuốc kháng Xa trực tiếp
7937	4	25. Huyết học	22.23	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch đo độ đục
7938	5	25. Huyết học	22.570	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang
7939	6	25. Huyết học	22.43	Định lượng FDP
7940	7	25. Huyết học	22.13; 22.14	Định lượng Fibrinogen phương pháp trực tiếp bằng máy (Clauss)
7941	8	25. Huyết học	22.59; 22.566	Định lượng hoạt tính antithrombin (AT activity)
7942	9	25. Huyết học	22.59; 22.568	Định lượng hoạt tính chất ức chế hoạt hóa Plasminogen 1 (PAI-1)
7943	10	25. Huyết học	22.72; 22.599	Định lượng hoạt tính enzyme ADAM TS 13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with ThromboSprondin1 Member 13 Activity)
7944	11	25. Huyết học	22.58	Định lượng hoạt tính Plasminogen
7945	12	25. Huyết học	22.47	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein C Activity)
7946	13	25. Huyết học	22.48; 22.582	Định lượng hoạt tính Protein S tự do (free PS activity)
7947	14	25. Huyết học	22.66	Định lượng hoạt tính t-pA (tissue - Plasminogen Activator)
7948	15	25. Huyết học	22.581	Định lượng hoạt tính yếu tố von Willebrand bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang
7949	16	25. Huyết học	22.32	Định lượng hoạt tính yếu tố von Willebrand (VWF Activity) bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục
7950	17	25. Huyết học	22.59; 22.567	Định lượng kháng nguyên chất ức chế hoạt hóa Plasminogen 1 (PAI-1)
7951	18	25. Huyết học	22.72; 22.598	Định lượng kháng nguyên enzyme ADAM TS 13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with ThromboSprondin1 Member 13 Antigen) bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang
7952	19	25. Huyết học	22.72; 22.598	Định lượng kháng nguyên enzyme ADAM TS 13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with ThromboSprondin1 Member 13 Antigen) bằng phương pháp ELISA

7953	20	25. Huyết học	22.58	Định lượng kháng nguyên Plasminogen
7954	21	25. Huyết học	22.31	Định lượng kháng nguyên yếu tố von Willebrand (VWF Antigen) bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục
7955	22	25. Huyết học	22.569	Định lượng kháng nguyên yếu tố von Willebrand (vWF:Ag) bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang
7956	23	25. Huyết học	22.34	Định lượng kháng nguyên yếu tố XIII
7957	24	25. Huyết học	22.38	Định lượng nồng độ chất ức chế yếu tố IX
7958	25	25. Huyết học	22.37	Định lượng nồng độ chất ức chế yếu tố VIIIc
7959	26	25. Huyết học	22.40	Định lượng phức hệ fibrin monomer hoà tan (Soluble Fibrin monomer complex test: SFMc test)
7960	27	25. Huyết học		Xét nghiệm phân tích dạng multimer của yếu tố von Willerbrand (v.WF multimers)
7961	28	25. Huyết học	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh (V hoặc VII hoặc X)
7962	29	25. Huyết học	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh (VIIIc hoặc IX hoặc XI)
7963	30	25. Huyết học		Định lượng yếu tố VIIIc bằng phương pháp hai thì (Chromogenic)
7964	31	25. Huyết học	22.33	Định lượng yếu tố XII
7965	32	25. Huyết học	22.67	Định lượng α2 antiplasmin
7966	33	25. Huyết học	22.35	Định tính yếu tố XIII
7967	34	25. Huyết học	22.54; 22.590; 22.591; 22.592	Đo độ đàn hồi cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy) thông thường hoặc trung hòa heparin (TEG-heparinase) hoặc ức chế tiểu cầu (TEG-Platelet blocker) hoặc ức chế tiêu sợi huyết (TEG- Antifibrinolytic drug)
7968	35	25. Huyết học	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với chất kích tập ADP hoặc Collagen bằng phương pháp quang học
7969	36	25. Huyết học	22.42	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với chất kích tập Ristocetin hoặc Thrombin hoặc A.Arachidonic hoặc Epinephrine bằng phương pháp quang học
7970	37	25. Huyết học	22.596; 22.597	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với chất kích tập ADP hoặc Collagen bằng phương pháp trở kháng
7971	38	25. Huyết học	22.593; 22.594; 22.595	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với chất kích tập Ristocetin hoặc Thrombin hoặc A.Arachidonic hoặc Epinephrine bằng phương pháp trở kháng

7972	39	25. Huyết học	22.39; 22.78	Đo độ quánh máu toàn phần hoặc huyết tương hoặc dịch khác
7973	40	25. Huyết học	22.15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)
7974	41	25. Huyết học	22.585; 22.586	Phân tích động học cục đông (ROTEM- Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (INTEM) hoặc ngoại sinh (EXTEM) hoặc đường chung (NATEM)
7975	42	25. Huyết học	22.587	Phân tích động học cục đông (ROTEM- Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (FIBTEM)
7976	43	25. Huyết học	22.588	Phân tích động học cục đông (ROTEM- Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (APTEM)
7977	44	25. Huyết học	22.589	Phân tích động học cục đông (ROTEM - Rotation ThromboElastoMetry) ức chế heparin (HEPTEM)
7978	45	25. Huyết học	22.28; 22.571; 22.572	Phát hiện chất ức chế đông máu đường chung
7979	46	25. Huyết học	22.27; 22.573; 22.574	Phát hiện chất ức chế đông máu ngoại sinh
7980	47	25. Huyết học	22.26; 22.576	Phát hiện chất ức chế đông máu nội sinh không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ
7981	48	25. Huyết học	22.74; 22.575	Phát hiện chất ức chế đông máu nội sinh phụ thuộc thời gian và nhiệt độ
7982	49	25. Huyết học	22.21	Xét nghiệm co cục máu đông (co cục máu)
7983	50	25. Huyết học		Xét nghiệm khả năng ức chế cyclo - oxygenase (COX)
7984	51	25. Huyết học		Xét nghiệm khả năng ức chế thụ thể P2Y12
7985	52	25. Huyết học	22.603	Xét nghiệm kháng Protein C hoạt hóa
7986	53	25. Huyết học	22.60	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) với collagen/ Epinephrine trên máy tự động
7987	54	25. Huyết học	22.61	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) với collagen/ADP trên máy tự động
7988	55	25. Huyết học	22.62	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) với P2Y trên máy tự động
7989	56	25. Huyết học	22.63; 22.64	Phát hiện giảm tiểu cầu do Heparin Ab hoặc IgG (Heparin Induced Thrombocytopenia - HIT) bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang
7990	57	25. Huyết học	22.63; 22.64	Phát hiện giảm tiểu cầu do Heparin Ab hoặc IgG (Heparin Induced Thrombocytopenia - HIT) bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục

7991	58	25. Huyết học	22.63; 22.64	Phát hiện kháng thể kháng PF4 tiểu cầu bằng phương pháp sắc ký miễn dịch
7992	59	25. Huyết học		Xét nghiệm thời gian đông Silica (SCT)
7993	60	25. Huyết học	22.19	Xét nghiệm thời gian máu chảy bằng phương pháp Duke
7994	61	25. Huyết học	22.20	Xét nghiệm thời gian máu chảy bằng phương pháp Ivy
7995	62	25. Huyết học	22.1; 22.2	Xét nghiệm thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time hoặc thời gian Quick) bằng máy
7996	63	25. Huyết học	22.8; 22.9	Xét nghiệm thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy
7997	64	25. Huyết học	22.5; 22.6	Xét nghiệm thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) bằng máy
7998	65	25. Huyết học	22.17	Xét nghiệm Von-Kaulla
7999	66	25. Huyết học	22.157; 22.158	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi
8000	67	25. Huyết học	22.171	Đo đường kính hồng cầu
8001	68	25. Huyết học	22.118	Phân tich tế báo máu/tủy trên tiêu bản nhuộm Giemsa bằng phương pháp thủ công
8002	69	25. Huyết học	22.122	Đếm tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống máy kết nối nhuộm tự động
8003	70	25. Huyết học	22.121	Đếm tế bào máu ngoại vi bằng máy laser từ 32 thông số trở lên
8004	71	25. Huyết học	22.121	Đếm tế bào máu ngoại vi bằng máy laser dưới 32 thông số
8005	72	25. Huyết học	22.120	Đếm tế bào máu ngoại vi bằng máy tổng trở
8006	73	25. Huyết học	22.141	Tập trung bạch cầu
8007	74	25. Huyết học	22.137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ
8008	75	25. Huyết học	22.136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu
8009	76	25. Huyết học	22.144	Tìm tế bào Hargraves
8010	77	25. Huyết học		Xác định hồng cầu thai nhi trong máu mẹ bằng kỹ thuật nhuộm thải trừ acid (Kleihauer test)
8011	78	25. Huyết học	22.151	Xét nghiệm cặn Addis
8012	79	25. Huyết học	22.617	Xét nghiệm hình dáng - kích thước hồng cầu niệu

8013	80	25. Huyết học	22.147; 22.615	Xét nghiệm hóa mô miễn dịch tủy xương trên máy nhuộm tự động
8014	81	25. Huyết học		Xét nghiệm hóa học tế bào máu ngoại vi
8015	82	25. Huyết học	22.148; 22.607; 22.608; 22.609; 22.610; 22.611; 22.612; 22.613; 22.614; 22.693	Xét nghiệm hóa học tế bào tủy xương
8016	83	25. Huyết học	22.135	Xét nghiệm hồng cầu lưới bằng máy
8017	84	25. Huyết học	22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới thủ công
8018	85	25. Huyết học	22.605	Xét nghiệm huyết đồ bằng hệ thống máy kết nối nhuộm tự động
8019	86	25. Huyết học	22.125	Xét nghiệm huyết đồ bằng máy từ 32 thông số trở lên
8020	87	25. Huyết học	22.125	Xét nghiệm huyết đồ bằng máy dưới 32 thông số
8021	88	25. Huyết học	22.124	Xét nghiệm huyết đồ bằng máy tổng trở
8022	89	25. Huyết học	22.143	Xét nghiệm máu lắng bằng máy bán tự động (giờ 1, giờ 2)
8023	90	25. Huyết học	22.143	Xét nghiệm máu lắng bằng máy tự động (giờ 1)
8024	91	25. Huyết học	22.142	Xét nghiệm máu lắng bằng phương pháp thủ công
8025	92	25. Huyết học	22.133; 22.616	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương bằng phương pháp Hematoxylin Eosin
8026	93	25. Huyết học	22.150	Xét nghiệm tế bào nước tiểu bằng máy
8027	94	25. Huyết học	22.149	Xét nghiệm tế bào nước tiểu bằng phương pháp thủ công
8028	95	25. Huyết học	22.153; 22.154	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy
8029	96	25. Huyết học	22.129	Xét nghiệm tế bào tủy xương
8030	97	25. Huyết học		Xét nghiệm tiểu cầu non

8031	98	25. Huyết học		Phân tích tế bào máu/tủy trên tiêu bản nhuộm Giemsa bằng máy tự động
8032	99	25. Huyết học	22.163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu bằng phương pháp thủ công
8033	100	25. Huyết học	22.331; 22.345	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu CD34+ bằng kỹ thuật flow cytometry
8034	101	25. Huyết học		Đếm số lượng tế bào gốc trung mô bằng kỹ thuật flow cytometry
8035	102	25. Huyết học	22.636	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA
8036	103	25. Huyết học		Định danh kháng thể kháng HLA đặc hiệu người cho (DSA) bằng kỹ thuật Luminex
8037	104	25. Huyết học		Định danh kháng thể kháng HLA với kháng nguyên đơn (Single Antigen) bằng kỹ thuật Luminex
8038	105	25. Huyết học	22.635	Định danh kháng thể kháng HLA với panel phản ứng (PRA) bằng kỹ thuật Luminex
8039	106	25. Huyết học	22.631	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh
8040	107	25. Huyết học	22.333; 22.334; 22.336; 22.337; 22.340; 22.627; 22.628	Phân tích dấu ấn/CD/Marker miễn dịch máu ngoại vi bằng kỹ thuật Flow Cytometry (làm cho một dấu ấn /CD/Marker)
8041	108	25. Huyết học	22.333; 22.334; 22.336; 22.337; 22.340; 22.627; 22.628	Phân tích dấu ấn/CD/Marker miễn dịch tuỷ xương, dịch khác, mô và tổ chức bằng kỹ thuật Flow Cytometry (làm cho một dấu ấn /CD/Marker)
8042	109	25. Huyết học	22.338	Xác định các tế bào miễn dịch Lympho T, Lympho B, NK bằng kỹ thuật Flow cytometry
8043	110	25. Huyết học	22.343; 22.346	Xác định dấu ấn miễn dịch trên bạch cầu để chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố kịch phát ban đêm bằng kỹ thuật Flow cytometry (CD55,CD59,CD14…)
8044	111	25. Huyết học	22.344; 22.346	Xác định dấu ấn miễn dịch trên hồng cầu để chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố kịch phát ban đêm bằng kỹ thuật Flow cytometry (CD55,CD59,CD14…)
8045	112	25. Huyết học	22.355	Đếm số lượng tế bào NK bằng kỹ thuật Flow cytometry
8046	113	25. Huyết học	22.335; 22.632	Xác định tồn dư tối thiểu (MRD) bằng dấu ấn miễn dịch tế bào, kỹ thuật Flow cytometry

8047	114	25. Huyết học	22.329; 22.358; 22.359	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu (trực tiếp và gián tiếp) bằng kỹ thuật Flow cytometry
8048	115	25. Huyết học		Định lượng glycoprotein tiểu cầu (CD tiểu cầu: CD41, CD61, CD42a, CD42b...)
8049	116	25. Huyết học		Phát hiện kháng thể kháng bạch cầu bằng kỹ thuật Flow cytometry
8050	117	25. Huyết học	22.356	Sàng lọc kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA
8051	118	25. Huyết học	22.635	Sàng lọc kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật Luminex
8052	119	25. Huyết học	22.351	Xét nghiệm điện di cố định miễn dịch huyết thanh phương pháp điện di gel thạch/màng cellulose acetate
8053	120	25. Huyết học	22.351	Xét nghiệm điện di miễn dịch huyết thanh phương pháp điện di mao quản
8054	121	25. Huyết học	22.353	Xét nghiệm điện di protein huyết thanh phương pháp điện di điện di mao quản
8055	122	25. Huyết học	22.353	Xét nghiệm điện di cố định protein huyết thanh phương pháp điện di gel thạch/màng cellulose acetate
8056	123	25. Huyết học	22.330	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow cytometry
8057	124	25. Huyết học	22.332	Xét nghiệm hòa hợp chéo (cross-match) tế bào lympho bằng kỹ thuật Flow cytometry
8058	125	25. Huyết học		Xét nghiệm hòa hợp chéo (cross-match) tế bào lympho bằng kỹ thuật Luminex
8059	126	25. Huyết học	22.352	Xét nghiệm phân tích thành phần huyết sắc tố phương pháp điện di mao quản
8060	127	25. Huyết học	22.352	Xét nghiệm phân tích thành phần huyết sắc tố phương pháp HPLC
8061	128	25. Huyết học	22.257; 22.258	Định danh kháng thể bất thường bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8062	129	25. Huyết học	22.256	Định danh kháng thể bất thường bằng kỹ thuật ống nghiệm
8063	130	25. Huyết học	22.293	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng kỹ thuật hồng cầu gắn từ
8064	131	25. Huyết học	22.260; 22.261	Sàng lọc kháng thể bất thường bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8065	132	25. Huyết học	22.259	Sàng lọc kháng thể bất thường bằng kỹ thuật ống nghiệm
8066	133	25. Huyết học	22.301	Xác định bản chất kháng thể kháng hồng cầu bằng kỹ thuật ống nghiệm
8067	134	25. Huyết học	22.299; 22.300	Xác định bản chất kháng thể kháng hồng cầu bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8068	135	25. Huyết học	22.265	Xác định hiệu giá kháng thể miễn dịch chống kháng nguyên hồng cầu bằng kỹ thuật ống nghiệm

8069	136	25. Huyết học	22.264	Xác định hiệu giá kháng thể miễn dịch chống kháng nguyên hồng cầu bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8070	137	25. Huyết học	22.267	Xác định hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A hoặc chống B bằng kỹ thuật ống nghiệm
8071	138	25. Huyết học	22.266	Xác định hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A hoặc chống B bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8072	139	25. Huyết học	22.314	Xác định kháng nguyên nhóm máu hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử
8073	140	25. Huyết học	22.311	Xác định kháng nguyên H bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8074	141	25. Huyết học	22.310	Xác định kháng nguyên H bằng kỹ thuật ống nghiệm
8075	142	25. Huyết học	22.296	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8076	143	25. Huyết học	22.295	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh bằng kỹ thuật ống nghiệm
8077	144	25. Huyết học	22.313	Xác định kháng nguyên A1 bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8078	145	25. Huyết học	22.312	Xác định kháng nguyên A1 bằng kỹ thuật ống nghiệm
8079	146	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ ABO bằng kỹ thuật microplate
8080	147	25. Huyết học	22.277; 22.278	Định nhóm máu hệ ABO bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8081	148	25. Huyết học	22.279	Định nhóm máu hệ ABO bằng kỹ thuật ống nghiệm
8082	149	25. Huyết học	22.280	Định nhóm máu hệ ABO bằng kỹ thuật phiến đá hoặc giấy tại phòng xét nghiệm
8083	150	25. Huyết học	22.284	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu tại phòng xét nghiệm
8084	151	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ ABO cho đơn vị khối hồng cầu bằng kỹ thuật microplate
8085	152	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ ABO cho đơn vị khối hồng cầu bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8086	153	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ ABO cho đơn vị khối hồng cầu bằng kỹ thuật ống nghiệm
8087	154	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ ABO cho đơn vị khối tiểu cầu hoặc huyết tương hoặc tủa lạnh bằng kỹ thuật ống nghiệm
8088	155	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ ABO cho đơn vị khối tiểu cầu hoặc huyết tương hoặc tủa lạnh bằng kỹ thuật microplate
8089	156	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ ABO cho đơn vị khối tiểu cầu hoặc huyết tương hoặc tủa lạnh bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel

8090	157	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ ABO cho đơn vị máu toàn phần hoặc khối bạch cầu bằng kỹ thuật ống nghiệm
8091	158	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ ABO cho đơn vị máu toàn phần hoặc khối bạch cầu bằng kỹ thuật microplate
8092	159	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ ABO cho đơn vị máu toàn phần hoặc khối bạch cầu bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8093	160	25. Huyết học	22.289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8094	161	25. Huyết học	22.294	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn
8095	162	25. Huyết học	22.285; 22.502	Định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh bằng giấy hoặc phiến đá trước khi truyền khối hồng cầu/máu toàn phần/khối bạch cầu
8096	163	25. Huyết học	22.286; 22.502	Định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh bằng giấy hoặc phiến đá trước khi truyền tiểu cầu/huyết tương/tủa lạnh
8097	164	25. Huyết học	22.287; 22.502	Định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh trên thẻ (đã có sẵn huyết thanh mẫu) trước khi truyền máu toàn phần/ khối hồng cầu/khối bạch cầu
8098	165	25. Huyết học	22.288; 22.502	Định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh trên thẻ (đã có sẵn huyết thanh mẫu) trước khi truyền tiểu cầu/huyết tương/tủa lạnh
8099	166	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng kỹ thuật microplate
8100	167	25. Huyết học	22.291	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng kỹ thuật ống nghiệm
8101	168	25. Huyết học	22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng kỹ thuật phiến đá hoặc giấy
8102	169	25. Huyết học	22.281; 22.282	Định nhóm máu hệ ABO trong trường hợp không xác định được bằng phương pháp thông thường
8103	170	25. Huyết học	22.262	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel trong trường hợp không cấp phát được bằng quy trình thông thường
8104	171	25. Huyết học	22.263	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp bằng kỹ thuật ống nghiệm trong trường hợp không cấp phát được bằng quy trình thông thường
8105	172	25. Huyết học	22.306; 22.307	Xét nghiệm Coombs gián tiếp bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8106	173	25. Huyết học	22.308	Xét nghiệm Coombs gián tiếp bằng kỹ thuật ống nghiệm
8107	174	25. Huyết học	22.302; 22.303	Xét nghiệm Coombs trực tiếp bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8108	175	25. Huyết học	22.304	Xét nghiệm Coombs trực tiếp bằng kỹ thuật ống nghiệm

8109	176	25. Huyết học		Xét nghiệm hòa hợp miễn dịch ở môi trường nước muối sinh lý, nhiệt độ dưới 10°C bằng kỹ thuật ống nghiệm
8110	177	25. Huyết học	22.268	Xét nghiệm hòa hợp miễn dịch ở môi trường nước muối sinh lý, nhiệt độ phòng bằng kỹ thuật ống nghiệm
8111	178	25. Huyết học	22.269; 22.270	Xét nghiệm hòa hợp miễn dịch ở môi trường nước muối sinh lý, nhiệt độ phòng bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8112	179	25. Huyết học	22.271; 22.274	Xét nghiệm hòa hợp miễn dịch ở nhiệt độ 37°C và có sử dụng kháng globulin người bằng kỹ thuật ống nghiệm
8113	180	25. Huyết học	22.272; 22.273; 22.275; 22.276	Xét nghiệm hòa hợp miễn dịch ở nhiệt độ 37°C và có sử dụng kháng globulin người bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8114	181	25. Huyết học	22.624	Xét nghiệm hòa hợp tiểu cầu bằng kỹ thuật ELISA
8115	182	25. Huyết học	22.37	Định lượng nồng độ chất ức chế yếu tố V
8116	183	25. Huyết học	22.63; 22.64	Phát hiện kháng thể kháng PF4 tiểu cầu bằng phương pháp ELISA
8117	184	25. Huyết học	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh (II)
8118	185	25. Huyết học	22.227; 22.228	Xác định kháng nguyên C của hệ Rh bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8119	186	25. Huyết học	22.230; 22.231	Xác định kháng nguyên c của hệ Rh bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8120	187	25. Huyết học	22.233; 22.234	Xác định kháng nguyên E của hệ Rh bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8121	188	25. Huyết học	22.236; 22.237	Xác định kháng nguyên e của hệ Rh bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8122	189	25. Huyết học	22.180; 22.182	Xác định kháng nguyên Fya của hệ Duffy bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8123	190	25. Huyết học	22.181; 22.183	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ Duffy bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8124	191	25. Huyết học	22.204; 22.206	Xác định kháng nguyên Jka của hệ Kidd bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8125	192	25. Huyết học	22.205; 22.207	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ Kidd bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8126	193	25. Huyết học	22.186; 22.188	Xác định kháng nguyên K của hệ Kell bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8127	194	25. Huyết học	22.187; 22.189	Xác định kháng nguyên k của hệ Kell bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel

8128	195	25. Huyết học	22.619; 22.620	Xác định kháng nguyên Lea của hệ Lewis bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8129	196	25. Huyết học	22.622; 22.623	Xác định kháng nguyên Leb của hệ Lewis bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8130	197	25. Huyết học	22.174; 22.176	Xác định kháng nguyên Lua của hệ Lutheran bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8131	198	25. Huyết học	22.175; 22.177	Xác định kháng nguyên Lub của hệ Lutheran bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8132	199	25. Huyết học	22.221; 22.222	Xác định kháng nguyên Mia của hệ MNS bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8133	200	25. Huyết học	22.210; 22.212	Xác định kháng nguyên M của hệ MNS bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8134	201	25. Huyết học	22.211; 22.213	Xác định kháng nguyên N của hệ MNS bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8135	202	25. Huyết học	22.216; 22.218	Xác định kháng nguyên S của hệ MNS bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8136	203	25. Huyết học	22.217; 22.219	Xác định kháng nguyên s của hệ MNS bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8137	204	25. Huyết học	22.224; 22.225	Xác định kháng nguyên P1 của hệ P1PK bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8138	205	25. Huyết học	22.192; 22.193; 22.194; 22.195; 22.198; 22.199; 22.200; 22.201; 22.239; 22.240; 22.243; 22.244; 22.245; 22.246; 22.249; 22.250; 22.251; 22.252; 22.254; 22.255	Xác định các kháng nguyên khác ngoài hệ ABO, Rh(D) (Cw/Dia/Dib/Kpa/Kpb/U/Xga…) bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel (giá tính cho một kháng nguyên)
8139	206	25. Huyết học	22.226	Xác định kháng nguyên C của hệ Rh bằng kỹ thuật ống nghiệm
8140	207	25. Huyết học	22.229	Xác định kháng nguyên c của hệ Rh bằng kỹ thuật ống nghiệm

8141	208	25. Huyết học	22.232	Xác định kháng nguyên E của hệ Rh bằng kỹ thuật ống nghiệm
8142	209	25. Huyết học	22.235	Xác định kháng nguyên e của hệ Rh bằng kỹ thuật ống nghiệm
8143	210	25. Huyết học	22.178	Xác định kháng nguyên Fya của hệ Duffy bằng kỹ thuật ống nghiệm
8144	211	25. Huyết học	22.179	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ Duffy bằng kỹ thuật ống nghiệm
8145	212	25. Huyết học	22.202	Xác định kháng nguyên Jka của hệ Kidd bằng kỹ thuật ống nghiệm
8146	213	25. Huyết học	22.203	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ Kidd bằng kỹ thuật ống nghiệm
8147	214	25. Huyết học	22.184	Xác định kháng nguyên K của hệ Kell bằng kỹ thuật ống nghiệm
8148	215	25. Huyết học	22.185	Xác định kháng nguyên k của hệ Kell bằng kỹ thuật ống nghiệm
8149	216	25. Huyết học	22.618	Xác định kháng nguyên Lea của hệ Lewis bằng kỹ thuật ống nghiệm
8150	217	25. Huyết học	22.621	Xác định kháng nguyên Leb của hệ Lewis bằng kỹ thuật ống nghiệm
8151	218	25. Huyết học	22.172	Xác định kháng nguyên Lua của hệ Lutheran bằng kỹ thuật ống nghiệm
8152	219	25. Huyết học	22.173	Xác định kháng nguyên Lub của hệ Lutheran bằng kỹ thuật ống nghiệm
8153	220	25. Huyết học	22.208	Xác định kháng nguyên M của hệ MNS bằng kỹ thuật ống nghiệm
8154	221	25. Huyết học	22.220	Xác định kháng nguyên Mia của hệ MNS bằng kỹ thuật ống nghiệm
8155	222	25. Huyết học	22.209	Xác định kháng nguyên N của hệ MNS bằng kỹ thuật ống nghiệm
8156	223	25. Huyết học	22.214	Xác định kháng nguyên S của hệ MNS bằng kỹ thuật ống nghiệm
8157	224	25. Huyết học	22.215	Xác định kháng nguyên s của hệ MNS bằng kỹ thuật ống nghiệm
8158	225	25. Huyết học	22.223	Xác định kháng nguyên P1 của hệ P1PK bằng kỹ thuật ống nghiệm

8159	226	25. Huyết học	22.190; 22.191; 22.196; 22.197; 22.238; 22.241; 22.242; 22.247; 22.248; 22.253	Xác định các kháng nguyên khác ngoài hệ ABO, Rh(D) (Cw/Dia/Dib/Kpa/Kpb/U/Xga…) bằng kỹ thuật ống nghiệm (giá tính cho một kháng nguyên)
8160	227	25. Huyết học		Sàng lọc kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật ELISA
8161	228	25. Huyết học		Định danh kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật ELISA
8162	229	25. Huyết học		Xác định kháng nguyên tiểu cầu bằng phương pháp Luminex
8163	230	25. Huyết học		Chọn máu hoà hợp kháng nguyên hồng cầu ngoài hệ ABO, Rh(D)
8164	231	25. Huyết học		Xét nghiệm kháng đông lupus (LA: Lupus Anticoagulant)
8165	232	25. Huyết học		Định lượng anti Xa với Heparin
8166	233	25. Huyết học		Bán định lượng D-Dimer
8167	234	25. Huyết học		Bán định lượng FDP
8168	235	25. Huyết học		Định lượng phức hệ Thrombin - Antithrombin (TAT: Thrombin -Antithrombin)
8169	236	25. Huyết học		Định lượng u - PA (urokinase - plasminogen activator)
8170	237	25. Huyết học		Định lượng C1- inhibitor
8171	238	25. Huyết học		Định lượng chất ức chế con đường yếu tố tổ chức (Human Tissue Factor Pathway Inhibitor: TFPI)
8172	239	25. Huyết học		Định lượng kháng nguyên antithrombin (AT antigen)
8173	240	25. Huyết học		Định lượng kháng nguyên fibrinogen
8174	241	25. Huyết học		Định lượng kháng nguyên Protein C (PC antigen)
8175	242	25. Huyết học		Định lượng kháng nguyên Protein S tự do (free PS antigen)
8176	243	25. Huyết học		Định lượng kháng nguyên t - pA (tissue - Plasminogen Activator)

8177	244	25. Huyết học		Định lượng Nucleotide tiểu cầu
8178	245	25. Huyết học		Định lượng phức hệ Plasmin - alpha2 - antiplasmin Complex (PAP: Plasmin-alpha2-antiplasmin Complex)
8179	246	25. Huyết học		Định lượng phức hệ Prothrombin F1+2
8180	247	25. Huyết học		Định lượng Protein S toàn phần
8181	248	25. Huyết học		Định lượng thrombin nội sinh tiềm tàng (endogenous thrombin potential - ETP)
8182	249	25. Huyết học		Định lượng Thromboxan A2 (TXA2)
8183	250	25. Huyết học		Định lượng yếu tố 4 tiểu cầu (PF4)
8184	251	25. Huyết học		Định lượng yếu tố Kininogen trọng lượng phân tử cao (HMWK)
8185	252	25. Huyết học		Định lượng yếu tố Prekallikrein (PKK)
8186	253	25. Huyết học		Định lượng yếu tố Thrombomodulin
8187	254	25. Huyết học		Định lượng yếu tố VIIa
8188	255	25. Huyết học		Định lượng β - Thromboglobulin (βTG)
8189	256	25. Huyết học		Nghiệm pháp protamin sulfate
8190	257	25. Huyết học		Xét nghiệm khả năng sinh Thrombin (Thrombin generation test)
8191	258	25. Huyết học		Xét nghiệm khả năng ức chế thụ thể GPIIb/IIIa
8192	259	25. Huyết học		Phát hiện kháng thể ADAMTS13 (ADAMTS13 antibody)
8193	260	25. Huyết học		Định lượng kháng thể ADAMTS13 (ADAMTS13 antibody)
8194	261	25. Huyết học		Xét nghiệm TEG thăm dò chức năng tiểu cầu
8195	262	25. Huyết học		Xét nghiệm thời gian đông textarin (textarin clotting time - TCT)
8196	263	25. Huyết học		Xét nghiệm thời gian máu đông hoạt hóa (Activated Clotting Time: ACT)
8197	264	25. Huyết học		Xét nghiệm thời gian Reptilase
8198	265	25. Huyết học		Xét nghiệm thời gian tạo cục đông Ecarin (ECT-ecarin cloting time)

8199	266	25. Huyết học		Xét nghiệm thời gian thrombin pha loãng (diluted thrombin time - *dTT)*
8200	267	25. Huyết học		Xét nghiệm thời gian tiêu Euglobulin
8201	268	25. Huyết học		Định lượng hoạt tính yếu tố XIII
8202	269	25. Huyết học		Xét nghiệm tế bào gốc máu ngoại vi bằng máy đếm tế bào tự động
8203	270	25. Huyết học		Đếm và phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy có kết nối hệ thống nhuộm, đọc tiêu bản tự động
8204	271	25. Huyết học		Xét nghiệm huyết đồ bằng máy đếm có kết nối hệ thống nhuộm, đọc tiêu bản tự động
8205	272	25. Huyết học		Xét nghiệm huyết đồ bằng nguyên lý kỹ thuật số
8206	273	25. Huyết học		Xét nghiệm nguyên bào máu ngoại vi
8207	274	25. Huyết học		Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8208	275	25. Huyết học		Xét nghiệm đo nồng độ Protein đơn dòng
8209	276	25. Huyết học	22.102	Xét nghiệm sức bền hồng cầu
8210	277	25. Huyết học		Giải mẫn cảm trước ghép tế bào gốc tạo máu không hoà hợp hoàn toàn HLA cho các trường hợp có kháng thể kháng HLA
8211	278	25. Huyết học	22.350	Xét nghiệm điện di miễn dịch nước tiểu bằng máy tự động
8212	279	25. Huyết học		Xét nghiệm điện di protein nước tiểu bằng máy tự động
8213	280	25. Huyết học		Xét nghiệm chức năng oxy hoá bạch cầu bằng kỹ thuật Flowcytometry
8214	281	25. Huyết học		Xét nghiệm tìm hồng con trong máu mẹ bằng kỹ thuật Flowcytometry
8215	282	25. Huyết học		Xét nghiệm đánh giá khả năng gắn yếu tố VIII của von Willebrand (vWF: VIII B)
8216	283	25. Huyết học		Xét nghiệm hòa hợp miễn dịch tại giường bệnh bằng giấy hoặc phiến đá trước khi truyền tiểu cầu/ huyết tương/ tủa lạnh
8217	284	25. Huyết học		Xét nghiệm hòa hợp miễn dịch tại giường bệnh bằng thẻ trước khi truyền tiểu cầu/ huyết tương/ tủa lạnh
8218	285	25. Huyết học	663, 664, 665, 480	Gạn tách thành phần máu từ một người hiến máu bằng máy tách tế bào tự động
8219	286	25. Huyết học		Khám tuyển chọn người hiến máu

8220	287	25. Huyết học	456	Xét nghiệm trước hiến máu
8221	288	25. Huyết học	457	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu
8222	289	25. Huyết học	667	Xét nghiệm sàng lọc anti-HBc đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật hóa phát quang
8223	290	25. Huyết học	469	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật NAT
8224	291	25. Huyết học		Xét nghiệm sàng lọc Dengue đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật NAT
8225	292	25. Huyết học	462	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật RPR
8226	293	25. Huyết học	461	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
8227	294	25. Huyết học		Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật hoá phát quang
8228	295	25. Huyết học	463	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật ngưng kết hồng cầu/vi hạt thụ động
8229	296	25. Huyết học	458	Xét nghiệm sàng lọc HBV đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
8230	297	25. Huyết học	459	Xét nghiệm sàng lọc HBV đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật hóa phát quang
8231	298	25. Huyết học	458	Xét nghiệm sàng lọc HCV đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
8232	299	25. Huyết học	459	Xét nghiệm sàng lọc HCV đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật hóa phát quang
8233	300	25. Huyết học		Xét nghiệm sàng lọc HEV đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật hoá phát quang
8234	301	25. Huyết học		Xét nghiệm sàng lọc HEV đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật NAT
8235	302	25. Huyết học	464	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
8236	303	25. Huyết học	458	Xét nghiệm sàng lọc HIV đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
8237	304	25. Huyết học	459	Xét nghiệm sàng lọc HIV đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật hóa phát quang

8238	305	25. Huyết học		Xét nghiệm sàng lọc HTLV đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật hoá phát quang
8239	306	25. Huyết học		Xét nghiệm sàng lọc HTLV đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật NAT
8240	307	25. Huyết học	467	Xét nghiệm sàng lọc huyết thanh học CMV IgM đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
8241	308	25. Huyết học	468	Xét nghiệm sàng lọc huyết thanh học CMV IgM đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật hoá phát quang
8242	309	25. Huyết học	470	Xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng phương pháp ống nghiệm
8243	310	25. Huyết học	470	Xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật ngưng kết cột gel
8244	311	25. Huyết học	470	Xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật microplate
8245	312	25. Huyết học	465, 466	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật giọt đặc
8246	313	25. Huyết học		Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật xét nghiệm nhanh
8247	314	25. Huyết học		Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật hoá phát quang
8248	315	25. Huyết học	460	Xét nghiệm sàng lọc phối hợp HIV, HBV, HCV bằng kỹ thuật NAT đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu
8249	316	25. Huyết học		Xét nghiệm sàng lọc ZIKA đối với đơn vị máu toàn phần hoặc thành phần máu bằng kỹ thuật NAT
8250	317	25. Huyết học	496, 497, 472	Bất hoạt virus trong đơn vị máu và chế phẩm máu
8251	318	25. Huyết học	472	Chiếu xạ máu toàn phần và các thành phần máu
8252	319	25. Huyết học	484, 485 484, 486	Điều chế huyết tương
8253	320	25. Huyết học	483	Điều chế khối bạch cầu

8254	321	25. Huyết học	474, 473, 475, 477, 476 492, 493	Điều chế khối hồng cầu
8255	322	25. Huyết học	479, 481, 491, 492,493, 487	Điều chế khối tiểu cầu
8256	323	25. Huyết học	486	Điều chế tủa lạnh
8257	324	25. Huyết học	498	Hoàn nguyên máu toàn phần từ các thành phần máu để thay máu
8258	325	25. Huyết học	489	Máu toàn phần lọc bạch cầu
8259	1	26. Dị ứng-MDLS	2.520; 22.325	Định lượng kháng thể kháng chuỗi kép DNA
8260	2	26. Dị ứng-MDLS	2.520; 22.326	Định lượng kháng thể kháng nhân ANA
8261	3	26. Dị ứng-MDLS	2.521; 22.375	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM
8262	4	26. Dị ứng-MDLS	2.522; 22.68; 22.69	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgA/IgG/IgM
8263	5	26. Dị ứng-MDLS	2.523; 22.70; 22.71	Định lượng kháng thể kháng Beta2 - Glycoprotein IgG/IgM/DM1/IgA
8264	6	26. Dị ứng-MDLS	2.524	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)
8265	7	26. Dị ứng-MDLS	2.525	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)
8266	8	26. Dị ứng-MDLS	2.526	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1)
8267	9	26. Dị ứng-MDLS	2.527	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)
8268	10	26. Dị ứng-MDLS	2.528	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)
8269	11	26. Dị ứng-MDLS	2.529	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)
8270	12	26. Dị ứng-MDLS	2.530; 22.318	Định lượng kháng thể kháng Scl - 70
8271	13	26. Dị ứng-MDLS	2.531	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1
8272	14	26. Dị ứng-MDLS	2.532; 22.317	Định lượng kháng thể kháng Histone

8273	15	26. Dị ứng-MDLS	2.533; 22.320	Định lượng kháng thể kháng Sm
8274	16	26. Dị ứng-MDLS	2.534; 22.321	Định lượng kháng thể kháng SS - A(Ro)
8275	17	26. Dị ứng-MDLS	2.535; 22.322	Định lượng kháng thể kháng SS - B(La)
8276	18	26. Dị ứng-MDLS	2.536	Định lượng kháng thể kháng SSA - p200
8277	19	26. Dị ứng-MDLS	2.537	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin
8278	20	26. Dị ứng-MDLS	2.538; 22.324	Định lượng kháng thể kháng RNP - 70
8279	21	26. Dị ứng-MDLS	2.539	Định lượng MPO (pANCA)
8280	22	26. Dị ứng-MDLS	2.540	Định lượng PR3 (cANCA)
8281	23	26. Dị ứng-MDLS	2.541	Định lượng kháng thể kháng Insulin
8282	24	26. Dị ứng-MDLS	2.542	Định lượng kháng thể kháng CCP
8283	25	26. Dị ứng-MDLS	2.543	Định lượng kháng thể kháng Centromere
8284	26	26. Dị ứng-MDLS	2.544	Định lượng kháng thể C_1INH
8285	27	26. Dị ứng-MDLS	2.545	Định lượng kháng thể GBM ab
8286	28	26. Dị ứng-MDLS	2.546	Định lượng Tryptase
8287	29	26. Dị ứng-MDLS	2.547	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng
8288	30	26. Dị ứng-MDLS	2.548	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu
8289	31	26. Dị ứng-MDLS	2.549	Định lượng kháng thể kháng ENA
8290	32	26. Dị ứng-MDLS	2.550	Định lượng Histamine
8291	33	26. Dị ứng-MDLS	2.551	Định lượng kháng thể kháng C1q
8292	34	26. Dị ứng-MDLS	2.552	Định lượng kháng thể kháng C3a
8293	35	26. Dị ứng-MDLS	2.553	Định lượng kháng thể kháng C3bi
8294	36	26. Dị ứng-MDLS	2.554	Định lượng kháng thể kháng C3d

8295	37	26. Dị ứng-MDLS	2.555	Định lượng kháng thể kháng C4a
8296	38	26. Dị ứng-MDLS		Định lượng kháng thể kháng Actin
8297	39	26. Dị ứng-MDLS		Định lượng kháng thể kháng kháng nguyên gan hòa tan - Anti SLA
8298	40	26. Dị ứng-MDLS		Định lượng kháng thể kháng kháng nguyên gan tụy - Anti LP
8299	41	26. Dị ứng-MDLS		Định lượng kháng thể kháng Gliadin
8300	42	26. Dị ứng-MDLS		Định lượng kháng thể kháng AChR Ab
8301	43	26. Dị ứng-MDLS		Định lượng kháng thể kháng MuSK
8302	44	26. Dị ứng-MDLS		Định lượng kháng thể kháng cơ trơn (SM)
8303	45	26. Dị ứng-MDLS		Định lượng kháng thể kháng NMDA
8304	46	26. Dị ứng-MDLS		Glutamate receptor (type NMDA) viêm não tự miễn miễn dịch huỳnh quang
8305	47	26. Dị ứng-MDLS		Glutamate receptor (type AMPA1) viêm não tự miễn miễn dịch huỳnh quang
8306	48	26. Dị ứng-MDLS		Glutamate receptor (type AMPA2) viêm não tự miễn miễn dịch huỳnh quang
8307	49	26. Dị ứng-MDLS		Glutamate receptor (type AMPA1/2) viêm não tự miễn miễn dịch huỳnh quang
8308	50	26. Dị ứng-MDLS		Contactin-associated protein 2 (CASPR2) viêm não tự miễn miễn dịch huỳnh quang
8309	51	26. Dị ứng-MDLS		Dipeptidyl aminopeptidase - like protein 6 (DPPX) viêm não tự miễn miễn dịch huỳnh quang
8310	52	26. Dị ứng-MDLS		Leucine - rich glioma - inactivated protein 1 (LGI1) viêm não tự miễn miễn dịch huỳnh quang
8311	53	26. Dị ứng-MDLS		GABAB receptor (GABARB1/B2) viêm não tự miễn miễn dịch huỳnh quang
8312	54	26. Dị ứng-MDLS	22.328	Phát hiện kháng thể kháng nhân bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang
8313	55	26. Dị ứng-MDLS		Phát hiện các tự kháng thể trong bệnh tự miễn bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang
8314	56	26. Dị ứng-MDLS		Tự kháng thể trong bệnh viêm não bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang
8315	57	26. Dị ứng-MDLS		Đa tự kháng thể trong bệnh viêm não bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang (2 loại)
8316	58	26. Dị ứng-MDLS		Đa tự kháng thể trong bệnh viêm não bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang (6 loại)

8317	59	26. Dị ứng-MDLS		Đa tự kháng thể trong bệnh viêm màng thận nguyên phát bằng miễn dịch huỳnh quang (2 loại)
8318	60	26. Dị ứng-MDLS		Tự kháng thể: GBM (kháng thể trong hội chứng Goodpasture's) bằng miễn dịch huỳnh quang
8319	61	26. Dị ứng-MDLS	22.372	Các tự kháng thể trong viêm cơ tự miễn bằng kỹ thuật sắc ký thanh giấy (18 loại)
8320	62	26. Dị ứng-MDLS		Đa tự kháng thể ganglioside trong bệnh thần kinh bằng kỹ thuật sắc ký thanh giấy
8321	63	26. Dị ứng-MDLS		Đa tự kháng thể trong hội chứng thần kinh cận u bằng kỹ thuật sắc ký thanh giấy
8322	64	26. Dị ứng-MDLS	22.371	Các tự kháng thể trong viêm gan tự miễn bằng kỹ thuật sắc ký thanh giấy (14 loại)
8323	65	26. Dị ứng-MDLS	2.556	Định lượng kháng thể kháng C5a
8324	66	26. Dị ứng-MDLS	2.569	Định lượng kháng thể IgG1
8325	67	26. Dị ứng-MDLS	2.570	Định lượng kháng thể IgG2
8326	68	26. Dị ứng-MDLS	2.571	Định lượng kháng thể IgG3
8327	69	26. Dị ứng-MDLS	2.572	Định lượng kháng thể IgG4
8328	70	26. Dị ứng-MDLS	2.573	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)
8329	71	26. Dị ứng-MDLS	2.574	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)
8330	72	26. Dị ứng-MDLS	2.575	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)
8331	73	26. Dị ứng-MDLS	2.576	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)
8332	74	26. Dị ứng-MDLS	2.577	Định lượng Interleukin - 1α human
8333	75	26. Dị ứng-MDLS	2.578	Định lượng Interleukin - 1β human
8334	76	26. Dị ứng-MDLS	2.579	Định lượng Interleukin - 2 human
8335	77	26. Dị ứng-MDLS	2.580	Định lượng Interleukin - 4 human
8336	78	26. Dị ứng-MDLS	2.581	Định lượng Interleukin - 6 human
8337	79	26. Dị ứng-MDLS	2.582	Định lượng Interleukin - 8 human
8338	80	26. Dị ứng-MDLS	2.583	Định lượng Interleukin - 10 human

8339	81	26. Dị ứng-MDLS	2.584	Định lượng Interleukin - 12p70 human
8340	82	26. Dị ứng-MDLS	2.585	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp
8341	83	26. Dị ứng-MDLS	2.586	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn
8342	84	26. Dị ứng-MDLS	2.587	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa
8343	85	26. Dị ứng-MDLS	2.588	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)
8344	86	26. Dị ứng-MDLS	2.589	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh
8345	87	26. Dị ứng-MDLS	2.590	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc
8346	88	26. Dị ứng-MDLS	2.591	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh
8347	89	26. Dị ứng-MDLS	2.592	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc
8348	90	26. Dị ứng-MDLS	2.593	Test nội bì chậm đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh
8349	91	26. Dị ứng-MDLS	2.594	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)
8350	92	26. Dị ứng-MDLS	2.595	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm
8351	93	26. Dị ứng-MDLS	2.596	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)
8352	94	26. Dị ứng-MDLS	2.597	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu
8353	95	26. Dị ứng-MDLS	2.598	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)
8354	96	26. Dị ứng-MDLS	2.599	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn duy trì - thời gian điều trị trung bình 3 tháng)
8355	97	26. Dị ứng-MDLS	2.600	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ
8356	98	26. Dị ứng-MDLS	2.601	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch
8357	99	26. Dị ứng-MDLS	2.602	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống
8358	100	26. Dị ứng-MDLS	2.603	Giảm mẫn cảm với sữa
8359	101	26. Dị ứng-MDLS	2.604	Giảm mẫn cảm với thức ăn

8360	102	26. Dị ứng-MDLS	2.605	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch
8361	103	26. Dị ứng-MDLS	2.606	Test kích thích với thuốc đường uống
8362	104	26. Dị ứng-MDLS	2.607	Test kích thích với sữa
8363	105	26. Dị ứng-MDLS	2.608	Test kích thích với thức ăn
8364	106	26. Dị ứng-MDLS	2.609	Test huyết thanh tự thân
8365	107	26. Dị ứng-MDLS	2.610	Test hồi phục phế quản.
8366	108	26. Dị ứng-MDLS	2.611	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine
8367	109	26. Dị ứng-MDLS	2.612	Đo FeNO
8368	110	26. Dị ứng-MDLS	2.613	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)
8369	111	26. Dị ứng-MDLS	2.614	Đo dung tích sống gắng sức - FVC
8370	112	26. Dị ứng-MDLS	2.616	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV
8371	113	26. Dị ứng-MDLS	2.618	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity
8372	114	26. Dị ứng-MDLS	2.619	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes
8373	115	26. Dị ứng-MDLS	2.620	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography
8374	116	26. Dị ứng-MDLS	2.623	Truyền Cyclophosphamide pulse therapy
8375	117	26. Dị ứng-MDLS	2.624	Truyền IVIg
8376	118	26. Dị ứng-MDLS	2.625	Truyền Pulse Therapy Corticoid
8377	119	26. Dị ứng-MDLS	2.626	Truyền kháng thể đơn dòng
8378	120	26. Dị ứng-MDLS		Tiêm hoặc truyền các chế phẩm sinh học
8379	1	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm sàng lọc trước sinh các bất thường nhiễm sắc thể bằng kỹ thuật NGS
8380	2	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm gen trước sinh không xâm lấn bằng kỹ thuật NGS

8381	3	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm tạp nhiễm máu mẹ trong dịch ối bằng kỹ thuật phân tích đoạn DNA trên điện di mao quản
8382	4	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.385	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tế bào dịch ối; tế bào gốc trung mô; gai rau
8383	5	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm nhiễm sắc thể bằng kỹ thuật định lượng huỳnh quang (QF-PCR)
8384	6	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm biến thể gen bằng kỹ thuật phân tích đoạn DNA trên điện di mao quản
8385	7	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm nhiễm sắc thể bằng kỹ thuật BOBs
8386	8	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.386	Xét nghiệm nhiễm sắc thể tế bào dịch ối; gai rau bằng kỹ thuật FISH
8387	9	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm di truyền trước chuyển phôi (PGT) bằng kỹ thuật NGS
8388	10	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm nhiễm sắc thể trước chuyển phôi (PGT-A) bằng kỹ thuật BoBs
8389	11	27. Di truyền - sinh học phân tử		Khám và tư vấn bệnh di truyền
8390	12	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.381; 22.382; 22.649; 22.650	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi; tủy xương; tế bào mô khác
8391	13	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm nhiễm sắc thể bằng kỹ thuật DNA microarray
8392	14	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.379; 22.388; 22.389; 22.390;22.391; 22.392; 22.393; 22.394; 22.448; 22.648; 22.661	Xét nghiệm nhiễm sắc thể tế bào máu ngoại vi; tủy xương; các tế bào mô khác bằng kỹ thuật FISH

8393	15	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm nhiễm sắc thể trên tiêu bản mô bằng kỹ thuật FISH
8394	16	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm nhiễm sắc thể theo dòng tế bào bằng kỹ thuật FISH
8395	17	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.387; 22.639	Xét nghiệm tỷ lệ khảm trong ghép tế bào gốc khác giới bằng kỹ thuật FISH
8396	18	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.439; 22.405;22.441; 22.643;22.645	Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật PCR
8397	19	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật Multiplex-PCR
8398	20	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật Real-time PCR
8399	21	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm các gen bằng kỹ thuật Multiplex Real-time PCR
8400	22	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.400; 22.402; 22.403; 22.410; 22.411; 22.414; 22.656; 22.657; 22.658; 22.659; 22.660	Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật MLPA
8401	23	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm di truyền trước chuyển phôi bệnh đơn gen (PGT-M) bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger
8402	24	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm gen trước sinh với tế bào ối; gai nhau bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger

8403	25	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.406; 22.407; 22.408; 22.409; 22.412; 22.413; 22.415; 22.416; 22.450; 22.641	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger
8404	26	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.406; 22.407; 22.412; 22.413; 22.449; 22.647	Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật NGS
8405	27	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật DNA microarray
8406	28	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm gen bằng phương pháp lai DNA
8407	29	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm gen với cfDNA bằng kỹ thuật digital-PCR
8408	30	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm gen với cfDNA bằng kỹ thuật Real-time PCR
8409	31	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm gen với cfDNA bằng kỹ thuật NGS
8410	32	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm các biến thể gen gây bệnh alpha và beta thalassemia bằng kỹ thuật lai DNA
8411	33	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.446	Xét nghiệm các biến thể gen gây bệnh alpha thalassemia hoặc beta thalassemia bằng kỹ thuật lai DNA
8412	34	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm biến thể các gen globin bằng kỹ thuật NGS
8413	35	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.421; 22.423	Xét nghiệm tỷ lệ còn bệnh tối thiểu (MRD) với máu toàn phần bằng kỹ thuật RQ-PCR hoặc digital-PCR

8414	36	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm tỷ lệ còn bệnh tối thiểu (MRD) theo dòng tế bào bằng kỹ thuật RQ-PCR hoặc digital-PCR
8415	37	27. Di truyền - sinh học phân tử		Phát hiện virus bằng kỹ thuật PCR
8416	38	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm phát hiện virus bằng kỹ thuật Real-time PCR
8417	39	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.428	Xét nghiệm định lượng virus bằng kỹ thuật Real-time PCR
8418	40	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.445	Xét nghiệm biểu hiện gen bằng kỹ thuật microarray (GEP)
8419	41	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.365; 22.633	Xét nghiệm xác định HLA (một trong số các locus: A, B, C, DR, DQ hoặc DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO
8420	42	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.360; 22.361; 22.362; 22.363; 22.364; 22.634	Xét nghiệm xác định HLA (một trong số các locus: A, B, C, DR, DQ hoặc DP) bằng kỹ thuật PCR-SSP
8421	43	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.642; 22.366	Xét nghiệm xác định HLA độ phân giải cao bằng kỹ thuật NGS
8422	44	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm xác định HLA độ phân giải cao bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger
8423	45	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.652; 22.653; 22.422	Xét nghiệm tỷ lệ mọc mảnh ghép (chimerism) với máu toàn phần bằng kỹ thuật Real-time PCR
8424	46	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm tỷ lệ mọc mảnh ghép (chimerism) theo dòng tế bào bằng kỹ thuật Real-time PCR
8425	47	27. Di truyền - sinh học phân tử	22.655	Xét nghiệm tỷ lệ mọc mảnh ghép (chimerism) với máu toàn phần bằng kỹ thuật phân tích đoạn DNA trên điện di mao quản
8426	48	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm tỷ lệ mọc mảnh ghép (chimerism) theo dòng tế bào bằng kỹ thuật phân tích đoạn DNA trên điện di mao quản
8427	49	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm marker di truyền cặp ghép bằng kỹ thuật phân tích đoạn DNA trên điện di mao quản

8428	50	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm gen trước sinh không xâm lấn bằng kỹ thuật digital-PCR hoặc Real-time PCR
8429	51	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm gen với ctDNA bằng kỹ thuật digital-PCR
8430	52	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm gen với ctDNA bằng kỹ thuật Real-time PCR
8431	53	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm gen với ctDNA bằng kỹ thuật NGS
8432	54	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm độ mất ổn định vi vệ tinh (MSI) bằng phương pháp Real-time PCR
8433	55	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm quan hệ huyết thống bằng kỹ thuật phân tích đoạn DNA trên điện di mao quản
8434	56	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm di truyền trước chuyển phôi (PGT)
8435	57	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm di truyền trước chuyển phôi bệnh đơn gen (PGT-M) bằng kỹ thuật phân tích di truyền liên kết
8436	58	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm di truyền trước chuyển phôi lệch bội nhiễm sắc thể (PGT-A) bằng kỹ thuật NGS
8437	59	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm di truyền trước chuyển phôi bất thường cấu trúc nhiễm sắc thể (PGT-SR) bằng kỹ thuật NGS
8438	60	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm di truyền trước chuyển phôi bệnh đơn gen (PGT-M) bằng kỹ thuật NGS
8439	61	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (ISH)
8440	62	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm nhiễm sắc thể phân tử bằng kỹ thuật CISH
8441	63	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm nhiễm sắc thể phân tử bằng phương pháp lai tại chỗ gắn đa màu Multi-FISH
8442	64	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm biến thể gen bằng kỹ thuật RT-PCR

8443	65	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm các biến thể gen bằng kỹ thuật multiplex RT-PCR
8444	66	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm các biến thể gen bằng kỹ thuật LR-PCR
8445	67	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP
8446	68	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm xác định methyl hóa bằng kỹ thuật PCR
8447	69	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm xác định methyl hóa bằng kỹ thuật Real-time PCR
8448	70	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật digital-PCR
8449	71	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm các biến thể gen bằng kỹ thuật digital-PCR
8450	72	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm các gen bằng kỹ thuật MLPA
8451	73	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật MS-MLPA
8452	74	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm các gen bằng kỹ thuật MS-MLPA
8453	75	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm giải trình tự gen
8454	76	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm giải trình tự hệ gen mã hóa (WES) bằng kỹ thuật NGS
8455	77	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm giải trình tự toàn bộ hệ gen (WGS) bằng kỹ thuật NGS
8456	78	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật Pyrosequencing
8457	79	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm suy giảm chức năng tái tổ hợp tương đồng (HRD) bằng kỹ thuật NGS

8458	80	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm giải trình tự đơn gen bằng kỹ thuật NGS
8459	81	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm giải trình tự đa gen bằng kỹ thuật NGS
8460	82	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xác định tỷ lệ còn bệnh tối thiểu (MRD) máu toàn phần bằng kỹ thuật NGS
8461	83	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xác định tỷ lệ còn bệnh tối thiểu (MRD) theo dòng tế bào bằng kỹ thuật NGS
8462	84	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xác định tỷ lệ còn bệnh tối thiểu (MRD) bằng kỹ thuật NGS
8463	85	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm phân mảnh DNA tinh trùng
8464	86	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm marker di truyền cặp ghép bằng kỹ thuật Real-time PCR
8465	87	27. Di truyền - sinh học phân tử		Xét nghiệm giải trình tự hệ gen bệnh lý (CES) bằng kỹ thuật NGS
8466	1	28. Vi sinh	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi
8467	2	28. Vi sinh	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
8468	3	28. Vi sinh	24.39	Mycobacterium leprae nhuộm soi
8469	4	28. Vi sinh	24.41	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết
8470	5	28. Vi sinh	24.43	Vibrio cholerae nhuộm soi
8471	6	28. Vi sinh	24.49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi
8472	7	28. Vi sinh	24.56	Neisseria meningitidis nhuộm soi
8473	8	28. Vi sinh	24.96	Treponema pallidum nhuộm soi
8474	9	28. Vi sinh	24.16	Vi hệ đường ruột
8475	10	28. Vi sinh	24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
8476	11	28. Vi sinh	24.290	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng
8477	12	28. Vi sinh	24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
8478	13	28. Vi sinh	24.2	Vi khuẩn test nhanh
8479	14	28. Vi sinh	24.98	Treponema pallidum test nhanh
8480	15	28. Vi sinh	24.103	Ureaplasma urealyticum test nhanh
8481	16	28. Vi sinh	24.108	Virus test nhanh
8482	17	28. Vi sinh	24.270	Cryptosporidium test nhanh
8483	18	28. Vi sinh	24.320	Vi nấm test nhanh
8484	19	28. Vi sinh		Entamoeba histolytica test nhanh

8485	20	28. Vi sinh		Giardia lamblia test nhanh
8486	21	28. Vi sinh	24.356	Ký sinh trùng test nhanh
8487	22	28. Vi sinh	24.3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
8488	23	28. Vi sinh	24.322	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
8489	24	28. Vi sinh	24.4	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
8490	25	28. Vi sinh	24.323	Vi nấm nuôi cấy, định danh hệ thống tự động
8491	26	28. Vi sinh	24.6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính
8492	27	28. Vi sinh		Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc định tính
8493	28	28. Vi sinh		Neisseria meningitidis kháng thuốc
8494	29	28. Vi sinh		Vi nấm kháng thuốc định tính
8495	30	28. Vi sinh	24.7	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động
8496	31	28. Vi sinh		Vi nấm kháng thuốc hệ thống tự động
8497	32	28. Vi sinh	24.109	Virus Ag miễn dịch bán tự động
8498	33	28. Vi sinh	24.110	Virus Ag miễn dịch tự động
8499	34	28. Vi sinh	24.111	Virus Ab miễn dịch bán tự động
8500	35	28. Vi sinh	24.112	Virus Ab miễn dịch tự động
8501	36	28. Vi sinh		Streptococcus pyogenes ASO miễn dịch tự động
8502	37	28. Vi sinh	24.341	Vi khuẩn Ag miễn dịch bán tự động
8503	38	28. Vi sinh	24.343	Vi khuẩn Ab miễn dịch bán tự động
8504	39	28. Vi sinh	24.340	Vi khuẩn Ag miễn dịch tự động
8505	40	28. Vi sinh	24.342	Vi khuẩn Ab miễn dịch tự động
8506	41	28. Vi sinh	24.349	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động
8507	42	28. Vi sinh	24.351	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động
8508	43	28. Vi sinh	24.348	Vi nấm Ag miễn dịch tự động
8509	44	28. Vi sinh	24.350	Vi nấm Ab miễn dịch tự động
8510	45	28. Vi sinh	24.8	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
8511	46	28. Vi sinh		Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc định lượng (MIC)
8512	47	28. Vi sinh	24.326	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
8513	48	28. Vi sinh	24.9	Vi khuẩn kháng sinh phối hợp
8514	49	28. Vi sinh	24.10	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh
8515	50	28. Vi sinh		Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh
8516	51	28. Vi sinh		Vi khuẩn vi hiếu khí nuôi cấy và định danh
8517	52	28. Vi sinh	24.68	Clostridium nuôi cấy, định danh
8518	53	28. Vi sinh		Vi khuẩn kỵ khí kháng thuốc định lượng (MIC)
8519	54	28. Vi sinh		Vi khuẩn vi hiếu khí kháng thuốc định lượng (MIC)
8520	55	28. Vi sinh		Vi khuẩn vi hiếu khí kháng thuốc định tính
8521	56	28. Vi sinh		Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng vi pha loãng (MIC - nhiều loại kháng sinh)
8522	57	28. Vi sinh		Vi khuẩn kháng thuốc định lượng - Colistin vi pha loãng (MIC)

8523	58	28. Vi sinh		Vi khuẩn kháng thuốc nhóm Carbapenemase trên máy tự động
8524	59	28. Vi sinh	24.11	Vi khuẩn khẳng định
8525	60	28. Vi sinh	24.12	Vi khuẩn định danh PCR
8526	61	28. Vi sinh		Vi khuẩn định danh Real-time PCR
8527	62	28. Vi sinh	24.40	Mycobacterium leprae PCR
8528	63	28. Vi sinh	24.353	Vi khuẩn Real-time PCR
8529	64	28. Vi sinh		Candida Real-time PCR
8530	65	28. Vi sinh	24.327	Vi nấm PCR
8531	66	28. Vi sinh	24.354	Vi nấm Real-time PCR
8532	67	28. Vi sinh	24.114	Virus PCR
8533	68	28. Vi sinh	24.115	Virus Real-time PCR
8534	69	28. Vi sinh	24.13	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene
8535	70	28. Vi sinh	24.15	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene
8536	71	28. Vi sinh		MTB (*Mycobacterium tuberculosis*) kháng thuốc giải trình tự gen đích
8537	72	28. Vi sinh	24.48	Vibrio cholerae giải trình tự gene
8538	73	28. Vi sinh	24.55	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gen
8539	74	28. Vi sinh	24.67	Chlamydia giải trình tự gene
8540	75	28. Vi sinh	24.79	Helicobacter pylori giải trình tự gene
8541	76	28. Vi sinh	24.116	Virus giải trình tự gene
8542	77	28. Vi sinh	24.141	HBV genotype giải trình tự gene
8543	78	28. Vi sinh	24.143	HBV kháng thuốc giải trình tự gene
8544	79	28. Vi sinh	24.154	HCV genotype giải trình tự gene
8545	80	28. Vi sinh	24.181	HIV kháng thuốc giải trình tự gene
8546	81	28. Vi sinh	24.182	HIV genotype giải trình tự gene
8547	82	28. Vi sinh	24.228	EV71 genotype giải trình tự gene
8548	83	28. Vi sinh	24.231	Enterovirus genotype giải trình tự gene
8549	84	28. Vi sinh	24.242	HPV genotype giải trình tự gene
8550	85	28. Vi sinh	24.245	Influenza virus A, B giải trình tự gene
8551	86	28. Vi sinh	24.262	Rubella virus giải trình tự gene
8552	87	28. Vi sinh		Vi nấm định danh giải trình tự gene
8553	88	28. Vi sinh		Vi nấm kháng thuốc giải trình tự gene
8554	89	28. Vi sinh	24.357	Ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gen
8555	90	28. Vi sinh	24.14	Vi khuẩn kháng thuốc PCR
8556	91	28. Vi sinh		Vi khuẩn kháng thuốc Real-time PCR
8557	92	28. Vi sinh		Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc kiểu gen
8558	93	28. Vi sinh		Carbapenemase test nhanh
8559	94	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) định danh TB LAMP
8560	95	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn huyết Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)

8561	96	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
8562	97	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường ruột Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
8563	98	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
8564	99	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục - tiết niệu Real-time PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
8565	100	28. Vi sinh		Xác định gen vi khuẩn kháng kháng sinh Real-time PCR đa mồi
8566	101	28. Vi sinh	24.18	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang
8567	102	28. Vi sinh	24.61	Chlamydia nhuộm huỳnh quang
8568	103	28. Vi sinh	24.86	Mycoplasma hominis nhuộm huỳnh quang
8569	104	28. Vi sinh	24.97	Treponema pallidum nhuộm huỳnh quang
8570	105	28. Vi sinh	24.104	Ureaplasma urealyticum nhuộm huỳnh quang
8571	106	28. Vi sinh	24.19	Mycobacterium tuberculosis (MTB) nuôi cấy môi trường lỏng
8572	107	28. Vi sinh	24.20	MTB (Mycobacterium tuberculosis) nuôi cấy môi trường đặc
8573	108	28. Vi sinh	24.21	MTB (Mycobacterium tuberculosis) Mantoux
8574	109	28. Vi sinh	24.22	MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc
8575	110	28. Vi sinh	24.24	MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc
8576	111	28. Vi sinh	24.23	MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng
8577	112	28. Vi sinh	24.25	MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng
8578	113	28. Vi sinh	24.26	MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng thuốc PZA môi trường lỏng
8579	114	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng Bedaquiline môi trường lỏng
8580	115	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng Delamanid môi trường lỏng
8581	116	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng INH nồng độ cao môi trường lỏng
8582	117	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng Clofazimine môi trường lỏng
8583	118	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng Linezolid môi trường lỏng

8584	119	28. Vi sinh	24.28	MTB (Mycobacterium tuberculosis) định danh và kháng RMP Xpert
8585	120	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) định danh và siêu kháng Xpert
8586	121	28. Vi sinh		SARS-CoV-2 Xpert
8587	122	28. Vi sinh		HIV đo tải lượng - Xpert
8588	123	28. Vi sinh	24.29	MTB (Mycobacterium tuberculosis) đa kháng LPA
8589	124	28. Vi sinh	24.30	MTB (Mycobacterium tuberculosis) siêu kháng LPA
8590	125	28. Vi sinh	24.31	MTB (Mycobacterium tuberculosis) PCR hệ thống tự động
8591	126	28. Vi sinh	24.38	NTM (Nontuberculous mycobacteria) định danh Real-time PCR hệ thống tự động
8592	127	28. Vi sinh	24.32	MTB (Mycobacterium tuberculosis) Real-time PCR
8593	128	28. Vi sinh	24.38	NTM (Nontuberculous mycobacteria) định danh Real-time PCR
8594	129	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng Bedaquiline MIC môi trường lỏng
8595	130	28. Vi sinh		Streptococcus pneumoniae Ag test nhanh
8596	131	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) định danh TRC Ready
8597	132	28. Vi sinh		MTB miễn dịch bán tự động (Mycobacterium tuberculosis) IGRA
8598	133	28. Vi sinh		MTB miễn dịch tự động (Mycobacterium tuberculosis) IGRA
8599	134	28. Vi sinh	24.37	NTM (Nontuberculous mycobacteria) định danh LPA
8600	135	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng RIF/INH Real-Time PCR hệ thống tự động
8601	136	28. Vi sinh		Xét nghiệm phát hiện trứng giun sán bằng phương pháp lắng cặn phân
8602	137	28. Vi sinh	24.266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
8603	138	28. Vi sinh	24.268	Trứng giun soi tập trung
8604	139	28. Vi sinh	24.284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi
8605	140	28. Vi sinh	24.306	Demodex nhuộm soi
8606	141	28. Vi sinh	24.308	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi
8607	142	28. Vi sinh	24.310	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi
8608	143	28. Vi sinh	24.311	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết
8609	144	28. Vi sinh	24.312	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết
8610	145	28. Vi sinh	24.313	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi
8611	146	28. Vi sinh	24.314	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh
8612	147	28. Vi sinh	24.315	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết
8613	148	28. Vi sinh	24.316	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết
8614	149	28. Vi sinh	24.318	Trichomonas vaginalis nhuộm soi
8615	150	28. Vi sinh		Xét nghiệm soi đờm tìm trứng sán lá phổi

8616	151	28. Vi sinh	24.321	Vi nấm nhuộm soi
8617	152	28. Vi sinh	24.42	Vibrio cholerae soi tươi
8618	153	28. Vi sinh	24.95	Treponema pallidum soi tươi
8619	154	28. Vi sinh	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
8620	155	28. Vi sinh	24.265	Đơn bào đường ruột soi tươi
8621	156	28. Vi sinh	24.267	Trứng giun, sán soi tươi
8622	157	28. Vi sinh	24.269	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi
8623	158	28. Vi sinh	24.305	Demodex soi tươi
8624	159	28. Vi sinh	24.307	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi
8625	160	28. Vi sinh	24.309	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi
8626	161	28. Vi sinh	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi
8627	162	28. Vi sinh	24.319	Vi nấm soi tươi
8628	163	28. Vi sinh	24.46	Vibrio cholerae PCR
8629	164	28. Vi sinh	24.47	Vibrio cholerae Real-time PCR
8630	165	28. Vi sinh	24.51	Neisseria gonorrhoeae PCR
8631	166	28. Vi sinh	24.51; 24.52; 24.53	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR
8632	167	28. Vi sinh	24.53	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động
8633	168	28. Vi sinh	24.66	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động
8634	169	28. Vi sinh	24.58	Neisseria meningitidis PCR
8635	170	28. Vi sinh	24.59	Neisseria meningitidis Real-time PCR
8636	171	28. Vi sinh		Bordetella pertussis IgG miễn dịch bán tự động
8637	172	28. Vi sinh		Bordetella pertussis IgM miễn dịch bán tự động
8638	173	28. Vi sinh		Bordetella pertussis IgG miễn dịch tự động
8639	174	28. Vi sinh		Bordetella pertussis IgM miễn dịch tự động
8640	175	28. Vi sinh		Bordetella pertussis Real time PCR
8641	176	28. Vi sinh	24.60	Chlamydia test nhanh
8642	177	28. Vi sinh	24.62	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động
8643	178	28. Vi sinh		Chlamydia trachomatis IgG miễn dịch bán tự động
8644	179	28. Vi sinh		Chlamydia trachomatis IgM miễn dịch bán tự động
8645	180	28. Vi sinh		Chlamydia pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động
8646	181	28. Vi sinh		Chlamydia pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động
8647	182	28. Vi sinh	24.63	Chlamydia Ab miễn dịch tự động
8648	183	28. Vi sinh		Chlamydia trachomatis IgG miễn dịch tự động
8649	184	28. Vi sinh		Chlamydia trachomatis IgM miễn dịch tự động
8650	185	28. Vi sinh		Chlamydia pneumoniae IgG miễn dịch tự động
8651	186	28. Vi sinh		Chlamydia pneumoniae IgM miễn dịch tự động
8652	187	28. Vi sinh		Chlamydia trachomatis IgA miễn dịch tự động
8653	188	28. Vi sinh	24.64	Chlamydia PCR
8654	189	28. Vi sinh	24.65	Chlamydia Real-time PCR
8655	190	28. Vi sinh	24.69	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động
8656	191	28. Vi sinh	24.70	Clostridium difficile miễn dịch tự động

8657	192	28. Vi sinh		Clostridium difficile độc tố A và B miễn dịch tự động
8658	193	28. Vi sinh		Clostridium difficile độc tố GDH miễn dịch tự động
8659	194	28. Vi sinh	24.71	Clostridium difficile PCR
8660	195	28. Vi sinh		Clostridium difficile độc tố A và B test nhanh
8661	196	28. Vi sinh	24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh
8662	197	28. Vi sinh	24.74	Helicobacter pylori Ab test nhanh
8663	198	28. Vi sinh		Helicobacter pylori kháng thuốc định lượng
8664	199	28. Vi sinh	24.76	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động
8665	200	28. Vi sinh		Helicobacter pylori Ag miễn dịch bán tự động
8666	201	28. Vi sinh		Helicobacter pylori Ab miễn dịch tự động
8667	202	28. Vi sinh		Helicobacter pylori Ag miễn dịch tự động
8668	203	28. Vi sinh	24.77	Helicobacter pylori PCR
8669	204	28. Vi sinh	24.78	Helicobacter pylori Real-time PCR
8670	205	28. Vi sinh	24.80	Leptospira test nhanh
8671	206	28. Vi sinh		Leptospira IgG miễn dịch bán tự động
8672	207	28. Vi sinh		Leptospira IgM miễn dịch bán tự động
8673	208	28. Vi sinh		Leptospira IgG miễn dịch tự động
8674	209	28. Vi sinh		Leptospira IgM miễn dịch tự động
8675	210	28. Vi sinh	24.81	Leptospira PCR
8676	211	28. Vi sinh		Leptospira Real-time PCR
8677	212	28. Vi sinh		Legionella pneumophila Ag test nhanh
8678	213	28. Vi sinh		Legionella pneumophila IgG miễn dịch bán tự động
8679	214	28. Vi sinh		Legionella pneumophila IgM miễn dịch bán tự động
8680	215	28. Vi sinh		Mycoplasma pneumoniae Ab ngưng kết hạt
8681	216	28. Vi sinh	24.82	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động
8682	217	28. Vi sinh		Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động
8683	218	28. Vi sinh		Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch tự động
8684	219	28. Vi sinh		Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch tự động
8685	220	28. Vi sinh	24.84	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR
8686	221	28. Vi sinh	24.85	Mycoplasma hominis test nhanh
8687	222	28. Vi sinh		Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh
8688	223	28. Vi sinh		Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh
8689	224	28. Vi sinh		Mycoplasma hominis kháng thuốc
8690	225	28. Vi sinh		Ureaplasma urealyticum kháng thuốc
8691	226	28. Vi sinh	24.88	Mycoplasma hominis PCR
8692	227	28. Vi sinh	24.89	Mycoplasma hominis Real-time PCR
8693	228	28. Vi sinh		Rickettsia Ab test nhanh
8694	229	28. Vi sinh	24.90	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động
8695	230	28. Vi sinh		Rickettsia tsutsugamushi miễn dịch bán tự động
8696	231	28. Vi sinh	24.91	Rickettsia Ab miễn dịch tự động
8697	232	28. Vi sinh		Rickettsia tsutsugamushi miễn dịch tự động
8698	233	28. Vi sinh	24.92	SARS-CoV-2 Ag miễn dịch tự động
8699	234	28. Vi sinh		Rickettsia Real-time PCR
8700	235	28. Vi sinh	24.93	Salmonella Widal
8701	236	28. Vi sinh		Salmonella Ag test nhanh

8702	237	28. Vi sinh		Salmonella Ab test nhanh
8703	238	28. Vi sinh		Streptococcus pyogenes ASO
8704	239	28. Vi sinh	24.99	Treponema pallidum RPR định tính
8705	240	28. Vi sinh	24.99	Treponema pallidum RPR định lượng
8706	241	28. Vi sinh	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính
8707	242	28. Vi sinh	24.100	Treponema pallidum TPHA định lượng
8708	243	28. Vi sinh		Treponema pallidum miễn dịch tự động
8709	244	28. Vi sinh	24.101	Treponema pallidum PCR
8710	245	28. Vi sinh	24.102	Treponema pallidum Real-time PCR
8711	246	28. Vi sinh	24.106; 24.107	Ureaplasma urealyticum PCR
8712	247	28. Vi sinh	24.107	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR
8713	248	28. Vi sinh		Campylobacter Ag miễn dịch tự động
8714	249	28. Vi sinh		EHEC miễn dịch tự động
8715	250	28. Vi sinh		Zika virus IgM miễn dịch bán tự động
8716	251	28. Vi sinh		Zika virus IgG miễn dịch bán tự động
8717	252	28. Vi sinh		Zika virus IgM miễn dịch tự động
8718	253	28. Vi sinh		Zika virus IgG miễn dịch tự động
8719	254	28. Vi sinh		Zika virus Real-time PCR
8720	255	28. Vi sinh		Parvo virus B19 IgM miễn dịch tự động
8721	256	28. Vi sinh		Parvo virus B19 IgG miễn dịch tự động
8722	257	28. Vi sinh		Parvo virus B19 đo tải lượng Real-time PCR
8723	258	28. Vi sinh		HDV Real-time PCR
8724	259	28. Vi sinh		HEV Real-time PCR
8725	260	28. Vi sinh	24.198	CMV đo tải lượng Real-time PCR
8726	261	28. Vi sinh	24.223	EBV đo tải lượng Real-time PCR
8727	262	28. Vi sinh	24,233	BK virus đo tải lượng Real-time PCR
8728	263	28. Vi sinh	24.233	JC virus đo tải lượng Real-time PCR
8729	264	28. Vi sinh		Mumps virus IgM miễn dịch bán tự động
8730	265	28. Vi sinh		Mumps virus IgG miễn dịch bán tự động
8731	266	28. Vi sinh		Mumps virus IgM miễn dịch tự động
8732	267	28. Vi sinh		Mumps virus IgG miễn dịch tự động
8733	268	28. Vi sinh		Mumps virus Real-time PCR
8734	269	28. Vi sinh		Chikungunia test nhanh
8735	270	28. Vi sinh		Chikungunia virus IgM miễn dịch bán tự động
8736	271	28. Vi sinh		Chikungunia virus IgG miễn dịch bán tự động
8737	272	28. Vi sinh		Chikungunia virus IgM miễn dịch tự động
8738	273	28. Vi sinh		Chikungunia virus IgG miễn dịch tự động
8739	274	28. Vi sinh		Chikungunia virus Real-time PCR
8740	275	28. Vi sinh		SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Real-time RT PCR
8741	276	28. Vi sinh		SARS-CoV-2 Ag test nhanh
8742	277	28. Vi sinh		SARS-CoV-2 Ab test nhanh
8743	278	28. Vi sinh		SARS-CoV-2 IgG miễn dịch bán tự động
8744	279	28. Vi sinh		SARS-CoV-2 IgM miễn dịch bán tự động
8745	280	28. Vi sinh		SARS-CoV-2 IgG miễn dịch tự động

8746	281	28. Vi sinh		SARS-CoV-2 IgM miễn dịch tự động
8747	282	28. Vi sinh		SARS-CoV-2 Ab total miễn dịch tự động
8748	283	28. Vi sinh	24.117	HBsAg test nhanh
8749	284	28. Vi sinh	24.122	HBsAb test nhanh
8750	285	28. Vi sinh	24.127	HBcAb test nhanh
8751	286	28. Vi sinh	24.118	HBsAg miễn dịch bán tự động
8752	287	28. Vi sinh	24.123	HBsAb miễn dịch bán tự động
8753	288	28. Vi sinh	24.119	HBsAg miễn dịch tự động
8754	289	28. Vi sinh	24.124	HBsAb miễn dịch tự động
8755	290	28. Vi sinh	24.120	HBsAg khẳng định
8756	291	28. Vi sinh	24.121	HBsAg định lượng
8757	292	28. Vi sinh	24.124	HBsAb định lượng
8758	293	28. Vi sinh	24.125	HBc IgM miễn dịch bán tự động
8759	294	28. Vi sinh	24.128	HBc total miễn dịch bán tự động
8760	295	28. Vi sinh	24.126	HBc IgM miễn dịch tự động
8761	296	28. Vi sinh	24.129	HBc total miễn dịch tự động
8762	297	28. Vi sinh		HBcrAg miễn dịch tự động
8763	298	28. Vi sinh	24.130	HBeAg test nhanh
8764	299	28. Vi sinh	24.133	HBeAb test nhanh
8765	300	28. Vi sinh	24.131	HBeAg miễn dịch bán tự động
8766	301	28. Vi sinh	24.134	HBeAb miễn dịch bán tự động
8767	302	28. Vi sinh	24.132	HBeAg miễn dịch tự động
8768	303	28. Vi sinh	24.135	HBeAb miễn dịch tự động
8769	304	28. Vi sinh		HBeAg định lượng
8770	305	28. Vi sinh	24.136	HBV đo tải lượng Real-time PCR
8771	306	28. Vi sinh	24.137	HBV đo tải lượng hệ thống tự động
8772	307	28. Vi sinh	24.139	HBV genotype PCR
8773	308	28. Vi sinh	24.140	HBV genotype Real-time PCR
8774	309	28. Vi sinh	24.153	HCV genotype Real-time PCR
8775	310	28. Vi sinh	24.240	HPV genotype Real-time PCR
8776	311	28. Vi sinh	24.352	Virus genotype Real-time PCR (cho một loại Vi sinh vật)
8777	312	28. Vi sinh	24.142	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)
8778	313	28. Vi sinh	24.144	HCV Ab test nhanh
8779	314	28. Vi sinh	24.145	HCV Ab miễn dịch bán tự động
8780	315	28. Vi sinh	24.147	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
8781	316	28. Vi sinh	24.146	HCV Ab miễn dịch tự động
8782	317	28. Vi sinh	24.148	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động
8783	318	28. Vi sinh	24.176	HIV Ab Western blot
8784	319	28. Vi sinh	24.149	HCV Core Ag miễn dịch tự động
8785	320	28. Vi sinh	24.150	HCV PCR
8786	321	28. Vi sinh	24.222	EBV PCR
8787	322	28. Vi sinh	24.251	Rotavirus PCR
8788	323	28. Vi sinh	24.151	HCV đo tải lượng Real-time PCR
8789	324	28. Vi sinh	24.152	HCV đo tải lượng hệ thống tự động

8790	325	28. Vi sinh	24.155	HAV Ab test nhanh
8791	326	28. Vi sinh	24.156	HAV IgM miễn dịch bán tự động
8792	327	28. Vi sinh	24.158	HAV total miễn dịch bán tự động
8793	328	28. Vi sinh	24.157	HAV IgM miễn dịch tự động
8794	329	28. Vi sinh	24.159	HAV total miễn dịch tự động
8795	330	28. Vi sinh	24.160	HDV Ag miễn dịch bán tự động
8796	331	28. Vi sinh	24.161	HDV IgM miễn dịch bán tự động
8797	332	28. Vi sinh	24.162	HDV Ab miễn dịch bán tự động
8798	333	28. Vi sinh	24.163	HEV Ab test nhanh
8799	334	28. Vi sinh	24.164	HEV IgM test nhanh
8800	335	28. Vi sinh	24.165	HEV IgM miễn dịch bán tự động
8801	336	28. Vi sinh	24.167	HEV IgG miễn dịch bán tự động
8802	337	28. Vi sinh	24.166	HEV IgM miễn dịch tự động
8803	338	28. Vi sinh	24.168	HEV IgG miễn dịch tự động
8804	339	28. Vi sinh	24.169	HIV Ab test nhanh
8805	340	28. Vi sinh	24.170	HIV Ag/Ab test nhanh
8806	341	28. Vi sinh		HIV Ab ngưng kết hạt
8807	342	28. Vi sinh	24.171	HIV Ab miễn dịch bán tự động
8808	343	28. Vi sinh	24.173	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
8809	344	28. Vi sinh	24.172	HIV Ab miễn dịch tự động
8810	345	28. Vi sinh	24.174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động
8811	346	28. Vi sinh	24.175	HIV khẳng định
8812	347	28. Vi sinh	24.177	HIV DNA PCR
8813	348	28. Vi sinh	24.178	HIV DNA Real-time PCR
8814	349	28. Vi sinh	24.179	HIV đo tải lượng Real-time PCR
8815	350	28. Vi sinh	24.180	HIV đo tải lượng hệ thống tự động
8816	351	28. Vi sinh	24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh
8817	352	28. Vi sinh	24.185	Dengue virus IgA test nhanh
8818	353	28. Vi sinh	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
8819	354	28. Vi sinh	24.184	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh
8820	355	28. Vi sinh	24.186	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động
8821	356	28. Vi sinh	24.188	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động
8822	357	28. Vi sinh	24.189	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động
8823	358	28. Vi sinh		Dengue virus NS1Ag miễn dịch tự động
8824	359	28. Vi sinh		Dengue virus IgM miễn dịch tự động
8825	360	28. Vi sinh		Dengue virus IgG miễn dịch tự động
8826	361	28. Vi sinh	24.190	Dengue virus PCR
8827	362	28. Vi sinh	24.191	Dengue virus Real-time PCR
8828	363	28. Vi sinh	24.192	Dengue virus serotype PCR
8829	364	28. Vi sinh	24.193	CMV IgM miễn dịch bán tự động
8830	365	28. Vi sinh	24.195	CMV IgG miễn dịch bán tự động
8831	366	28. Vi sinh	24.194	CMV IgM miễn dịch tự động
8832	367	28. Vi sinh	24.196	CMV IgG miễn dịch tự động
8833	368	28. Vi sinh	24.199	CMV đo tải lượng hệ thống tự động
8834	369	28. Vi sinh	24.200	CMV Avidity

8835	370	28. Vi sinh	24.259	Rubella virus Avidity
8836	371	28. Vi sinh	24.302	Toxoplasma Avidity
8837	372	28. Vi sinh	24.209	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động
8838	373	28. Vi sinh	24.211	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động
8839	374	28. Vi sinh	24.204	HSV 1 IgG miễn dịch tự động
8840	375	28. Vi sinh	24.208	HSV 2 IgG miễn dịch tự động
8841	376	28. Vi sinh	24.210	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động
8842	377	28. Vi sinh	24.212	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động
8843	378	28. Vi sinh	24.213	HSV Real-time PCR
8844	379	28. Vi sinh	24.214	HSV đo tải lượng hệ thống tự động
8845	380	28. Vi sinh	24.224	EBV đo tải lượng hệ thống tự động
8846	381	28. Vi sinh	24.215	VZV Real-time PCR
8847	382	28. Vi sinh	24.216	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động
8848	383	28. Vi sinh	24.218	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động
8849	384	28. Vi sinh	24.220	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động
8850	385	28. Vi sinh	24.221	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động
8851	386	28. Vi sinh	24.217	EBV-VCA IgM miễn dịch tự động
8852	387	28. Vi sinh	24.219	EBV-VCA IgG miễn dịch tự động
8853	388	28. Vi sinh		EBV EA-D IgG miễn dịch tự động
8854	389	28. Vi sinh		EBV EB-NA IgG miễn dịch tự động
8855	390	28. Vi sinh	24.225	EV71 IgM/IgG test nhanh
8856	391	28. Vi sinh		EV71 antigen test nhanh
8857	392	28. Vi sinh	24.226	EV71 PCR
8858	393	28. Vi sinh	24.227	EV71 Real-time PCR
8859	394	28. Vi sinh	24.229	Enterovirus PCR
8860	395	28. Vi sinh	24.230	Enterovirus Real-time PCR
8861	396	28. Vi sinh		Adenovirus test nhanh
8862	397	28. Vi sinh		Adenovirus miễn dịch tự động
8863	398	28. Vi sinh	24.232	Adenovirus Real-time PCR
8864	399	28. Vi sinh	24.234	Coronavirus PCR
8865	400	28. Vi sinh	24.235	Coronavirus Real-time PCR
8866	401	28. Vi sinh	24.236	Hantavirus test nhanh
8867	402	28. Vi sinh	24.237	Hantavirus PCR
8868	403	28. Vi sinh		Hantavirus Real-time PCR
8869	404	28. Vi sinh	24.238	HPV PCR
8870	405	28. Vi sinh	24.239	HPV Real-time PCR
8871	406	28. Vi sinh	24.241	HPV genotype Real-time PCR hệ thống tự động
8872	407	28. Vi sinh	24.241	HPV genotype PCR hệ thống tự động
8873	408	28. Vi sinh	24.243	Influenza virus A, B test nhanh
8874	409	28. Vi sinh	24.244	Influenza virus A, B Real-time PCR
8875	410	28. Vi sinh		Influenza virus IgG miễn dịch bán tự động
8876	411	28. Vi sinh		Influenza virus IgA miễn dịch bán tự động
8877	412	28. Vi sinh		Influenza virus IgA miễn dịch tự động
8878	413	28. Vi sinh		Influenza virus IgG miễn dịch tự động
8879	414	28. Vi sinh	24.246	JEV IgM miễn dịch bán tự động

8880	415	28. Vi sinh	24.247	Measles virus IgG miễn dịch bán tự động
8881	416	28. Vi sinh	24.247	Measles virus IgM miễn dịch bán tự động
8882	417	28. Vi sinh	24.248	Measles virus IgG miễn dịch tự động
8883	418	28. Vi sinh	24.248	Measles virus IgM miễn dịch tự động
8884	419	28. Vi sinh		Measles virus Real-time PCR
8885	420	28. Vi sinh		Norovirus test nhanh
8886	421	28. Vi sinh	24.249	Rotavirus test nhanh
8887	422	28. Vi sinh	24.250	Rotavirus Ag miễn dịch bán tự động
8888	423	28. Vi sinh		Rotavirus Ag miễn dịch tự động
8889	424	28. Vi sinh	24.252	RSV Ab miễn dịch bán tự động
8890	425	28. Vi sinh	24.253	RSV Real-time PCR
8891	426	28. Vi sinh		RSV test nhanh
8892	427	28. Vi sinh	24.254	Rubella virus Ab test nhanh
8893	428	28. Vi sinh	24.255	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động
8894	429	28. Vi sinh	24.257	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động
8895	430	28. Vi sinh	24.256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động
8896	431	28. Vi sinh	24.258	Rubella virus IgG miễn dịch tự động
8897	432	28. Vi sinh		Rubella virus total miễn dịch tự động
8898	433	28. Vi sinh	24.260	Rubella virus PCR
8899	434	28. Vi sinh	24.261	Rubella virus Real-time PCR
8900	435	28. Vi sinh		VZV IgM miễn dịch bán tự động
8901	436	28. Vi sinh		VZV IgG miễn dịch bán tự động
8902	437	28. Vi sinh		VZV IgM miễn dịch tự động
8903	438	28. Vi sinh		VZV IgG miễn dịch tự động
8904	439	28. Vi sinh		Xét nghiệm phân bằng phương pháp Katokatz
8905	440	28. Vi sinh		Xét nghiệm phát hiện trứng giun sán trong phân bằng phương pháp Kato
8906	441	28. Vi sinh	24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh
8907	442	28. Vi sinh	24.272	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động
8908	443	28. Vi sinh	24.274	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động
8909	444	28. Vi sinh	24.276	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động
8910	445	28. Vi sinh	24.278	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động
8911	446	28. Vi sinh		Taenia solium (sán dây lợn) Ab miễn dịch bán tự động
8912	447	28. Vi sinh	24.280	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động
8913	448	28. Vi sinh	24.282	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động
8914	449	28. Vi sinh	24.285	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động
8915	450	28. Vi sinh	24.287	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động
8916	451	28. Vi sinh	24.292	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động

8917	452	28. Vi sinh	24.294	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động
8918	453	28. Vi sinh	24.296	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động
8919	454	28. Vi sinh	24.303	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động
8920	455	28. Vi sinh	24.345	Ký sinh trùng Ag miễn dịch bán tự động
8921	456	28. Vi sinh	24.347	Ký sinh trùng Ab miễn dịch bán tự động
8922	457	28. Vi sinh	24.273	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động
8923	458	28. Vi sinh	24.275	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động
8924	459	28. Vi sinh	24.277	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động
8925	460	28. Vi sinh	24.279	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động
8926	461	28. Vi sinh		Taenia solium (sán dây lợn) Ab miễn dịch tự động
8927	462	28. Vi sinh	24.281	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch tự động
8928	463	28. Vi sinh	24.283	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động
8929	464	28. Vi sinh	24.286	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động
8930	465	28. Vi sinh	24.288	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động
8931	466	28. Vi sinh	24.293	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động
8932	467	28. Vi sinh	24.295	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động
8933	468	28. Vi sinh	24.297	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động
8934	469	28. Vi sinh	24.304	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động
8935	470	28. Vi sinh	24.344	Ký sinh trùng Ag miễn dịch tự động
8936	471	28. Vi sinh	24.346	Ký sinh trùng Ab miễn dịch tự động
8937	472	28. Vi sinh		Plasmodium Real-time PCR
8938	473	28. Vi sinh		Trichomonas vaginalis Real-time PCR
8939	474	28. Vi sinh	24.355	Ký sinh trùng Real-time PCR
8940	475	28. Vi sinh	24.298	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động
8941	476	28. Vi sinh	24.300	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động
8942	477	28. Vi sinh	24.299	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động
8943	478	28. Vi sinh	24.301	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động
8944	479	28. Vi sinh		Toxoplasma gondii Real-time PCR
8945	480	28. Vi sinh		Aspergillus Ag test nhanh
8946	481	28. Vi sinh		Aspergillus Ag miễn dịch bán tự động
8947	482	28. Vi sinh		Aspegillus Ab miễn dịch bán tự động
8948	483	28. Vi sinh		Aspergillus fumigatus IgG miễn dịch bán tự động
8949	484	28. Vi sinh		Aspergillus fumigatus IgM miễn dịch bán tự động
8950	485	28. Vi sinh		Aspegillus Ag miễn dịch tự động
8951	486	28. Vi sinh		Aspergillus galactomanan định lượng
8952	487	28. Vi sinh	24.338	Cryptococcus test nhanh
8953	488	28. Vi sinh		Pneumocystis jirovecii real time PCR

8954	489	28. Vi sinh		Aspergillus Real-time PCR
8955	490	28. Vi sinh		Apergillus kháng Azole Real-time PCR
8956	491	28. Vi sinh		Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí
8957	492	28. Vi sinh		Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay
8958	493	28. Vi sinh	24.331	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng
8959	494	28. Vi sinh	24.332	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt
8960	495	28. Vi sinh	24.333	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt
8961	496	28. Vi sinh		Vi sinh vật cấy kiểm tra nước thải
8962	497	28. Vi sinh		Vi khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang
8963	498	28. Vi sinh	24.336	Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm
8964	499	28. Vi sinh		Độc tố vi khuẩn định lượng
8965	500	28. Vi sinh		Vi sinh vật định danh PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định cho từng loại bệnh phẩm)
8966	501	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn huyết PCR lồng đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
8967	502	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp trên PCR lồng đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
8968	503	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp dưới PCR lồng đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
8969	504	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường tiêu hóa PCR lồng đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định cho từng loại bệnh phẩm)
8970	505	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não PCR lồng đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
8971	506	28. Vi sinh		Xác định M2BPGi miễn dịch tự động
8972	507	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng Pyrazinamid LPA
8973	508	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) định danh Truenat
8974	509	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng RMP Truenat
8975	510	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) kháng Pretomanid MIC môi trường lỏng
8976	511	28. Vi sinh		MTB (Mycobacterium tuberculosis) giải trình tự toàn bộ gene
8977	512	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp đa tác nhân (cho ≥ 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định cho từng loại bệnh phẩm) test nhanh

8978	513	28. Vi sinh		Enzym MCR kháng Colistin test nhanh
8979	514	28. Vi sinh		ESBLs test nhanh
8980	515	28. Vi sinh		Mycoplasma genitalium Real-time PCR
8981	516	28. Vi sinh		MTB (*Mycobacterium tuberculosis*) kháng nguyên nhanh trong nước tiểu
8982	517	28. Vi sinh		NTM (*Nontuberculous mycobacteria)* kháng thuốc định lượng MIC (cho 1 loại thuốc)
8983	518	28. Vi sinh		Virus kháng thuốc giải trình tự gene
8984	519	28. Vi sinh		Treponema pallidum RPR định lượng hệ thống tự động
8985	520	28. Vi sinh		Parvo virus B19 IgM miễn dịch bán tự động
8986	521	28. Vi sinh		Parvo virus B19 IgG miễn dịch bán tự động
8987	522	28. Vi sinh		Virus/vi khuẩn nhiễm khuẩn hô hấp khuếch đại nucleic acid (NAAT) đẳng nhiệt
8988	523	28. Vi sinh	24.113	HCV Xpert
8989	524	28. Vi sinh	24.360	Xét nghiệm cặn dư phân
8990	525	28. Vi sinh		Aspergillus Ab test nhanh
8991	526	28. Vi sinh		SARS-CoV-2 S Ab miễn dịch tự động
8992	527	28. Vi sinh		Ký sinh trùng, tế bào soi phân tự động
8993	528	28. Vi sinh		VDRL định tính và định lượng
8994	529	28. Vi sinh		Mycoplasma hominis & Ureplasma spp. nuôi cấy định danh, kháng sinh đồ
8995	530	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn huyết digital PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
8996	531	28. Vi sinh		Vi sinh vật nhiễm khuẩn khớp PCR lồng đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân, tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định)
8997	532	28. Vi sinh		Vi khuẩn miễn dịch huỳnh quang
8998	533	28. Vi sinh		Virus miễn dịch huỳnh quang
8999	534	28. Vi sinh		Vi nấm miễn dịch huỳnh quang
9000	535	28. Vi sinh		MTB-NTM (Mycobacterium tuberculosis-Non tuberculous mycobacteria) Real-time PCR
9001	536	28. Vi sinh		Dengue-Chikungunia-Zika virus Real-time PCR
9002	537	28. Vi sinh		Candida Ag miễn dịch bán tự động
9003	538	28. Vi sinh		Kháng thể KST sốt rét P. fanciparum/P.vivax (ELISA)
9004	539	28. Vi sinh		Pneumocystis carinii miễn dịch bán tự động
9005	540	28. Vi sinh		Pneumocystis carinii PCR
9006	541	28. Vi sinh		Xác định gen Virus cúm A bằng kỹ thuật RT-PCR
9007	542	28. Vi sinh		Xác định gen Virus cúm gia cầm H5 bằng kỹ thuật RT-PCR
9008	543	28. Vi sinh		Beta - D - glucan định lượng
9009	1	29. Giải phẫu bệnh	25.13; 25.16	Chọc hút kim nhỏ 1 vị trí tổn thương hoặc u của da, dưới da hoặc các cơ quan có vị trí nông

9010	2	29. Giải phẫu bệnh	25.1	Chọc hút kim nhỏ 1 vị trí tổn thương hoặc u của da, dưới da hoặc các cơ quan có vị trí nông dưới hướng dẫn của siêu âm
9011	2	29. Giải phẫu bệnh	25.1; 25.4; 25.6; 25.12; 25.16	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hoặc u có vị trí sâu (ổ bụng, trung thất,…) dưới hướng dẫn của siêu âm
9012	3	29. Giải phẫu bệnh	25.89	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học các bệnh phẩm chọc hút kim nhỏ, áp lam
9013	4	29. Giải phẫu bệnh	25.20; 25.21; 25.22; 25.23; 25.24; 25.25; 25.26; 25.27	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học dịch cơ thể
9014	5	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học kết mạc, giác mạc bằng phương pháp áp (Impression cytology)
9015	6	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học kết mạc, giác mạc bằng phương pháp nạo (Scraping cytology on the conjunctive and cornea)
9016	7	29. Giải phẫu bệnh	25.74	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou
9017	8	29. Giải phẫu bệnh	25.60	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm hai màu Hematoxyline - Eosin trên tiêu bản tế bào học
9018	9	29. Giải phẫu bệnh	25.78	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp tế bào học chất lỏng (Liquid base Cytology)
9019	10	29. Giải phẫu bệnh	25.78	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào trong các loại dịch cơ thể bằng phương pháp tế bào học chất lỏng (Non Gyn)
9020	11	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào trên tiêu bản số hoá
9021	12	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm tìm tinh thể urat qua kính hiển vi phân cực
9022	13	29. Giải phẫu bệnh	25.79	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng khối tế bào (Cell block)
9023	14	29. Giải phẫu bệnh	25.28; 25.29; 25.30	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học thường quy cho bệnh phẩm sinh thiết
9024	15	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học thường quy cho bệnh phẩm sinh thiết xương và tuỷ xương

9025	16	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học thường quy cho bệnh phẩm tử thiết, thực nghiệm,…
9026	17	29. Giải phẫu bệnh		Phẫu tích, xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học thường quy cho bệnh phẩm phẫu thuật ≤ 5 blocks (khối nến, cassette)
9027	18	29. Giải phẫu bệnh		Phẫu tích, xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học thường quy cho bệnh phẩm phẫu thuật 6 block đến 10 blocks (khối nến, cassette)
9028	19	29. Giải phẫu bệnh		Phẫu tích, xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học thường quy cho bệnh phẩm phẫu thuật 11 block đến 20 blocks (khối nến, cassette)
9029	20	29. Giải phẫu bệnh		Phẫu tích, xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học thường quy cho bệnh phẩm phẫu thuật > 20 blocks (khối nến, cassette)
9030	21	29. Giải phẫu bệnh		Phẫu tích, xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm cắt hớt niêm mạc đường tiêu hóa
9031	22	29. Giải phẫu bệnh		Phẫu tích, xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm diện cắt chu vi trực tràng
9032	23	29. Giải phẫu bệnh		Phẫu tích, xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm đánh giá diện cắt tổng thể cho các khối u đặc
9033	24	29. Giải phẫu bệnh		Phẫu tích, xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm đánh giá đáp ứng sau điều trị tân bổ trợ
9034	25	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học trên tiêu bản số hoá
9035	26	29. Giải phẫu bệnh	25.90	Phẫu tích, xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng kỹ thuật cắt lạnh
9036	27	29. Giải phẫu bệnh	25.32	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)
9037	28	29. Giải phẫu bệnh	25.36	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm xanh alcian
9038	29	29. Giải phẫu bệnh	25.38	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm 3 màu của Masson (1929)
9039	30	29. Giải phẫu bệnh	25.40	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm May - Grunwald - Giemsa cho tủy xương
9040	31	29. Giải phẫu bệnh	25.43	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm Soudan III hoặc IV
9041	32	29. Giải phẫu bệnh	25.44	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm Oil Red O trong dung dịch Ethanol
9042	33	29. Giải phẫu bệnh	25.45	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm đen Soudan B trong diacetin
9043	34	29. Giải phẫu bệnh	25.49	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm Grocott
9044	35	29. Giải phẫu bệnh	25.50	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt

9045	36	29. Giải phẫu bệnh	25.51	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm bạc Warthin - Stary phát hiện Helicobacter pylori
9046	37	29. Giải phẫu bệnh	25.53	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm sắt cao
9047	38	29. Giải phẫu bệnh	25.54	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm Gomori cho sợi võng
9048	39	29. Giải phẫu bệnh	25.57	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm Orcein cải biên theo Shikata phát hiện kháng nguyên HBsAg
9049	40	29. Giải phẫu bệnh	25.58	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm Orcein phát hiện kháng nguyên viêm gan B (HBSAg) trong mô gan
9050	41	29. Giải phẫu bệnh	25.72	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin
9051	42	29. Giải phẫu bệnh	25.77	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm May Grunwald - Giemsa
9052	43	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm Xanh Toluidine
9053	44	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm Xanh LuXol/Nisell
9054	45	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm Gram
9055	46	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm ngấm bạc xem dưới kính hiển vi điện tử quét
9056	47	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm Trichrome blue
9057	48	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm Gomori methenamine silver
9058	49	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm sắt
9059	50	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm đồng
9060	51	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm xanh jones
9061	52	29. Giải phẫu bệnh	25.35	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm PAS Periodic Acid Schiff
9062	53	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm Periodic acid schiff - diastate (PAS- D)
9063	54	29. Giải phẫu bệnh	25.37	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm hai màu Hematoxyline - Eosin trên tiêu bản mô
9064	55	29. Giải phẫu bệnh	25.59	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP
9065	56	29. Giải phẫu bệnh	25.69	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian

9066	57	29. Giải phẫu bệnh	25.75	Xét nghiệm và chẩn đoán bằng phương pháp nhuộm Diff - Quick
9067	58	29. Giải phẫu bệnh	25.59	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giemsa
9068	59	29. Giải phẫu bệnh	25.54	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori
9069	60	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Reticuline
9070	61	29. Giải phẫu bệnh		Nhuộm Ziehl - neelsen tìm vi khuẩn lao trong tổ chức
9071	62	29. Giải phẫu bệnh		Chuẩn bị mẫu mô và đọc tổn thương trên kính hiển vi điện tử quét
9072	63	29. Giải phẫu bệnh		Chuẩn bị mẫu mô và đọc tổn thương trên kính hiển vi điện tử truyền qua
9073	64	29. Giải phẫu bệnh	25.61	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn
9074	65	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tự động cho mỗi một dấu ấn bằng máy
9075	66	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho mỗi dấu ấn trong điều trị đích (ALK, TROP-2, ROS1, BRAF,…)
9076	67	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch dấu ấn ALK
9077	68	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho mỗi dấu ấn trong điều trị miễn dịch (PD-L1, CTLA-4,…)
9078	69	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch dấu ấn PD-L1 trong điều trị miễn dịch
9079	70	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch đồng thời từ hai dấu ấn trở lên trên cùng một phiến đồ hoặc một tiêu bản
9080	71	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm hóa tế bào miễn dịch trên phiến đồ hoặc một tiêu bản
9081	72	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm hóa tế bào miễn dịch đồng thời từ hai dấu ấn trở lên trên cùng một phiến đồ hoặc một tiêu bản
9082	73	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn trên tiêu bản số hoá
9083	74	29. Giải phẫu bệnh	25.62	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên
9084	75	29. Giải phẫu bệnh	25.63	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên
9085	76	29. Giải phẫu bệnh	25.64	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể
9086	77	29. Giải phẫu bệnh	25.116	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học

9087	78	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang gián tiếp định lượng hiệu giá kháng thể
9088	79	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang gián tiếp tách muối phát hiện kháng thể
9089	80	29. Giải phẫu bệnh	25.85	Xét nghiệm bằng phương pháp lai tại chỗ hai màu (Dual-ISH)
9090	81	29. Giải phẫu bệnh	25.83	Xét nghiệm bằng phương pháp lai tại chỗ (In situ - hybridization: ISH)
9091	82	29. Giải phẫu bệnh	25.84	Xét nghiệm bằng phương pháp lai tại chỗ gắn màu (CISH)
9092	83	29. Giải phẫu bệnh		Xét nghiệm bằng phương pháp lai tại chỗ gắn huỳnh quang (FISH)
9093	1	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Sàng lọc nguy cơ dinh dưỡng
9094	2	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho trẻ từ 24 đến 60 tháng tuổi
9095	3	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho người từ 5 đến 19 tuổi
9096	4	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho người trưởng thành
9097	5	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Đánh giá chiều cao bằng chiều dài cẳng chân ở các đối tượng đặc biệt
9098	6	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Đánh giá tình trạng dinh dưỡng tổng thể bằng các công cụ dinh dưỡng chuyên biệt
9099	7	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Đánh giá lớp mỡ dưới da để xác định tình trạng dinh dưỡng
9100	8	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Đánh giá khối cơ ngoại vi để xác định tình trạng dinh dưỡng
9101	9	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Đánh giá và phân tích thành phần cơ thể
9102	10	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Đánh giá suy giảm khối cơ ở người cao tuổi
9103	11	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Đánh giá khẩu phần dinh dưỡng trong 24 giờ qua

9104	12	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Đo trọng lượng cơ thể cho người bệnh nặng bằng dụng cụ chuyên biệt
9105	13	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Đánh giá cơ tứ đầu đùi bằng siêu âm để xác định tình trạng dinh dưỡng
9106	14	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Đo chuyển hóa năng lượng cơ bản gián tiếp
9107	15	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho trẻ dưới 24 tháng
9108	16	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh có bệnh lý đơn thuần
9109	17	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh có bệnh lý phối hợp
9110	18	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh có bệnh lý đặc biệt (trước, trong và sau ghép tạng)
9111	19	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người bệnh trước phẫu thuật
9112	20	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Xây dựng chế độ dinh dưỡng qua đường tiêu hóa cho người bệnh sau phẫu thuật
9113	21	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Xây dựng chế độ dinh dưỡng cho nuôi dưỡng qua ống thông (dạ dày/ruột non)
9114	22	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Xây dựng nhu cầu các vitamin và khoáng chất cho người bệnh nuôi dưỡng bằng đường truyền tĩnh mạch
9115	23	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Xây dựng thành phần các chất sinh năng lượng nuôi dưỡng qua đường tĩnh mạch toàn phần
9116	24	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Hóa lỏng chế độ dinh dưỡng
9117	25	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Làm đặc chế độ dinh dưỡng
9118	26	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Chế biến chế độ dinh dưỡng cho trẻ giai đoạn 0 đến 6 tháng tuổi trong trường hợp không có sữa mẹ

9119	27	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Chế biến chế độ dinh dưỡng cho trẻ ăn dặm giai đoạn 6 đến 12 tháng tuổi
9120	28	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Chế biến chế độ dinh dưỡng cho trẻ ăn dặm giai đoạn 12 đến 24 tháng
9121	29	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Chế biến chế độ dinh dưỡng cho trẻ các giai đoạn 25 đến 36 tháng
9122	30	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Chế biến chế độ dinh dưỡng cho người bệnh tập phục hồi chức năng nuốt
9123	31	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Chế biến chế độ dinh dưỡng ăn qua ống thông
9124	32	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Pha trộn chất dinh dưỡng để nuôi dưỡng bằng đường tiêu hóa
9125	33	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Pha trộn các chất dinh dưỡng để nuôi dưỡng bằng đường truyền tĩnh mạch
9126	34	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Pha chế dịch nuôi dưỡng carbohydrate 12,5%
9127	35	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Theo dõi khẩu phần dinh dưỡng trong 24 giờ qua
9128	36	30. Dinh dưỡng lâm sàng		Kỹ thuật phát hiện nhanh an toàn thực phẩm (định tính)

oán hình ảnh: siêu âm, nhũ ảnh, CTscan...thủ thuật phong bế hay tiêu hủy các đám rối thần kinh trong g

giảm đau can thiệp